

MỤC LỤC

Trang phụ bìa.....	i
Lời cam đoan	ii
Lời cảm ơn.....	iii
MỤC LỤC	1
NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN.....	4
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	6
MỞ ĐẦU	7
1. Lý do chọn đề tài	7
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	9
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	20
4. Phạm vi nghiên cứu và nguồn tư liệu	21
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	22
6. Đóng góp của đề tài	23
7. Kết cấu của luận án.....	24
Chương 1: NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TIẾN TRÌNH	
QUAN HỆ KINH TẾ HOA KỲ - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 - 2012.....	25
1.1. Tác động từ nhân tố lịch sử của quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam	25
1.1.1. Giai đoạn trước khi Hoa Kỳ can thiệp vào miền Nam Việt Nam	25
1.1.1.1. Những nỗ lực nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao.....	25
1.1.1.2. Những nỗ lực thiết lập quan hệ kinh tế	27
1.1.2. Giai đoạn Hoa Kỳ trực tiếp can thiệp vào miền Nam Việt Nam.....	30
1.1.3. Tác động của tiến trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao từ sau	
năm 1975	33
1.2. Tác động của bối cảnh lịch sử hai thập niên sau Chiến tranh lạnh	37
1.2.1. Bối cảnh thế giới và khu vực.....	37
1.2.2. Bối cảnh Hoa Kỳ và Việt Nam.....	41

1.3. Tác động từ cơ chế chính sách và luật pháp kinh doanh của Hoa Kỳ và Việt Nam	45
1.3.1. Từ phía Hoa Kỳ	45
1.3.1.1. Tác động của hệ thống chính trị	46
1.3.1.2. Tác động của hệ thống pháp luật kinh doanh	49
1.3.2. Tác động từ chính sách đổi mới và hội nhập của Việt Nam	53
1.3.3. Tác động từ các định chế hợp tác kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2012	56
Chương 2. BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA QUAN HỆ KINH TẾ HOA KỲ - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 - 2012.....	
2.1. Khái quát quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn trước khi ký Hiệp định Thương mại song phương (BTA).....	62
2.1.1. Quan hệ thương mại	63
2.1.2. Quan hệ đầu tư.....	69
2.2. Sự phát triển của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012	73
2.2.1. Quan hệ thương mại	73
2.2.1.1. Giai đoạn khi BTA có hiệu lực đến khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO (2001 - 2006)	76
2.2.1.2. Giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO đến hết năm 2012	87
2.2.2. Quan hệ đầu tư.....	98
2.2.2.1. Tổng quan về đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam dưới tác động của BTA và việc Việt Nam tham gia WTO	98
2.2.2.2. Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo ngành	102
2.2.2.3. Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo địa phương.....	106
2.2.2.4. Đầu tư của Việt Nam sang Hoa Kỳ	109
2.2.2.5. Viện trợ phát triển của Hoa Kỳ ở Việt Nam	110
Chương 3. MỘT SỐ NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ VỀ QUAN HỆ KINH TẾ HOA KỲ - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 - 2012	
	116

3.1. Những thành tựu và hạn chế	116
3.1.1. Những thành tựu	116
3.1.1.1. Về quan hệ thương mại.....	117
3.1.1.2. Về quan hệ đầu tư	119
3.1.2. Những hạn chế.....	121
3.1.2.1. Về quan hệ thương mại.....	121
3.1.2.2. Về quan hệ đầu tư	123
3.2. Một số đặc điểm và tính chất của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012	124
3.2.1. Một số đặc điểm.....	124
3.2.2. Tính chất	129
3.3. Một số vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục	131
3.3.1. Những khác biệt cơ bản về thể chế chính trị, chiến lược và hệ giá trị giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.....	131
3.3.2. Sự chênh lệch về quy mô, trình độ, của hai nền kinh tế Hoa Kỳ và Việt Nam	133
3.3.3. Những thách thức đối với quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam.....	133
3.3.4. Một số giải pháp	137
3.3.4.1. Nhóm giải pháp hạn chế những khó khăn của khác biệt chính trị	137
3.3.4.2. Nhóm giải pháp hạn chế sự khác biệt của hai nền kinh tế	140
3.4. Triển vọng của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam những năm tới	143
3.4.1. Về quan hệ thương mại	143
3.4.2. Về quan hệ đầu tư	145
KẾT LUẬN.....	150
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN	
ĐẾN LUẬN ÁN	156
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	157
PHỤ LỤC	172

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Chữ viết tắt Tiếng Anh

1	APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation (forum)	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
2	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
3	AD	Anti Dumping	Chống bán phá giá
4	BIT	Bilateral Investment Treaty	Hiệp định Đầu tư song phương
5	BTA	Bilateral Trade Agreement	Hiệp định Thương mại song phương
6	EU	European Union	Liên minh châu Âu
7	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
8	FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do
9	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
10	GSP	Generalized System of Preference (Program)	Chương trình ưu đãi Thuế quan phổ cập
11	IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
12	MFN	Most Favoured Nation	Quy chế Tối huệ quốc
13	NAFTA	North American Free Trade Agreement	Hiệp định tự do Thương mại Bắc Mỹ
14	NT	National Treatment	Đối xử quốc gia
15	NTR	Normal Trade Relations	Quan hệ Thương mại bình thường (Quy chế)
16	PNTR	Permanent Normal Trading Relations	Quan hệ Thương mại bình thường vĩnh viễn
17	TIFA	Trade and Investment Framework Agreement	Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư
18	TNC	Transnational Company	Công ty xuyên quốc gia
19	TPP	Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement	Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
20	TPA	Trade promoting Authority	Quyền thúc đẩy thương mại
21	USAID	United States Agency for International Development	Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ
22	WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
23	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

Chữ viết tắt Tiếng Việt:

20	CNCS	Chủ nghĩa cộng sản
21	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
23	DCCH	Dân chủ cộng hòa
24	DTNN	Đầu tư nước ngoài
25	DTRNN	Đầu tư ra nước ngoài
26	GCNDT	Giấy chứng nhận đầu tư
27	NXB	Nhà xuất bản
28	TBCN	Tư bản chủ nghĩa
29	XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG*Trang*

Bảng 1. Trao đổi thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (<i>các năm lựa chọn</i>).....	59
Bảng 2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam (1995 - 2000).....	64
Bảng 3. Các mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam (1995 - 2000)	67
Bảng 4. Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam (1994 – 2000)	71
Bảng 5. Cơ cấu đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam theo ngành kinh tế (tính đến tháng 6 năm 2000)	72
Bảng 6. Cơ cấu loại hình đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam (2001 - 2006).....	73
Bảng 7. Trị giá và cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam (2001 - 2006).....	85
Bảng 8. Trị giá và cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ sang Việt Nam (2001 - 2006)	86
Bảng 9. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2007.....	88
Bảng 10. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2008.....	89
Bảng 11. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2009.....	91

Bảng 12. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2010.....	92
Bảng 13. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2011	93
Bảng 14. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2012.....	94
Bảng 15. Trị giá và cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam (một số mặt hàng chính của giai đoạn 2007 – 2012.....	95
Bảng 16. Trị giá và cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam (một số mặt hàng chính của giai đoạn: 2007 – 2012).....	96
Bảng 17. Số liệu thu hút FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam giai đoạn 2001-2008.....	101
Bảng 18. Đầu tư FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam giai đoạn 2001 – 2008	103
Bảng 19. Đầu tư FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế.....	105
Bảng 20. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đến hết năm 2012 (<i>phân theo địa phương</i>)	107
Bảng 21: Đầu tư FDI của Việt Nam phân theo nước tiếp nhận đầu tư (<i>Lũy kế đến tháng 9/2012</i>).....	110

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Trang

Biểu 1: So sánh tổng GDP năm 2003 của Hoa Kỳ và Việt Nam.....	74
Biểu 2: So sánh dân số năm 2003 của Hoa Kỳ và Việt Nam.....	74
Biểu 3: Tăng trưởng NK hàng hóa của Hoa Kỳ từ Việt Nam.....	98
Biểu 4: Tăng trưởng XK hàng hóa của Hoa Kỳ sang Việt Nam.....	98
Biểu 5: Tỷ trọng trao đổi thương mại hai chiều Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2012	127
Biểu 6: Tỷ trọng trao đổi thương mại hai chiều Trung Quốc - Việt Nam năm 2012	128

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Vào những năm cuối thế kỷ XX, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội (CNXH) về mặt nhà nước ở Liên Xô và các nước Đông Âu, sự kết thúc của trật tự thế giới hai cực Yalta và Chiến tranh lạnh đã làm thay đổi sâu sắc cục diện thế giới, tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị, kinh tế của nhiều quốc gia dân tộc. Các nước tư bản chủ nghĩa (TBCN) đã tận dụng thời cơ này để phát huy tầm ảnh hưởng và chi phối toàn diện đời sống kinh tế, chính trị thế giới, trong đó nổi bật vai trò của Hoa Kỳ với việc thúc đẩy tiến trình toàn cầu hóa ngày càng lan rộng. Đối với những nước Xã hội chủ nghĩa (XHCN) còn lại (trong đó có Việt Nam), để tiếp tục tồn tại phát triển phải tiếp tục đẩy mạnh quá trình cải cách, mở cửa, đổi mới và hội nhập, đương nhiên không thể đứng ngoài dòng chảy của toàn cầu hóa.

Quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh đã hình thành một số hình thức mới, phong phú và đa dạng hơn trước. Các quốc gia với thể chế chính trị, kinh tế khác nhau đã tìm những phương cách mới và áp dụng chúng một cách linh hoạt để thúc đẩy quan hệ với nhau. Trong đời sống kinh tế thế giới, xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa cùng sự gia tăng của các hình thức hợp tác kinh tế quốc tế đa dạng, đặc biệt nổi bật vai trò của thương mại song phương. Quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam nói chung, quan hệ kinh tế nói riêng là sản phẩm tất yếu của quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. Trước bối cảnh quan hệ quốc tế có nhiều xáo trộn của giai đoạn này, có thể nói sự phát triển của quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam là một điểm sáng có ý nghĩa tích cực đối với hòa bình, ổn định và phát triển ở mỗi nước cũng như trên phạm vi khu vực và thế giới. Với Hiệp định Thương mại song phương (BTA) được ký kết vào năm 2000, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đã chính thức được xác lập và vận hành trên một nền tảng pháp lý vững chắc, tạo ra động lực cho quan hệ song phương phát triển nhanh, có sự biến đổi về chất. Dù còn “non trẻ”, nhưng mối quan hệ này đã có nguồn gốc từ rất sớm, cùng một quá trình lịch sử đầy phức tạp và thăng trầm. Đây là mối quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia vốn đã từng đối đầu căng

thắng trong quá khứ, do đó dấu ấn của chiến tranh cùng những khác biệt về chính trị, chiến lược vẫn còn tác động, ảnh hưởng nhất định đến mối quan hệ hiện tại.

Trên bình diện địa - chính trị, địa - kinh tế, hai chủ thể của mối quan hệ này có nhiều khác biệt: Hoa Kỳ là siêu cường có nhiều lợi ích cốt lõi ở tầm toàn cầu và Việt Nam là một nước đang phát triển ở Đông Nam Á. Những năm đầu thế kỷ XXI, Hoa Kỳ là siêu cường kinh tế có tổng sản phẩm trong nước (GDP) bằng 25% của thế giới, tổng kim ngạch thương mại chiếm 30% tỉ trọng toàn cầu, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất thế giới, đạt 140 tỷ USD/ năm. Cho nên, Hoa Kỳ có vai trò, tiếng nói quan trọng và luôn chiếm ưu thế gần như tuyệt đối trong quan hệ kinh tế quốc tế. Cùng với tính chất phức tạp, thăng trầm trong lịch sử quan hệ, sự khác biệt của nhân tố chính trị, sự chênh lệch quy mô, trình độ của hai nền kinh tế Hoa Kỳ và Việt Nam luôn đặt ra những rào cản, vướng mắc cho sự phát triển của mối quan hệ song phương. Vì vậy, khi quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam được khởi động và xác lập, sự hoài nghi về tính hiệu quả và triển vọng của mối quan hệ này luôn được đặt ra cho cả giới nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách cùng giới doanh nghiệp.

Từ sau năm 2000, quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam đã được nâng lên một tầm cao mới, quan hệ kinh tế đã có sự biến đổi về chất so với các giai đoạn trước. Đi tìm lời giải cho nguyên nhân của những biến đổi đó, không thể tách rời những nguyên lý của chủ nghĩa Marx-lenin và phương pháp luận sử học macxit, theo đó “chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế”, “là kinh tế cô đọng lại”. Điều này khẳng định tính thứ hai của chính trị so với tính thứ nhất của kinh tế. Vì vậy, việc đi sâu nghiên cứu quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam sẽ giải đáp chính xác nhất sự biến đổi về chất của mối quan hệ này trong suốt lịch sử hai thế kỷ bang giao giữa hai quốc gia.

Từ thực tế trên, việc nghiên cứu quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, phân tích những nhân tố tác động, đánh giá những thành công và hạn chế, chỉ ra những thuận lợi và thách thức, từ đó đưa ra những nhận xét và đánh giá về tiến trình phát triển của mối quan hệ này là một việc làm cần thiết, vừa có ý nghĩa khoa học và thực tiễn:

Về mặt khoa học, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trong hơn một thập niên qua luôn nhận được sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà chính trị, đặc biệt là các nhà **Kinh tế học**. Tuy nhiên, nhìn nhận vấn đề từ góc độ **Sử học**, đánh giá một cách khoa học và khách quan về mối quan hệ này, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm từ những thành công và hạn chế sẽ là một đóng góp của đề tài.

Về mặt thực tiễn, những nhận xét đánh giá khách quan và khoa học đồng thời cũng sẽ giúp cho các nhà quản lý kinh tế trong việc hoạch định chính sách kinh tế, thương mại của Việt Nam và góp phần hỗ trợ các nhà doanh nghiệp (nhất là phía Việt Nam) có chiến lược sản xuất và kinh doanh đúng đắn và cạnh tranh có hiệu quả nhằm tiếp cận thị trường rộng lớn của Hoa Kỳ.

Từ những nhận thức nói trên, chúng tôi chọn đề tài: ***“Tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012”*** làm đề tài Luận án tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử thế giới, mã số: 62 22 03 11.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 là một vấn đề mới mẻ, đang thu hút sự chú ý của nhiều giới nghiên cứu: các nhà sử học, các nhà kinh tế, các nhà chính trị và ngoại giao. Qua thực tế sưu tầm, tổng hợp nguồn tư liệu để triển khai luận án, chúng tôi nhận thấy, chưa có công trình nào nghiên cứu quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam một cách đầy đủ và hệ thống từ năm 2000 đến năm 2012. Với những tài liệu hiện có, vấn đề nghiên cứu của luận án có thể được nghiên cứu riêng thành từng lĩnh vực quan hệ (thương mại, đầu tư) hay với một thời gian ngắn nhất định (không trùng với thời gian khảo sát của đề tài)...

Vì thực trạng nguồn tài liệu nghiên cứu vấn đề quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đa dạng, phong phú, nên để thuận lợi cho công việc xử lý tài liệu và nghiên cứu, chúng tôi phân loại tài liệu nghiên cứu vấn đề thành 3 nhóm cơ bản sau:

2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về Hoa Kỳ, chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam và nhóm công trình nghiên cứu chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam

2.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về Hoa Kỳ và tình hình kinh tế của Hoa Kỳ:

Trong nhóm này có các công trình tiêu biểu sau: Trước hết là công trình “*Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*” (2011) của Nguyễn Thái Yên Hương và Tạ Minh Tuấn (đồng chủ biên), trong đó đã trình bày về lịch sử văn hóa, xã hội Hoa Kỳ; hệ thống chính trị, pháp luật, khái quát về kinh tế, chính sách đối ngoại của quốc gia này. Tuy nhiên, công trình không đi sâu giải quyết hệ thống và đầy đủ chính sách kinh tế của Hoa Kỳ, phần trình bày về chính sách kinh tế chưa nhiều. Nhà nghiên cứu Ngô Xuân Bình trong công trình “*Kinh tế Mỹ - Lý thuyết, chính sách đổi mới và thực tiễn*” (1993) đã phân tích khá toàn diện, hệ thống và cụ thể về sự đổi mới của nền kinh tế Mỹ trong vài thập niên cuối thế kỷ XX như: những vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn của sự đổi mới đó, tác động của sự đổi mới chính sách kinh tế đối với quá trình phát triển kinh tế Mỹ, trong đó tập trung nhấn mạnh vào các cuộc cải cách tài chính, thuế khóa, tiền tệ và kinh tế đối ngoại. Tuy công trình chưa trình bày các chính sách kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam và khu vực, nhưng có thể xem đây là những luận chứng quan trọng để định vị vai trò, vị thế quan trọng của chủ thể kinh tế Hoa Kỳ trong quá trình quan hệ kinh tế với Việt Nam. Công trình “*Cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ từ thập kỷ 70 của thế kỷ trước đến nay*” của Vũ Đăng Hình (chủ biên, 2005), có 3 phần chính bao gồm 6 chương, trong đó đã tổng kết những nét chính về cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ trước và sau năm 2000 với việc phân tích nhu cầu và giải pháp, phần cuối trình bày những kết quả ban đầu của hoạt động điều chỉnh và tác động của cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, công trình chưa đánh giá đầy đủ vai trò của nền kinh tế Hoa Kỳ với thế giới và khu vực, cũng như chưa làm rõ chính sách kinh tế đối ngoại của quốc gia này. Mặc dầu vậy, công trình này đã trang bị cho chúng tôi một nền sự hiểu biết về thực trạng kinh tế, chính trị, xã hội của chủ thể Hoa Kỳ - động lực của quan hệ kinh tế song phương nhìn từ phía Hoa Kỳ.

Ngoài những tài liệu trên, liên quan đến chủ thể kinh tế Hoa Kỳ có thể kể đến những tài liệu khác như: “*Lịch sử Hoa Kỳ*” của Franck Schoell do Việt Nam Khảo dịch xã dịch và xuất bản (tại Sài Gòn trước năm 1975); Các bài viết về kinh tế Hoa Kỳ trên Tạp chí châu Mỹ ngày nay như: “*Hệ thống thuế của Mỹ*” của Đặng

Đức Long (2010); “*Một số vấn đề cơ bản của kinh tế Mỹ*” của Nguyễn Tuấn Minh (2011); “*Tác động của nhóm lợi ích đến quá trình ban hành pháp luật của Quốc hội Mỹ*” của Phạm Thị Thu Huyền (2011); “*Những đánh giá bước đầu về chủ nghĩa thực dụng Mỹ*” của Trịnh Sơn Hoan (2011); “*Hoạt động vận động hành lang trong quá trình xây dựng chính sách và pháp luật ở Mỹ*” của Trần Bạch Hiếu (2009); “*Lobby chính sách đối ngoại Hoa Kỳ*” của Bùi Phương Lan (2009).

Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp viện của Viện Nghiên cứu châu Mỹ như: “*Hệ thống chính trị và đảng cầm quyền ở Mỹ*” (2005) của Nguyễn Thiết Sơn; “*Vai trò nhà nước trong nền kinh tế tri thức Mỹ*” của Nguyễn Xuân Trung (2005), đều đề cập và trình bày khái quát về vai trò của nhân tố chính trị trong nền kinh tế Mỹ.

2.1.2. *Nhóm công trình phản ánh chính sách kinh tế quốc tế của Hoa Kỳ và chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam.*

Tiêu biểu trong nhóm này phải kể đến công trình: “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ: vấn đề, chính sách và xu hướng*” (2011), của Nguyễn Thiết Sơn (chủ biên) có 9 chương với 3 phần chính: Những tiền đề quan hệ kinh tế Việt Nam và Hoa Kỳ, Thực trạng quan hệ kinh tế song phương từ năm 2001 đến năm 2007; Triển vọng quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ; trong đó có một số đề xuất định hướng quan điểm, chính sách, kịch bản phát triển quan hệ kinh tế của Việt Nam với Hoa Kỳ. Đây là công trình nghiên cứu về quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ chủ yếu đi sâu phân tích các vấn đề và chính sách xu hướng trên cơ sở khảo sát những kết quả thương mại và đầu tư kể từ năm 2001. Tuy nhiên, công trình về mặt thời gian chỉ dừng lại khảo sát trực tiếp quan hệ giai đoạn 2001 – 2007, phần chính sách kinh tế của Hoa Kỳ chưa trình bày có hệ thống từ tác động của bối cảnh lịch sử đến hệ thống luật pháp và các cơ quan hoạch định chính sách. Về lĩnh vực thương mại và đầu tư, tác giả cũng chỉ trình bày một cách khái quát những nét chính. Có thể đánh giá đây là công trình thiết thực cho đề tài nghiên cứu, đặc biệt ở nội dung chính sách và xu hướng của mối quan hệ.

Công trình “*Buôn bán với Mỹ*” (2002) của Nguyễn Ngọc Bích, với 157 trang, chia thành 9 mục. Trong công trình này, tác giả đã cung cấp những nhận thức thiết

thực về luật pháp thương mại Mỹ, vai trò của luật pháp trong điều chỉnh các giao dịch giữa người Mỹ với nhau và giữa họ với người nước ngoài. Tác giả đi sâu làm rõ hệ thống luật pháp kinh tế, thương mại Hoa Kỳ, nhưng chưa phân tích được hệ thống chính sách kinh tế, thương mại của quốc gia này, cũng như chưa đề cập đến các chính sách kinh tế, thương mại của Hoa Kỳ với Việt Nam, các lĩnh vực quan hệ kinh tế song phương...

Bài viết “*Chính sách thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ năm 2001 đến nay*” của Nguyễn Thị Kim Chi (2009) trình bày những yếu tố tác động đến chính sách thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2009, đồng thời phân tích nội dung các chính sách thương mại, nêu lên những đánh giá chung về chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ khi có BTA. Nguyễn Tuấn Minh trong “*Những cơ sở hoạch định chính sách kinh tế của Mỹ và vấn đề đối với Việt Nam*” (2009) đã khái quát về hệ thống luật pháp Mỹ, chính sách và hệ thống hoạch định chính sách kinh tế Mỹ và vấn đề đối với Việt Nam, và trong “*Chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam*” (2009), Nguyễn Tuấn Minh đã nêu lên cơ sở luật pháp của chính sách kinh tế của Hoa Kỳ, chính sách và thực tiễn chính sách kinh tế trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: những vấn đề quan hệ song phương, về thương mại, về chính sách đầu tư, về chính sách lao động. Bài viết “*Cơ sở pháp lý và hệ thống thực thi chính sách thương mại quốc tế của Mỹ*” của Nguyễn Thị Kim Chi (2009) nêu lên mục tiêu và cơ sở pháp lý của chính sách thương mại Hoa Kỳ, hệ thống ban hành và thực thi chính sách thương mại Hoa Kỳ như: Quốc hội, Chính phủ, Đại diện Thương mại, Bộ Thương mại, Cục Hải quan Hoa Kỳ, Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (ITC), các ủy ban cố vấn khu vực kinh tế tư nhân. Qua bài viết, có thể thấy tính phức tạp của quá trình hoạch định và thực thi chính sách thương mại của Hoa Kỳ, một lĩnh vực còn mới lạ đối với phía chủ thể kinh tế Việt Nam. Qua những công trình trên, hầu hết chỉ dừng lại trình bày, phân tích vấn đề ở khía cạnh chính sách, không đề cập đến chính sách kinh tế, thương mại cụ thể giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, cũng như các lĩnh vực quan hệ kinh tế cụ thể và những tác động đến quá trình này...

Cùng nằm trong nhóm tài liệu này, qua sưu tầm xử lý, chúng tôi còn tiếp cận nhiều công trình, bài viết khác phản ánh cơ sở hoạch định chính sách kinh tế, nội dung các chính sách kinh tế của Hoa Kỳ với Việt Nam, có thể kể đến như: “*Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong thập niên 1970*” do Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ dịch và xuất bản năm 1972; “*Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ: Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI*” của Bruce W. Jentleson (2000)...

Trên tạp chí Châu Mỹ ngày nay, các bài viết đề cập đến chính sách kinh tế đối ngoại của Hoa Kỳ cũng như chính sách kinh tế của quốc gia này với Việt Nam cũng rất phong phú, có thể kể đến như: Bài viết “*Chính sách thương mại của Hoa Kỳ trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế*” của Lê Thị Vân Nga (2005); “*Điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của chính quyền Obama và quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ hiện nay*” của Trần Nguyễn Tuyên (2009); “*Sự điều chỉnh chính sách Đông Nam Á của chính quyền B.Obama*” của Lê Khương Thùy (2010); “*Quan điểm và chính sách của Mỹ đối với vấn đề hội nhập ở Đông Á*” của Nguyễn Minh Tuấn và Vũ Đăng Linh (2010); “*Vài nét về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam (1976 - 2008)*” của Nguyễn Anh Cường (2011)...

2.1.3. Nhóm công trình đề cập đến chính sách kinh tế của chủ thể Việt Nam, tiêu biểu như: “*Phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” (2006) do Nguyễn Văn Nam (chủ biên). Cuốn sách dài 375 trang bao gồm 3 phần chính trong đó các tác giả đã hệ thống hóa các tác động của xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Việt Nam, nêu lên thực trạng phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, từ đó đề xuất các quan điểm và giải pháp đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Tuy nhiên, công trình chỉ dừng lại khái quát các chính sách kinh tế đối ngoại chung của Việt Nam, chưa đề cập đến các chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam với Hoa Kỳ.

Công trình “*Gia nhập WTO, Việt Nam kiên định con đường đã chọn*” của các học giả, các nhà nghiên cứu quốc tế đánh giá nhìn nhận về Việt Nam (2004). Đây là

những công trình nghiên cứu về kinh tế Việt Nam ở nước ngoài, trong đó khẳng định những đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, những thuận lợi và khó khăn trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Ngoài ra, còn có thể kể đến công trình: “*Đánh giá tiến trình APEC và tác động đối với Việt Nam*” (2007) của Hoàng Anh Tuấn (chủ biên).v.v...

2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu chung về quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam, Việt Nam - Hoa Kỳ trong đó có nội dung đề cập đến quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia

Đây là nhóm công trình phản ánh quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam qua nhiều giai đoạn lịch sử và trên nhiều lĩnh vực. Trong những tài liệu này chúng tôi có thể kế thừa, làm phong phú hơn cho đề tài ở các khía cạnh như bối cảnh lịch sử, các chính sách kinh tế, các số liệu kinh tế. Tiêu biểu phải kể đến: “*US – Vietnam Normalization – Past, Present, Future* của Frederick. Brown” (1997). Đây là công trình nghiên cứu vấn đề ở nước ngoài, qua công trình này, tác giả trình bày và phân tích quá trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam theo tiến trình lịch sử, trong đó tác giả đề cập đến tiềm năng hợp tác kinh tế giữa hai nước, từ đó đưa ra những đánh giá, dự báo mang tính khoa học về triển vọng quan hệ kinh tế trong giai đoạn tiếp theo. Tài liệu này là nguồn tham khảo bổ ích cho đề tài trong việc nghiên cứu về quá trình xác lập quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam: quá trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao như là một cơ sở chính trị vững chắc cho việc xác lập quan hệ kinh tế, đồng thời thúc đẩy thương mại và đầu tư hai chiều chuyển biến mạnh mẽ. Tuy nhiên, công trình chỉ dừng lại cung cấp những thông tin cho đề tài ở giai đoạn trước năm 2000.

Tiếp đến, công trình “*Quan hệ Việt - Mỹ (1939 – 1954)*” của Phạm Thu Nga (2004) đã chứng minh mối quan hệ chung giữa hai quốc gia tuy mới bắt đầu được thiết lập, nhưng đã có những tiền đề về kinh tế từ rất sớm. Thông qua những tài liệu lịch sử, những số liệu khách quan, trung thực (đặc biệt về kinh tế), tác giả đã rút ra những kết luận, khái quát có giá trị khoa học và thực tiễn, có sức thuyết phục về chiến lược của Hoa Kỳ đối với chủ thể Việt Nam giai đoạn trước năm 1954. Tuy

công trình chỉ trình bày những vấn đề quan hệ chung giữa hai quốc gia trong giai đoạn 1939 – 1945, nhưng qua cuốn sách này chúng tôi sử dụng nhiều luận cứ, luận chứng và các số liệu để làm rõ những chính sách thể hiện tầm nhìn chiến lược về kinh tế, chính trị của Hoa Kỳ ở khu vực và Việt Nam. Công trình “*Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ (1994 - 2010)*” của Bùi Thị Phương Lan (2011) gồm có 3 phần chính: trong đó tác giả đã tập trung phân tích bối cảnh trước bình thường hóa quan hệ ngoại giao đến khi quan hệ song phương toàn diện được thiết lập; Việt Nam trong chính sách an ninh mới của Mỹ và tương quan quan hệ Mỹ với châu Á, định vị Việt Nam trong chính sách đối ngoại Mỹ sau khủng hoảng kinh tế. Đây là một nguồn tài liệu thiết thực của đề tài quá trình xác lập quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam và những quan điểm về chính sách của Hoa Kỳ dành cho phía Việt Nam trong tiến trình quan hệ. Nhưng công trình này chủ yếu đi vào nghiên cứu các lĩnh vực quan hệ chung, nội dung liên quan đến quan hệ kinh tế song phương không nhiều.

Qua thu thập xử lý tài liệu, chúng tôi đặc biệt chú ý công trình luận án tiến sĩ lịch sử nghiên cứu về “*Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ từ năm 1995 đến năm 2005*” của Trần Nam Tiến, được cấu trúc thành 4 chương. Tuy nhiên qua luận án này, tác giả chủ yếu chỉ dừng lại việc đánh giá mối quan hệ song phương nhìn từ phía Việt Nam. Luận án tiến sĩ “*Quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2006*” của Vũ Thị Thu Giang thuộc chuyên ngành Lịch sử thế giới được cấu trúc thành 4 chương, trong đó tác giả đã tập trung nghiên cứu quan hệ giữa hai quốc gia trong thời gian từ sau Chiến tranh lạnh đến năm 2006 trên tất cả các mặt: Chính trị, ngoại giao, an ninh - quốc phòng, kinh tế - thương mại và một số lĩnh vực khác. Luận án đã đánh giá mối quan hệ chung (không chuyên sâu về kinh tế) giữa hai quốc gia. Chúng tôi có thể tham khảo, sử dụng các số liệu kinh tế của tài liệu này trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn trước năm 2006...

Cùng phản ánh những nội dung trên, chúng tôi còn có thể khai thác các tài liệu có giá trị khác từ các đề tài nghiên cứu khoa học cấp viện của Viện Nghiên cứu châu Mỹ, tiêu biểu là: “*Quan hệ Mỹ - Việt: Cách nhìn và đánh giá từ phía người Mỹ*” của Nguyễn Tuấn Minh (2002); hay đề tài “*Quan hệ Mỹ - Việt*” của Phạm Thị

Thị, (2001); Các công trình và bài viết tiêu biểu khác như: “*Quan hệ Việt – Mỹ: 30 năm sau chiến tranh, 10 năm bình thường hóa quan hệ*” của Lê Khương Thùy (2005); “*Góp phần tìm hiểu quan hệ Việt nam - Hoa Kỳ*” của Phạm Xanh (2006); “*Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ và Nga đối với Việt Nam*” (1991 – 2008) của Bùi Thị Thảo (Luận án Tiến sĩ Sử học, chuyên ngành Lịch sử thế giới, bảo vệ tại Đại học Huế năm 2012).

2.3. Nhóm các công trình nghiên cứu trực tiếp vấn đề quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, Việt Nam – Hoa Kỳ

Đây là nhóm tài liệu rất quan trọng nhằm giúp tác giả của đề tài hệ thống hóa, khái quát hóa và tái hiện tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, tiêu biểu như các công trình: “*The Road to MFN – US – Vietnam Trade Relations Lurch toward Maturity*” của Jonathan Tombes đăng trên VBJ số tháng 6 năm 1998. Tác giả phân tích những rào cản trong quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam; Quy chế tối huệ quốc (MFN) của Hoa Kỳ. Đây là tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo những quan điểm, chính sách và luật pháp thương mại phía Hoa Kỳ để trình bày chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với chủ thể Việt Nam trong quan hệ song phương. Tuy nhiên, công trình này chủ yếu trình bày một vài chính sách kinh tế của Hoa Kỳ ở góc độ luật pháp.

Tài liệu “*The Vietnam – U.S. Normalization Process*” (Báo cáo của Cơ quan Nghiên cứu phục vụ Quốc hội Hoa Kỳ) của Mark E. Manyin (thuộc Ban Đối ngoại Quốc phòng và Thương mại) do Trung tâm Thông tin – Tư liệu, Phòng Thông tin - Văn hóa, Đại sứ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ấn hành. Bản báo cáo được trình bày dưới góc nhìn của người Mỹ (được dịch ra tiếng tiếng Việt) dài 45 trang, trình bày khá cụ thể quá trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam qua các giai đoạn, những sáng kiến dưới thời các chính quyền Jimmy Carter, Ronald Reagan và George W. Bush, những diễn biến dưới thời chính quyền Bill Clinton. Báo cáo về quan hệ kinh tế - Hiệp định Thương mại song phương (BTA), thực hiện BTA; Hiệp định Dệt may, tranh chấp cá da trơn, Quyền sở hữu trí tuệ, viện trợ kinh tế song phương của Mỹ cho Việt Nam, quan hệ an ninh chính trị, hợp tác chống khủng bố, chống buôn

lậu ma túy, nhân quyền, vấn đề tù binh chiến tranh và lính Mỹ mất tích (POW/MIA). Đồng thời, dưới nhãn quan của Hoa Kỳ, báo cáo đã đánh giá Việt Nam ở các khía cạnh: những tiến triển kinh tế; người Việt ở nước ngoài, các xu hướng chính trị, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, bạo loạn ở Tây nguyên, các biện pháp đối phó với dịch SARS, chính sách đối ngoại và quốc phòng. Đây là tài liệu quan trọng thể hiện cách nhìn và đánh giá của phía Hoa Kỳ, tuy nhiên công trình chủ yếu dừng lại phân tích những tác động đến chính sách quan hệ song phương... Chúng tôi sử dụng tài liệu làm rõ hơn theo quan điểm của Hoa Kỳ để phục vụ vấn đề nghiên cứu.

Bài viết “*Vietnam - United States Economic Cooperation: Current Status and Future Prospect*” (hợp tác kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ: thực trạng và triển vọng), tài liệu song ngữ Anh - Việt của Bùi Thành Nam được đăng trên kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới* (2012). Bài viết được chia thành 3 phần có số liệu và bảng biểu so sánh rất cụ thể, trong đó, tác giả đã nêu thực tiễn quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ, từ đó rút ra những hạn chế trong quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia, đồng thời đánh giá xu hướng hợp tác kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ. Tuy nhiên, công trình chỉ đề cập một cách khái quát thành tựu thương mại và đầu tư song phương trong một giai đoạn ngắn. Công trình “*Việt Nam - Hoa Kỳ quan hệ thương mại và đầu tư*” của Nguyễn Thiết Sơn (2004), cuốn sách có 3 phần chính: Tiến trình quan hệ kinh tế thương mại Việt - Mỹ; Quan hệ Việt - Mỹ về thương mại và đầu tư; Triển vọng quan hệ thương mại và đầu tư Việt - Mỹ, trong đó tác giả đã tổng hợp phân tích từ những số liệu quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia từ sau bình thường hóa quan hệ đến năm 2001. Đồng thời, bước đầu tác giả đưa ra những đánh giá về triển vọng của mối quan hệ kinh tế trong những năm tiếp theo. Công trình giúp cho chúng tôi đưa ra nhiều luận cứ, luận chứng quan trọng để chỉ ra phương hướng nghiên cứu các nội dung của luận án, công trình không trùng với thời gian nghiên cứu của luận án.

Cùng phản ánh nội dung trên, có thể kể đến như: Công trình “*An Assessment of the Economic Impact of the United States – Vietnam Bilateral Trade Agreement*”

của Star - Vietnam do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia dịch và ấn hành; Công trình “*21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*” của Đặng Phong (1991); “*Triển vọng quan hệ Mỹ - Việt Nam*” của Douglas Peter Peterson – Đại sứ Hoa kỳ tại Việt Nam...

Các bài viết về quan hệ kinh tế Việt – Mỹ trên Tạp chí châu Mỹ ngày nay tuy chỉ đi vào những lĩnh vực cụ thể và trong thời điểm cụ thể nhưng rất phong phú, đa dạng. Về lĩnh vực quan hệ thương mại, có thể kể đến: “*Quan hệ thương mại Việt - Mỹ sau 5 năm nhìn lại*” của Phạm Hồng Tiến (2000); “*Những vấn đề về thị trường Hoa Kỳ - Xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam cần chú ý*” của Vũ Hoàng Chương (2005); “*Những thay đổi trong cơ cấu hàng Việt Nam sang Mỹ*” của Nguyễn Văn Bình (2006); “*Xuất khẩu hàng hóa Việt Nam vào thị trường Mỹ: tình hình và giải pháp*” của Bùi Ngọc Sơn (2007); “*Những vấn đề doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý khi bị Mỹ kiện bán phá giá*” của Đoàn Tất Thắng (2007); “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ trong bối cảnh mới*” của Nguyễn Ngọc Mạnh (2009); “*Kinh nghiệm xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Mỹ của một số nước Châu Á*” của Nguyễn Minh Quang (2010).v.v...

Về lĩnh vực quan hệ đầu tư có thể kể đến: “*Đầu tư của các công ty xuyên quốc gia Hoa Kỳ và vấn đề ra với Việt Nam*” của Nguyễn Xuân Trung (2006); “*Sự vận động của dòng vốn FDI quốc tế và một số đề xuất đẩy mạnh thu hút FDI ở Việt Nam*” của Tô Hiến Thà (2009); “*Đầu tư gián tiếp nước ngoài ở Việt Nam năm 2010 và triển vọng*” Nguyễn Minh Tâm (2011).v.v...

Một số nhận xét

Trên cơ sở tiếp cận nguồn tài liệu gốc và các công trình, bài viết nghiên cứu qua 3 nhóm phân loại của đề tài, có thể đưa ra nhận xét như sau:

Thứ nhất, nhiều công trình, bài viết chỉ đề cập đến một lĩnh vực, khía cạnh quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam và thường chỉ trong một thời kỳ ngắn, không trùng với khung thời gian nghiên cứu của luận án (2000 - 2012). Mặt khác, đa số công trình nghiên cứu vấn đề quan hệ song phương ở trong nước chủ yếu là trên khía cạnh **Kinh tế học** và nhìn nhận, đánh giá từ phía góc nhìn của chủ thể Việt Nam.

Thứ hai, có khá nhiều nội dung khoa học của vấn đề nghiên cứu cần được bổ sung hoàn thiện, như: khái niệm quá trình xác lập và sự ra đời của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam; Nội dung của chính sách kinh tế, thương mại của hai nước dành cho nhau và vai trò của nó trong thực tiễn quan hệ kinh tế song phương; Những thành tựu của quan hệ thương mại và đầu tư giai đoạn khi BTA có hiệu lực đến năm 2012; Những tác động và thách thức đối với mối quan hệ trong những năm tới...

Thứ ba, do góc nhìn khác nhau nên vẫn tồn tại những quan điểm đánh giá không giống nhau, thậm chí trái ngược nhau giữa các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, đòi hỏi phải có một cách nhìn nhận vấn đề khoa học và có sức thuyết phục hơn của tác giả luận án, chẳng hạn: Vai trò tác động của nhân tố Trung Quốc và sự tương tác Hoa Kỳ - Trung Quốc đối với quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam; Sự khác biệt chính trị giữa Hoa Kỳ và Việt Nam và sự tác động, chi phối của nó đến mối quan hệ kinh tế song phương; Đánh giá sự khác biệt của viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam trước và sau năm 1975.v.v...

Như vậy, chưa có một công trình nghiên cứu quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 một cách hệ thống, toàn diện dưới góc độ **Sử học**, đi từ cơ sở hình thành; sự xác lập; tiến trình quan hệ đến thành tựu, hạn chế; tác động, triển vọng của mối quan hệ.

Từ thực tiễn và kết quả nghiên cứu nói trên, chúng tôi nhận thấy tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) dưới góc nhìn **Sử học** là một vấn đề mới, có giá trị khoa học và thực tiễn sâu sắc, cần được nghiên cứu có hệ thống và toàn diện. Với tư cách là một quá trình lịch sử thống nhất, trong đó Hoa Kỳ là chủ thể của quá trình, được tác giả đặt ở vị trí xuất phát của vấn đề, do đó cần phải nghiên cứu quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ quá trình xác lập, cơ sở pháp lý và nội dung của mối quan hệ. Từ đó có đủ dữ liệu cần thiết để đánh giá những thành tựu, hạn chế, đưa ra những dự báo khoa học về sự vận động của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trong những năm tới. Đây cũng là mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án và chưa từng được công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống.

Với những tài liệu, công trình nghiên cứu được sưu tầm và bước đầu xử lý từ nhiều nguồn khác nhau, đã cung cấp cho chúng tôi nhiều thông tin gợi mở quan trọng, là nền tảng cho việc nghiên cứu của đề tài luận án. Vì vậy, chúng tôi trân trọng tất cả những tài liệu này, xem đó như nguồn tài liệu tham khảo bổ ích cho tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của đề tài nhằm phân một cách hệ thống tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 -2012), làm rõ lịch sử vận động, phát triển của mối quan hệ. Đồng thời, trình bày và phân tích các nội dung của mối quan hệ, từ đó đánh giá tác động và đưa ra những dự báo bước đầu về xu hướng vận động của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trong thời gian tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam diễn ra giữa hai chủ thể có sự khác biệt rất lớn, để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã nêu, tác giả luận án cần phải tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Chứng minh nguồn gốc sâu xa của mối quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia Hoa Kỳ và Việt Nam thông qua việc khái quát những cơ sở chính trị và kinh tế trước năm 1975. Phân tích nguồn gốc trực tiếp của mối quan hệ kinh tế giai đoạn 1975 – 2000.

- Phân tích sự xác lập của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) thông qua cơ sở luật pháp, chính sách thương mại của Hoa Kỳ, đường lối kinh tế đối ngoại của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam cùng nội dung chính sách thương mại giữa hai nước.

- Khái quát hóa, hệ thống hóa tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trên hai lĩnh vực quan trọng là thương mại và đầu tư.

- Thông qua số liệu cụ thể trên các lĩnh vực quan hệ (phân tích, tổng hợp, so sánh) đưa ra những nhận xét đánh giá độc lập về quá trình vận động phát triển và triển vọng của mối quan hệ.

4. Phạm vi nghiên cứu và nguồn tư liệu

4.1. Phạm vi nghiên cứu

4.1.1. *Về mặt không gian*, đề tài nghiên cứu quan hệ giữa hai chủ thể ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương là Hoa Kỳ và Việt Nam trên bình diện kinh tế.

4.1.2. *Về mặt thời gian*, đề tài tập trung nghiên cứu tiến trình quan hệ kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012. Tác giả lấy năm 2000 làm mốc bắt đầu thời gian nghiên cứu, vì đây là dấu mốc xác lập quan hệ kinh tế chính thức giữa hai nước với bản Hiệp định BTA được ký kết. Năm 2012 được chúng tôi chọn làm giới hạn thời gian nghiên cứu vì đây là năm kết thúc nhiệm kỳ của Tổng thống Hoa Kỳ - B.Obama, đồng thời trong lĩnh vực kinh tế với mốc thời gian gần với hiện tại càng có ý nghĩa thực tiễn và tính cập nhật sâu sắc. Đồng thời, giai đoạn 2000 – 2012 là khoảng thời gian cần thiết để nghiên cứu quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia, đảm bảo thời gian cho sự kiểm nghiệm của các chủ trương, chính sách và sự vận động của các lĩnh vực kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Tuy nhiên, để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu và đảm bảo tính logic của đề tài lịch sử quan hệ kinh tế, giai đoạn trước năm 2000 cũng được tác giả luận án khảo sát ở mức độ nhất định.

4.1.3. *Về nội dung*, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) diễn ra trên nhiều lĩnh vực như: thương mại; đầu tư; hợp tác phát triển về nông nghiệp, giao thông vận tải; trao đổi hợp tác khoa học kỹ thuật... Nhưng do lĩnh vực thương mại và đầu tư là hai lĩnh vực quan trọng nhất, là “xương sống” của quan hệ kinh tế, đồng thời do giới hạn về nội dung và hình thức của một luận án Tiến sĩ lịch sử nên đề tài chỉ dừng lại phân tích, tổng hợp, đánh giá tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) trên hai lĩnh vực quan trọng là thương mại và đầu tư. Mặt khác, đề tài dành thời lượng nghiên cứu để đặt tiến trình quan hệ này trong mối quan hệ và tác động biện chứng với các nhân tố chính trị - an ninh, xã hội giữa hai quốc gia, cũng như liên hệ, so sánh với các mối quan hệ khác có liên quan.

4.2. Nguồn tư liệu

Để hoàn thành nghiên cứu đề tài, tác giả luận án đã tập hợp và khai thác các nguồn tư liệu chủ yếu sau đây:

- Các tư liệu về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, các tác phẩm của các nhà kinh điển Mác - Lênin và Hồ Chí Minh, Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Các tuyên bố chung, các bài phát biểu, các bản tuyên bố thể hiện đường lối lãnh đạo của hai nước Hoa Kỳ và Việt Nam, các tài liệu tham khảo đặc biệt của Thông tấn xã Việt Nam, những hiệp định, các văn bản ký kết hợp tác trên lĩnh vực an ninh chính trị, ngoại giao, kinh tế và văn hóa giữa hai quốc gia. Các số liệu gốc mới nhất từ Cục Hải quan, Tổng cục Thống kê, Bộ Thương mại Hoa Kỳ và Việt Nam.

- Các sách chuyên khảo về lịch sử thế giới, lịch sử quan hệ quốc tế, kinh tế đối ngoại, quan hệ kinh tế quốc tế, các bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học các cấp liên quan trực tiếp đến đề tài.

- Một số luận án Tiến sĩ, luận văn Thạc sĩ trong chừng mực nhất định có liên quan đến đề tài nhưng không trùng lặp.

- Các website chính thức của Chính phủ Hoa Kỳ, Chính phủ Việt Nam và các Bộ, Ban ngành có liên quan của hai nước như: Bộ Ngoại giao, Bộ Công thương, Thương mại, Tổng Cục Hải quan, Tổng Cục Thống kê...

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Quán triệt phương pháp luận Sử học macxit, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong nghiên cứu lịch sử thế giới và quan hệ quốc tế.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Là đề tài nghiên cứu quan hệ kinh tế quốc tế dưới góc độ Sử học nên phương pháp chủ đạo trong luận án là phương pháp lịch sử và phương pháp logic cùng sự kết hợp giữa chúng.

Do đề tài liên quan đến lĩnh vực kinh tế nên trong một chừng mực nhất định, luận án sử dụng các phương pháp khoa học liên ngành như phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, đối chiếu, dự báo khoa học...

6. Đóng góp của đề tài

6.1. Về phương diện khoa học

6.1.1. Từ sau năm 1995, nhất là sau khi BTA được ký kết, lịch sử quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam đã được lật sang một trang mới, quan hệ kinh tế đã có sự biến đổi về chất so với các giai đoạn trước. Đi tìm lời giải cho nguyên nhân của những biến đổi đó, có thể có nhiều cách tiếp cận, nhưng không thể tách rời những nguyên lý của chủ nghĩa Marx-lenin và phương pháp luận sử học macxit, theo đó “chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế” và “chính trị là kinh tế cô đọng lại”. Điều này khẳng định tính thứ hai của chính trị so với tính thứ nhất của kinh tế. Vì vậy, việc đi sâu nghiên cứu quan hệ kinh tế song phương dưới góc độ Sử học để làm rõ hơn sự phát triển của lịch sử là một đóng góp mới, giải đáp một cách thuyết phục nhất sự biến đổi về chất của mối quan hệ này trong suốt lịch sử bang giao gần 200 năm giữa hai quốc gia.

1.2. Trên cơ sở kế thừa, hệ thống hóa các công trình đã nghiên cứu về từng lĩnh vực cụ thể của quan hệ kinh tế trong từng thời kỳ nhất định (chủ yếu ở khía cạnh **Kinh tế học**), kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần tái hiện một cách có hệ thống dưới góc độ **Sử học** bức tranh của tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012. Đặt vấn đề nghiên cứu quan hệ kinh tế song phương giai đoạn này và có sự so sánh với tổng thể quan hệ những giai đoạn trước, luận án đã tạo ra điểm mới, đóng góp tích cực nhằm tăng tính **Sử học** của công trình nghiên cứu về quan hệ kinh tế quốc tế nói chung, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam nói riêng.

1.3. Từ những định chế hợp tác kinh tế song phương cùng kết quả đạt được trên thực tiễn quan hệ, luận án đánh giá những tác động của BTA và việc Việt Nam gia nhập WTO như là một động lực mạnh mẽ tạo ra giai đoạn phát triển mới, có sự thay đổi về chất trong quan hệ thương mại và đầu tư song phương những năm 2000 – 2006 và 2007 – 2012.

1.4. Trên cơ sở hệ thống các nhân tố tác động đến quan hệ kinh tế song phương và diễn biến của quá trình này, luận án đã khái quát một cách độc lập những đặc điểm và tính chất của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam.

1.5. Từ những kết quả đạt được, luận án bước đầu đưa ra những nhận xét, đánh giá độc lập về những thành tựu và hạn chế ở cả hai phía, những vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục, đồng thời đánh giá triển vọng và dự báo xu thế vận động của mối quan hệ trong những năm tới.

2. Về phương diện thực tiễn

2.1. Luận án nếu được bảo vệ thành công sẽ góp phần nhất định giúp cho các nhà hoạch định chính sách kinh tế của phía Việt Nam cụ thể hóa và thực thi đường lối, chính sách kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong quan hệ kinh tế - thương mại với Hoa Kỳ.

2.2. Qua công trình này, các nhà doanh nghiệp đang hợp tác kinh doanh với phía Hoa Kỳ có thể tham khảo để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp nhằm tiếp cận thị trường Hoa Kỳ.

2.3. Luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu ở các trường đại học, cao đẳng, các viện, các trung tâm nghiên cứu, các tổ chức kinh tế có liên quan.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung của luận án được chia thành 3 chương:

Chương 1. Những nhân tố tác động đến tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012

Chương 2. Bước phát triển mới của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012

Chương 3. Một số nhận xét, đánh giá về tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012

CHƯƠNG 1

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TIẾN TRÌNH QUAN HỆ KINH TẾ HOA KỲ - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 – 2012

Từ năm 2000, khi BTA được ký kết, quan hệ kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đã được xác lập và vận hành trên một nền tảng pháp lý vững chắc, về cơ bản, mối quan hệ này đã đáp ứng các yêu cầu, điều kiện của quan hệ kinh tế quốc tế. Sự kiện này đã mở ra một giai đoạn phát triển toàn diện cho quan hệ kinh tế song phương. Với tư cách là một quá trình lịch sử, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) cũng có nguồn gốc ra đời, quá trình xác lập, vận động và phát triển, đồng thời chịu sự tác động mạnh mẽ từ hệ thống các nhân tố khách quan và chủ quan của lịch sử.

1.1. Tác động từ nhân tố lịch sử của quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam

Di sản quá khứ tác động đến tiến trình quan hệ kinh tế giữa Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là lịch sử mối quan hệ thăng trầm giữa hai quốc gia: khởi nguồn từ khi phía Việt Nam đang còn dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn, sau đó bị mất độc lập tự chủ vào cuối thế kỷ XIX kéo dài cho đến năm 1975 - khi nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, hòa bình, thống nhất, bắt đầu xây dựng CNXH trong cả nước.

1.1.1. Giai đoạn trước khi Hoa Kỳ can thiệp vào miền Nam Việt Nam

Trước năm 1954, ảnh hưởng của nhân tố Hoa Kỳ đối với tình hình chính trị, kinh tế của Việt Nam không nhiều, do đó tác động của di sản lịch sử giai đoạn này đối với quan hệ song phương không sâu sắc so với giai đoạn 1954 - 1975, khi miền nam Việt Nam đặt dưới sự bảo trợ của Hoa Kỳ.

1.1.1.1. Những nỗ lực nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam

Không phải những thập niên gần đây mới có những nỗ lực nhằm thiết lập quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam, mà sử sách đã xác định từ cách đây gần 200 năm đã có những cố gắng nhằm kiến tạo mối quan hệ. Điều này đã được Tổng thống Bill Clinton đề cập trong bài phát biểu tại Hà Nội nhân chuyến thăm chính thức Việt

Nam năm 2000: “*Cách đây 2 thế kỷ, trong những ngày đầu của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, chúng tôi đã vượt biển đi tìm đối tác buôn bán và một trong những nước mà chúng tôi gặp trên đường là Việt Nam*” [6].

Đó là sự kiện năm Minh Mạng thứ 13 (tức năm 1832), một phái bộ ngoại giao Mỹ do Edmund Robento, đặc phái viên Tổng thống đã ghé qua Việt Nam, trình Quốc thư của Tổng thống Hoa Kỳ và đề nghị giao thương với Việt Nam. Phía Hoa Kỳ còn mang theo “*một bản dự thảo Hiệp ước với Việt Nam gồm tám điều khoản, trong đó Điều 1 quy định về một nền hòa bình bền vững giữa Mỹ và Việt Nam là hai nước đã ký vào bản Hiệp ước thương mại này*” [168, tr. 30]. Đây có thể coi là sự kiện chính trị - ngoại giao chính thức đầu tiên giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, phía Việt Nam không chấp nhận Quốc thư này của Tổng thống Mỹ, do đó những nỗ lực để thiết lập bang giao của phía Hoa Kỳ đã bị bỏ lỡ một cách đáng tiếc.

Hơn 40 năm sau, chuyến đi vào năm 1873 của sứ thần Bùi Viện do vua Tự Đức cử sang tiếp kiến Tổng thống Mỹ Ulysses S. Grant nhằm đề nghị thông thương và muốn Mỹ giúp Việt Nam chống Pháp. Song, do sự cách trở địa lý và thiếu đi những thủ tục bắt buộc, khi Bùi Viện trở lại lần thứ hai vào năm 1875 thì cơ hội lại một lần nữa trôi qua. Đây là những chuyến đi thể hiện nỗ lực ngoại giao của phía Việt Nam với Hoa Kỳ nhưng cũng bị hai bên bỏ lỡ.

Những năm đầu của thế kỉ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đường tìm đường cứu nước đã dừng chân, sống và làm việc ở Hoa Kỳ. Vốn hiểu biết về nước Mỹ đã là hành trang quan trọng đối với Hồ Chí Minh trong sự nghiệp chính trị, cũng như nỗ lực nhằm kiến tạo quan hệ với Hoa Kỳ về sau. Trong thời gian xảy ra Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh và phong trào cách mạng do Người sáng lập và lãnh đạo đứng về phía Đồng minh chống chủ nghĩa phát-xít, tích cực hợp tác với các nhóm sĩ quan được Hoa Kỳ cử đến để bàn giải pháp chống phát-xít Nhật.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Việt Nam được độc lập (1945), trong bản Tuyên ngôn Độc lập đọc tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí

Mình đã trích dẫn một số câu trong Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ, đề cập đến quyền được sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của mọi người và coi đó là quyền bất khả xâm phạm. Những năm sau đó, “*Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần gửi thư, điện đến tổng thống Harry Truman và Chính phủ Mỹ yêu cầu ủng hộ nền độc lập của Việt Nam, ngăn chặn các âm mưu xâm lược của Pháp*” [168, tr. 162] Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như bày tỏ nguyện vọng của Chính phủ và nhân dân Việt Nam mong muốn phát triển mối quan hệ với Chính phủ và nhân dân Mỹ. Tuy nhiên, suốt chiều dài lịch sử, nhiều cơ hội để thiết lập và phát triển quan hệ giữa hai nước đã trôi qua một cách đáng tiếc, không những thế, Hoa Kỳ và Việt Nam còn dẫn đến sự đối đầu trong cuộc chiến khốc liệt kéo dài trong nhiều năm (1954 – 1975) cùng quãng thời gian dài đóng băng quan hệ và thù địch sau khi cuộc chiến tranh giữa hai nước kết thúc vào năm 1975.

1.1.1.2. Những nỗ lực thiết lập quan hệ kinh tế

Như đã trình bày, những cơ hội ban đầu để thiết lập quan hệ ngoại giao và quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đã không thành hiện thực và trôi qua một cách đáng tiếc suốt gần hai thế kỷ (XIX – XX). Do giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam, nên khoảng thời gian này Hoa Kỳ chỉ quan tâm đến Việt Nam với vai trò quan sát và gián tiếp thực hiện các lợi ích kinh tế của mình thông qua thực dân Pháp và các lãnh sự quán Hoa Kỳ.

Đầu thế kỷ XX, dù chỉ thực thi quyền lợi kinh tế ở Việt Nam thông qua tư bản Pháp nhưng vai trò của Hoa Kỳ đã tăng lên đáng kể, có thể thấy qua vài con số, nếu trong những năm 1925 - 1929, hàng nhập khẩu từ Đông Dương chỉ chiếm 2,6% tổng số hàng nhập vào nước Mỹ thì đến những năm 1935 - 1939 đã tăng lên 6,6%...[105, tr.55]. Hàng hóa nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Đông Dương có thể kể như cao su, thiếc, “*nếu tính bằng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Đông Dương thì phần buôn bán với Hoa Kỳ trong thời kỳ 1925 - 1929 là 2,6%, trong thời kỳ 1930 - 1934 là 2,3%, trong thời kỳ 1935 - 1939 là 6,6%.*” [114, tr. 18]. Nếu tính riêng xuất và nhập khẩu thì trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, Hoa Kỳ chiếm 3,8% nhập cảng và 8,4% xuất cảng của Đông Dương

Trong những năm 1935 – 1939, hàng của Hoa Kỳ xuất sang Đông Dương gồm nhiều loại khác nhau trong đó có các loại nguyên liệu như sản phẩm dầu lửa, nhựa, kim loại chiếm một tỷ lệ lớn. Từ đầu thế kỷ XX, người dân Đông Dương đã bắt đầu biết đến Hoa Kỳ qua một số sản phẩm do các tàu buôn Mỹ mang tới bán, trong đó thứ được chú ý nhiều nhất là dầu hoả dùng để thắp đèn, *“để giúp dân có thể thắp đèn bằng dầu hoả, công ty Caltex Petroleum chế tạo một loại đèn mới, lúc đầu đem biếu không, về sau được bán rẻ kèm dầu hoả. Cũng vì thế người Việt Nam gọi chiếc đèn này là đèn Hoa Kỳ”* [142 tr.1]. Sự phổ biến nhanh chóng của “đèn Hoa Kỳ” đã kéo theo mức tiêu thụ của dầu hoả tăng lên nhanh chóng. Vì vậy, Hoa Kỳ bắt tay vào xây dựng những cơ sở kinh tế đầu tiên tại Việt Nam đánh dấu bằng các đại lý dầu hỏa của Công ty Caltex Petroleum.

Trong những năm 1939 - 1954, Hoa Kỳ là một bên tham chiến trong Chiến tranh thế giới thứ hai, sau đó từng bước can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương của Pháp. Việt Nam với tư cách là một chủ thể của quan hệ, bị phân hóa bởi những tác động dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân: Việt Nam thuộc địa của Pháp; thuộc địa của phát xít Nhật (1940); Mặt trận Việt Minh cùng Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà (DCCH); Việt Nam dưới sự kiểm soát của chính phủ quốc gia thân Pháp. Vì vậy, tác động của nhân tố quan hệ lịch sử giữa hai quốc gia trong giai đoạn này đối với tiến trình kinh tế hiện nay còn mang dấu ấn nhất định.

Vị trí chiến lược cùng những lợi ích của Đông Dương và Việt Nam đã được Hoa Kỳ ngày càng xác định rõ và quyết tâm theo đuổi. Năm 1950, tờ New York Times viết: *“Đông Dương là một miếng mồi đáng để cho chúng ta đánh một ván bài lớn. Nó có thể xuất khẩu thiếc, tungstene, mangannese, than đá, gỗ, gạo, cao su, dứa, hạt tiêu và da thuộc. Cho đến trước chiến tranh thế giới thứ hai lợi tức thu được ở Đông Dương đã lên tới khoảng 300 triệu USD hàng năm”* [114, tr.8].

Do thấy được những nguồn lợi kinh tế ở Đông Dương và Việt Nam, Hoa Kỳ rất quan tâm đến vấn đề này. Các nhà chiến lược Hoa Kỳ từ lâu đã có những mưu tính trong việc xâm nhập kinh tế ở Việt Nam. Ngay những ngày đầu của Việt Nam DCCH, tướng Gallagher của Hoa Kỳ đã bay đến Hà Nội (16/9/1945) muốn tỏ ý

“giúp đỡ” Việt Nam. Gallagher đã đề nghị Chính phủ ta để cho tư bản Hoa Kỳ được độc quyền khôi phục hệ thống giao thông đường sắt và sân bay, “*người Mỹ rất quan tâm đến cảng Hải Phòng, các mỏ khoáng chất, các con lộ chiến lược nối liền với miền Nam Trung Quốc*” [69, tr.10]. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam “*do thấy rõ tính chất hai mặt của Mỹ...nên đã dứt khoát khước từ đề nghị đó*” [105, tr.179]. Theo nhà báo N.Dzelepy thì “*người Mỹ đã thất vọng sau khi đưa ra cho chính phủ Cụ Hồ những đề nghị nhằm tổ chức lại nền kinh tế của Việt Nam theo lối kinh tế tư bản kiểu Mỹ với những giá trị tự do, nhân quyền của họ*” [69, tr.11]. Do quyết tâm theo đuổi ý đồ kinh tế của mình, Hoa Kỳ tiếp tục cử đại diện tiếp xúc với Bảo Đại và Cao ủy Pháp. Cao ủy Pháp ở Đông Dương Bollaert kể lại rằng, “*Bullit (đại diện Hoa Kỳ) đã hỏi tôi tỷ mỷ tình hình công nghiệp và thương mại của Đông Dương trước kia và hiện nay*” [105, tr.180].

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nhằm ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc và “nguy cơ cộng sản” ở Đông Nam Á, Hoa Kỳ từng bước ủng hộ Pháp trong cuộc chiến tái chiếm Đông Dương. Mặt khác, để xây dựng bộ máy chính quyền thân Pháp mà thực chất là chính quyền thân phương Tây tại Việt Nam, Hoa Kỳ cùng với Pháp đưa ra “Giải pháp Bảo Đại”. Việc một phái đoàn Nghị viện Hoa Kỳ được cử sang nghiên cứu việc “giúp đỡ” Đông Dương (30/9/1949) và việc Hoa Kỳ chính thức mời Chính phủ Quốc gia Bảo Đại sang thăm Hoa Kỳ (28/11/1949), cũng như việc Quốc hội Hoa Kỳ quyết định viện trợ cấp tốc 15 triệu USD cho chính quyền Bảo Đại (15/2/1950) và cuối tháng 5 năm 1950, một phái đoàn viện trợ Hoa Kỳ được quyết định thành lập có trụ sở tại Sài Gòn, trong năm đó phái đoàn cố vấn quân sự Hoa Kỳ (MAAG) được thành lập ở Việt Nam... là những minh chứng cho nhận định trên.

Ngày 7 tháng 9 năm 1951, tại hội nghị bàn về hợp tác kinh tế, Chính phủ Hoa Kỳ và chính quyền Bảo Đại ký “*Hiệp ước Hợp tác kinh tế Việt - Mỹ*”, trong đó quy định Hoa Kỳ sẽ viện trợ kinh tế và kỹ thuật trực tiếp cho chính quyền Bảo Đại. Sau khi hiệp định trên được ký kết, viện trợ của Hoa Kỳ chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong ngân sách của Pháp ở Đông Dương, tăng từ 50 tỷ Franc năm 1950, (bằng 19% ngân

sách Pháp ở Đông Dương) lên 62 tỷ năm 1951 (bằng 20%), năm 1952 tăng lên 200 tỷ, bằng 35%; năm 1953 là 285 tỷ, bằng 43%; năm 1954 là 555 tỷ, bằng 73%. Trong tài khoá năm 1954, Hoa Kỳ viện trợ thêm cho Pháp 1 tỷ USD [105, tr. 206]. Tuy nhiên, diễn biến thực tế trên chiến trường Đông Dương lại cho thấy liệu thuốc viện trợ cũng như hoạt động của hệ thống cố vấn Hoa Kỳ ở Đông Dương tỏ ra kém hiệu lực, không phát huy được tác dụng trong việc dập tắt cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Trong những năm 1950 - 1954, Hoa Kỳ đã viện trợ cho chính phủ Bảo Đại 23 triệu USD bằng hàng hoá và khoảng 36 triệu USD bằng tiền Việt Nam (Hoa Kỳ có số tiền này do bán hàng, dịch vụ và do chính quyền Bảo đại đã cung cấp cho Hoa Kỳ một số ngân khoản để chi tiêu). Ngoài ra, Hoa Kỳ còn viện trợ thêm cho chính quyền Bảo Đại khoảng 15 triệu USD vũ khí. Vì vậy, trên thực tế, viện trợ của Hoa Kỳ cho Pháp và chính phủ Bảo Đại đã kéo Hoa Kỳ ngày càng lún sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Lập trường của Hoa Kỳ về vấn đề Đông Dương tại Hội nghị Geneva và quyết tâm chia cắt Việt Nam sau năm 1954 là sự tiếp nối chính sách trên của Hoa Kỳ.

1.1.2. Giai đoạn Hoa Kỳ trực tiếp can thiệp vào miền Nam Việt Nam

Giai đoạn này quan hệ giữa Hoa Kỳ với Việt Nam DCCH ở vào tình trạng đối đầu căng thẳng nhất, hầu như Hoa Kỳ không có quan hệ kinh tế, thương mại với Việt Nam DCCH. Trái lại, Hoa Kỳ thực hiện chính sách cấm vận chống Việt Nam DCCH (5/1964), đồng thời tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại các cơ sở kinh tế của miền Bắc Việt Nam bằng không quân và hải quân. Do đó tác động tiêu cực từ di sản quá khứ của giai đoạn này đến quan hệ kinh tế song phương là rất sâu sắc và nặng nề.

Ở miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ đã thay chân Pháp và thiết lập ở đây một chính quyền thân Hoa Kỳ, do đó miền Nam Việt Nam đặt dưới sự “bảo trợ” của Hoa Kỳ. Quyền lợi chiến lược và quyền lợi kinh tế của Hoa Kỳ ở Việt Nam có một vị trí rất quan trọng, điều này đã được giới cầm quyền Mỹ khẳng định một cách ngấm ngấm và công khai từ trước. Tài liệu mật của Lầu Năm Góc đã khẳng định:

“Mỹ phải giữ lấy miền Nam Việt Nam, y như đã giữ Nam Triều Tiên và Đài Loan. Ba vùng đó có một tầm quan trọng quyết định đến vị trí của Mỹ ở Đông Nam Á” [114, tr.15-17]. Nhận thức về lợi ích kinh tế của hoa Kỳ tại Đông Dương có thể thấy qua phát biểu của Tổng thống Eisenhower trong bài diễn văn ngày 04 tháng 8 năm 1953: *“nếu chúng ta mất Đông Dương thì khối lượng thiếc và tungstine mà chúng ta đánh giá rất cao sẽ không còn thuộc về tay chúng ta nữa. Chúng ta đang tìm cách nào rẻ tiền nhất để ngăn chặn điều bất lợi có thể xảy đến, đó là việc mất khả năng lấy được những thứ gì chúng ta muốn lấy từ số tài nguyên giàu có của Đông Dương và Đông Nam Á”* [114, tr. 8]. Có thể thấy, tầm nhìn chiến lược về địa - kinh tế và địa - chính trị ở Việt Nam đã được chính giới Hoa Kỳ xác định một cách rõ ràng.

Mục tiêu chiến lược của Hoa Kỳ khi thiết lập quan hệ kinh tế với miền Nam Việt Nam là nhằm xây dựng, củng cố sức mạnh cho chính quyền Việt Nam cộng hòa thông qua quan hệ thương mại, đầu tư, viện trợ kinh tế. Mặt khác, thông qua quan hệ kinh tế với chủ thể Việt Nam Cộng hoà, Hoa Kỳ sẽ khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các sản phẩm nông nghiệp của bản xứ để nhập khẩu vào Hoa Kỳ, *“miền Nam Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ một số mặt hàng như nguyên liệu, gỗ, cao su, hải sản, gốm sứ”* [125, tr.11]. Thông qua quan hệ kinh tế và viện trợ ở miền Nam Việt Nam, phía Hoa Kỳ có điều kiện để mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá.

Do miền Nam Việt Nam được đặt dưới sự bảo trợ của Hoa Kỳ nên quan hệ viện trợ kinh tế là “xương sống” của mọi hoạt động kinh tế. Một điều cần nhấn mạnh là, viện trợ Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 đã không thực hiện được các mục tiêu mà họ mong muốn. Trái lại, vì khoản viện trợ và chi phí khổng lồ đó nên đã góp phần làm suy yếu nền kinh tế Hoa Kỳ. Vì vậy, viện trợ càng kéo dài, càng tăng thì phong trào phản chiến của nhân dân Hoa Kỳ càng mạnh mẽ. Tất cả các hoạt động kinh tế của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam mới nằm trong khuôn khổ của giai đoạn bình định, chưa chuyển sang giai đoạn khai thác. Vì vậy, Hoa Kỳ đầu tư và tốn kém nhiều nhưng chưa thu được gì. Đồng thời, sự lún sâu và

thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược đã làm chia rẽ nội bộ nước Mỹ, “*cuộc chiến tranh 30 năm đã chấm dứt một cách đầy kịch tính, đẩy nước Mỹ vào tình trạng thất vọng và hoang mang*” [66, tr. 331].

Nhằm nắm độc quyền trong lĩnh vực đầu tư, đầu năm 1961, Hoa Kỳ đã yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm ký bản cam kết ưu đãi tư bản đầu tư của Hoa Kỳ, gọi là “*Hiệp ước thân hữu và liên lạc kinh tế Việt - Mỹ*”. Trong hiệp ước này, chính quyền Ngô Đình Diệm phải cam kết bảo đảm cho tư bản đầu tư của Hoa Kỳ được thuận lợi trong mọi lĩnh vực kinh tế về và trên tất cả các mặt như: việc mua đất đai, thuê nhân công, chuyển lãi hàng năm về nước, có hiệp đồng tiêu thụ các sản phẩm sản xuất ra và hứa sẽ không quốc hữu hoá trong một thời gian dài (tùy từng ngành, có ngành thì thời gian đó được đảm bảo tới 99 năm).

Về mặt kinh tế, trong giai đoạn đầu của chính quyền Ngô Đình Diệm, hàng viện trợ chủ yếu là hàng tiêu dùng trực tiếp. Hàng viện trợ khi được bán ra thị trường (để thu về ngân sách) cũng thấm một phần ra dân chúng, nhất là ở các đô thị, nên cũng tạo ra cho xã hội (một góc nào đó) một bộ mặt phồn vinh. Tuy nhiên, ở nông thôn tình hình kinh tế cũng không có cải thiện nào đáng kể.

Bước sang các giai đoạn sau, tình hình kinh tế cũng không có nhiều chuyển biến. Mặc dù viện trợ có làm tăng thêm của cải, hàng hoá và lương bổng cho những tầng lớp gắn bó với Hoa Kỳ nhưng nền kinh tế miền Nam Việt Nam trên thực tế thì lại sa sút, “*Ngân sách thâm hụt, 1962 lạm phát 3,9 % đến 1964 lạm phát đến 16,4%*” [114, tr. 40]. Năm 1965, miền Nam Việt Nam từ chỗ xuất khẩu gạo phải nhập khẩu 129 ngàn tấn gạo, năm 1968 nhập khẩu tăng lên 765 ngàn tấn gạo. Hoạt động ngoại thương của miền Nam cũng để phục vụ cho chiến tranh: nhập khẩu hàng tiêu dùng như thịt gia súc, gia cầm ướp lạnh, đồ hộp và hàng công nghiệp phục vụ chiến tranh, chủ yếu được nhập từ Hoa Kỳ và bằng tiền viện trợ. Do đó, bộ máy tiêu thụ hàng viện trợ phình to, nhiều nhà tư sản chuyển sang kinh doanh hàng xuất nhập khẩu, thương nhân bành trướng làm nhiệm vụ tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ. Miền Nam Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là gạo và cao su dưới dạng nguyên liệu thô và do tư sản nước ngoài nắm giữ, “*tuy nhiên xuất khẩu chỉ bù đắp được từ 15 - 30%*

nhu cầu nhập khẩu, còn lại được thanh toán bằng tiền đi vay của các tổ chức quốc tế và tiền viện trợ từ Mỹ và đồng minh” [43, tr.76].

Về mặt xã hội, viện trợ, đầu tư của Hoa Kỳ đã không tạo nên sự phồn thịnh thực sự ở miền Nam. Trong khi đó, *“với chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch và chính sách dồn dân lập ấp chiến lược đã khiến cho ruộng đất bị bỏ hoang, rừng bị đốt, bị rải chất độc hoá học, khiến cho nông nghiệp tiêu điều” [43, tr.76].* Đúng như nhận định của chính Cơ quan Viện trợ Hoa Kỳ (USAID), năm 1989: *“viện trợ theo cách đó một mặt là lãng phí của cải của nhân dân nước đi viện trợ và mặt khác đã làm hại hơn là làm lợi cho các quốc gia được viện trợ” [114, tr.3].*

Tóm lại, những di sản quá khứ trong quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam từ trước năm 1975 (đặc biệt giai đoạn 1954 – 1975) đã để lại một chương đen tối trong lịch sử quan hệ giữa hai quốc gia. Tác động tiêu cực của quá khứ đã làm “tụt hậu” quá trình xác lập và diễn tiến của quan hệ kinh tế song phương, đồng thời, sự đối đầu căng thẳng trong giai đoạn chiến tranh đã để lại những ám ảnh nhất định cho hiện tại và tương lai của mối quan hệ. Tuy nhiên, quá trình này cũng để lại những bài học kinh nghiệm, cho nên mang ý nghĩa tích cực nhất định cho cả hai quốc gia trong nỗ lực quan hệ hiện tại vì mục tiêu bình đẳng, hợp tác cùng có lợi cho cả hai phía Hoa Kỳ và Việt Nam.

1.1.3. Tác động của tiến trình bình thường hóa quan hệ ngoại giao từ sau năm 1975

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2000 là quá trình vận động để xác lập quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, bởi lẽ, từ năm 1975 nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, hòa bình, thống nhất, trở thành chủ thể kinh tế duy nhất, hợp pháp trong quan hệ với Hoa Kỳ. Để thiết lập quan hệ kinh tế, hai quốc gia phải trải qua một chặng đường dài đấu tranh nhằm bình thường hóa quan hệ, trước hết là bình thường hóa quan hệ ngoại giao nhằm khai thông bế tắc về chính trị do di sản của quá khứ để lại.

Sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, với thái độ thù địch của “người thua cuộc”, Hoa Kỳ đã thực thi chính sách cấm vận chống lại Việt Nam (1978). Với chính sách này, Việt Nam bị coi là kẻ thù và những quan hệ với kẻ thù sẽ bị trừng

trị. Chính sách cấm vận chống Việt Nam của Hoa Kỳ được thực thi trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế bao gồm: “*quan hệ thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng, tiền tệ, tín dụng...*” [125, tr.11]. Hoa Kỳ cũng ngăn cản các nước đồng minh và nhiều tổ chức quốc tế quan hệ kinh tế, thương mại với Việt Nam.

Như vậy, nguyên nhân sự thù địch và đóng băng quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam giai đoạn này xuất phát từ những “di chứng” của chiến tranh và sự khác biệt về chính trị giữa hai quốc gia. Do đó, đấu tranh để bình thường hóa quan hệ ngoại giao đòi hỏi nỗ lực từ cả hai phía. Sau khi chính sách cấm vận được thực thi nhiều người Mỹ có thiện chí, nhất là những cựu chiến binh đã bèn bãi đấu tranh thuyết phục chính quyền Hoa Kỳ bỏ cấm vận chống Việt Nam. Mặt khác, chính sách cấm vận chống Việt Nam khi thực thi cũng đã gặp sức ép phản đối từ nhiều thành phần và nhóm lợi ích trong xã hội Mỹ, trong đó quan trọng nhất là từ phía những nhà chính trị chuyên nghiệp muốn Hoa Kỳ có vai trò thực sự ở Đông Dương và Việt Nam. Theo họ, “*cấm vận sẽ làm ngất quảng chính sách của Mỹ trong khu vực này, bỏ cấm vận sẽ có lợi cho cả hai bên*” [92, tr. 7]. Ngoài ra, sức ép còn từ phía những nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, những người có thiện cảm với Việt Nam. Thông qua công cuộc đổi mới, việc Việt Nam từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng và mở rộng hợp tác với nhiều nước trên thế giới đã tạo cho người Mỹ niềm tin vào một nước Việt Nam mới.

Cùng với thời gian, chính sách cấm vận của Hoa Kỳ chống Việt Nam bị lỗi thời trong cách nhìn của đa số người Mỹ, nên đặt ra yêu cầu cần phải loại bỏ. Hơn nữa, việc cô lập chống Việt Nam ngày càng tạo ra phản ứng trái ngược ngay trong chính giới Hoa Kỳ. Bởi vì, khả năng Hoa Kỳ đóng vai trò một nước lớn ở Đông Dương và Đông Nam Á đã bị chính sách này gây cản trở, làm thiệt hại đến nhiều lợi ích kinh tế của Hoa Kỳ, vì vậy xu hướng phải loại bỏ cấm vận chống Việt Nam ngày càng thẳng thắn.

Nhân tố khách quan tác động đến bình thường hóa quan hệ ngoại giao Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn này còn có thể kể đến việc cải thiện quan hệ Hoa Kỳ - Liên Xô, sự rạn nứt quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sau vụ Thiên An Môn (1989),

sự lan rộng của tiến trình toàn cầu hóa, xu hướng phát triển kinh tế thế giới theo kinh tế thị trường và đặc biệt là sự tác động tích cực đến Việt Nam của công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc và cải tổ ở Liên Xô.

Từ năm 1985, cùng với công cuộc cải tổ và sự chuyển hướng trong chính sách đối ngoại của Liên Xô, tình hình thế giới và khu vực có những thay đổi quan trọng. Năm 1986, Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa nền kinh tế đã tác động tích cực đến quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam. Hai bên bắt đầu có những tiếp xúc trở lại, trong đó Hoa Kỳ rất quan tâm đến vấn đề MIA. Các cuộc thương lượng tìm kiếm MIA là chiếc cầu nối giúp hai bên bắt đầu hợp tác giải quyết các vấn đề do chiến tranh để lại. Một nhân tố khác rất quan trọng trong việc xích lại gần nhau giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đó là: Việt Nam và ASEAN đã tích cực hợp tác giải quyết vấn đề Campuchia, đồng thời năm 1989, Việt Nam rút quân khỏi Campuchia. Các động thái đó đã tác động tích cực đến sự điều chỉnh chính sách của Hoa Kỳ. Ngày 18 tháng 7 năm 1990, Ngoại trưởng Hoa Kỳ J. Baker đã tuyên bố sẽ đối thoại trực tiếp với Việt Nam về vấn đề Campuchia và không công nhận ghế của Chính phủ Liên hiệp Campuchia dân chủ ở Liên Hợp Quốc. Tuyên bố này của Hoa Kỳ cho thấy sự thay đổi chính sách đối với Việt Nam, mở đường cho việc bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam sau này.

Nhờ những tiến bộ đạt được trong việc giải quyết vấn đề Campuchia và đặc biệt là MIA - vấn đề nhạy cảm được đặt ưu tiên lên vị trí hàng đầu trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam, chính quyền Hoa Kỳ đã từng bước đưa ra các quyết định quan trọng để đi đến bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Tháng 7 năm 1993, Tổng thống B. Clinton quyết định cho các định chế tài chính như Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) có thể cho Việt Nam vay tiền. Đến ngày 3 tháng 2 năm 1994, Tổng thống B. Clinton tuyên bố bãi bỏ chính sách cấm vận và mở cơ quan liên lạc tại Việt Nam. Ngày 26 tháng 5 năm 1994, Việt Nam và Hoa Kỳ đạt thoả thuận mở cơ quan liên lạc tại thủ đô hai nước. Tháng 2 năm 1995, Việt Nam và Hoa Kỳ mở cơ quan liên lạc tại Washington D.C. và Hà Nội. Cuối cùng, vào ngày 11 tháng 7 năm 1995, Tổng thống B. Clinton tuyên bố bình thường

hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam, đồng thời sau đó một ngày, Thủ tướng Việt Nam, Võ Văn Kiệt tuyên bố thiết lập ngoại giao với Hoa Kỳ.

Với sự kiện quan trọng này, một trang sử mới trong lịch sử quan hệ giữa hai quốc gia đã được khai mở. Hoa Kỳ đã để cuộc chiến tranh gây chia rẽ đất nước sâu sắc nhất, dai dẳng nhất lùi vào dĩ vãng. Về phía Việt Nam, lần đầu tiên trong lịch sử dựng nước và giữ nước đã có quan hệ bình thường với tất cả các cường quốc và hầu khắp các quốc gia lớn nhỏ trên thế giới. Trải qua một chặng đường dài cam go với nỗ lực rất lớn của cả hai phía, Việt Nam và Hoa Kỳ đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, đây là mối quan hệ giữa hai quốc gia có chủ quyền dựa trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và hợp tác cùng có lợi, đáp ứng nguyện vọng chung của nhân dân hai nước nhằm xây dựng mối quan hệ hợp tác và hữu nghị giữa hai dân tộc. Việc thiết lập quan hệ bình thường giữa hai nước còn có ý nghĩa to lớn vượt ra ngoài biên giới, đóng góp quan trọng vào củng cố hoà bình, ổn định và hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng.

Từ khi bình thường hoá quan hệ ngoại giao, Chính phủ, nhân dân Hoa Kỳ và Việt Nam đã nỗ lực vượt qua những di sản nặng nề của cuộc chiến tranh, khắc phục những khác biệt và xây dựng lòng tin để tạo ra những bước tiến dài và vững chắc trong quan hệ song phương. Các lợi ích và chính sách của Chính phủ hai nước là cơ sở và động lực của sự phát triển mới này. Chuyến thăm chính thức của Tổng thống B. Clinton đến Việt Nam vào năm 2000 chính là kết quả của quá trình vận động trên. Bill Clinton là vị Tổng thống Hoa Kỳ đầu tiên đến thăm một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, tự chủ. Sự kiện chính trị này là cột mốc khẳng định tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa hai dân tộc là không thể đảo ngược. Dưới tác động tích cực của bình thường hóa ngoại giao và sự thúc đẩy của nhân tố chính trị, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam bắt đầu khởi động, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để hai nước đi đến ký kết BTA vào năm 2000, mở ra một trang sử mới nhằm bình thường hóa quan hệ kinh tế.

1.2. Tác động của bối cảnh lịch sử hai thập niên sau Chiến tranh lạnh

1.2.1. Bối cảnh thế giới và khu vực

Nếu như Chiến tranh lạnh chấm dứt vào cuối thế kỷ XX đã làm bộ mặt thế giới biến đổi sâu sắc thì vào đầu thế kỷ XXI, với sự kiện khủng bố ngày 11/9/2001 được xem là “thảm kịch nước Mỹ” - kéo theo cuộc chiến chống khủng bố của Hoa Kỳ, dẫn đến những biến chuyển sâu sắc về tình hình an ninh chính trị - kinh tế của thế giới. Vấn đề an ninh năng lượng (nhất là với các nền kinh tế lớn) đặt ra gay gắt, khủng hoảng tài chính tiền tệ kéo theo khủng hoảng nợ công ở một số nước tư bản châu Âu tác động sâu sắc đến toàn bộ đời sống kinh tế thế giới và hệ thống chính sách kinh tế, thương mại của Mỹ.

Sự trỗi dậy vượt bậc của các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là nhóm BRICs (nhóm 4 quốc gia đang phát triển mạnh nhất, hiện nay bổ sung thêm nước thứ năm là Cộng hòa Nam Phi) đứng đầu là Trung Quốc đã lộ diện một đối thủ cạnh tranh kinh tế thương mại đáng gờm với nhóm G7 (7 nước công nghiệp phát triển) - đặc biệt là Mỹ, trong đó có vấn đề an ninh năng lượng của quốc gia này, bởi vì *“nhu cầu về dầu mỏ trên thế giới tăng rất nhanh do sự trỗi dậy về kinh tế của các quốc gia có số dân khổng lồ như Trung Quốc và Ấn Độ...vấn đề còn trở nên nóng hơn sau cuộc khủng bố nước Mỹ ngày 11/9/2001 khi người Mỹ phát hiện ra rằng, nhiều kẻ tham gia khủng bố lại là người Ả-rập - Xê-út, một nước là đồng minh của Mỹ và là người cung cấp dầu mỏ nhiều nhất cho nước Mỹ”* [53, tr. 311]

Sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là cách mạng thông tin đã dẫn đến việc hình thành kinh tế tri thức. Đặc điểm này dẫn đến xu thế toàn cầu hoá đời sống kinh tế quốc tế và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng. Nhân tố kinh tế ngày càng có vị trí quan trọng, đang dần trở thành vai trò chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Tất cả những nhân tố trên đã tương tác với nhau một cách chặt chẽ tạo nên bộ mặt *“hoà bình, ổn định và phát triển trở thành xu thế chủ yếu của thế giới trong những thập kỷ tới”* [39, tr. 19]. Mặt khác, *“mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước và khu vực trên thế giới ngày càng chặt chẽ hơn theo cùng quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới”* [39, tr. 23].

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã trở thành một trong ba trung tâm của nền kinh tế thế giới. Đồng thời, các quan hệ kinh tế với khu vực này có tầm quan trọng ngày càng tăng đối với Hoa Kỳ, giới lãnh đạo Hoa Kỳ đã khẳng định *“đây là khu vực năng động nhất, không khu vực nào sẽ trở thành quan trọng hơn đối với chúng tôi (Mỹ) không chỉ về phương diện xuất khẩu và công ăn việc làm, mà cả về an ninh và quá nhiều lợi ích khác”* [147, tr. 194].

Về phía Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), cùng với vấn đề Campuchia được giải quyết, *“xu thế đối thoại và hoà bình đóng vai trò chủ đạo tạo điều kiện cho các nước trong khu vực bỏ qua những nghi kỵ để cải thiện quan hệ với nhau”* [39, tr. 201]. Để đối phó với những thách thức trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, đảm bảo môi trường quốc tế thuận lợi, ASEAN đã có những điều chỉnh hết sức quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá với các nước. Mặt khác, các nước ASEAN tăng cường hợp tác với nhau toàn diện và không ngừng mở rộng thành viên và cơ cấu của Hiệp hội. Bước sang đầu thế kỷ XXI, ASEAN đã bao gồm hầu hết các quốc gia Đông Nam Á, (trừ Đông Timor mới ra đời năm 2002).

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam là một bộ phận của hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế, vì vậy, mối quan hệ này không thể tách rời sự vận động của đời sống kinh tế quốc tế, đặc biệt là quá trình toàn cầu hóa hiện nay.

Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và cách mạng khoa học và công nghệ làm cho tiến trình toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục được đẩy mạnh. Quá trình này với những đặc điểm nổi bật là sự lưu chuyển tự do ngày càng tăng các dòng hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ, lao động.v.v.. Việt Nam do mới bắt đầu quá trình mở cửa hội nhập với thế giới nên tác động của toàn cầu hóa đến nền kinh tế chưa lớn. Hoa Kỳ với tư cách là *“đầu máy kinh tế của thế giới”*, lực lượng luôn đi tiên phong trong tiến trình toàn cầu hóa, cho nên sự tác động trở lại của tiến trình này với Hoa Kỳ là tất yếu và to lớn, vì vậy quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam sẽ càng gắn chặt với toàn cầu hóa, chịu tác động trên cả hai mặt: tích cực và tiêu cực. Tổng thống Hoa Kỳ W.J. Clinton trong diễn văn đáp từ buổi chiêu đãi của Chủ tịch

nước Trần Đức Lương tại Hà Nội năm 2000, đã nhấn mạnh, đại ý: nếu như toàn cầu hóa mang thế giới đến với Việt Nam, thì đồng thời nó cũng mang Việt Nam đến với thế giới.

Một điều cần lưu ý trong sự tác động này là: Hoa Kỳ sẽ ứng phó tốt hơn với mặt trái của toàn cầu hóa kinh tế so với Việt Nam. Mặc dù toàn cầu hóa tác động tích cực đến tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhưng *“toàn cầu hóa tự nó không mang lại lợi ích cho mọi quốc gia, mà các lợi ích này được phân phối thông qua cạnh tranh giữa chúng”* [124, tr. 91]. Vì vậy, năng lực cạnh tranh có thể xem như là cảm nang thành công của bất kỳ quốc gia nào khi tham gia vào trào lưu toàn cầu hóa kinh tế. Đây cũng là điểm yếu mà phía chủ thể kinh tế Việt Nam cần phải tích cực xây dựng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, chuẩn bị năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước để có thể chủ động nắm bắt được mặt tích cực và hạn chế tiêu cực do toàn cầu hóa mang lại.

Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, sự thay đổi vị thế cạnh tranh kinh tế của Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc đang và sẽ tác động trực tiếp đến quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam. Vai trò và vị thế của các siêu cường kinh tế luôn chi phối nền kinh tế thế giới và khu vực. Trong thế kỷ XX, ở khu vực Đông Á, vai trò này luôn thuộc về Hoa Kỳ và Nhật Bản, tuy nhiên bước sang thế kỷ mới, đặc biệt những năm gần đây, sự *“trỗi dậy”* mạnh mẽ của nền kinh tế Trung Quốc đã làm thay đổi tương quan vị thế của các nước lớn. Với sức mạnh toàn diện tăng lên trong những năm gần đây, trong quan hệ quốc tế, Trung Quốc bắt đầu sử dụng công cụ *“sức mạnh mềm”* [149, tr. 14] để thể hiện mình là một dân tộc hòa bình, có nền văn hóa lâu đời, giàu bản sắc và là một cường quốc đang lên. Trung Quốc thông qua viện trợ, đầu tư, mở mang thương mại, văn hóa giáo dục và khoa học công nghệ nhằm xây dựng và mở rộng ảnh hưởng của mình ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó đặc biệt chú ý các khu vực: Đông Nam Á, châu Phi và Mỹ La-tinh.

Đông Nam Á là khu vực Trung Quốc hết sức chú trọng, bằng nhiều biện pháp kinh tế, ngoại giao và cả quân sự, họ trở thành đối tác quan trọng của nhiều nước ASEAN, ký hiệp định Khu vực mậu dịch tự do với ASEAN (CAPTA). Tuy

nhiên, sự lớn mạnh về kinh tế và quân sự của Trung Quốc cũng đang đặt nước này và khu vực trước nguy cơ xung đột tranh chấp lãnh thổ. Gần đây, việc sử dụng và kết hợp không khéo léo “*sức mạnh mềm*” và “*sức mạnh cứng*” của quốc gia này trong bối cảnh tranh chấp ở Biển Đông, khiến các nước trong khu vực bối rối và nghi ngờ về sự trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc.

Đối với quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, nhân tố Trung Quốc có một tác động rất lớn cả về mặt tích cực và tiêu cực. Bởi lẽ, Trung Quốc vừa là đối tác thương mại lớn nhất của Hoa Kỳ, vừa là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Trong kim ngạch thương mại với Trung Quốc, cán cân thương mại Việt Nam luôn bị thâm hụt lớn, trái lại, kim ngạch thương mại với Hoa Kỳ, cán cân thương mại của Việt Nam trong buôn bán luôn duy trì mức thặng dư lớn. Hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc sang Hoa Kỳ cũng là đối thủ cạnh tranh gay gắt, quyết liệt đối với Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, “*những mâu thuẫn xung đột có thể được các quốc gia tạm gác lại để bảo đảm tăng trưởng và lợi nhuận, có thể thỏa hiệp để bảo đảm các quan hệ thương mại và đầu tư không bị gián đoạn*” [120, tr.106].

Sự tác động của nhân tố Trung Quốc đến quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam biểu hiện dưới hai góc độ: Trung Quốc và Việt Nam có chế độ chính trị và thể chế kinh tế tương đối giống nhau, giữa hai quốc gia đã xây dựng đối tác hợp tác chiến lược toàn diện. Giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc tuy là đối tác chiến lược của nhau, nhưng đây là hai cường quốc có thể chế chính trị và những lợi ích khác nhau, đồng thời đều đang có những tham vọng chiến lược ở tầm quốc tế. Vì vậy, sự vận động của quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam nói chung, trong lĩnh vực kinh tế nói riêng sẽ không tranh khỏi những tác động “nhạy cảm” từ phía Trung Quốc. Trong khi đó, xu hướng hợp tác kinh tế thế giới, tự do hóa thương mại toàn cầu và đặc biệt là sự trỗi dậy của chủ nghĩa khu vực Đông Á ngày càng gia tăng làm Hoa Kỳ lo ngại, không muốn mình đứng ngoài cuộc. Đồng thời, trong quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc sau năm 2001 xu hướng cạnh tranh ngày càng tăng lên trên tất cả các lĩnh vực, cùng với

việc quay trở lại Đông Nam Á sau vụ khủng bố ngày 11 tháng 9, khiến Hoa Kỳ ngày càng chú ý đến Việt Nam nhiều hơn.

Tác động đến quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam có thể kể đến những nhân tố như: vai trò quốc tế và khu vực của các nước lớn khác, các mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản...hay các định chế quốc tế (chẳng hạn các quy định của WTO, WB) đều có tác động đến hoạt động kinh tế của mỗi nước.

1.2.2. Bối cảnh Hoa Kỳ và Việt Nam

1.2.2.1. Về phía Hoa Kỳ

Nếu như vào thập niên cuối thế kỷ XX, sự sụp đổ của Liên Xô và sự kết thúc Chiến tranh lạnh tạo nên một cục diện thế giới mới có lợi cho Mỹ thì bước sang thế kỷ XXI, quốc gia này phải đối diện với nhiều khó khăn thách thức. Khởi đầu cho quá trình này là cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ (2000) gây nhiều tranh cãi (điều ít thấy trong lịch sử bầu cử Mỹ), *“cuộc tranh cãi kéo dài suốt một tháng trời đã kết thúc với phần thắng nghiêng về ứng viên George W. Bush với số phiếu chênh lệch chỉ là 537 phiếu”* [3, tr. 65].

Sau khi Tổng thống G.W. Bush bước vào Nhà Trắng chưa lâu thì vụ khủng bố nước Mỹ ngày 11 tháng 9 năm 2001 diễn ra. Các cuộc tấn công khủng bố đã định nghĩa lại khái niệm chính trị toàn cầu và khiến người Mỹ phải đặt câu hỏi về vấn đề an ninh vốn được xem là thứ mà họ hầu như không phải lo lắng. Đồng thời *“sự kiện 11/9 đã làm chính quyền phải nhìn nhận một cách toàn diện hơn các vấn đề của Trung Đông”* [67, tr. 577] cũng như vấn đề an ninh năng lượng của nền kinh tế Mỹ.

Sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001 kéo nước Mỹ vào một cuộc chiến mới, cuộc chiến chống khủng bố tại Afghanistan. Ba ngày sau vụ khủng bố, một nghị quyết của Thượng viện cho phép Tổng thống Hoa Kỳ sử dụng vũ lực để trừng phạt những kẻ gây ra khủng bố. Vào lúc 0 giờ ngày 8 tháng 10 năm 2001, Mỹ cùng đồng minh tấn công Afghanistan, theo lời Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ lúc bấy giờ *“Mỹ cùng đồng minh sẽ tiếp tục không kích cho tới khi những kẻ khủng bố tại đây cùng chính quyền Taliban sụp đổ hoàn toàn”* [3, tr. 65]. Tuy nhiên, dù Hoa Kỳ và đồng minh đã đạt được mục tiêu lật đổ Taliban nhưng cho đến nay chưa thể rút hết quân

khởi chiến trường này, hơn 10 năm trôi qua nhưng cuộc chiến này vẫn là một bài toán khó giải với quân đội Mỹ. Cũng từ hệ lụy của sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, ngày 20 tháng 3 năm 2003, bất chấp sự phản đối của dư luận quốc tế, Tổng thống Mỹ đơn phương tuyên bố bắt đầu cuộc chiến tranh chống Iraq. Dù đạt được mục đích nhưng đến năm 2010, khi Tổng thống Obama tuyên bố chấm dứt cuộc chiến Iraq, Mỹ đã chịu tổn thất nặng nề, cụ thể là *đã chi 900 tỷ USD và 115.000 quân vào chiến trường Iraq, trong đó 32.000 lính bị thương và 5000 lính tử trận* [3, tr. 66].

Qua hai cuộc chiến với danh nghĩa chống khủng bố mà Mỹ phát động, dù đã tạo được thắng lợi trên chiến trường nhưng trên thực tế, khủng bố đang lan rộng và ngày càng tinh vi hơn, đây vẫn là mối đe dọa tiềm tàng với lợi ích và an ninh của Mỹ trên phạm vi toàn cầu.

Nếu có thể nói mối nguy khủng bố là bất lợi về “nhân hòa” thì cơn bão Katrina tàn phá miền Đông đất nước năm 2005 là bất lợi về “thiên thời” đối với Mỹ. Cơn bão mạnh kinh khủng và gây tổn thất nhất trong lịch sử nước Mỹ kể từ trận động đất tại San Francisco năm 1906. Cơn bão cũng đã đặt *câu hỏi lớn về khả năng ứng phó và cứu trợ thiên tai của Nhà nước Mỹ*, cũng như bộc lộ sự bất bình đẳng và thực trạng dễ tổn thương của thành phần có thu nhập thấp trong xã hội Mỹ.

Cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế vào cuối năm 2008 đã phản ánh nước Mỹ không còn “địa lợi” về kinh tế nữa. Điều này có thể thấy từ chỗ, *“thu nhập trung bình của mỗi hộ dân Mỹ năm 2000 là 52.500 USD, đến năm 2008 con số chỉ là 50.303 USD. Năm 2000, 11,3% dân Mỹ sống dưới mức đói nghèo, đến năm 2008 con số là 13,2%”,* đồng thời trong 10 năm đầu thế kỷ này *“tỷ trọng của nền kinh tế Mỹ trong tổng thể nền kinh tế thế giới xét về khối lượng đã giảm từ 32,6% xuống còn 24,61%, ngược lại Trung Quốc tăng tỷ trọng của mình từ 3,7% lên 8,47%”* [3, tr. 67]. Khủng hoảng tài chính – kinh tế đã kéo theo khủng hoảng việc làm, tính đến năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ lên đến 10%.

Những nhân tố phức tạp trên của nước Mỹ tác động đến cuộc bầu cử năm 2008. Tiếp theo cuộc bầu cử đầy tranh cãi năm 2000, cuộc bầu cử năm 2008 cũng là

cuộc bầu cử mà lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, một người da đen trở thành ông chủ Nhà Trắng. Việc Barack Obama lên nắm quyền, đã phần nào phản ánh tâm lý bất mãn của cử tri Mỹ đối với sự bế tắc của các chính quyền tiền nhiệm.

Nhằm đưa nước Mỹ thoát khỏi những bế tắc trong vấn đề an ninh, chính trị và kinh tế, xã hội cùng nguy cơ đánh mất vị thế siêu cường của mình, Tổng thống B. Obama đã đưa ra những nỗ lực mới về chính sách đối nội và đối ngoại, trong đó có chính sách đối ngoại “khôn ngoan” hay khái niệm “sức mạnh mềm” mà học giả Mỹ Joseph Nye đã từng nêu ra. Theo đó Mỹ cần sự ảnh hưởng trên toàn cầu bằng sự hấp dẫn và hợp tác chứ không chỉ bằng tiền bạc hay vũ lực. Quan điểm này cũng đã tác động sâu sắc đến hệ thống chính sách của Hoa Kỳ dưới nhiệm kỳ của Tổng thống B. Obama.

Là nền kinh tế lớn nhất thế giới, có lịch sử hàng trăm năm thực hiện tự do hóa thương mại, đồng thời là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam *nên Hoa Kỳ có vai trò quyết định xu thế vận động của quan hệ kinh tế song phương*. Các chuyển động của nền kinh tế này sẽ tác động trực tiếp đến kết quả thương mại và đầu tư giữa hai nước. Tuy nhiên, do nền kinh tế Hoa Kỳ có quy mô lớn hơn nền kinh tế Việt Nam rất nhiều lần, nên trong những năm qua, kinh tế Hoa Kỳ dù bị suy thoái nhưng quan hệ kinh tế song phương vẫn đạt được những kết quả khả quan.

Trong những năm tới, nền kinh tế Hoa Kỳ có thể phục hồi trở lại “*suy giảm của nền kinh tế Mỹ từ năm 2000 đến nay cũng chỉ là một trong những chu kỳ trong tiến trình phát triển kinh tế Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai*” [124, tr. 129]. Mặt khác, dù nền kinh tế đang bị suy thoái nhưng trong thập niên này (và có thể thập niên tiếp theo), tương quan vị thế kinh tế Hoa Kỳ trên thế giới vẫn chưa có sự giảm sút nghiêm trọng, Hoa Kỳ vẫn là siêu cường kinh tế duy nhất thế giới. Quan hệ kinh tế với quốc gia này vẫn là động lực mạnh mẽ để Việt Nam tiếp tục tăng trưởng và hội nhập sâu hơn với thế giới.

Tóm lại, từ những năm 80 của thế kỷ trước đến nay, mặc dù vẫn giữ vị thế đứng đầu thế giới nhưng nền kinh tế Hoa Kỳ đang giảm dần tốc độ tăng trưởng. Về cơ cấu kinh tế, Hoa Kỳ đang gặp một số vấn đề khá nghiêm trọng như: khả năng

cạnh tranh của các ngành chế tạo giảm, thâm hụt ngân sách, nợ nhà nước cũng như nợ nước ngoài ngày càng lớn...Tình hình đó đòi hỏi các chính quyền Hoa Kỳ phải tái cấu trúc nền kinh tế nhằm đưa kinh tế Hoa Kỳ có thể lấy lại sức mạnh của mình: *trong đó cần phải đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại.*

1.2.2.2. Về phía Việt Nam

Những năm cuối thế kỷ XX, sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống XHCN (1991) đã tác động một cách sâu sắc và toàn diện đối với Việt Nam. Trước hết, Việt Nam đã mất đi sự hậu thuẫn về chính trị và về kinh tế thương mại cũng mất đi một bạn hàng xuất, nhập khẩu truyền thống chủ lực, bởi vì “*trong nhiều năm, các hoạt động thương mại chính của Việt Nam là trong khối COMECON*” [74, tr. 23]. Bối cảnh mới đặt ra cho Việt Nam những thách thức lớn, đòi hỏi Việt Nam phải đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, tái cấu trúc lại nền kinh tế để nhanh chóng hội nhập vào xu thế toàn cầu hóa.

Những năm đầu thế kỷ XXI, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, cùng với những quyết sách đúng đắn của Nhà nước, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá, thị trường xuất khẩu hàng hóa được mở rộng, nền kinh tế trên nhiều lĩnh vực thu được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Việt Nam đã bắt đầu quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng với việc gia nhập các tổ chức quốc tế - khu vực như Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), WTO...Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới năm 2008 (bắt nguồn từ Hoa Kỳ) đã tác động xấu đến nền kinh tế Việt Nam, đồng thời qua đây cũng bộc lộ rất rõ những khiếm khuyết trong quản lý Nhà nước về kinh tế, sự yếu kém của hệ thống ngân hàng, các doanh nghiệp nhà nước, mà tiêu biểu là sự đổ vỡ của các tập đoàn kinh tế lớn như Vinashin, Vinalines...

Việt Nam có nền kinh tế nhỏ yếu hơn Hoa Kỳ nhiều lần, nên khả năng tác động đến mỗi quan hệ song phương không lớn. Nhưng sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam lại đặt ra điều kiện cần thiết của mỗi quan hệ. Nền kinh tế Việt Nam không những nhỏ yếu hơn Hoa Kỳ, mà vấn đề quan trọng là nền kinh tế ấy đang trong thời kỳ chuyển đổi từ mô hình kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang cơ chế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chỉ khi nào quá trình chuyển đổi này hoàn tất thì mới tạo ra tiềm lực của một nền kinh tế thị trường, có khả năng hội nhập quốc tế một cách chủ động. Mặt khác, sự thành công của quá trình chuyển đổi này mới có thể khẳng định vị thế chính trị, pháp lý vững vàng của Việt Nam trên trường quốc tế, giúp Việt Nam có tiếng nói nhất định trên mọi diễn đàn song phương, khu vực và thế giới, tạo bệ đỡ và sự “bảo lãnh” cho hàng hóa và dòng vốn của Việt Nam đi ra thế giới một cách an toàn.

1.3. Tác động từ cơ chế chính sách và luật pháp kinh doanh của Hoa Kỳ và Việt Nam

Có thể nói, trong hệ thống các nhân tố tác động đến tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012, tác động của chính sách kinh tế - thương mại giữa hai quốc gia có một ý nghĩa quan trọng, đây là tác động trực tiếp và là nền tảng pháp lý của mối quan hệ, đồng thời tác động này cũng tạo ra nhiều vấn đề phức tạp trong tiến trình quan hệ kinh tế song phương.

1.3.1. Từ phía Hoa Kỳ

Chính sách kinh tế - thương mại của Hoa Kỳ trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam là một bộ phận trong tổng thể chính sách của quốc gia này đối với Việt Nam. Chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam cũng là một phần trong chính sách quan hệ kinh tế quốc tế của họ đối với thế giới và khu vực. Do đó, nghiên cứu chính sách kinh tế - thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam không thể tách rời việc nghiên cứu hệ thống chính sách kinh tế - thương mại của quốc gia này.

Trong những năm thực hiện Chính sách kinh tế mới (NEP), V.I. Lenin đã rút ra nguyên lý về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị “*chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế*” [77, tr. 311-312]. Trong bối cảnh hiện nay, tính khoa học của nguyên lý trên vẫn mang tính phổ quát ở mọi quốc gia có chế độ chính trị khác nhau. Chính sách kinh tế - thương mại của Hoa Kỳ là tổng hòa quyền lợi của các nhánh quyền lực chính trị và các nhóm lợi ích khác nhau trong xã hội Mỹ. Đồng thời, nó vừa chịu sự tác động

chi phối từ bối cảnh quốc tế, khu vực, đối tác thương mại và tình hình bên trong của quốc gia này.

Chính sách kinh tế của Mỹ là tập hợp của rất nhiều chính sách đơn lẻ, cụ thể, hơn nữa Hoa Kỳ là một siêu cường kinh tế nên việc nghiên cứu chính sách kinh tế của nước này là khá phức tạp. Chính sách kinh tế Hoa Kỳ khá phức tạp xuất phát từ các yếu tố cấu thành nên nó, do đó không thể nghiên cứu hay áp dụng nó trong thực tiễn một cách độc lập mà phải xem xét trong tính chỉnh thể, nói cách khác, xem xét nó với tư cách là một hệ thống: cơ sở luật pháp; các cơ quan hoạch định chính sách, đảng chính trị, vận động hành lang của các nhóm lợi ích cũng như những yếu tố từ bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và bên trong nước Mỹ tác động đến chính sách và cơ quan hoạch định chính sách, đặc điểm tình hình các đối tác thương mại của Hoa Kỳ.v.v...

1.3.1.1. Tác động của hệ thống chính trị

Nếu như hệ thống luật pháp là cơ sở của chính sách kinh tế thương mại Mỹ thì hệ thống quyền lực chính trị với tư cách là chủ thể xây dựng, thực thi và bảo vệ luật pháp lại có một tác động trực tiếp đến việc hoạch định chính sách kinh tế - thương mại của quốc gia này.

Với thể chế đa nguyên về chính trị, tam quyền phân lập, ở Hoa Kỳ có ba nhánh quyền lực cơ bản, đó là ngành lập pháp với Quốc hội (bao gồm Thượng viện và Hạ viện); ngành hành pháp với Chính phủ - Tổng thống Hoa Kỳ; ngành tư pháp với Tòa án tối cao.

Quốc hội Mỹ là cơ quan lập pháp, theo cơ chế phân quyền trong “*tinh thần Hiến pháp*” quyền lực ngăn cản quyền lực của các nhà lập quốc thì Quốc hội bị hạn chế quyền lực. Tuy vậy, sự hạn chế này không triệt tiêu mà ngược lại, làm cho cơ quan này trở thành cơ quan lập pháp có nhiều quyền lực nhất thế giới. Do đó, đảng cầm quyền ở Mỹ cũng là đảng có nhiều quyền lực nhất thế giới. Qua cơ chế trên, có thể nhận thấy đảng cầm quyền ở Mỹ có một vai trò rất lớn trong việc hoạch định chính sách, trong đó có chính sách kinh tế, thương mại. Để nắm được chính sách

kinh tế, thương mại trong quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ, cần phải nắm được đường lối quan điểm của các đảng chính trị Mỹ nói chung và đảng cầm quyền nói riêng.

Quốc hội là cơ quan hoạch định chính sách kinh tế nhưng do Quốc hội thường bị hạn chế trong việc cập nhật thực tiễn, nên *“việc hoạch định chính sách thường do cơ quan chính phủ (hành pháp) đề xuất, thực hiện để Quốc hội xem xét tính pháp lý của chúng và phê chuẩn thông qua”* [96, tr. 30].

Trong hoạch định chính sách, nhánh hành pháp Hoa Kỳ (tức tổng thống và các cơ quan của chính phủ là cơ quan) có vai trò quan trọng nhất. Bên cạnh tổng thống có một Hội đồng cố vấn kinh tế và các cơ quan chức năng có khả năng giúp hình thành chính sách như Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ủy ban Chính sách thương mại, Cục Dự trữ Liên bang... Tổng thống Hoa Kỳ dù đứng đầu nhánh hành pháp nhưng trên thực tế *“khái niệm về một Tổng thống có quyền lập pháp đã được phổ biến từ sau chiến tranh thế giới thứ hai”* [67, tr. 223]. Nguyên nhân của tình trạng này, như các nhà nghiên cứu chỉ ra là do Quốc hội Mỹ không thể vượt qua được những nhược điểm khách quan, cố hữu của chính nó, luôn lạc hậu và quan liêu trước các quá trình kinh tế - xã hội, không gắn với thực tiễn tổ chức điều hành để trực tiếp thấy được khiếm khuyết của các công cụ quản lý.

Tổng thống và cơ quan hành pháp luôn đi tiên phong trong việc cập nhật thực tiễn bên trong và bên ngoài nước Mỹ. Đặc biệt khi một tổng thống mới lên nắm quyền, ông thường đưa ra chính sách ngoại giao - an ninh mới (có xem xét lại chính sách của các chính quyền trước). Vì vậy, chính sách kinh tế thương mại của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 - 2012 cũng không nằm ngoài nguyên tắc này. Trước hết, các chính quyền G.W. Bush và B. Obama đều xem xét và kế thừa các chính sách kinh tế, thương mại đã được vận dụng từ thời Tổng thống B. Clinton, đặc biệt là tiếp tục công cuộc cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ, mà cụ thể là:

- Tiếp tục nâng cấp các ngành có sức cạnh tranh yếu hơn các đối thủ Nhật Bản và Tây Âu. Dân sự hóa một phần hoạt động của các ngành công nghiệp quân sự, đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế mới.

- Tiếp tục tái cấu trúc nền kinh tế thông qua điều chỉnh trong lĩnh vực năng lượng, do nền kinh tế khổng lồ của Mỹ tiêu thụ nhiều năng lượng nhất thế giới “*Mỹ chiếm 4,6% dân số thế giới nhưng sử dụng tới 25% tổng năng lượng tiêu dùng của toàn thế giới, Trung Quốc chiếm 21,2% dân số thế giới chỉ tiêu dùng 9,9% tổng năng lượng, con số nay ở Nga là 2,5% và 7%; Nhật 2,1% và 5,8%; Đức là 1,3% và 3,9%*” [53, tr. 62]. Đặc biệt, trong giai đoạn này, các chính quyền G.W. Bush và B. Obama tiếp tục điều chỉnh trong lĩnh vực thương mại quốc tế hướng đến chú trọng các nguồn cung cấp năng lượng và an ninh năng lượng thế giới do nhu cầu về dầu mỏ trên thế giới tăng rất nhanh vì sự trỗi dậy về kinh tế của các quốc gia có số dân khổng lồ như Trung Quốc và Ấn Độ.

Trong thương mại thế giới, nếu như thời Tổng thống B. Clinton, việc mở cửa thị trường được tiến hành theo ba hướng: đàm phán quốc tế, đàm phán khu vực và đàm phán song phương thì vào thời Tổng thống G.W. Bush, ba hướng trên vẫn được duy trì nhưng ưu tiên hàng đầu dành cho đàm phán song phương, mặt khác để đàm phán nhanh chóng kết thúc bằng những Hiệp định thương mại “*chính quyền Bush một mặt tích cực triển khai các cuộc đàm phán quốc tế mới có tầm ảnh hưởng, đồng thời thuyết phục Quốc hội trao quyền đàm phán nhanh cho chính phủ, được gọi là quyền thúc đẩy thương mại (TPA)*” [53, tr. 317].

Đối với Đông Nam Á, Tổng thống Bush kêu gọi các nước trong khu vực tăng cường mối quan hệ kinh tế thương mại với Mỹ: phát động chương trình Sáng kiến thương mại với khối ASEAN (EAI), đối với một số nước chưa sẵn sàng mở cửa nền kinh tế (trong đó có Việt Nam), Mỹ sẽ sử dụng hình thức đàm phán Hiệp định khung Thương mại và Đầu tư.

Lên cầm quyền năm 2009, chính quyền của Tổng thống B. Obama tiếp tục đối mặt với khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, vì vậy phải tiếp tục điều chỉnh các chính sách đối nội và đối ngoại. Về kinh tế, chính quyền B. Obama “*tập trung khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế với các hoạt động: tăng cường giải ngân gói kích thích kinh tế, đưa ra kế hoạch mua lại tài sản nợ của các tổ chức tài chính, cứu trợ khu vực bất động sản, ngành công nghiệp ô-tô, cải cách toàn diện các quy định*

về hoạt động tài chính, ngân hàng...” [164, tr. 30]. Về chính sách đối ngoại, học thuyết Obama cũng có nhiều thay đổi căn bản so với các chính quyền tiền nhiệm, trong đó Mỹ chú trọng đến vai trò của “*quyền lực khôn ngoan*” trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế.

Tác động của hệ thống chính trị Hoa Kỳ đến chính sách đối ngoại của quốc gia này với thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng còn có thể kể đến vai trò của các “nhóm lợi ích”. Nhìn từ phía Hoa Kỳ, việc thực hiện “tiêu chuẩn kép” trong chính sách đối ngoại là một hiện tượng phổ biến. Nghĩa là, với các đối tác của mình, chính sách của Hoa Kỳ vừa có biện pháp tích cực, thúc đẩy phát triển, nhưng vừa có biện pháp kìm hãm, chi phối sự phát triển nhằm theo “quỹ đạo” của Hoa Kỳ. Nguyên nhân của tình trạng trên là do xuất phát từ đặc thù của nền dân chủ Mỹ tác động đến hệ thống chính trị, kéo theo sự chi phối việc hoạch định chính sách của Hoa Kỳ. Do đó, nhìn từ góc độ chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam và trên các khía cạnh chính trị nội bộ của họ, có thể nói luôn tồn tại hai loại nhóm lợi ích: Một là, các nhóm lợi ích thúc đẩy quan hệ gồm: các lợi ích kinh tế - thương mại, giáo dục, an ninh, quân sự... và đặc biệt là lợi ích trùng hợp với lợi ích chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực Đông Nam Á và Đông Á, gọi chung là nhóm “lợi ích chiến lược”. Hai là, các nhóm lợi ích cản trở quan hệ mà tiêu biểu là những lợi ích xuất phát từ mục tiêu quảng bá giá trị Mỹ, gọi chung là nhóm “phổ biến giá trị”. Do đó, sự tác động của hai nhóm lợi ích này ở Hoa Kỳ đến quan hệ kinh tế song phương là rất lớn, vì vậy phía Việt Nam để thúc đẩy quan hệ với Hoa Kỳ, luôn phải xử lý “hài hòa” các động thái, chính sách và chiến lược của quốc gia này do tác động đan xen của hai nhóm lợi ích nói trên.

1.3.1.2. Tác động của hệ thống pháp luật kinh doanh

Thương mại ở Hoa Kỳ diễn ra trong một hành lang mà giới hạn của nó được ấn định bởi luật lệ về thương mại cùng các quy định về kinh doanh do chính quyền tiểu bang hay liên bang công bố. Việc kinh doanh một mặt bị chính phủ kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo vệ công dân, bảo đảm sự đối xử công bằng và bình đẳng, nhưng mặt khác lại được thúc đẩy bởi một nền tảng xã hội dựa trên niềm tin và uy tín.

Hệ thống luật pháp Mỹ nói chung và luật pháp kinh tế, thương mại nói riêng rất dày đặc, chi tiết, cụ thể, phản ánh đúng thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội Mỹ. Đồng thời trong quan hệ kinh tế, thương mại với Mỹ, có thể nhận thấy nhiều quy định phổ biến của WTO thường là tương tự với các quy định của luật pháp kinh tế - thương mại Mỹ. Vì vậy, nắm vững luật pháp kinh tế, thương mại Mỹ sẽ tạo thuận lợi rất cơ bản để tiếp cận WTO, đồng thời, giúp phía Việt Nam (kể cả cấp độ quốc gia và doanh nghiệp) nhận thức và vận dụng phù hợp, tránh bị thua thiệt trong các vụ kiện nảy sinh trong quan hệ kinh tế song phương của phía Hoa Kỳ. Trong hoạch định chính sách kinh tế thương mại của Hoa Kỳ với bên ngoài (trong đó có Việt Nam) có thể khái quát một số luật quan trọng sau:

- Đạo luật về các Hiệp định Thương mại năm 1934: Đây là “*một trong những đạo luật quan trọng có tác động đến hệ thống kinh tế và quan hệ kinh tế quốc tế của Mỹ*” [96, tr. 30]. Đạo luật này cho phép Tổng thống Mỹ thay mặt Quốc hội đàm phán với các nước khác về các loại biểu thuế có mức đánh thuế thấp hơn biểu thuế có sẵn khoảng 50%, tức là đạo luật này đã trao cho người đứng đầu nhánh hành pháp Mỹ sử dụng nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN) trong đàm phán các Hiệp định thương mại, “*về nguyên tắc, Đạo luật đã chuyển chức năng hoạch định chính sách kinh tế - thương mại từ Quốc hội sang Tổng thống*” [124, tr. 157]. Sau nhiều lần điều chỉnh, đạo luật năm 1934 đã được thay thế bởi Đạo luật Thương mại năm 1962 nhằm phù hợp hơn với sự phát triển thương mại quốc tế, nhất là với châu Âu. Đạo luật năm 1962 cho phép Tổng thống Mỹ giảm biểu thuế hơn nữa so với trước, đồng thời giảm thuế thu nhập, cho vay lãi suất thấp, trợ giúp kỹ thuật... cho người lao động và các công ty Mỹ bị tổn hại do việc thực hiện chương trình tự do hóa thương mại gây nên.

- Luật về Thuế quan năm 1930: Luật này được hình thành năm 1930 ở Mỹ và có trong điều 1 của GATT năm 1947, liên quan đến quy chế MFN - không phân biệt đối xử, từ năm 1998 đổi thành Quan hệ Thương mại bình thường (NTR) “*Nguyên tắc cơ bản của MFN (hay NTR) là khi hai bên dành cho nước thứ ba quy chế gì tốt nhất, thì cũng phải dành cho bên kia như vậy*” [97, tr. 3].

- Luật về Nguồn gốc xuất xứ hàng hóa: mục đích của luật này là nhằm bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng Mỹ, giúp họ chọn lựa giữa hàng hóa của Mỹ với nước ngoài hay giữa các nước với nhau. Luật Thuế quan năm 1930 ghi rõ: *“tất cả các hàng hóa có xuất xứ nước ngoài (trừ một số trường hợp ngoại lệ) phải ghi rõ nước xuất xứ bằng tiếng Anh một cách rõ ràng, dễ đọc, ở một chỗ dễ thấy và không thể tẩy xóa được để có thể tồn tại cho đến khi hàng hóa đến tay người mua cuối cùng”* [96, tr. 30].

- Đạo luật Cải cách thương mại năm 1974: Với đạo luật này cho phép Tổng thống Mỹ có quyền đàm phán giảm biểu thuế khoảng 60% và bãi bỏ mức thuế khoảng 5% hoặc thấp hơn, đàm phán giảm các hàng rào phi thuế quan trong thương mại.

- Giữa luật pháp kinh tế thương mại Mỹ và GATT/WTO có nhiều điều khoản tương đồng:

+ Đối xử quốc gia (NT): Đây là nguyên tắc cơ bản trong quy tắc và chính sách thương mại quốc tế, quy chế này cho phép đối xử không phân biệt đối với khách hàng nước ngoài, ngăn cấm phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu với hàng nội địa trên phương diện thuế hay các điều chỉnh khác của chính phủ.

+ MFN: Đây là chính sách quan trọng trong quan hệ thương mại quốc tế: Các đối tác thương mại đều phải có quy chế hải quan và thuế quan như nhau và không phân biệt đối xử. Đến tháng 6 năm 1998, Quốc hội Mỹ đã đổi cách gọi MFN thành NTR.

+ Hệ thống ưu đãi Thuế quan Phổ cập (GSP): Đây là hệ thống mà các nước phát triển (trong đó có Mỹ) dành cho các nước đang phát triển những ưu đãi tạm thời, không có đi có lại, và về lâu dài nó đưa lại lợi ích cho cả hai bên. Tại Mỹ, *“khoảng trên 4000 hạng mục trong biểu thuế quan đã được xác định là đủ điều kiện miễn thuế nhập khẩu vào Mỹ theo chương trình của GSP”* [96, tr. 33].

Trong hoạt động thương mại (nhập khẩu) của Mỹ, một số loại hàng hóa như: sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và hàng dệt may bị hạn chế về định lượng hạn ngạch nhập khẩu, đây là những biện pháp phi thuế quan để tạo thuận

lợi hoặc gây khó khăn cho quá trình hoạt động thương mại với nước ngoài, nếu hàng hóa nhập khẩu vượt quá quy định sẽ phải chịu mức thuế cao hơn.

- Luật Cấm vận kinh tế, Luật này được ban bố nhằm để cấm vận những nước mà Mỹ thấy gây hại cho lợi ích của Mỹ.

- Luật Chống bán phá giá (AD) và chống trợ giá (countervailing). Theo đạo luật này, *“một sản phẩm không được bán với một giá công bằng trên thị trường (fair market value) thì đó là bán phá giá”* [7, tr. 81]. Đồng thời, *“nếu một mặt hàng khi xuất khẩu sang Mỹ mà được chính quyền địa phương dành cho một khoản trợ cấp để giúp mặt hàng ấy không phải cạnh tranh ở bên Mỹ thì sau khi xác định việc ấy nếu có thì chính quyền Mỹ sẽ đánh vào mặt hàng đó một khoản thu gọi là chống trợ cấp (countervailing duties, hay CVD)”* [7, tr. 81]. Trong luật cũng quy định rõ, bán phá giá là bán một món hàng xuất ra nước ngoài mà: (1) thấp hơn giá đang thịnh hành ở thị trường nội địa (gọi là sự kỳ thị về giá cả trên thị trường quốc tế). và (2) thấp hơn giá cần thiết để thu hồi chi phí sản xuất (hay bán dưới giá thành).

- Luật Kiểm soát kinh doanh ma túy: Đây là đạo luật được ban hành năm 1986 nhằm để đối phó với thực trạng nguy hiểm của việc buôn lậu ma túy vào Mỹ cũng như nguy cơ sản xuất ma túy từ các nước khác.

- Luật Chống khủng bố: Luật này ra đời năm 1985, nhằm cấm xuất, nhập khẩu hàng hóa từ các nước ủng hộ khủng bố quốc tế. Kể từ sự kiện khủng bố 11/9/2001, Mỹ tiếp tục bổ sung hoàn chỉnh luật này đồng thời thành lập nhiều cơ quan mới để thực thi luật pháp.

- Cùng với các đạo luật nêu trên, hệ thống luật pháp Mỹ còn nhiều quy định hết sức nghiêm ngặt như: các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, lợi ích kinh tế, Trả đũa thương mại, Bảo vệ môi trường, Đạo luật về buôn bán với các nước thù địch, Luật nhập khẩu từ một nước cộng sản làm rối loạn thị trường...v.v. Vì vậy, cần phải nghiên cứu một cách cụ thể để trong quan hệ kinh tế tránh bị vi phạm (nhất là đối với Việt Nam – nước đang bước đầu hội nhập quốc tế).

Đối với nền kinh tế Hoa Kỳ, hệ thống luật pháp là “trọng tài” để điều hành “đấu trường” trên một sân phẳng với triết lý: phần thắng thuộc về kẻ mạnh và phải

tuân thủ luật chơi. Mặt khác, luật pháp cũng là “vệ sĩ” trung thành cho các nhà sản xuất kinh doanh Mỹ và lợi ích của nước Mỹ. Do đó, mọi chuyển động của kinh tế Mỹ và kinh tế đối ngoại của quốc gia này gắn liền với luật pháp. Nghiên cứu quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam không tách rời vấn đề này, bởi vì: *“Muốn buôn bán với ai, ta cần biết giữa họ với nhau họ làm ăn như thế nào”* [7, tr. 5] và đương nhiên không thể không tìm hiểu cách buôn bán của họ với đối tác bên ngoài.

1.3.2. Tác động từ chính sách đổi mới và hội nhập của Việt Nam

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam là bộ phận của quan hệ kinh tế quốc tế. Hoa Kỳ là quốc gia chủ động trong quá trình này, bởi lẽ họ là “đầu tàu” của kinh tế thế giới, là chủ thể luôn đi tiên phong trong tự do hóa thương mại. Tuy nhiên, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam sẽ không xác lập và vận hành được nếu phía chủ thể Việt Nam không có hệ thống quan điểm đường lối, chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam là quốc gia theo thể chế XHCN, quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân và đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản. Do đó, quan hệ kinh tế quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ nói riêng, trước hết phải xuất phát từ đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đường lối kinh tế đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam là một bộ phận trong đường lối đổi mới kinh tế được đề ra từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI,(1986). Với phương châm: thực tiễn là thước đo của chân lý, Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng tổng kết thực tiễn, bổ sung lý luận để hoàn thiện đường lối kinh tế đối ngoại, nhằm hội nhập sâu hơn với thế giới, chủ động nắm bắt thuận lợi và ứng phó kịp thời những thách thức từ toàn cầu hóa mang lại.

Đường lối kinh tế đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam là cơ sở để Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hoạch định các chủ trương, chính sách kinh tế thương mại.

Trước đổi mới, do hạn chế từ những tác động khách quan của mô hình XHCN hiện thực cùng những nhân tố chủ quan thuộc về nhận thức của Đảng, quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam chủ yếu bó hẹp trong khối Hội đồng Tương trợ

kinh tế (SEV). Đối với phần còn lại rất năng động của kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam về cơ bản bị khép kín.

Quá trình đổi mới kinh tế của Việt Nam từ năm 1986, cũng chính là quá trình mở cửa kinh tế, từng bước hội nhập với thế giới, với phương châm: “*đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ kinh tế quốc tế*” [103, tr. 122].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) đã chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới “*Xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở nước ta*” [37, t.47, tr. 364].

Triển khai chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 12 năm 1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua. Sau đó 1 năm (1988), quyền sử dụng ngoại tệ được tự do hóa, năm 1989 Nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam cho phép các nhà sản xuất hàng xuất khẩu bán hàng cho mọi công ty ngoại thương, thống nhất tỷ giá hối đoái, bãi bỏ hầu hết chế độ hạn ngạch và trợ cấp xuất khẩu từ ngân sách. Năm 1991, Việt Nam miễn thuế nhập khẩu cho sản xuất hàng xuất khẩu, các công ty tư nhân được phép trực tiếp tham gia vào thị trường quốc tế.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (6/1991) đề ra chủ trương “*hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình*” [37, t.51, tr.114]. Tại Đại hội này, Đảng đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, trong đó xác định quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng. Các hội nghị Trung ương (khóa VII) tiếp tục cụ thể hóa quan điểm của Đảng về lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

Triển khai chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại: Năm 1992, Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài sửa đổi theo hướng giảm phân biệt đối xử giữa các liên doanh và các

doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu. Năm 1994, Việt Nam trở thành quan sát viên của GATT, triển khai thực hiện tỷ giá hối đoái thị trường liên ngân hàng, nói lỏng hạn ngạch xuất khẩu gạo (1995), đồng thời Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (6/1996) khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế. Đồng thời chủ trương xây dựng nền kinh tế mở, đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Điểm mới trong đường lối đối ngoại của Đảng CSVN tại đại hội VIII là “*chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác, quán triệt yêu cầu mở rộng đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ, chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài*” [37, tr. 121].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam (2/2001) nhận định thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, từ năm 1986 đến năm 2001 đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, đặc biệt, đất nước đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tại Đại hội này, Đảng đề ra chủ trương xây dựng quan hệ đối tác, đánh dấu bước phát triển về chất của tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4/2006) và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1/2011) tiếp tục khẳng định đường lối kinh tế đối ngoại đã được đề ra từ các kỳ Đại hội trước, đồng thời nhấn mạnh “*chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế*” [37, tr. 322].

Triển khai chủ trương của Đảng qua các kỳ Đại hội (VIII, IX, X, XI) hàng loạt các chủ trương chính sách được Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ban hành, tiêu biểu là: Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2001/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thương mại (2001). Năm 2004, thông qua Luật cạnh tranh, năm 2005 ban hành Luật Đầu tư, Luật Thương mại sửa đổi, kết thúc vòng đàm phán gia nhập WTO...

1.3.3. Tác động từ các định chế hợp tác kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2012

Chính sách kinh tế - thương mại chung của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam được hoạch định trên cơ sở nền tảng chính sách kinh tế của mỗi nước (như đã trình bày ở hai phần trước).

Trước năm 2000, Hoa Kỳ đã có hàng trăm năm thực hiện chính sách kinh tế, thương mại quốc tế, trong khi đó Việt Nam chỉ mới trải qua hơn 10 năm tiến hành đổi mới và thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại, theo đường lối mở cửa, hội nhập quốc tế. Mặc dù vậy, sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao cho đến trước năm 2000, hai bên cũng đã đạt được một số chính sách quan trọng làm tiền đề cho việc bình thường hóa quan hệ kinh tế thương mại vào năm 2000. Đồng thời, đây cũng chính là hệ thống chính sách kinh tế, thương mại của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam và được thể hiện qua các nội dung sau:

Trước hết, năm 1996, hai nước đã trao cho nhau văn bản về nguyên tắc bình thường hóa quan hệ kinh tế - thương mại và bắt đầu đàm phán về Hiệp định Thương mại song phương. Năm 1997, vấn đề nợ của chính quyền Việt Nam cộng hòa được giải quyết, đồng thời trong năm này, hai nước đã ký Hiệp định về Quyền tác giả, Hiệp định OPIC, cho phép Cơ quan đầu tư Tư nhân hải ngoại (OPIC) hoạt động tại Việt Nam liên quan đến đầu tư tư nhân của Hoa Kỳ ở nước ngoài. Năm 1999, hai nước ký Hiệp định Bảo lãnh khung và Hiệp định khuyến khích dự án Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hoa Kỳ.

Tiếp theo, một nội dung quan trọng trong chính sách giữa Hoa Kỳ và Việt Nam giai đoạn này là việc Hoa Kỳ bãi bỏ điều luật bổ sung Jackson - Vanik vào ngày 10 tháng 3 năm 1998. Đạo luật Jackson – Vanik (JVA) ra đời năm 1972 và được đưa vào mục 4 của Luật Thương mại Mỹ năm 1974, theo đó cấm Chính phủ Mỹ cấp tư cách MFN và nay là NTR cho các nước không theo kinh tế thị trường, có hành động cản trở tự do định cư). Quyết định này được dư luận Mỹ, đặc biệt là giới kinh doanh nhiệt liệt hoan nghênh. Bởi lẽ, đây là một hành động gỡ bỏ trở ngại lớn cho việc đi tới Hiệp định thương mại giữa Mỹ và Việt Nam. Việc này có lợi cho tất

cả các nhà kinh doanh Mỹ trong cuộc cạnh tranh giành những hợp đồng hàng tỷ USD đối với các đối thủ Nhật Bản và Tây Âu đang tăng cường xuất khẩu nhiều mặt hàng sang Việt Nam.

Chính sách kinh tế thương mại quan trọng nhất là việc ký kết Hiệp định BTA. Với sự kiện này, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đã bước sang một giai đoạn mới có tính bước ngoặt, bởi vì về mặt thực tiễn quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia từ đây được bình thường hóa, về mặt lý luận, khi có BTA, mối quan hệ này mới có cơ sở pháp lý vững chắc, đồng thời đây cũng là nội dung cơ bản của chính sách kinh tế - thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam.

Như vậy, dưới góc độ lý thuyết kinh tế đối ngoại, khái niệm “*quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam*” kể từ năm 2000 mới có nội hàm đầy đủ. Bởi lẽ, đối với Hoa Kỳ, hệ thống luật pháp là “trọng tài” để điều hành quan hệ kinh tế. Mặt khác, luật pháp cũng là “vệ sĩ” trung thành cho các nhà sản xuất kinh doanh Mỹ và lợi ích của nước Mỹ. Do đó, mọi chuyển động của kinh tế Mỹ và kinh tế đối ngoại của quốc gia này gắn liền với luật pháp. Đồng thời, đối với Việt Nam, chỉ khi có BTA, hàng hóa Việt Nam mới được đối xử bình đẳng trên thị trường Hoa Kỳ.

Để đi đến ký kết Hiệp định BTA, hai bên đã tiến hành qua 11 vòng đàm phán: bắt đầu từ ngày 2 tháng 9 năm 1996 (vòng 1) đến ngày 13 tháng 7 năm 2000 (vòng 11) tại Washington.

Tại vòng cuối, Bộ trưởng Bộ Thương mại Việt Nam - Vũ Khoan và bà Charline Barshefsky - đại diện thương mại thuộc Phủ tổng thống Hoa Kỳ đã thay mặt Chính phủ hai nước ký Hiệp định giữa Cộng hoà XHCN Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ Thương mại, gọi tắt là Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) và hiệp định có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2001. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế thương mại và đầu tư giữa hai quốc gia Hoa Kỳ và Việt Nam. Phần mở đầu Hiệp định ghi rõ: “*Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ mong muốn thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại bình đẳng và cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền của*

nhau” [170, tr. 7]. Việc ký BTA đã tạo bước đột phá quan trọng, mở ra cơ hội to lớn cho các doanh nghiệp hai nước: “tin tưởng rằng một Hiệp định về quan hệ thương mại giữa hai bên sẽ phục vụ tốt nhất cho lợi ích của các bên” [170, tr. 9].

Hiệp định dài gần 120 trang, gồm 7 chương với 72 điều và 9 phụ lục, đề cập đến 4 nội dung chủ yếu: Thương mại hàng hoá; Thương mại dịch vụ; Sở hữu trí tuệ; Quan hệ đầu tư. Bản hiệp định này tuy gọi tên là Hiệp định Thương mại nhưng không chỉ đề cập đến lĩnh vực thương mại hàng hoá mà còn gắn liền với các nội dung quan hệ đầu tư và sở hữu trí tuệ. Khái niệm thương mại ở đây được đề cập theo nghĩa rộng, hiện đại, theo tiêu chuẩn của WTO.

- Cùng với bản Hiệp định quan trọng này, từ năm 2000, Hoa Kỳ và Việt Nam tiếp tục ký kết nhiều Hiệp định quan trọng khác, tiến tới bình thường hóa quan hệ kinh tế đầy đủ như: Hiệp định Hợp tác về Khoa học và Công nghệ (có hiệu lực từ 26/3/2001); Hiệp định Hàng không (14/1/2004); Hiệp định khung Hợp tác về Kinh tế và Kỹ thuật (28/7/2005); Bản ghi nhớ Hợp tác về Nông nghiệp (6/2005).

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2006 hai nước chính thức ký thỏa thuận kết thúc đàm phán song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về việc Việt Nam gia nhập WTO. Ngày 9 tháng 12 năm 2006, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua dự luật áp dụng quy chế Quan hệ Thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) đối với Việt Nam, ngày 29 tháng 12 năm 2006, Tổng thống G. Bush đã ký ban hành luật này. Tiếp sau đó, vào ngày 21 tháng 6 năm 2007, hai nước ký Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA).

Như một quy luật tất yếu, sự tác động tích cực của chính sách kinh tế thương – mại song phương luôn thúc đẩy hoạt động trao đổi thương mại phát triển trên thực tiễn, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy vấn đề này qua bảng (6).

Bảng 1. Trao đổi thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (các năm lựa chọn)*Đơn vị: Triệu USD*

Năm	Hoa Kỳ NK từ Việt Nam	Hoa Kỳ XK sang Việt Nam	Tổng kim ngạch TM	Cán cân TM của Việt Nam
1995	252,9	198,9	451,9	54,0
1996 (a)	720,3	319,2	1.039,5	401,1
2001	1.026,4	393,8	1.420,2	632,6
2002 (b)	2.391,7	551,9	2.943,6	1.839,8
2006	8.463,4	998,4	9.451,8	7.475,0
2007 (c)	10.541,2	1.823,3	12.364,5	8.717,9

Nguồn: Số liệu của Bộ Thương mại Việt Nam, từ năm 1995 đến năm 2007

a: Là năm sau bình thường hóa quan hệ ngoại giao

b: Là năm BTA có hiệu lực trên thực tế (do giữa tháng 12 năm 2001 mới có hiệu lực), Việt Nam hưởng NTR

c: Là năm Việt Nam hưởng PNTR

Đến hết năm 2012, trao đổi thương mại và đầu tư song phương đã có những bước tiến vượt bậc do tác động của nhân tố chính sách kinh tế - thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Vì vậy, những năm sắp tới khi Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Quy chế Ưu đãi Thuế quan Phổ cập (GSP), đồng thời hai nước đi đến ký kết Hiệp định Đầu tư song phương (BIT) và Hiệp định Khu vực thương mại tự do (FTA), cũng như việc Việt Nam tham gia Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) quan hệ kinh tế hai nước sẽ còn tiếp tục phát triển mạnh mẽ và đầy đủ.

Tóm lại, từ những văn kiện đã được Hoa Kỳ và Việt Nam ký kết, đặc biệt là bản Hiệp định BTA năm 2000, có thể khẳng định quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đã có một cơ sở pháp lý vững chắc, những nội dung của chính sách kinh tế - thương mại giữa hai quốc gia từng bước được hoàn thiện, vì vậy, đã có một tác động tích cực đến tiến trình và kết quả trên nhiều lĩnh vực quan hệ kinh tế.

Tiểu kết Chương 1

Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2012, dưới góc độ kinh tế học, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam chịu sự tác động tích cực, trực tiếp của các định chế hợp tác kinh tế giữa hai nước, đặc biệt là BTA và sự kiện Hoa Kỳ trao cho Việt Nam PNTR, Việt Nam tham gia WTO (vấn đề này sẽ được đề tài đánh giá trực tiếp trong tiến trình quan hệ kinh tế). Do nghiên cứu vấn đề quan hệ kinh tế dưới góc độ Sử học, đồng thời để có cách nhìn toàn diện và hệ thống, việc đi sâu nghiên cứu sự tác động của hệ thống các nhân tố như: quan hệ lịch sử, chính trị ngoại giao, bối cảnh lịch sử, hệ thống chính sách kinh tế - thương mại của hai quốc gia là yêu cầu rất quan trọng và thiết thực.

Nhân tố quan hệ lịch sử tác động đến quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012 thể hiện qua sự tác động tiêu cực (là chủ yếu) của những “di sản quá khứ” thời kỳ trước năm 1975 và tác động tích cực thông qua những nỗ lực quan hệ về chính trị - ngoại giao, quan hệ kinh tế giai đoạn 1975 – 2000. Trước năm 1975, do phía Việt Nam trải qua nhiều biến động của lịch sử: từ chế độ phong kiến đến chế độ thuộc địa sau đó bị chia cắt làm hai miền và ở trong tình trạng chiến tranh giải phóng dân tộc nên quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam trải qua nhiều thăng trầm phức tạp. Lịch sử đã ghi nhận những tác động tiêu cực từ những cơ hội thiết lập bang giao bị bỏ lỡ, để từ đó Hoa Kỳ từng bước can thiệp và đối đầu với Việt Nam trong cuộc chiến khốc liệt gây tổn hao nguồn lực vật chất, con người cho cả hai phía. Tác động tích cực của quan hệ lịch sử giai đoạn này chủ yếu là những bài học lịch sử cho cả hai phía.

Từ sau năm 1975 đến năm 2000, chiến tranh kết thúc, dẫn đến phía Việt Nam được hoàn toàn độc lập, hòa bình thống nhất toàn vẹn lãnh thổ nhưng do những di chứng từ cuộc chiến tranh để lại nên quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam ở vào tình trạng “đóng băng”, chính sách cấm vận được phía Hoa Kỳ áp dụng để chống lại Việt Nam. Đây là tác động tiêu cực làm chậm lại tiến trình của quan hệ kinh tế song phương. Tuy vậy, với nỗ lực của cả hai phía quá trình bình thường hóa ngoại giao được khởi động mở đường cho quan hệ chính trị Hoa Kỳ - Việt Nam được thiết lập

và phát triển. Trên cơ sở đó, quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia từng bước được xác lập. Như vậy, có thể khẳng định quá trình bình thường hóa ngoại giao thắng lợi đã đánh dấu mốc để hai nước bình thường hóa quan hệ chính trị, đồng thời khi nhân tố chính trị được khai thông đã tạo điều kiện cho quan hệ kinh tế nảy nở. Nói cách khác, nếu không có bình thường hóa quan hệ ngoại giao thì quan hệ chính trị không được thiết lập và do đó không có bước khởi đầu của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trước năm 2000. Đồng thời, sự nảy sinh, phát triển của quan hệ kinh tế trước năm 2000 là điều kiện vật chất tiên quyết để Hoa Kỳ và Việt Nam đi đến ký kết BTA vào năm 2000. Cho nên, có thể khẳng định giai đoạn lịch sử quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam (1975 – 2000) là quá trình xác lập và là nguồn gốc của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012.

Những tác động tích cực của quan hệ lịch sử giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trước năm 2000 đối với quan hệ kinh tế song phương giai đoạn 2000 – 2012 để lại dấu ấn qua những bài học lịch sử của thời kỳ trước năm 1975 và biểu hiện sâu sắc nhất qua những thành tựu về quan hệ chính trị ngoại giao và kinh tế từ năm 1975 đến năm 2000. Tuy vậy, những tác động tiêu cực của giai đoạn đối đầu căng thẳng và “đóng băng” quan hệ vẫn còn để lại những ám ảnh nhất định, tạo ra những rào cản vướng mắc khó giải quyết cho quan hệ kinh tế hiện tại dù BTA được ký kết, (vấn đề này đề tài sẽ đề cập đến trong Chương 2 và Chương 3 của luận án).

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012 cũng chịu sự tác động rất lớn của bối cảnh lịch sử giai đoạn này. Sự phát triển mạnh mẽ của toàn cầu hóa và xu thế tự do hóa thương mại cùng những khó khăn do khủng hoảng kinh tế, tài chính ở mỗi nước thúc đẩy Hoa Kỳ và Việt Nam tăng cường hợp tác, mở rộng quan hệ kinh tế với nhau như một nhu cầu tất yếu. Đồng thời, sự trỗi dậy của chủ nghĩa khu vực Đông Á ngày càng gia tăng làm Hoa Kỳ lo ngại, không muốn mình đứng ngoài cuộc. Trong khi đó, quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc sau năm 2001 tiến triển với xu hướng cạnh tranh ngày càng tăng lên trên tất cả các lĩnh vực, hơn nữa, việc quay trở lại Đông Nam Á sau vụ khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001, khiến Hoa Kỳ ngày càng chú ý đến Việt Nam nhiều hơn.

CHƯƠNG 2

BUỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA QUAN HỆ KINH TẾ HOA KỲ - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 – 2012

Việc ký kết Hiệp định BTA năm 2000 đã mở ra một bước ngoặt trong quan hệ kinh tế giữa hai Hoa Kỳ và Việt Nam. Với nền tảng pháp lý vững chắc, những quy định chặt chẽ, khoa học và những ưu đãi hai bên dành cho nhau đã tạo động lực thúc đẩy quan hệ kinh tế phát triển lên một bước cao hơn.

Để có cách nhìn toàn diện và hệ thống sự phát triển của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn sau BTA (2000 – 2012), chúng ta có thể khảo sát những thành tựu có tính chất tiền đề của quan hệ kinh tế giai đoạn trước BTA.

2.1. Khái quát quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn trước khi ký Hiệp định Thương mại song phương.

Với sự kiện ngày 30 tháng 4 năm 1975, cuộc chiến tranh kéo dài hàng chục năm trên lãnh thổ Việt Nam đã chấm dứt. Sau cuộc chiến, hai quốc gia đều phải đối diện với những vấn đề hậu chiến trầm trọng trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế, “*Nếu bên kia có hội chứng sau Việt Nam, thì ở bên này có hội chứng sau Mỹ*” [114, tr. 4]. Tuy vậy, một chủ thể Hoa Kỳ không còn dính líu vào cuộc chiến phi nghĩa và một chủ thể Việt Nam độc lập cả về phương diện chính trị và kinh tế là cơ sở vững chắc giúp hai bên đấu tranh vượt các rào cản để thiết lập quan hệ kinh tế. Bởi vì, quan hệ kinh tế đối ngoại giữa các quốc gia, lãnh thổ trước hết phải dựa trên các nền kinh tế của các quốc gia độc lập và “*cơ sở để xem xét là sự độc lập về kinh tế*” [43, tr.17].

Từ năm 1995 đến năm 2000, quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đã được thiết lập, vì vậy quan hệ thương mại và đầu tư cũng có những chuyển biến nhất định. Tuy quan hệ chính trị ngoại giao đã được bình thường hóa nhưng trên bình diện kinh tế, quan hệ song phương vẫn chưa được “bình thường hóa” do Hoa Kỳ vẫn chưa công nhận địa vị pháp lý của chủ thể kinh tế Việt Nam nên vẫn áp dụng các chính sách kinh tế thương mại bất bình đẳng đối với Việt Nam, quan hệ

kinh tế song phương vẫn chưa có cơ sở pháp lý vững chắc. Tuy nhiên, những thành tựu về quan hệ thương mại và đầu tư giai đoạn 1995 – 2000 đã tạo tiền đề cho tiến trình quan hệ kinh tế song phương giai đoạn 2000 – 2012.

2.2.1. Quan hệ thương mại

Trước năm 1995, mặc dù Hoa Kỳ và Việt Nam chưa bình thường hóa quan hệ ngoại giao, Hoa Kỳ vẫn thực thi chính sách cấm vận kinh tế chống Việt Nam, song thông qua con đường gián tiếp và không chính thức, Việt Nam vẫn có quan hệ kinh tế và buôn bán với nhiều tổ chức phi chính phủ Mỹ. Một số công ty Mỹ, qua trung gian cũng đã đưa được hàng hóa vào Việt Nam, cụ thể *“theo số liệu của Bộ thương mại Hoa Kỳ, năm 1987 Hoa Kỳ đã xuất sang Việt Nam 23 triệu USD hàng hoá, năm 1988 là 15 triệu USD và năm 1989 là 11 triệu USD”* [137, tr. 35]. Còn theo số liệu thống kê của Việt Nam, trong cả thời kỳ 1986 - 1989, nhập khẩu từ Việt Nam của Hoa Kỳ gần như bằng không, nhưng bước sang thập niên 90, tình hình đã có những chuyển biến nhất định, tiêu biểu là năm 1990, Việt Nam đã xuất sang Hoa Kỳ một lượng hàng trị giá khoảng 5.000 USD, tăng lên 9.000 USD vào 1991, 11.000 USD vào năm 1992 và đạt 58.000 USD vào năm 1993. Về nhập khẩu, trong 3 năm 1991 – 1993, giá trị hàng hoá Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam đã đạt gần 7 triệu USD so với 5 triệu USD của cả thời kỳ 1986 - 1989 [137, tr. 38]. Những con số trên tuy còn vô cùng khiêm tốn nhưng là những bước đi đầu tiên của quan hệ kinh tế song phương.

Ngày 3 tháng 2 năm 1994, Tổng thống B. Clinton chính thức tuyên bố bãi bỏ cấm vận đối với Việt Nam. Tiếp đó, Bộ Thương mại Hoa Kỳ chuyển Việt Nam từ nhóm Z (gồm Bắc Triều Tiên, Cuba và Việt Nam) lên nhóm Y - ít hạn chế thương mại hơn (gồm Mông Cổ, Lào, Campuchia, Việt Nam cùng một số nước thuộc Đông Âu và Liên Xô trước đây). Bộ Vận tải và Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã bãi bỏ lệnh cấm tàu biển và máy bay Hoa Kỳ vận chuyển hàng sang Việt Nam, đồng thời cho phép tàu mang cờ Việt Nam được cập các cảng Hoa Kỳ.

Hoạt động thương mại giữa hai nước trở nên sôi động, tổng kim ngạch buôn bán giữa hai nước từ vài chục triệu USD, đến hết năm 1996 đã lên tới hơn 1 tỷ

USD. Con số cụ thể được biểu hiện qua các năm như sau, năm 1994 là 224 triệu USD, năm 1995 là 451,8 triệu USD và năm 1996 tăng lên hơn 1.039,5 triệu USD chiếm khoảng 1% trong tổng số hơn 100 tỷ USD kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Hoa Kỳ và ASEAN. Riêng giá trị xuất khẩu của hàng hóa từ Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tương ứng qua các năm là: 1994 là 50,6 triệu USD, 1995 là 198,9 triệu USD và năm 1996 là 319,2 triệu USD và nhập khẩu lần lượt là: 1995 là 173,4 triệu USD, 1996 là 720,3 triệu USD [137, tr. 40].

Như vậy, chỉ qua hai năm tổng kim ngạch buôn bán Hoa Kỳ - Việt Nam đã tăng hơn 4 lần. Con số này vượt qua giá trị trao đổi thương mại của Việt Nam với các bạn hàng truyền thống tại Đông Âu và Liên Xô trước đây. Đây là điều chưa từng có trong quan hệ kinh tế giữa hai nước khi mà các cản trở vẫn chưa được giải toả. Bởi lẽ, do Hoa Kỳ chưa áp dụng MFN cho Việt Nam nên Việt Nam chưa được hưởng các ưu đãi thuế quan, hàng hoá của Việt Nam rất khó cạnh tranh với hàng hoá các nước có MFN trên thị trường Hoa Kỳ. Trong khi đó, hàng hoá của Hoa Kỳ vào Việt Nam được hưởng quy chế bình đẳng, ngang bằng như các nước khác về thuế quan.

Bảng 2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam.

Đơn vị: triệu USD

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	Quý I/2000
Hoa Kỳ NK từ VN	252,9	720,3	464	453,62	504,04	85,94
Hoa Kỳ XK sang VN	198,9	319,2	241,8	294,77	334,75	142,70
Tổng	451,9	1039,5	705,8	748,39	838,89	228,64

Nguồn: Bộ thương mại Việt Nam, trích lại từ VietNam Economic News, số 3/2000

*Riêng số liệu quý I/2000 là của Tổng Cục Hải quan trích lại từ Tạp chí Ngoại thương 8 - 15/6/2000 [137, tr. 40]

Xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam

Ngay những năm đầu khi Hoa Kỳ bỏ chính sách cấm vận đối với Việt Nam, xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam tăng mạnh về số lượng, phong phú, đa dạng

về chủng loại, đó là những mặt hàng có hàm lượng chất xám, trình độ công nghệ cao. Nếu như năm 1993, chỉ 4 nhóm hàng được xuất sang Việt Nam thì sang năm 1994 con số này tăng lên 35. Các mặt hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam chủ yếu là máy móc và thiết bị, phân bón, xây dựng, ô tô, thiết bị viễn thông.

Ngoài ra Hoa Kỳ còn xuất sang Việt Nam một số mặt hàng nông sản như ngũ cốc, bột mì, các sản phẩm từ sữa và một số nguyên liệu phục vụ cho ngành giấy và dệt may. Điều này phản ánh đúng định hướng nhập khẩu của Việt Nam, cũng như thế mạnh trong hoạt động xuất khẩu của Hoa Kỳ. Một số sản phẩm trí tuệ của Hoa Kỳ như phim, sách báo, băng nghe và nhìn đã có mặt tại Việt Nam ngay khi hai nước ký hiệp định về bản quyền các sản phẩm trí tuệ nhưng còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong quan hệ thương mại giữa hai nước.

Trong 5 năm (1995 - 2000), cán cân thương mại luôn nghiêng về phía Hoa Kỳ, cụ thể, năm 1994 Hoa Kỳ xuất siêu 121,773 triệu USD, năm 1995 là 53,894 triệu USD, năm 1996 đạt kỷ lục là 401 triệu USD, năm 1997 là 222,2 triệu USD, năm 1998 là 158,85 triệu USD, năm 1999 là 169,29 triệu USD và riêng quý I năm 2000 là 102,02 triệu USD [137, tr. 39].

Nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam

Với lợi thế so sánh của Việt Nam cùng tính đa dạng về thị hiếu và nhu cầu đã giúp Hoa Kỳ tìm được những mặt hàng cần nhiều lao động phổ thông, giá trị thấp, chất lượng vừa phải từ Việt Nam. Ngoại trừ nhiên liệu khoáng sản và dầu thô, các mặt hàng Hoa Kỳ nhập từ Việt Nam chủ yếu là nông, thủy sản và hải sản chế biến, hàng dệt may, giày dép, đồ da và bia. Đây là những mặt hàng Việt Nam có nhiều tiềm năng về lợi thế so sánh, do tận dụng được nguồn nhân công lương thấp, có kỹ thuật, tiềm năng thủy - hải sản phong phú và hơn hết nó phù hợp với cơ cấu phát triển mặt hàng ở Việt Nam trong giai đoạn này.

Năm 1994, “*nông sản chiếm 76% giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam, đạt 38,3 triệu USD, hàng phi nông nghiệp 12,3 triệu USD chiếm 24%. Năm 1995 kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 151,5 triệu USD và hàng phi nông nghiệp 47,4 triệu USD*” [137, tr. 34]. Như vậy, cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam

thời gian này chủ yếu thuộc nhóm hàng nông, lâm, thủy sản. Trong đó, cà phê chiếm một lượng lớn với 29,696 triệu USD. Năm 1995, hàng công nghiệp nhẹ của Việt Nam cũng bắt đầu được nhập vào thị trường Hoa Kỳ với số lượng khiêm tốn là 24,4 triệu USD, trong đó hàng dệt may chiếm 20 triệu USD [137, tr. 37]. Dù với trị giá nhỏ, nhưng sự có mặt của hàng công nghiệp nhẹ Việt Nam trên thị trường Hoa Kỳ là tín hiệu tốt của nền sản xuất Việt Nam.

Sau một vài bước thăm dò thử nghiệm trong năm 1995, sang năm 1996 mặt hàng nhiên liệu khoáng sản và dầu mỏ của Việt Nam cũng được nhập vào thị trường Hoa Kỳ. Mặt hàng này đã tăng từ 15.000 USD (1995) lên 80,6 triệu USD (1996). Tuy nhiên, nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn thuộc về cà phê, chè, gia vị, trong đó cà phê chiếm một số lượng áp đảo. Đồng thời, *“Năm 1996 cũng là năm hàng giày dép Việt Nam được Hoa Kỳ khẳng định và nhập vào thị trường của mình với mức tăng 10 lần so với 1995 - từ 3,308 triệu USD lên 39,196 triệu USD”* [137, tr. 40]. Các năm 1997, 1998, 1999 tuy có sự biến động đôi chút về số lượng các mặt hàng nhập khẩu chính của Hoa Kỳ từ Việt Nam, nhưng nhìn chung những mặt hàng đã được khẳng định về giá cả và sức cạnh tranh như cà phê, giày dép, quần áo, thủy hải sản, dầu mỏ tiếp tục được nhập vào thị trường Hoa Kỳ. Tỷ trọng các mặt hàng nông phẩm vẫn chiếm ưu thế so với nhóm hàng phi nông nghiệp với tỷ lệ 60% - 40%.

Ngoài một số mặt hàng nhập khẩu kể trên, phải kể đến một số mặt hàng khác tuy số lượng còn thấp nhưng bước đầu cũng đã được khẳng định chỗ đứng trên thị trường Hoa Kỳ như bia Sài Gòn, bia Huda Huế, vỏ xe ô tô Hóc Môn, giày dép Bitis....

Theo số liệu của Bộ Thương mại Việt Nam tháng 3 năm 2000, cơ cấu và giá trị hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam theo bảng sau:

Bảng 3: Các mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam (1995 - 2000)*Đơn vị: triệu USD*

Mặt hàng	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Cà phê	146,455	109,48	90	125,126	145,5	9,09
Dầu thô	0	80,6	34,6	79,21	76,0	16,47
Hải sản	19,58	33,86	42,5	81,55	98,8	6,91
Dệt may	16,867	19,74	20	26,34	34,5	4,2
Rau quả	7,75	7,6	11,6	25,6	26	9,10
Gạo	4,48	5,82	63,5	40,4	68,72	
Giày dép	3,308	39,19	70,2	99,31	115	
Hàng khác	1,53	11,71	39,6	41,96	38,18	
Tổng	199,966	308	372	519,5	601,7	

Nguồn: Bộ Thương mại Việt Nam, 3/2000 [137, tr. 39]

Theo bảng trên, cơ cấu hàng nhập khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ chủ yếu vẫn nghiêng về hàng nông sản và nguyên liệu thô, tập trung vào số ít mặt hàng, khả năng đa dạng hoá thấp. Đó là những mặt hàng có tiềm năng do tài nguyên và lợi thế so sánh (điều này được Hoa Kỳ quan tâm từ đầu thế kỷ XX). Những mặt hàng này sẽ tăng mạnh nếu có Hiệp định thương mại song phương và quy chế NTR đi kèm.

Cà phê: Trong các năm 1995 – 1999, cà phê giữ vị trí số một trong số các mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam. Do được Hoa Kỳ miễn thuế nhập khẩu và không phân biệt đối xử với cà phê nhập khẩu từ các nước khác nên tình hình nhập khẩu cà phê Việt Nam được tăng cường, hai năm sau khi Hoa Kỳ bỏ lệnh cấm vận, tỷ trọng giá trị cà phê nhập khẩu tăng rất cao trong tổng giá trị nhập khẩu vào Hoa Kỳ: 1994 là 59,4% và 1995 là 72,97%. Các năm sau tỷ trọng có giảm (do giá cà phê thế giới giảm) nhưng số lượng nhập khẩu vẫn tăng [125, tr. 53].

Dầu thô: Năm 1996, lần đầu tiên Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam 80,6 triệu USD mặt hàng dầu thô. Mặt hàng này chiếm tỷ lệ 25,26%, đứng sau cà phê. Tuy nhiên, nguồn nhập khẩu dầu thô chưa ổn định do lượng dầu thô nhập khẩu vào Hoa Kỳ chỉ lấy từ các công ty Nhật Bản tại Việt Nam. Năm 1997, “*giá trị nhập khẩu*

giảm xuống còn 34,6 triệu USD, đến 1998 con số này tăng lên 79,21 triệu USD (chiếm 15,24%), năm 1999 có giảm xuống chút ít còn 76 triệu USD,” [125, tr. 55].

Hải sản: Hải sản là mặt hàng được Hoa Kỳ miễn thuế nhập khẩu nên giá trị nhập khẩu tăng khá nhanh. Năm 1995, “*giá trị nhập khẩu hải sản vào Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 19,58 triệu USD, chiếm 9,82 %*. Năm 1996 đạt 81,55 triệu USD và đến năm 1999 đạt 98,8 triệu USD chiếm tỷ trọng 16,25% hàng nhập khẩu từ Việt Nam” [125, tr.55]. Hàng hải sản nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là tôm cua đông lạnh, động vật thân mềm và cá tươi sống.

Hàng dệt may: đây là mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam nhưng giá trị nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ chưa cao. Năm 1995, giá trị nhập khẩu dệt may vào Hoa Kỳ chỉ đạt 16,867 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,47%; Năm 1996 là 19,74 triệu USD (6,4%); năm 1997 là 20 triệu USD (5,3%); năm 1998 là 26,34 triệu USD (5,07%) và năm 1999 đạt 34,5 triệu USD (5,74 %) [125, tr. 56]. Những số liệu trên cho thấy giá trị nhập khẩu vẫn tăng qua các năm, nhưng tỷ trọng lại giảm và còn thấp. Do mặt hàng này của Việt Nam rất khó cạnh tranh trên thị trường và do những quy chế chặt chẽ về Quota nhập khẩu, mặt khác, do Hoa Kỳ tham gia Hiệp định đa sọt (MFA) nên họ có thể đưa ra những biện pháp thuế quan, phi thuế quan, thậm chí quy định cấm nhập khẩu nếu chứng minh được việc nhập khẩu gây thiệt hại đối với sản phẩm trong nước. Đồng thời, mặt hàng này từ Việt Nam chưa phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của Hoa Kỳ (đây cũng là những vấn đề cần chú ý đối với phía Việt Nam sau khi hiệp định song phương được ký kết).

Rau quả: Đây là một trong những mặt hàng nhập khẩu có tỷ trọng thấp của Hoa Kỳ từ Việt Nam. Nhưng giá trị lại tăng nhanh và khá ổn định. Năm 1995, “*Hoa Kỳ nhập từ Việt Nam 7,75 triệu USD (3,89%) đến năm 1999 giá trị này tăng lên 26 triệu USD (chiếm 4,23%)*” [125, tr. 58]. Đây là mặt hàng chủ yếu của đối tượng có thu nhập từ trung bình trở xuống và đối tượng thuộc cộng đồng người châu Á ở Hoa Kỳ...

Gạo: Hoa Kỳ có nhu cầu nhập khẩu gạo từ Việt Nam để tái xuất sang các thị trường khác, dù vậy giá trị nhập khẩu gạo của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng lên qua các năm: Năm 1995 là 4,48 triệu USD (2,25 %), đến năm 1997 tăng mạnh lên 63,5 triệu

USD (17,06%), năm 1998 giảm xuống còn 40 triệu USD, nhưng đến năm 1999 đã tăng lên 69,72 triệu USD (11,41%)” [125, tr. 60]. Trước Hiệp BTA, gạo Việt Nam là mặt hàng phải chịu thuế suất gấp 3 lần so với mặt hàng này từ các nước khác.

Tóm lại, trao đổi thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng từ sau khi bình thường hóa quan hệ, tuy nhiên ưu thế vẫn thuộc về phía Hoa Kỳ. Nguyên nhân của tình trạng này là vì hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam đã có được sự ưu đãi và đối xử công bằng trong cạnh tranh về giá cả so với hàng hoá các quốc gia khác. Trong khi hàng Việt Nam nhập vào Hoa Kỳ vẫn phải chịu mức thuế suất cao, nghĩa là bị đối xử bất bình đẳng (vấn đề này liên quan đến luật pháp kinh tế - thương mại của Hoa Kỳ). Phải đến khi có Hiệp định BTA khi nước này dành cho Việt Nam NTR, thì cán cân thương mại giữa hai nước mới có triển vọng không nghiêng thêm về phía Hoa Kỳ.

2.1.2. Quan hệ đầu tư

Từ khi Việt Nam có Luật đầu tư nước ngoài, Hoa Kỳ là một trong những nước vào đầu tư ở Việt Nam chậm nhất. Nguyên nhân quan trọng là Hoa Kỳ vẫn còn thực thi chính sách cấm vận chống Việt Nam. Tuy nhiên, dù chưa chính thức đầu tư, nhiều công ty xuyên quốc gia (TNC) của Hoa Kỳ đã đến Việt Nam nghiên cứu thăm dò thị trường tìm kiếm cơ hội kinh doanh...

Khi Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam có hiệu lực vào năm 1988, nhiều TNC hàng đầu của Hoa Kỳ như Ford Motor, Chrysler, IBM, General, Electric, Mobil, Boring... đã cử đại diện tới Việt Nam để nghiên cứu, thăm dò thị trường, kết nối và tìm kiếm cơ hội làm ăn chuẩn bị bán hàng hoá và hợp tác đầu tư, tạo dựng các mối quan hệ và thiết lập cơ sở. Đây là những hoạt động quan trọng đón đầu thời cơ khi Chính phủ Hoa Kỳ bãi bỏ cấm vận, *“trong năm đó (1988) người ta nhận thấy có một dự án đầu tiên của Hoa Kỳ thực hiện đầu tư ở Việt Nam. Đó là dự án đầu tư của công ty Thái Bình Dương Glass Enamed J.V, với số vốn là 280 nghìn USD. Năm 1989, các công ty Hoa Kỳ lại có thêm hai dự án đầu tư ở Việt Nam với số vốn nhiều gấp 6 lần dự án đầu tiên”* [125, tr.69]. Từ năm 1988 đến trước khi Hoa Kỳ bỏ Lệnh cấm vận, *“thời gian 5 năm số dự án của Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam chỉ có 7 dự án*

với tổng số vốn đăng ký là 3,8 triệu USD” [125, tr. 70]. Con số ít ỏi này phần nào phản ánh mối quan hệ băng giá của hai quốc gia đang có xu hướng được cải thiện.

Năm 1991, khi Chính phủ Hoa Kỳ nới lỏng chính sách cấm vận, các công ty Hoa Kỳ đã được phép tổ chức các phái đoàn sang làm việc tại Việt Nam. Cuối năm 1993, cơ quan kiểm soát tài sản nước ngoài của Hoa Kỳ đã thông qua cơ chế kiểm soát cấp phép cho từng trường hợp và đã cấp giấy phép cho 160 công ty Hoa Kỳ được vào hoạt động tại Việt Nam. Đến cuối năm 1994, đã có 60 văn phòng đại diện của các công ty Hoa Kỳ hoạt động tại Việt Nam.

Khi chính sách cấm vận kinh tế chống Việt Nam được bãi bỏ hoàn toàn, ngay trong năm 1994, số vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tăng vọt lên 120,31 triệu USD với 12 dự án, đưa nước này lên vị trí thứ 14 trong danh sách các nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Năm 1995, đã tạo ra một bước đột biến mới với 19 dự án đầu tư của Hoa Kỳ với tổng số vốn đầu tư là 197,871 triệu USD. Năm 1995 là năm đạt mức đầu tư cao kỷ lục cả về số lượng dự án lẫn vốn đầu tư và quy mô dự án, chiếm tới 33,65% tổng số vốn đầu tư, 20,88% số dự án đầu tư của Hoa Kỳ từ năm 1988 đến nay. Về quy mô dự án, chỉ tiêu này năm 1995 đạt bình quân 20,94 triệu USD/dự án, mức cao nhất và cao hơn nhiều so với quy mô dự án bình quân của cả giai đoạn (12,99 triệu USD) [xem bảng 4].

Tính đến tháng 4 năm 1996, Hoa Kỳ đã có tổng cộng 60 % dự án được cấp giấy phép đầu tư vào Việt Nam. Với quy mô và tốc độ đầu tư khá lớn vào Việt Nam, chỉ hai năm sau khi Lệnh cấm vận được bãi bỏ, Hoa Kỳ đã vượt lên thứ 6 trong danh sách 10 nước đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Vị trí này của Hoa Kỳ tiếp tục được duy trì trong năm 1997, mặc dù cả số dự án lẫn tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam giảm mạnh (trong năm chỉ có thêm 12 dự án với tổng số vốn 98,544 triệu USD). Sau hai năm theo xu hướng giảm sút, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam, năm 1998, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam tạo được bước tăng đột biến với số vốn đầu tư tăng hơn 3 lần so với năm trước, đạt 306,955 triệu USD với 15 dự án. Mặc dù vốn đầu tư tăng, song thứ hạng của Hoa Kỳ đã tụt xuống vị trí thứ 8 trong danh sách 10 nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam [xem bảng 4].

Năm 1999 là năm khó khăn nhất trong lĩnh vực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng không nằm ngoài tình trạng chung đó. Tuy vậy, số dự án đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam giảm không đáng kể so với năm trước, đạt 96,352 triệu USD. Nếu như năm 1995 được ghi nhận là năm đạt mức cao kỷ lục về tổng vốn đầu tư, số dự án và quy mô dự án thì năm 1999 đánh dấu mức thấp nhất về tổng vốn đầu tư và quy mô dự án FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Quy mô trung bình một dự án chỉ bằng 53% mức trung bình của cả giai đoạn và chỉ bằng 1/3 so với mức tương ứng của năm 1995 [xem bảng 4]. Sự giảm sút này đã đẩy Hoa Kỳ xuống vị trí cuối cùng trong danh sách 10 nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam trong năm 1999.

Đến năm 2000, đã có 400 công ty có mặt tại thị trường Việt Nam, trong đó hầu hết các tập đoàn lớn nhất của Hoa Kỳ như: Microsoft, IBM, Hewlett - Packard, APC, Oracle... trong lĩnh vực tin học; Boeing trong ngành công nghiệp hàng không, Chrysler, Ford trong ngành sản xuất xe hơi, P&G trong công nghiệp hoá chất, Coca Cola và Pepsi Cola trong ngành sản xuất nước giải khát; American Home trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng; CONOCO trong lĩnh vực dầu khí; Caterpillar trong ngành phát triển cơ sở hạ tầng.

Tính đến tháng 6 năm 2000, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có 91 dự án đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 1.182,236 triệu USD. (Xem bảng 3)

Bảng 4: Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam (1994 – 2000)

Năm	Số dự án	Tổng số vốn đầu tư (triệu USD)	Tỷ trọng	Quy mô dự án (triệu USD)
1994	12	120,310	10,18	10,03
1995	19	397,871	33,65	20,94
1996	16	159,722	13,51	9,98
1997	12	98,544	8,34	8,21
1998	15	306,955	25,96	20,46
1999	14	96,352	8,15	6,88
6/2000	1	1		
Tổng cộng	91	1.182,236		12,99

Nguồn: Bộ kế hoạch và Đầu tư [190]

Về địa bàn đầu tư : Nhìn chung, vốn đầu tư của Hoa Kỳ chỉ tập trung chủ yếu ở một số địa bàn thuận lợi nhất. Đây là tình hình chung của thực tế đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Riêng thành phố Hồ Chí Minh chiếm 29,7 % tổng số vốn FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Chỉ hai địa bàn thu hút nhiều vốn đầu tư nhất là thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai đã chiếm gần nửa (60,92%) tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Còn nếu tính thêm cả Hà Nội (nơi thu hút FDI của Hoa Kỳ lớn thứ 3) thì ba địa phương này chiếm 2/3 tổng số vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Về đầu tư theo lĩnh vực kinh tế: Vốn đầu tư của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp. Tỷ trọng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào ngành công nghiệp cao hơn nhiều so với chỉ số tương ứng của tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: 58,83% so với 38,78%. Tuy với tỷ trọng nhỏ nhưng nông, lâm nghiệp cũng là những lĩnh vực được các nhà đầu tư Hoa Kỳ chú ý hơn so với các nhà đầu tư khác. Trong khi đó đầu tư của Hoa Kỳ vào các ngành giao thông vận tải, bưu điện và dầu khí còn dừng lại ở mức khá khiêm tốn. (Xem bảng 4).

Bảng 5: Cơ cấu đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam theo ngành kinh tế

(tính đến tháng 6 năm 2000)

STT	Lĩnh vực	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Số vốn (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Công nghiệp nặng	8	8,79	359,017	30,37
2	Công nghiệp nhẹ	24	26,37	336,421	28,46
3	VH - Y tế -Giáo dục - Tin học	18	19,78	116,215	9,83
4	Du lịch - khách sạn	4	4,40	102,791	8,69
5	Xây dựng	7	7,99	87,259	7,38
6	Nông lâm nghiệp	10	4,40	78,664	6,65
7	GTVT - bưu điện	4	7,69	40,350	3,41
8	Dịch vụ	10	10,99	37,503	3,17
9	Dầu khí	4	4,40	19,200	1,62
10	Thủy sản	2	2,20	4,816	0,41
Tổng cộng		91	100,0	1.182,236	100,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư [190]

Về hình thức đầu tư: Vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân phối khá đồng đều cho hai hình thức liên doanh và xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, trong khi hình thức hợp đồng kinh doanh chỉ chiếm tỷ trọng không đáng kể (0,3%), đây là nét rất đặc trưng của các nhà đầu tư Hoa Kỳ. Nếu trong tổng FDI nước ngoài vào Việt Nam, có sự mất cân đối giữa tỷ trọng của liên doanh (chiếm 70%) và hình thức 100% vốn nước ngoài (chỉ chiếm 20%), thì trong cơ cấu vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam, hai chỉ số này đã xích lại gần nhau.

Thực tế trong giai đoạn trước năm 2000, khi tham gia liên doanh, phía Việt Nam tỏ ra yếu cả về vốn đóng góp lẫn năng lực quản lý của cán bộ. Trong khi đó các doanh nghiệp nước ngoài muốn độc lập hơn khi họ ngày càng hiểu biết hơn về pháp luật, chính sách, cách thức hoạt động kinh doanh ở môi trường Việt Nam. Do vậy, hình thức xí nghiệp 100% vốn nước ngoài đang thu hút sự chú ý đặc biệt của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó đặc biệt là các nhà đầu tư Mỹ. (Xem bảng 5).

Bảng 6: Cơ cấu loại hình đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam (trước năm 2000)

STT	Lĩnh vực	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Số vốn (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	100% vốn liên doanh	50	54,9	586,583	49,6
2	Liên doanh	35	38,5	529,444	50,1
3	Hợp đồng kinh doanh	6	6,6	3,209	0,3
Tổng cộng		91	100,0	1.182,236	100,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư [190]

2.2. Sự phát triển của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012

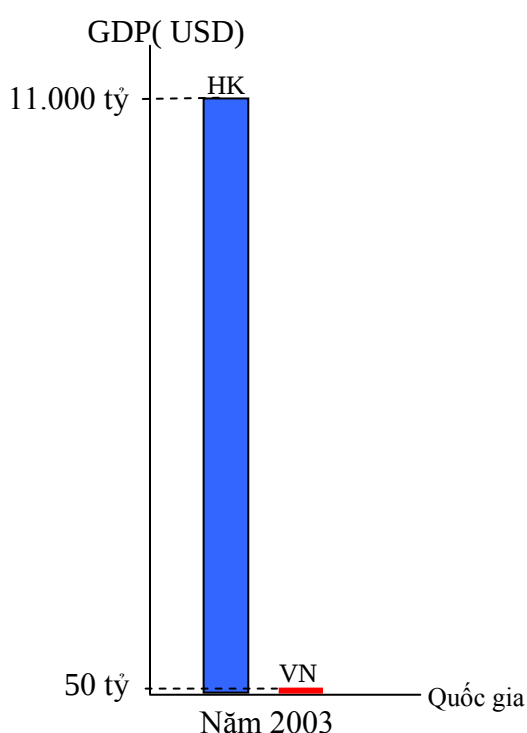
2.2.1. Quan hệ thương mại

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam nói chung, quan hệ thương mại nói riêng, là mối quan hệ giữa hai chủ thể có sự chênh lệch rất lớn về quy mô và trình độ phát triển. Vào thời điểm BTA bắt đầu có hiệu lực, chúng ta có thể so sánh một vài chỉ số kinh tế quan trọng của hai quốc gia như sau:

Hoa Kỳ là siêu cường duy nhất thế giới, số liệu của năm 2003 cho thấy, dân số có khoảng 290 triệu, GDP: 11.000 tỷ USD, giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch

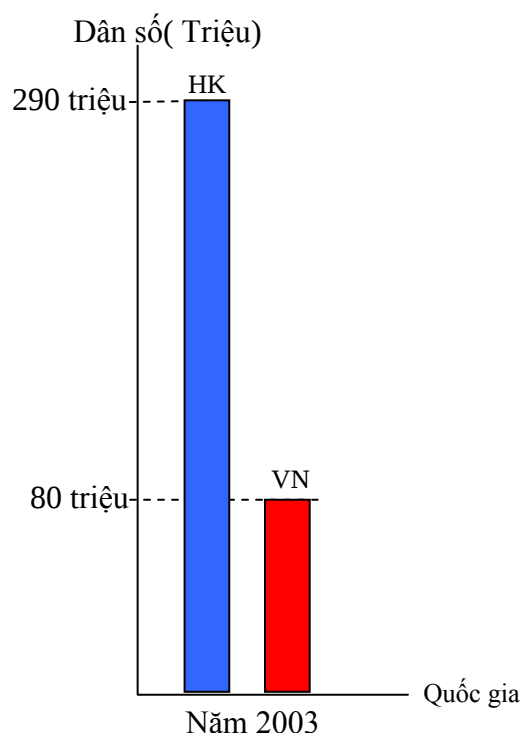
vụ 2.000 tỷ USD, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài 123,5 tỷ USD và trong khoảng 25 năm qua Hoa Kỳ luôn nhập siêu mỗi năm hàng trăm tỷ USD [121, tr. 1].

Trong khi đó, phía chủ thể Việt Nam, dân số khoảng 80 triệu (2003), GDP khoảng 40 tỷ USD, tổng xuất nhập khẩu hàng hoá gần 50 tỷ USD, đầu tư ra nước ngoài không đáng kể (đến hết năm 2003, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là 215,718 triệu USD) [121, tr. 2].



Biểu 1: Tổng GDP năm 2003
của Hoa Kỳ và Việt Nam.

(Nguồn: [121, tr. 2])



Biểu 2: Dân số năm 2003
của Hoa Kỳ và Việt Nam.

Như vậy, về GDP Việt Nam chỉ bằng khoảng 0,35% của Hoa Kỳ, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam bằng 2,5% của Hoa Kỳ, dân số bằng khoảng 30% dân số Hoa Kỳ. Về diện tích tự nhiên, Hoa Kỳ chiếm 9.373.000 km² thì Việt Nam chỉ chiếm 329.560 km² - chỉ xấp xỉ bằng 1/30 diện tích của Hoa Kỳ hoặc xấp xỉ bằng tiểu bang New Mexico [92, tr. 5]. Qua vài số liệu trên cho thấy, bất cứ lĩnh vực nào Hoa Kỳ cũng vượt trội hơn Việt Nam rất nhiều lần.

Về trao đổi thương mại, Hoa Kỳ là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam và Việt Nam là bạn hàng đứng thứ 52 của Hoa Kỳ. So sánh về quan hệ xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với Hoa Kỳ có thể thấy: năm 2002, Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ 2.394,745 triệu USD. Tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ với thế giới là 1.200 tỷ USD, như vậy xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 0,2 % tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ với thế giới. Năm 2003, Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ 4,554,860 tỷ USD cũng chỉ chiếm khoảng 0,3% thị phần nhập khẩu của Hoa Kỳ. Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ năm 2002 là 580,155 triệu USD chiếm 0,08 tổng giá trị xuất khẩu của Hoa Kỳ, năm 2003 con số này là 1.324,440 triệu USD, cũng chỉ chiếm khoảng 0,15%. Có thể cho rằng, tỷ trọng của Việt Nam trong cán cân thương mại của Hoa Kỳ là rất thấp.

Những con số trên đây cho thấy *quy mô nền kinh tế Hoa Kỳ và Việt Nam có sự chênh lệch rất lớn*, quan hệ xuất, nhập khẩu của Việt Nam với Hoa Kỳ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong nền kinh tế Hoa Kỳ. Điều này có nghĩa là tác động của nền kinh tế Việt Nam đến nền kinh tế Hoa Kỳ là rất thấp, nếu không nói là không đáng kể, ngược lại tác động của nền kinh tế Hoa Kỳ đến Việt Nam là rất lớn. Với tốc độ trao đổi hàng hoá giữa hai nước tăng lên hết sức nhanh chóng trong mấy năm qua, nhất là từ sau khi có BTA, làm tăng khả năng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại song phương. Điều đó phù hợp với chính sách mở rộng quan hệ kinh tế của Việt Nam, góp phần tích cực cho tiến trình đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước. Để hiểu rõ hơn nội dung và tiến trình của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam chúng ta có thể đi sâu tìm hiểu trên một vài lĩnh vực quan hệ chủ yếu (thương mại, đầu tư).

Năm 2000 là năm có ý nghĩa quan trọng đối với Hoa Kỳ và Việt Nam: đối với Hoa Kỳ, đây là năm bầu cử Tổng thống dẫn đến chuyển giao quyền lực giữa đảng Dân chủ sang đảng Cộng hòa; đối với Việt Nam, đây là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, năm bản lề chuẩn bị Đại hội X của Đảng (2001).

Trong phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian, đề tài khảo sát, đánh giá quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012, bởi lẽ, đây là năm ký kết

Hiệp định BTA, tạo một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam. Năm 2000, Hiệp định BTA chưa có hiệu lực nên chưa tác động trực tiếp đến tiến trình quan hệ kinh tế, nhưng về mặt chính sách, sự tác động này rất to lớn và có ý nghĩa quyết định với bước phát triển về chất của quan hệ kinh tế song phương. Trong năm này, trị giá trao đổi thương mại Hoa Kỳ và Việt Nam đã đạt 1.190 triệu USD. Tuy nhiên, khi khảo sát tiến trình quan hệ, đề tài bắt đầu khảo sát từ năm 2001, vì năm này BTA mới có hiệu lực trên thực tế. Do đó, quan hệ thương mại giữa hai nước có bước chuyển biến, liên tục phát triển, chúng tôi có thể chia thành 2 giai đoạn nhỏ như sau:

2.2.1.1. Giai đoạn khi BTA có hiệu lực đến khi Việt nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (2001 - 2006)

BTA được ký kết năm 2000, nhưng đến cuối năm 2001 mới có hiệu lực thực thi. Năm 2006 là năm có ý nghĩa quan trọng đối với quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, vì năm này phía Việt Nam gia nhập WTO, đồng thời phía Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR).

a. Quá trình phát triển

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2001: Năm 2001 là năm đầu tiên BTA có hiệu lực, kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam năm 2001 là 1.065,3 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ đạt 410 triệu USD năm 2001 [**xem bảng 7, 8**]. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều Hoa Kỳ - Việt Nam năm này đạt 1.475,3 triệu USD. Nếu so sánh con số này với năm 2000 là 1.190 triệu USD thì tổng trị giá có tăng nhưng không đáng kể vì BTA chưa tác động trên thực tế do Hiệp định này chỉ có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2001).

Từ khi hai nước ký BTA (2000) đến hết năm 2001, vấn đề nổi lên xung quanh việc chính quyền Mỹ chậm thông qua bản Hiệp định này. Như đã biết, sự tác động đến việc hoạch định chính sách kinh tế - thương mại ở Hoa Kỳ rất phức tạp, các chính sách được thể hiện qua các đạo luật hay Hiệp định thương mại phải được Quốc hội thông qua thì mới có hiệu lực thực hiện. Đối với vấn đề ký kết Hiệp định

thương mại, dù tổng thống có quyền hạn rất lớn nhưng những năm gần đây (sau năm 1994), Quốc hội Mỹ đã hạn chế bớt quyền lực của Tổng thống. Mặt khác, sự tác động của nhân tố khác biệt chính trị đến quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam là rất lớn. Do đó, việc thông qua BTA đã bị kéo dài, một mặt do chủ trương của chính quyền Tổng thống G. Bush muốn gắn BTA với một kế hoạch thương mại “trộn gói” phức tạp, nên mất nhiều thời để gian dần xếp. Mặt khác, *“chính quyền Mỹ chịu ảnh hưởng và áp lực từ giới bảo thủ ở đây về vấn đề nhân quyền, tự do tôn giáo và những nhóm hoạt động tôn giáo quá khích”* [113]. Sự chậm trễ thông qua BTA của phía Hoa Kỳ đã gây tâm lý bức xúc trong giới doanh nghiệp hai nước nhất là Hoa Kỳ *“Sự chậm trễ của Hiệp định sẽ ảnh hưởng xấu đến sự hợp tác của các doanh nghiệp Mỹ với thị trường Việt Nam và doanh nghiệp Việt Nam với thị trường Mỹ”* [113]. Dù bị chậm trễ những đến ngày 10 tháng 10 năm 2011, Quốc hội Mỹ (lưỡng viện) đã thông qua BTA. Tuy vậy, trước đó (9/2001) Hạ viện Mỹ đã thông qua cái gọi là Đạo luật Nhân quyền Việt Nam (H.R.2833) nhằm gắn các vấn đề về sự khác biệt giá trị giữa hai nước với vấn đề quan hệ kinh tế. Tại kỳ họp thứ 10 ngày 28 tháng 11 năm 2001, Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đã phê chuẩn BTA.

Trong năm này, nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế song phương, phía Việt Nam đã cử phái đoàn cấp cao do Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng dẫn đầu đã sang thăm và làm việc với Hoa Kỳ (9 - 14/12/2001). Đây là chuyến thăm đầu tiên của phái đoàn cấp cao nhất Việt Nam đến Hoa Kỳ kể từ khi bình thường hóa quan hệ, và chương trình làm việc với nhiều nội dung quan trọng về kinh tế.

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2002 và năm 2003: Năm 2002 là năm BTA thực sự có hiệu lực thực thi, vì vậy tác động tích cực của BTA đến kết quả quan hệ kinh tế song phương được thể hiện rõ nét.

Trị giá nhập khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 2.452,8 triệu USD, tăng gần gấp 2,4 lần năm 2001, trong đó đứng đầu là nhóm hàng dệt may, gỗ và sản phẩm gỗ, thủy sản... Xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ sang Việt Nam đạt 457,48 triệu USD [**xem bảng 7, 8**]. Tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều Hoa Kỳ - Việt Nam trong năm này đạt gần 3 tỷ USD, tăng gấp hơn 2 lần năm 2001. Như vậy,

tác động tích cực của BTA đã được thể hiện rất rõ qua kết quả của thương mại song phương, điều này chứng minh vai trò quyết định của nhân tố chính sách trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam.

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trong năm này nổi lên vấn đề “*Cuộc chiến catfish của Mỹ chống cá tra và cá basa Việt Nam*” [33, tr. 25]. Bởi lẽ BTA vừa được Tổng thống G. Bush ký chưa ráo mực thì thế giới đã phải chứng kiến những hành động trái ngược hẳn tinh thần Hiệp định của một nhóm nhà kinh doanh Mỹ, trong một chiến dịch chống lại nhập khẩu cá tra và cá ba sa của Việt Nam vào thị trường này. Vấn đề này đã bắt đầu được khởi xướng từ cuối năm 2000 và căng thẳng nhất vào năm 2002, “*Catfish là tên tiếng Anh chỉ tất cả các loại cá da trơn (không có vảy), gồm cá trê, cá nheo, cá tra, ba sa, cá lăng, cá bông lau...*” [33, tr. 25]. Các loại cá này được xếp vào các loại cá khác nhau trong đó họ cá nheo Mỹ và họ cá da trơn châu Á. Lớn tiếng nhất trong cuộc chiến catfish năm này là Hiệp hội các chủ trại nuôi cá nheo Mỹ (CFA). Nguyên nhân chính của vụ kiện là sự bất bình của CFA trước sự cạnh tranh của những sản phẩm cá da trơn nhập khẩu vào Mỹ có chất lượng tốt hơn, giá bán rẻ hơn, đang chiếm lĩnh thị trường Mỹ. CFA đã vận động các nghị sĩ trong Quốc hội Mỹ nhằm đẩy lên chiến dịch bôi nhọ hạ thấp uy tín cá da trơn Việt Nam, kêu gọi Quốc hội Mỹ thông qua Dự luật H.R 2439 với tên gọi “Ghi nhãn về Nguồn gốc xuất xứ” đối với cá nuôi nhập khẩu trong khâu bán lẻ. Thậm chí, “*trong bài viết cho tờ Bưu điện Washington, Thượng nghị sĩ Marion Barry còn vô lý nói rằng cá da trơn nuôi ở sông Mekong có thể chứa cả dư lượng chất độc màu da cam mà quân đội Mỹ đã rải xuống...*” [33, tr. 26]. Mặc dù gặp khó khăn trên thị trường Hoa Kỳ, nhưng cá da trơn Việt Nam vẫn đứng vững và ngày càng thu hút các giới tiêu thụ có yêu cầu chất lượng cao không phải chỉ ở thị trường Mỹ mà ở cả thị trường các nước khác. Do đó, “*hóa ra cuộc chiến cá ba sa của một số giới kinh Mỹ đang quảng bá cho cá ba sa Việt Nam trên thị trường thế giới*” [33, tr. 26]. Điều này có thể thấy qua con số nhập khẩu hàng thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam năm 2002 đạt 673,7 triệu USD (so với năm 2001 đạt 482,4 triệu USD) [xem bảng 7].

Tiếp tục phát huy tác dụng của BTA, năm 2003 trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam tiếp tục thu được thành tựu lớn.

Kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam năm 2003 là 3.938,6 triệu USD [xem bảng 7, 8], tăng gần gấp 4 lần con số của năm 2001, và nhiều hơn 1,5 tỷ USD so với năm 2002. Trong khi đó, xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam đạt 1.144,23 triệu USD, tăng gấp hơn hai lần năm 2002. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2003 đạt trên 5 tỷ USD. Đây là con số khích lệ, chứng minh hiệu ứng tích cực của BTA trên thực tiễn quan hệ kinh tế song phương Hoa Kỳ - Việt Nam.

BTA có hiệu lực đã đưa mức thuế trung bình đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ từ khoảng 40% xuống còn 4%, (tác động của MFN/NTR) tạo cơ sở cho mối quan hệ thương mại tiếp tục tăng mạnh nhờ ưu đãi hai bên dành cho nhau. Tốc độ và quy mô tăng trưởng là một điều bất ngờ đối với nhiều chuyên gia kinh tế (vì họ cho rằng, với tốc độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam, phải mất nhiều thời gian chuẩn bị để tận dụng lợi thế của BTA và nâng cao hiệu quả xuất khẩu, hoặc nếu tăng được xuất khẩu vào Hoa Kỳ thì Việt Nam phải giảm xuất khẩu sang các thị trường khác. Trên thực tế từ khi có BTA, Việt Nam vừa tăng xuất khẩu vào Hoa Kỳ cũng như vào các thị trường khác, đây là một thành công lớn của nền sản xuất hàng hóa xuất khẩu Việt Nam.

Số liệu chính thức cho thấy, trong vòng 5 năm trước BTA, Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam một lượng hàng hóa với giá trị 3.424,834 triệu USD và xuất khẩu vào Việt Nam 1.671,270 triệu USD, Hoa Kỳ nhập siêu 1.753,564 triệu USD (**xem mục 2.1.1, bảng 2**). Trong thời kỳ này, Hoa Kỳ chủ yếu nhập hàng sơ chế và xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo. Điều này thể hiện trình độ phát triển cao của nền kinh tế Hoa Kỳ và thực trạng nền kinh tế Việt Nam: chưa có hàng chế tạo có sức cạnh tranh đáng kể để chen chân vào thị trường Hoa Kỳ.

Từ khi có BTA, chỉ tính riêng trong hai năm (2002 và 2003), Hoa Kỳ đã nhập tới gần 6,4 tỷ USD từ Việt Nam và xuất khẩu sang Việt Nam trên 1,5 tỷ USD (Hoa Kỳ nhập siêu gần 5 tỷ USD so với 1,7 tỷ USD của cả 5 năm trước BTA).

Qua những số liệu trên, có thể thấy quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam phát triển thật nhanh chóng: mức nhập khẩu trung bình trong hai năm 2002 và 2003 của Hoa Kỳ cao hơn mức của cả 5 năm trước BTA (1995 - 2000) gấp 5 lần. Trong 3 năm sau BTA mức nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam càng tăng nhanh qua hàng năm, năm 2002 tăng 230 % so với năm 2001, năm 2003 tăng 190 % so với năm 2002 và năm 2003 tăng 433% so với năm 2001. Xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2002 tăng 130 % so với năm 2001, năm 2003 tăng gần 230 % so với năm 2002 và năm 2003 tăng 287% so với năm 2001 [121, tr. 6]. Sự tăng trưởng đột biến này là do hiệu ứng tích cực của BTA mang lại. Điều này chứng minh vai trò động lực không thể thiếu của chính sách trong quan hệ kinh tế song phương.

Bước sang năm 2003, vụ kiện của CFA về cá da trơn Việt Nam vẫn tiếp tục, ngày 27 tháng 1 năm 2003, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) ra kết luận phía Việt Nam đã “bán dưới giá” sản phẩm của mình vào nước này, tiếp đó Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC) đã phê chuẩn việc áp đặt thuế chống phá giá đối với mặt hàng phi lê cá tra, cá ba sa đông lạnh của Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ với mức rất cao từ 36,84% đến 63,88%. Cuộc chiến thương mại tiếp tục mở rộng khi sang năm 2003, Hoa Kỳ chuẩn bị kiện Việt Nam bán phá giá tôm sú. Đây là điều minh chứng về tác động khó khăn của sự chênh lệch về trình độ phát triển trong chính sách quản lý kinh tế và hệ thống luật pháp của hai chủ thể quan hệ Hoa Kỳ và Việt Nam.

Nhân tố khác biệt chính trị tiếp tục tác động đến quan hệ song phương khi ngày 16 tháng 7 năm 2003, Hạ viện Mỹ thông qua Dự luật chuẩn chi về quan hệ đối ngoại của Bội Ngoại giao Mỹ trong năm tài chính 2004 - 2005 mang ký hiệu HR.1950. Đây thực chất là ý đồ của một bộ phận thiểu thiện chí trong chính giới Hoa Kỳ nhằm luồn lách để đưa một phần của “Dự luật nhân quyền Việt Nam 2003” (HR.1587) thành điều khoản bổ sung cho Dự luật HR 1950, nhằm gán việc viện trợ nhân đạo với việc “hỗ trợ” dân chủ, nhân quyền tại Việt Nam. Đây có thể xem là tác động khó khăn của nhân tố chính trị đối với quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam.

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2004: Kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam năm 2004 là 5.024,6 triệu USD [**xem bảng 7**], tăng gần gấp 5 lần con số của năm 2001, và nhiều hơn 1,1 tỷ USD so với năm 2003, trong đó đứng đầu là nhóm hàng dệt may, gỗ và sản phẩm gỗ, thủy sản.... Trong khi đó xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam đạt 1.127,39 triệu USD [**xem bảng 8**]. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2004 đạt trên 6,1 tỷ USD. Trong năm này, Hãng hàng không Mỹ United Airlines mở đường bay thương mại trực tiếp nối Việt Nam và Mỹ lần đầu tiên sau 30 năm gián đoạn. Ngày 25 tháng 10 năm 2004, Hoa Kỳ và Việt Nam đã khởi động vòng đàm phán về việc Việt Nam gia nhập WTO. Cũng trong năm này, đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phúc Thanh dẫn đầu đến thăm và làm việc tại Hoa Kỳ, đồng thời ra mắt “Nhóm nghị sĩ vì quan hệ Việt – Mỹ”. Tiếp đó, Hội đồng Kinh doanh Mỹ - ASEAN (USABC) họp Hội nghị thường niên Ban Giám đốc USABC tại Hà Nội (12-13/7/2004) nhằm thảo luận các biện pháp tăng cường hợp tác trong lĩnh vực đầu tư, thương mại, công nghệ giữa Việt Nam, các nước ASEAN và Mỹ. Tại buổi tiếp đoàn USABC, Thủ tướng Phan Văn Khải đã phát biểu rằng, Việt Nam luôn coi Hoa Kỳ là một trong những đối tác quan trọng, các doanh nghiệp Việt Nam và Hoa Kỳ cần đẩy mạnh sự giao lưu để hiểu biết lẫn nhau hơn, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác cùng có lợi.

Trong năm 2004, vấn đề thương mại song phương tiếp tục nổi lên những thách thức từ vụ kiện bán phá giá tôm của Việt Nam vào thị trường Mỹ. Ngày 06 tháng 07 năm 2004, DOC đưa ra phán quyết sơ bộ về vụ kiện 6 nước (trong đó có Việt Nam) bán phá giá tôm vào Mỹ, theo đó, Hoa Kỳ áp dụng mức thuế 93% đánh vào tôm nhập khẩu từ Việt Nam và 112% đối với Trung Quốc. Đây là một khó khăn lớn cho sản phẩm tôm của Việt Nam vì bị cạnh tranh về giá gay gắt so với sản phẩm tôm từ các nước khác (trong đó có Thái Lan), lượng tôm xuất khẩu vào Mỹ năm này giảm 20%. Vì vậy, để vượt qua khó khăn trong các vụ kiện bán phá giá vào Mỹ, Việt Nam cần nỗ lực xây dựng thương hiệu cho thủy sản. Đồng thời phía Việt Nam, đặc

biệt là Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), cần phải đẩy mạnh việc đấu tranh nhằm giành lại công bằng cho sản phẩm tôm Việt Nam.

Mặt khác, ngày 20 tháng 7 năm 2004, Hạ viện Mỹ đã thông qua “Dự luật nhân quyền Việt Nam” HR.1587. Theo đó, Dự luật yêu cầu Nhà Trắng phải chi 4 triệu USD trong năm tài chính 2004 – 2005 nhằm thúc đẩy dân chủ, nhân quyền tại Việt Nam, 10 triệu USD hỗ trợ Đài châu Á tự do phát sóng vào Việt Nam. Tháng 9 năm 2004, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ ra Báo cáo hàng năm về tự do tôn giáo, trong đó xếp Việt Nam vào danh sách “nước đặc biệt quan tâm” (CPC). Đây là một quyết định sai trái dựa trên những thông tin sai lệch về tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam, gây bất lợi cho quan hệ song phương Hoa Kỳ - Việt Nam.

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2005: Kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam năm 2005 là 5.924 triệu USD [**xem bảng 7**], tăng gần gấp 6 lần con số của năm 2001, và vượt gần 1 tỷ USD so với năm 2004. Trong khi đó xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam giảm nhẹ còn 864,42 triệu USD [xem bảng 8]. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2005 đạt gần 7 tỷ USD. Nhóm hàng dệt may, gỗ và sản phẩm gỗ, thủy sản...từ Việt Nam vẫn đứng đầu danh sách trị giá mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ. Vấn đề các vụ kiện chống bán phá giá các mặt hàng thủy sản của Việt Nam vào Mỹ đã bị DOC và USITC áp thuế nhập khẩu cao, tác động xấu đến tình hình xuất khẩu và đời sống sản xuất của người dân Việt Nam. Trong năm này, phía Hoa Kỳ còn kiện Việt Nam vì cho rằng phi lê cá ba sa Việt Nam chứa dư lượng kháng sinh. Như vậy, sau BTA, trước sự cạnh tranh quyết liệt của hàng hóa Việt Nam, phía Mỹ đã cố tình dựng “các rào cản thương mại” nhằm bảo hộ cho hàng hóa Mỹ. Phía Việt Nam cam kết hợp tác với Hoa Kỳ nhằm hạn chế và không sử dụng các chất kháng sinh không được phép đối với thực phẩm và nguyên liệu thực phẩm.

Cũng trong năm này, vấn đề đàm phán song phương Hoa Kỳ - Việt Nam về việc Việt Nam gia nhập WTO được đẩy mạnh, phía Hoa Kỳ cam kết ủng hộ mạnh mẽ và đưa Việt Nam sớm gia nhập WTO. Thủ tướng Phan Văn Khải dẫn đầu đoàn cấp cao Việt Nam thăm và làm việc tại Hoa Kỳ. Chuyến thăm của Thủ tướng Phan

Văn Khải đã nâng quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam lên tầm cao mới, bằng việc phát triển quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị hợp tác nhiều mặt trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và hai bên cùng có lợi. Nhân chuyến thăm này, Việt Nam và Hoa Kỳ ký kết Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2006: Kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam năm 2006 là 7.845,1 triệu USD [**xem bảng 7**], tăng gần gấp 8 lần con số của năm 2001, và vượt gần 2 tỷ USD so với năm 2005. Trong khi đó, xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam tăng nhẹ lên 982,02 triệu USD [xem bảng 8]. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2006 đạt gần 9 tỷ USD. Trong năm 2006, diễn ra nhiều chuyến thăm cấp cao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam: Tiêu biểu là chuyến thăm và làm việc của Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn Yếu đầu năm 2006, chuyến thăm Việt Nam của Chủ tịch Hạ viện Hoa Kỳ Denis Hastert đến Việt Nam (12/4/2006), Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld và Ngoại trưởng Hoa Kỳ Condoleezza Rice đều có chuyến thăm Việt Nam. Trong năm này, quan hệ song phương Hoa Kỳ - Việt Nam được ghi nhận sự kiện đặc biệt với chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống G. Bush và việc Hoa Kỳ ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam tham gia WTO đồng thời trao cho Việt Nam PNTR. Đây là một bước tiến quan trọng trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ sau sự kiện BTA. Việc Việt Nam đàm phán thành công với Hoa Kỳ về việc Việt Nam gia nhập WTO đã mở cánh cửa để Việt Nam gia nhập tổ chức này và trở thành thành viên của WTO vào cuối năm 2006.

b. Đánh giá tác động tích cực của BTA với quan hệ thương mại (2001 – 2006)

Sự kiện BTA được ký kết và có hiệu lực, không những đã tạo ra bước ngoặt trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam mà đây còn là một Hiệp định kinh tế toàn diện nhất mà phía Việt Nam ký với các nước cho đến thời điểm năm 2000.

Có thể nói từ sau BTA, trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam đã có bước tăng đột phá so với giai đoạn trước. Tác động của BTA đến nhập khẩu hàng hóa của

Hoa Kỳ từ Việt Nam lớn hơn xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam. Có thể thấy, tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều của giai đoạn này (2001 – 2006) là 31 tỷ 575, 3 triệu USD, trong đó trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ là 25 tỷ 185, 1 triệu USD, xuất khẩu là 6 tỷ 390,2 triệu USD.

Về cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam thời kỳ này cũng có những thay đổi nhất định so với những năm trước. Hoa Kỳ đã nhập khẩu các mặt hàng chế tạo nhiều hơn, chủ yếu là hàng dệt may và giày dép, các mặt hàng gia dụng và phục vụ du lịch cũng có vị trí đáng kể: đây là một tín hiệu tốt đối với các ngành sản xuất của Việt Nam, chứng tỏ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam đang chuyển động tích cực.

Theo ước tính của Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ, năm 2005, Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam khoảng 5,7 - 6 tỷ USD. Trong đó dệt may vẫn là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa Việt Nam vào Hoa Kỳ (khoảng 2,74 tỷ USD/năm). Sản phẩm dệt may của Việt Nam đang ngày càng thu hút được sự chú ý của các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ nhờ chất lượng tốt và bảo đảm được thời hạn giao hàng. Theo nhận định của USITC, Việt Nam là một trong những nước hàng đầu châu Á có khả năng cạnh tranh được với Trung Quốc trong lĩnh vực dệt may. [146, tr.16].

Thủy hải sản từ Việt Nam vẫn chiếm vị trí thứ hai trong danh sách các mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong giai đoạn này. Cho dù lượng tôm đông lạnh xuất khẩu giảm hơn 40% trong năm 2004 và tiếp tục giảm trong những tháng đầu năm 2005 do tác động của vụ kiện bán phá giá, nhưng mặt hàng thủy hải sản của Việt Nam vẫn khẳng định được chỗ đứng trên thị trường Hoa Kỳ. Mặc dù có gặp khó khăn nhưng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2005 vẫn đạt 1,7 tỷ USD, trong đó, Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ 1,5 tỷ USD tăng 36,5 % cùng kỳ của năm 2004.

Năm 2003, giá trị các mặt hàng công nghiệp chế tạo của Việt Nam được Hoa Kỳ nhập khẩu cao hơn giá trị các sản phẩm sơ chế gần 3 lần. Nhìn vào cơ cấu hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam (**xem bảng 7**), có thể thấy thị trường Hoa Kỳ

đang dần dần chấp nhận hàng hoá chế tạo của Việt Nam và Việt Nam đang tiến dần lên công nghiệp hoá ở giai đoạn thấp. Phía Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là nông hải sản, các nguyên liệu thô, sản phẩm công nghiệp nhẹ. Với một cơ cấu như vậy, về mặt lý thuyết và thực tiễn *Việt Nam cần nhanh chóng cải tổ cơ cấu ngành hiện đại hơn theo mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu*. Chiến lược này phù hợp với những nước muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhanh và ổn định, đáp ứng đòi hỏi của hội nhập quốc tế và xu hướng toàn cầu hoá hiện nay - đây cũng là kinh nghiệm của các nước trong khu vực.

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng Việt Nam sang Hoa Kỳ so với thị trường thế giới của một số mặt hàng chính cũng chiếm một khối lượng lớn và tăng nhanh qua các năm. Từ những con số trên chúng ta có thể khẳng định, sau khi ký kết BTA, Hoa Kỳ trở thành thị trường lớn nhất cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, *“Việt Nam trở thành bạn hàng thương mại lớn thứ 40 của Hoa Kỳ”* [146, tr. 15].

Bảng 7. Trị giá và cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam (2001 – 2006)

Đơn vị: triệu USD

Tổng	2001	2002	2003	2004	2005	2006
NK của HK	1.065,3	2.452,8	3.938,6	5.024,8	5.924,0	7.845,1
Tăng trưởng		130,25	60,58	27,58	17,90	32,43
Tỷ trọng (%)	7,09	14,68	19,55	18,97	18,26	19,70
Dệt may	47,5	975,80	1.973,6	2.474,4	2.602,9	3.044,6
Tăng trưởng		1.955,90	102,26	25,37	5,19	16,97
Giày dép	114,2	196,60	282,6	415,5	611,1	802,8
Tăng trưởng		72,07	43,76	47,05	47,06	31,37
Gỗ và sp gỗ	16,1	44,70	115,5	318,9	557,0	744,0
Tăng trưởng		177,40	158,28	176,14	74,68	33,60
Thủy sản	482,4	673,70	775,2	599,2	631,5	664,8
Tăng trưởng		39,66	15,05	-22,70	5,38	5,28

MT và L kiện	0,01	5,30	47,3	57,5	118,5	210,5
Tăng trưởng			790,81	21,66	105,97	77,57
Cà phê	60,0	39,50	73,1	88,8	97,5	166,4
Tăng trưởng		-34,16	84,95	21,47	9,88	70,62
Cao su	2,1	10,10	10,8	16,9	24,8	27,9
Tăng trưởng		374,51	7,27	55,81	46,53	12,61

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam năm 2008. [124, tr. 192]

Có thể nói sau khi BTA có hiệu lực, tác động tích cực của nó đến hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ nhiều hơn hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Nói cách khác, nếu Nhập khẩu của hàng hóa Việt Nam vào thị trường rộng lớn Hoa Kỳ tăng đột biến thì xuất khẩu của Hoa Kỳ vào Việt Nam có tăng nhưng còn khiêm tốn. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ tăng từ 410 triệu USD năm 2001 lên khoảng 1,1 tỷ USD các năm 2003, 2004 và giảm xuống dưới 1 tỷ USD vào các năm 2005, 2006.

Về cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam: Hoa Kỳ xuất khẩu sang Việt Nam các mặt hàng công nghiệp chế tạo có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao (điều này phản ánh tương quan chênh lệch về trình độ phát triển của hai nền kinh tế). Các mặt hàng chủ yếu đó là: Chất dẻo nguyên liệu; linh kiện điện tử và viễn thông; máy móc, thiết bị, phụ tùng; ô tô nguyên chiếc; phân bón các loại, tân dược...

Bảng 8: Trị giá và cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ sang Việt Nam (2001 – 2006)

Đơn vị: Triệu USD

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng KNNK của Việt Nam	16.218,0	19.745,6	25.255,8	31.968,8	36.761,1	44.891,1
Trong đó NK từ Mỹ	410,95	457,48	1.144,23	1.127,39	864,42	982,02
Chất dẻo NL	14,77	18,63	28,25	47,81	59,91	85,77
Linh kiện ĐT&VT	11,58	24,60	30,59	44,58	59,64	22,57

Máy móc, th.bị p.tùng	119,25	117,65	709,18	542,64	180,61	225,90
NPL dệt may, da	36,81	33,43	39,00	49,23	57,51	64,68
Ô tô nguyên chiếc	4,28	10,46	30,77	40,11	38,99	22,18
Phân bón các loại	17,25	19,61	16,74	7,83	9,06	6,42
Sắt thép các loại	3,85	6,32	7,83	11,39	18,92	17,26
Tân dược	10,28	8,97	13,25	11,59	22,81	7,72

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2008 [189]

Từ năm 2001 đến hết năm 2006, BTA đã tác động một cách tích cực làm biến đổi phân bố thị trường xuất khẩu của Việt Nam về địa lý. Trong năm 2000 (trước BTA) thị trường Hoa Kỳ chỉ chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, thấp hơn rất nhiều so với thị phần xuất khẩu của các đối tác thương mại khác như Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản và ASEAN. Dưới hiệu ứng tích cực của BTA, chỉ sau 2 năm (2003) xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tăng đột biến, tăng lên 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

BTA được ký kết trên cơ sở các nguyên tắc của WTO nên đã tác động tích cực, tạo thuận lợi bước đầu cho quá trình gia nhập WTO của Việt Nam. Mặt khác với BTA, hệ thống pháp luật của Việt Nam đang dần được hoàn thiện để tương thích với hệ thống pháp luật Hoa Kỳ và thế giới.

2.2.1.2. Giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO đến hết năm 2012

Từ tác động tích cực của BTA cùng những thành tựu quan hệ thương mại song phương giai đoạn 2001 – 2006 đã thúc đẩy mạnh mẽ, đưa đến việc Hoa Kỳ trao Quy chế PNTR và Việt Nam tham gia WTO vào cuối năm 2006.

Ngày 31 tháng 5 năm 2006, Hoa Kỳ và Việt Nam đã chính thức ký thỏa thuận kết thúc đàm phán song phương giữa hai nước về việc Việt Nam gia nhập WTO. Tiếp đó ngày 9 tháng 12 năm 2006, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua dự luật áp dụng Quy chế PNTR đối với Việt Nam và ngày 29 tháng 12 năm 2006, Tổng thống G. Bush đã ký ban hành luật này. Một nhân tố nữa góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại hai nước, đó là ngày 21 tháng 6 năm 2007, Hoa Kỳ và Việt Nam đã ký Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA).

a. Quá trình phát triển

Con số cụ thể và tình hình trao đổi thương mại hai chiều Hoa Kỳ - Việt Nam được biểu hiện qua các năm như sau:

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2007 : Năm 2007, năm đầu tiên Việt Nam hưởng PNTR từ Hoa Kỳ và là thành viên của WTO, thị trường thế giới nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam với tổng trị giá 48.561,534 triệu USD, riêng thị trường Hoa Kỳ đạt 10.089,128 triệu USD, nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 23% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam [189]. Trong đó, đứng đầu là hàng dệt may đạt 4.465,193 triệu USD, tiếp theo là các mặt hàng: Gỗ và sản phẩm gỗ, đạt 948,473 triệu USD; giày dép đạt 885,147 triệu USD...

Ở chiều ngược lại, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa từ các nước trên thế giới vào Việt Nam là 62.682,228 triệu USD, trong đó, Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam năm đạt 1.699,67 triệu USD [189]. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều Hoa Kỳ - Việt Nam năm này đạt 11 tỷ 788,798 triệu USD. (xem bảng 9)

Bảng 9. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2007.

Đơn vị: 1000 USD

2007	Hoa Kỳ	Tr.Quốc	EU	Nhật Bản	ASEAN	Thế giới
Tổng KNTM	11.788798	15.858680	14.235050	12.187456	23.702579	111.243762
N.khẩu	10.089128	3.356676	9.095953	6.069758	7.813358	48.561534
X.khẩu	1.699670	12.502004	5.139097	6.177698	15.889221	62.682228
Cán cân	-8.389458	+9.145328	-3.956856	+107940	+8.075863	+14.120694

Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam [189]

Kết quả trên có thể xem là bước nhảy vọt do hiệu ứng tích cực của việc Việt Nam giành được PNTR của Hoa Kỳ và việc Việt Nam gia nhập WTO. Trong năm này, nhiều đoàn doanh nghiệp Hoa Kỳ sang thăm Việt Nam, tiêu biểu, ngày 4 tháng 5 năm 2007, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã tiếp Đoàn doanh nghiệp Hoa Kỳ do Hội đồng kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN tổ chức thăm Việt Nam để tìm hiểu cơ hội kinh doanh và đầu tư. Ngày 21 tháng 6 năm 2007 Hoa Kỳ và Việt Nam ký Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA), với TIFA, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ -

Việt Nam được phát triển lên một bước mới trên lộ trình bình thường hóa quan hệ kinh tế đầy đủ giữa hai quốc gia. Cũng trong năm, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm chính thức Hoa Kỳ, sự kiện này đã thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại song phương phát triển sâu rộng hơn.

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2008: Năm 2008, thị trường thế giới nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với trị giá 62.685,130 triệu USD, riêng thị trường Hoa Kỳ đạt 11.868,509 triệu USD, Hoa Kỳ nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam với trị giá tiếp tục tăng. Trong năm này, hàng dệt may tiếp tục tăng trị giá so với năm trước và đạt 5.105,470 triệu USD, các mặt hàng như gỗ và sản phẩm gỗ, giày dép tiếp tục tăng và đạt trên 1 tỷ USD [189].

Ở chiều ngược lại, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa từ các nước trên thế giới vào thị trường Việt Nam là 80.713,829 triệu USD [189], trong đó, Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam năm đạt 2.635,300 triệu USD, kim ngạch xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam tiếp tục tăng mạnh, nhưng Hoa Kỳ vẫn tiếp tục nhập siêu so với Việt Nam (11.868,509 triệu USD/2.635,300 triệu USD). Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều đạt 14 tỷ 503,809 triệu USD. (xem bảng 10)

Bảng 10. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2008.

Đơn vị: 1000 USD

2008	Hoa Kỳ	Tr.Quốc	EU	N.Bản	ASEAN	Thế giới
Tổng KNTM	14.503809	20.187796	16.298166	16.778700	29.765681	143.398959
N.khẩu	11.868509	4.535670	10.853004	8.537938	10.194815	62.685130
X.khẩu	2.635300	15.652126	5.445162	8.240662	19.570866	80.713829
Cán cân	-9233290	+11.116456	-5.407842	-297276	+9.376051	+18.028699

Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam [189]

Mặc dù kinh tế Hoa Kỳ gặp suy thoái nhưng kết quả trao đổi thương mại năm 2008 cho thấy, khả năng tăng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường này vẫn rất lớn. Vì vậy, hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ cần phải có một chiến lược mới, phải hướng tới xuất khẩu trực tiếp. Nghĩa là doanh nghiệp

Việt Nam phải đặt được văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ để cập nhật thông tin và kế hoạch, tạo niềm tin đối với khách hàng Mỹ, đặc biệt là thông tin về hạn ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ, cũng như các chủng loại mặt hàng nhập khẩu từng năm của quốc gia này.

Trong năm 2008, song song với những thành tựu về thương mại, quan hệ song phương Hoa Kỳ - Việt Nam tiếp tục được củng cố thông qua chuyến thăm của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đến Hoa Kỳ (6/2008). Trong chuyến thăm này, hai bên đã ra Tuyên bố chung giữa Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Cộng hòa XHCN Việt Nam. Trên lĩnh vực thương mại, Việt Nam lọt vào Top 30 nhà xuất khẩu lớn nhất vào Hoa Kỳ.

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2009: Năm 2009, thế giới nhập khẩu từ Việt Nam với trị giá 57.096,274 triệu USD, riêng thị trường Hoa Kỳ đạt 11.355,757 triệu USD. Do tác động của khủng hoảng tài chính nên nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam có giảm nhưng không đáng kể. Trong năm này, hàng dệt may giảm nhẹ và đạt 4.994,916 triệu USD, trong khi hàng gỗ và sản phẩm gỗ tăng nhẹ, đạt 1.100,174 triệu USD [189].

Về tình hình xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ sang Việt Nam được biểu hiện qua các con số sau: tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa từ các nước trên thế giới sang Việt Nam là 69.948,810 triệu USD, trong đó, Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam đạt 3.009,392 triệu USD [189]. Mặc dù tác động của suy thoái kinh tế, xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam vẫn tăng mạnh, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục nhập siêu từ Việt Nam (11.355,757 triệu USD/3,009,392 triệu USD), con số này so với Trung Quốc là 4.909,525 triệu USD/16.440,952 triệu USD. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều đạt 14 tỷ 365,149 triệu USD.

Bảng 11. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2009.

Đơn vị: 1000 USD

2009	Hoa Kỳ	Tr.Quốc	EU	N.Bản	ASEAN	Thế giới
Tổng KNTM	14.365149	21.350477	15.846386	13.759902	22.404937	127.045084
N.khẩu	11.355757	4.909525	9.378294	6.291810	8.591867	57.096274
X.khẩu	3.009392	16.440952	6.417515	7.468092	13.813070	69.948810
Cán cân	- 8346365	+11.531427	-9.296779	+1.176282	+5.221203	+12.852536

Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam [189]

Có thể thấy từ sau BTA, đặc biệt là sau khi Việt Nam được hưởng Quy chế PNTR của Hoa Kỳ và gia nhập WTO, Hoa Kỳ bắt đầu nhập siêu từ Việt Nam, đây là một thuận lợi để Việt Nam phát triển sản xuất hướng đến xuất khẩu. Tuy vậy, trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc, phía Việt Nam luôn nhập siêu. Trong năm này, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã chủ trì buổi tọa đàm về chính sách thương mại Mỹ dưới thời Tổng thống B. Obama, nhằm tập trung vào tính thực thi của các doanh nghiệp xuất khẩu, các vấn đề ứng phó với suy thoái kinh tế toàn cầu... Năm 2009, phía Hoa Kỳ cũng đang có những thay đổi về nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là nhóm hàng thủy sản, đồ gỗ, hàng tiêu dùng, trong đó chú trọng vấn đề siết chặt an toàn thực phẩm của hàng hóa từ Việt Nam.

Năm 2009 là năm mở đầu nhiệm kỳ của Tổng thống B. Obama. Trong chuyến thăm Hoa Kỳ của Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phạm Gia Khiêm và làm việc với Ngoại trưởng Hoa Kỳ H. Clinton (2/10/2009), chính quyền mới của Obama cam kết mở rộng quan hệ với Việt Nam.

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2010: Năm 2010, thế giới nhập khẩu từ Việt Nam với trị giá 72.191,879 triệu USD, riêng thị trường Hoa Kỳ đạt 14.238,132 triệu USD. Nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng mạnh, do nền kinh tế Hoa Kỳ đã bắt đầu có dấu hiệu hồi phục qua khủng hoảng. Hàng dệt may vào thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh nhất, đạt 6.117,915 triệu USD, nhóm mặt hàng gỗ và giày dép cũng tăng mạnh, con số tương ứng là 1.392,557 triệu USD và 1.407,390 triệu USD [189].

Ở chiều ngược lại, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa từ các nước trên thế giới sang Việt Nam là 84.801,199 triệu USD, trong đó, Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam đạt 3.766,911 triệu USD [189], con số xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam vẫn tiếp tục tăng, do kinh tế Hoa Kỳ đã có những dấu hiệu phục hồi. Trong năm này, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục nhập siêu so với Việt Nam (14.238,132 triệu USD/3.766,911 triệu USD). Trong khi đó Việt Nam tiếp tục nhập siêu từ Trung Quốc, con số này là 7.308,800 triệu USD/20.018,827 triệu USD. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều đạt 18 tỷ 005,043 triệu USD. (xem bảng 12)

Bảng 12. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2010.

Đơn vị: 1000 USD

2010	Hoa Kỳ	Tr.Quốc	EU	N.Bản	ASEAN	Thế giới
Tổng KNTM	18.005043	27.327627	17.746892	16.743745	26.758468	156.993078
N.khẩu	14.238132	7.308800	11.385178	7.727660	10.350948	72.191879
X.khẩu	3.766911	20.018827	6.361714	9.016085	16.407520	84.801199
Cán cân	-10.471221	+12.710027	-5.023464	+1.288425	+6.056572	+12.609320

Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam [189]

Năm 2010 là năm Hoa Kỳ và Việt Nam kỷ niệm 15 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao, 10 năm thực hiện BTA. Phát biểu tại một hội nghị ở Washington, Ngoại trưởng H. Clinton khẳng định: “*Việt Nam và Mỹ đã dũng cảm vượt qua quá khứ để đạt được những tiến bộ ngoạn mục*” [75].

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2011: Năm 2011, thế giới nhập khẩu từ Việt Nam với trị giá 96.905,674 triệu USD, riêng thị trường Hoa Kỳ đạt 16.927,763 triệu USD [189]. Như vậy, nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng mạnh trong năm này. Các mặt hàng chủ lực như dệt may, đồ gỗ, giày da đều tăng, đáng chú ý nhất là nhóm hàng thủy sản đã đạt trên 1 tỷ USD.

Về xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa từ các nước trên thế giới sang Việt Nam là 106.749,854 triệu USD, trong đó, Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam năm đạt 4.529,215 triệu USD, [189]. Xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2011 tiếp tục tăng, nhưng Hoa Kỳ vẫn luôn luôn nhập

siêu từ Việt Nam (16.927,763 triệu USD/4.529,215 triệu USD). Con số này so với trao đổi thương mại Việt Nam - Trung Quốc là 11.125,034 triệu USD/24.593,714 triệu USD. Như vậy, tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều đạt 21 tỷ 456,978 triệu USD. (xem bảng 13)

Bảng 13. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2011.

Đơn vị: 1000 USD

2011	Hoa Kỳ	Tr.Quốc	EU	N.Bản	ASEAN	Thế giới
Tổng KNTM	21.456978	35.718753	24.292344	21.181475	34.492448	203.655528
N.khẩu	16.927763	11.125034	16.545277	10.781145	13.582279	96.905674
X.khẩu	4.529215	24.593719	7.747067	10.400330	20.910169	106.749854
Cán cân	-12.398548	+13.468685	-8.798210	- 380815	+7.327890	+9844180

Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam [189]

Trong năm này, có 11 nhóm mặt hàng đạt trị giá trên 100 triệu USD với tổng trị giá là 3.019 triệu USD, chiếm 71,2% tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu từ nước này sang Việt Nam. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là các nhóm hàng hóa máy móc, thiết bị và phụ tùng, với trị giá 848 triệu USD nhưng lại chỉ tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp theo là nhóm hàng bông các loại 523 triệu USD, tăng gấp 2 lần năm trước, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là 397 triệu USD. Trong khi đó, trị giá xuất khẩu nhóm hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu, phế liệu sắt thép giảm với kim ngạch tương ứng là 249 triệu USD và 212 triệu USD [186].

Trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2012: Trong năm này, tổng trị giá trao đổi thương mại Hoa Kỳ Việt Nam đạt 24 tỷ 495,198 triệu USD. Thị trường thế giới nhập khẩu từ Việt Nam với trị giá 114.572,740 triệu USD, riêng thị trường Hoa Kỳ đạt 19.667,940 triệu USD [189]. Nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng mạnh trong năm 2012 (tăng hơn 3 tỷ USD). Nhóm mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đều tăng, trong đó mặt hàng máy tính và linh kiện tăng mạnh và đạt gần 1 tỷ USD, đây là tín hiệu tốt của nền sản xuất Việt Nam nói chung và lĩnh vực xuất khẩu nói riêng của năm 2012.

Ở chiều ngược lại, tổng trị giá hàng hóa từ các nước trên thế giới xuất sang Việt Nam là 113.792,411 triệu USD, trong đó, Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam năm đạt

4.827,258 triệu USD [189]. Xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2012 tiếp tục tăng và nước này vẫn tiếp tục nhập siêu từ Việt Nam (19.667,940 triệu USD/4.827,258 triệu USD). Con số này so với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc là 12.388,227 triệu USD/28.785,858 triệu USD. (xem bảng 14)

Bảng 14. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam so sánh với một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam năm 2012.

Đơn vị: 1000 USD

2012	Hoa Kỳ	Tr.Quốc	EU	N.Bản	ASEAN	Thế giới
Tổng KNTM	24.495198	41.174085	29.094159	24.662609	38.070443	228.365151
N.khẩu	19.667940	12.388227	20.302820	13.059811	17.312112	114.572740
X.khẩu	4.827258	28.785858	8.791339	11.602798	20.758331	113.792411
Cán cân	-14.840682	+16.397631	-11.511481	-1.457013	+3.446219	-780329

Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam [189]

Tính chung 7 tháng đầu năm 2012, kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 11 tỷ 13 triệu USD (so với cả năm là 19 tỷ 668 triệu USD), tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2011. Với kết quả này, Hoa Kỳ vẫn là thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam.

Nhìn chung, cơ cấu hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2012 không có sự thay đổi đáng kể, dẫn đầu vẫn là nhóm hàng công nghiệp và chế biến, tiếp đến là nhóm hàng nông lâm, thủy sản và cuối cùng là nhóm hàng khoáng sản, năng lượng. Trong nhóm hàng công nghiệp và chế biến, với kim ngạch nhập khẩu đạt 4 tỷ 215,6 triệu USD, chiếm 37,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam, mặt hàng dệt may tiếp tục là mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất, tăng 37% so với cùng kỳ [188]. Với cơ cấu nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam nói trên của Hoa Kỳ đã phản ánh sự tiến bộ vượt bậc của nền sản xuất Việt Nam qua 12 năm thực hiện BTA.

b. Đánh giá tác động của BTA, PNTR và việc Việt Nam tham gia WTO đối với quan hệ thương mại (2007 – 2012)

Có thể nói tác động tích cực của sự kiện Việt Nam gia nhập WTO và Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế PNTR đến quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam giai

đoạn này rất lớn do Hoa Kỳ là thành viên sáng lập, vừa là nền kinh tế chủ chốt chi phối WTO, luật lệ thương mại của WTO cũng cơ bản thống nhất với luật pháp thương mại Hoa Kỳ. Mặt khác, nhiều quy định ưu đãi hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ chỉ được áp dụng dành cho đối tác thương mại là thành viên của WTO.

Giai đoạn này bên cạnh tác động tích cực của BTA, Việt Nam tiếp tục được hưởng Quy chế PNTR và ký kết Hiệp định TIFA. Tác động lớn nhất của việc gia nhập WTO là mở cửa thị trường thế giới cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời thị trường nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam của Hoa Kỳ tiếp tục mở rộng. Vì vậy, bắt đầu từ năm 2007, trị giá kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Hoa Kỳ và Việt Nam tăng mạnh, cơ cấu mặt hàng được mở rộng. Những mặt hàng chính thị trường thế giới nói chung và thị trường Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam giai đoạn 2007-2012 là: gạo, cà phê, hạt điều, cao su, dầu thô, than đá, hàng hải sản, hàng dệt may, giày dép các loại, lạc nhân, chè, hạt tiêu, rau quả, sản phẩm mây tre, cói thảm, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, gỗ và sản phẩm gỗ, quế, dầu mỡ động thực vật, sản phẩm chất dẻo, túi xách, mũ, va ly, ô dù; sản phẩm gốm sứ, sản phẩm đá quý và kim loại quý, thiếc, dây điện và dây cáp điện, xe đạp và phụ tùng, đồ chơi trẻ em.. (xem bảng 9). Giai đoạn này do tác động suy thoái kinh tế và khủng hoảng kinh tế, tài chính ở Hoa Kỳ cùng với chính sách hạn ngạch nên hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ những năm 2007 - 2009 có tăng nhưng không đáng kể so với giai đoạn trước.

Tổng trị giá trao đổi thương mại hai chiều của giai đoạn này (2007 – 2012) đạt 104 tỷ 826,177 triệu USD, trong đó trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ là 84 tỷ 147,229 triệu USD, xuất khẩu là 20 tỷ 678,948 triệu USD.

Bảng 15: Trị giá và cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam (một số mặt hàng chính của giai đoạn: 2007 – 2012)

Đơn vị: 1000 USD

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng KNNK của HK từ VN	10089128	11868509	11355757	14238132	16927763	19667940
Hải sản	728523	738888	711149	955930	1159268	1166915
Dệt may	4465193	5105740	4994916	6117915	6883607	7458252
Cao su	39120	43337	28521	63326	89552	62720
Gỗ và sản phẩm gỗ	948473	1063990	1100184	1392557	1435099	1785640

Giày dép	885147	1075130	1038826	1407310	1907600	2243034
M. tính & linh kiện	273383	304871	433219	593879	555699	935417
Cà phê	212666	210770	196674	250132	341093	459616
Hạt điều	227851	267718	255224	372368	397659	406518

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, từ năm 2007 đến năm 2012.[189] (xem thêm Phụ lục 1)

Những mặt hàng chủ yếu các nước trên thế giới nói chung và Hoa Kỳ nói riêng xuất sang Việt Nam giai đoạn 2007 -2012 là: sữa và sản phẩm sữa; lúa mì; bột mì; dầu mỡ động - thực vật; đường; thức ăn gia súc và nguyên liệu; nguyên phụ liệu thuốc lá; clinker; xăng dầu các loại; hóa chất; nguyên phụ liệu dược phẩm; tân dược; phân bón các loại; thuốc trừ sâu và nguyên liệu; chất dẻo nguyên liệu; cao su; gỗ và sản phẩm gỗ; bột giấy; giấy các loại, bông các loại; sợi các loại; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày; kính xây dựng, sắt thép các loại; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; ô tô nguyên chiếc các loại; linh kiện phụ tùng ô tô; xe máy... (xem bảng 10)

Bảng 16: Trị giá và cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam (một số mặt hàng chính của giai đoạn: 2007 – 2012)

Đơn vị: 1000 USD

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng KNXXK của HK sang VN	1699676	2635288	3009392	3766911	4529215	4827258
Chất dẻo NL	124729	157130	146866	141358	200794	185646
Linh kiện ĐT&VT	96576	129627	89178	194453	397379	985425
Máy móc, th.bị p.tùng	330620	423926	716235	814952	851169	745185
NPL dệt may, da	119644	132955	76719	158818	183281	137429
Ô tô nguyên chiếc	142059	255371	269890	95964	75196	56303
Phân bón các loại	4769	2836	62033	9515	5760	5815
Sắt thép các loại	30849	65686	55498	27153	34395	10117
Tân dược	6201	15937	38583	45576	55095	68877

Nguồn: Tổng Cục thống kê, từ năm 2007 đến năm 2012 [189](xem thêm phụ lục 1)

Với hiệu ứng tích cực từ nhân tố Việt Nam trở thành thành viên của WTO cùng sự kiện Hoa Kỳ và Việt Nam ký Hiệp định TIFA (2007), xuất khẩu hàng hóa

của Hoa Kỳ sang thị trường Việt Nam tăng mạnh và đều trong giai đoạn (2007 – 2012)

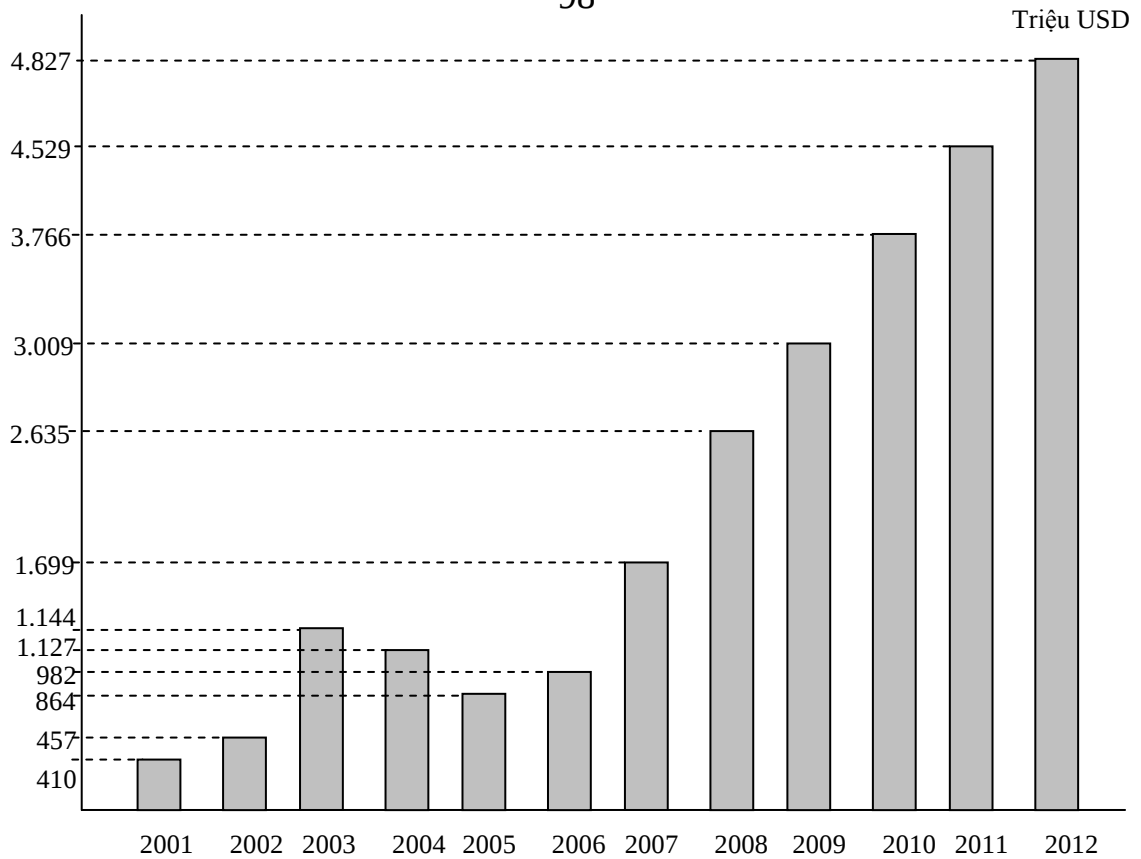
Các mặt hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ chủ yếu vẫn là những sản phẩm công nghiệp có hàm lượng khoa - học kỹ thuật cao như: Chất dẻo nguyên liệu; linh kiện điện tử viễn thông; máy móc thiết bị, phụ tùng; nguyên phụ liệu dệt may, da; ô tô nguyên chiếc; phân bón các loại; sắt thép; tân dược

Tóm lại, trao đổi thương mại là lĩnh vực quan trọng nhất trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, đồng thời cũng là nội dung cơ bản của BTA. Trải qua 12 năm thực hiện BTA (2001 – 2012), quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam đã thu được những thành tựu vượt bậc, được thể hiện qua những phương diện sau:

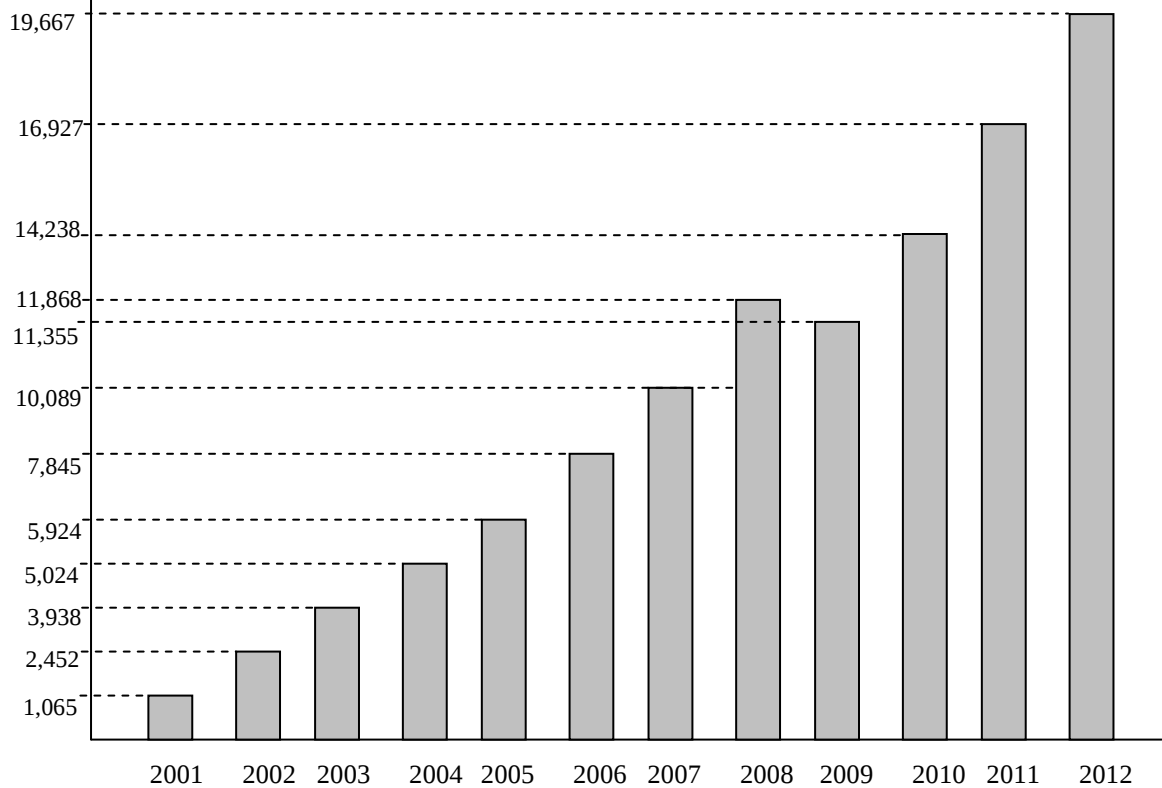
Một là, sau khi BTA có hiệu lực, trao đổi thương mại hai chiều tăng liên tục qua các năm và đạt trên 24 tỷ USD vào năm 2012 (con số này của năm 2000 là 1,190 tỷ USD). (xem biểu 1 và 2).

Hai là, trong quá trình thực hiện BTA, cán cân thương mại luôn nghiêng về phía Việt Nam (thặng dư đối với Việt Nam). Tổng kim ngạch thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2012 đạt trên 24 tỷ USD, trong đó Hoa Kỳ xuất khẩu sang Việt Nam trị giá 4.827,258 triệu USD và nhập khẩu từ Việt Nam trị giá 19.667,940 triệu USD, Hoa Kỳ nhập siêu từ Việt Nam gần 15 tỷ USD.

Ba là, tổng kim ngạch trao đổi thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam tăng đều qua các năm, nhưng tăng đột biến khi BTA có hiệu lực với việc Việt Nam được hưởng NTR (2002) và khi Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Quy chế PNTR (2007). Điều này chứng tỏ hiệu ứng tích cực của chính sách kinh tế thương mại hai bên dành cho nhau trong thực tiễn.



Biểu 03: Tăng trưởng xuất hàng hóa của Hoa Kỳ sang Việt Nam Tỷ USD



Biểu 04: Tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ từ Việt Nam

Nguồn Biểu 3 và 4: Tác giả tổng hợp theo số liệu các năm đã dẫn nguồn

2.2.2. Quan hệ đầu tư

Cũng như quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam, trong lĩnh vực đầu tư, BTA đã có tác động rất tích cực, tạo bước ngoặt quan trọng trong tiến trình quan hệ đầu tư. Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) vào Việt Nam sau sự kiện Việt Nam gia WTO có nhiều chuyển biến, tuy nhiên, riêng với đầu tư của Hoa Kỳ, tác động của sự kiện này không lớn, không có sự biến chuyển về chất và lượng của đầu tư. Do đó, chúng tôi không lấy mốc thời gian Việt Nam gia nhập WTO để phân chia quan hệ đầu tư thành hai giai đoạn như quan hệ thương mại.

2.2.2.1. Tổng quan về đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam dưới sự tác động của BTA và sự kiện Việt Nam tham gia WTO

Tình hình ĐTNN ở Việt Nam bắt đầu chuyển biến từ khi có Luật đầu tư nước ngoài năm 1988. Giai đoạn 1988 - 1990, do Luật mới có hiệu lực nên kết quả thu hút vốn ĐTNN còn ít (214 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới 1,6 tỷ USD), nên ĐTNN chưa tác động đến kinh tế - xã hội đất nước. Trong thời kỳ 1991 -1995, vốn ĐTNN đã tăng lên (1409 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới 18,3 tỷ USD) và có tác động tích cực đến tình hình kinh tế - xã hội đất nước. Khi Hoa Kỳ và Việt Nam bình thường hóa quan hệ ngoại giao năm 1995, ĐTNN bắt đầu có sự “bùng nổ”. Năm 1995, Việt Nam thu hút được 6,6 tỷ USD vốn đăng ký, tăng gấp 5,5 lần năm 1991. Năm 1996, Việt Nam thu hút được 8,8 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 45% so với năm trước. Trong 3 năm 1997 – 1999, có 961 dự án cấp phép với tổng vốn đăng ký hơn 13 tỷ USD, tuy nhiên dòng vốn ĐTNN có xu hướng chậm lại.

Từ năm 2000 đến năm 2003, dưới hiệu ứng của Hiệp định BTA, dòng vốn ĐTNN có xu hướng phục hồi. ĐTNN bắt đầu tăng nhanh từ năm 2004 đạt 4,5 tỷ USD và đến năm 2007, khi Việt Nam gia nhập WTO, ĐTNN đạt mức kỷ lục: 20,3 tỷ USD. Sự tăng nhanh vốn ĐTNN năm 2007 đã phản ánh “làn sóng ĐTNN thứ hai” tại Việt Nam. Những năm tiếp theo cho đến năm 2012, mặc dù bị tác động tiêu cực của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng dòng vốn ĐTNN vẫn tiếp tục ổn định tại Việt Nam.

Là nền kinh tế lớn nhất thế giới, Hoa Kỳ vừa là nước tiếp nhận đầu tư nước ngoài, vừa là nước đầu tư ra nước ngoài lớn nhất, vì vậy, Hoa Kỳ luôn giữ vị trí quan trọng trong dịch chuyển luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới.

Hiệp định BTA được ký năm 2000 đã tạo một bước ngoặt quan trọng đối với quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia. Trong BTA, đầu tư là một trong 4 nội dung quan trọng. Do đó, sau BTA, (đặc biệt khi BTA có hiệu lực thực thi năm 2001), đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng nhanh, đây được xem là “*làn sóng đầu tư thứ hai*” của Hoa Kỳ vào Việt Nam (làn sóng thứ nhất diễn ra sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ ngoại giao, năm 1995).

Làn sóng đầu tư thứ ba của Hoa Kỳ vào Việt Nam bắt đầu từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, đồng thời Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế PNTR và hai nước ký Hiệp định TIFA. Làn sóng đầu tư lần này vừa diễn ra đã đối mặt với thách thức lớn, do giai đoạn này nền kinh tế Hoa Kỳ gặp khó khăn nhất kể từ cuộc đại suy thoái 1929 - 1933. Nền kinh tế Hoa Kỳ suy thoái trầm trọng, các định chế tài chính chao đảo, nhiều ngân hàng và các quỹ đầu tư đã sụp đổ (Bear Sterns, Lehman Brothers...), bong bóng nhà đất vỡ, nhiều doanh nghiệp bị phá sản hoặc có nguy cơ phá sản. Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực của Chính phủ Hoa Kỳ (đặc biệt chính quyền Tổng thống B. Obanma cùng gói kích thích hơn 700 tỷ USD) đã vực dậy nền kinh tế khổng lồ này. Kinh tế Hoa Kỳ dù chưa ra khỏi suy thoái hoàn toàn, nhưng đã có những dấu hiệu phục hồi tích cực và điều này đã có những ảnh hưởng tốt đến nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam.

Từ khi BTA có hiệu lực (2001), vốn FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng nhanh, có 24 dự án được cấp phép với tổng vốn đạt 102,4 triệu USD (tổng vốn ĐTNN ở Việt Nam năm này chỉ đạt hơn 300 triệu USD). Năm 2002, có 35 dự án được cấp phép với tổng vốn đạt 192,1 triệu USD; năm 2003, có 24 dự án với tổng vốn 73 triệu USD; năm 2004, có 27 dự án với tổng vốn đạt 83,8 triệu USD; năm 2005, có 55 dự án với tổng vốn đạt 286,4 triệu USD. Trong những năm này, ĐTNN của Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng không đáng kể, nhưng đến năm 2006, vốn ĐTNN của Hoa Kỳ tăng vọt và đạt 56 dự án được cấp phép với tổng vốn 4.706,7 triệu

USD. Năm 2007, ĐTNN của Hoa Kỳ với số dự án được cấp phép tăng nhưng vốn đầu tư giảm còn 410,4 triệu USD, nhưng sang năm 2008 bắt đầu tăng trở lại, có 81 dự án được cấp phép với số vốn đạt 1 tỷ 916,1 triệu USD [124, tr. 247].

Bảng 17: Số liệu thu hút FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam (2001-2008)

Đơn vị: Triệu USD

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Số dự án	24	35	24	27	55	56	70	81
Tổng vốn ĐT	102,2	192,1	73,5	83,8	286,4	4.706,7	410,4	1.916,1
%		87,6	-61,7	14,0	241,8	1.543,4	-91,3	366,9
Tổng vốn điều lệ	48,7	71,5	30,7	48,6	148,7	496,7	196,7	685,4
%		46,8	-57,1	58,3	205,9	234,0	-60,4	248,5

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư [124, tr. 246].

Bước sang năm 2009, ĐTNN tại Việt Nam có 839 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) với tổng vốn đăng ký đạt 21.482,1 triệu USD [190]. Riêng vốn ĐTNN của Hoa Kỳ đạt 9,8 tỷ USD [190]. Tính đến cuối năm 2009, Hoa Kỳ đứng thứ 7 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, với 479 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 12,804 tỷ USD, vốn điều lệ 2,254 tỷ USD [124, tr. 246]. (Có thể nhận thấy vị trí ĐTNN của Hoa Kỳ tại Việt Nam năm 2009 qua bảng 24, phần phụ lục 1)

Năm 2010, chỉ tính riêng 3 tháng đầu năm, trong số 25 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, Hoa Kỳ là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn đăng ký là 979,8 triệu USD, chiếm 45% tổng vốn ĐTNN [124, tr. 246].

Năm 2011, tính đến hết 6 tháng đầu năm, Hoa Kỳ đứng đầu danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ ĐTNN vào Việt Nam, với 579 dự án đầu tư còn hiệu lực và tổng số vốn đầu tư đăng ký là 13,251 tỷ USD, trong đó lĩnh vực dịch vụ, với 131 dự án, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, với 254 dự án, số còn lại đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, có mặt tại 35/64 địa phương của Việt Nam [102, tr. 127].

Năm 2012, ĐTNN ở Việt Nam có 1100 dự án mới được cấp GCNĐT với tổng vốn đăng ký đạt 7,85 tỷ USD, bằng 64,9% của năm 2011. Đến ngày 15 tháng 12

năm 2012, có 435 lượt dự án đăng ký tăng vốn đầu tư, với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 5,15 tỷ USD. Tính chung cả cấp mới và tăng vốn, trong năm 2012 các nhà ĐTNN đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 13,013 tỷ USD, bằng 87,7% so với năm 2011.

Tính đến hết năm 2012, lũy kế các dự án còn hiệu lực (do có nhiều dự án không được thực hiện và đầu tư của các quốc gia khác tăng) ĐTNN của Hoa Kỳ đứng thứ 7 trong số các nước và vùng lãnh thổ ĐTNN tại Việt Nam, có 639 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 10 tỷ 500 triệu USD, vốn điều lệ là 2 tỷ 512 triệu USD [191] (Xem thêm phụ lục 1, bảng 25).

2.2.2.2. Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo ngành

Vốn ĐTNN nói chung và ĐTNN của Hoa Kỳ ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào 3 lĩnh vực: lĩnh vực công nghiệp và xây dựng; lĩnh vực dịch vụ; lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Trong giai đoạn 2001 - 2008, ĐTNN của Hoa Kỳ vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào hai lĩnh vực chủ yếu là công nghiệp chế tạo và dịch vụ. Giai đoạn này có thể chia làm 2 thời kỳ nhỏ: trước và sau sự kiện Việt Nam gia nhập WTO, “*giai đoạn từ 2001 – 2005, FDI của Hoa Kỳ tập trung vào khu vực công nghiệp chế tạo, với 209 dự án có tổng vốn đầu tư là 1,095 tỷ USD, giai đoạn 2006 – 2008, FDI của Hoa Kỳ lại chủ yếu tập trung vào khu vực dịch vụ*” [124, tr. 246]. Nhìn chung, ĐTNN của Hoa Kỳ tập trung vào những lĩnh vực cần nhiều vốn và tri thức.

Giai đoạn 2009 - 2012, ĐTNN của Hoa Kỳ vào Việt Nam tiếp tục tăng và có mặt đáng kể trên cả 3 lĩnh vực, trong đó lĩnh vực dịch vụ và kinh doanh bất động sản với số dự án không nhiều nhưng lại thu hút nhiều vốn FDI nhất.

Năm 2009, FDI của Hoa Kỳ tại Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ, lưu trú và ăn uống có 40 dự án cấp mới và tăng vốn với tổng vốn đạt 8,794 tỷ USD. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản có 43 dự án cấp mới và tăng vốn với tổng vốn đạt 7,608 tỷ USD [190].

Năm 2010, ĐTNN của Hoa Kỳ ở Việt Nam tiếp tục ổn định do tình hình suy thoái kinh tế Hoa Kỳ đã dần hồi phục. Trong năm này Chính phủ Việt Nam tiếp tục

tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Hoa Kỳ đầu tư, kinh doanh lâu dài tại Việt Nam, nhất là thủ tục hành chính và hạ tầng. Phát biểu tại buổi tiếp Hiệp hội Dệt may và một số tập đoàn nhập khẩu lớn Hoa Kỳ trên lĩnh vực này bên lề Hội nghị Thượng đỉnh An ninh Hạt nhân tại Hoa Kỳ, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định “*đối với Việt Nam thì điều này có ý nghĩa lớn về tạo việc làm cho lao động nghèo*” [192]. Thủ tướng cũng đã chứng kiến lễ ký thỏa thuận hợp tác tài trợ vốn cho dự án Tổ hợp Bauxite nhôm Lâm Đồng giữa Tập đoàn công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam với Ngân hàng CitiBank, biên bản về hợp tác dài hạn giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với GE Oil&Gas.

Cơ cấu ĐTNN của Hoa Kỳ vào Việt Nam theo ngành giai đoạn 2001 - 2012 được thể hiện ở bảng 11, 12 và các bảng ở phần phụ lục 1.

Bảng 18: Đầu tư FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam giai đoạn 2001 - 2008
(phân theo ngành kinh tế) Đơn vị: USD

Năm 2001			
Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
CN chế biến, chế tạo	15	89.495.000	42.540.000
HĐ chuyên môn, KHCN	2	4.820.000	1.517.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1	500.000	150.000
SX, pp điện, khí, nước, điều hòa	1	5.000.000	3.000.000
Thông tin và truyền thông	5	2.670.000	1.495.000
Tổng	24	102.449.000	48.702.000
Năm 2002			
Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
CN chế biến, chế tạo	26	60.650.440	30.201.243
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	95.600.000	28.680.000
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	635.480	200.000
HĐ chuyên môn, KHCN	2	460.000	155.000
Thông tin và truyền thông	4	33.231.126	11.750.000
Xây dựng	1	1.500.000	500.000
Tổng	35	192.077.046	71.486.243
Năm 2003			
Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
CN chế biến, chế tạo	16	70.438.000	29.185.200
Giáo dục và đào tạo	1	1.250.000	880.000
HĐ chuyên môn, KHCN	1	1.000.000	310.000
Thông tin và truyền thông	5	570.000	216.968
Vận tải kho bãi	1	200.000	70.000
Tổng	24	73.458.000	30.662.168
Năm 2004			
Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
CN chế biến, chế tạo	15	53.909.982	22.620.067
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	5.500.000	3.300.000

Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4.200.000	4.200.000
HD chuyên môn, KHCN	1	150.000	50.000
Nghệ thuật và giải trí	1	2.000.000	1.000.000
SX, pp điện, khí, nước, điều hòa	1	1.000.000	1.000.000
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	2	15.300.000	15.300.000
Thông tin và truyền thông	4	995.000	450.000
Vận tải kho bãi	1	700.000	700.000
Tổng	27	83.754.982	48.620.067
Năm 2005			
Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
Buôn bán, bán lẻ, sửa chữa	1	300.000	300.000
CN chế biến, chế tạo	28	212.096.275	9.393.094
Giáo dục và đào tạo	2	350.000	114.000
HD chuyên môn, KHCN	2	450.000	150.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1	4.973.190	3.383.190
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4	62.190.000	2.910.000
Thông tin và truyền thông	17	5.351.700	2.440.222
Tổng	55	286.431.165	148.690.506
Năm 2006			
Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
CN chế biến, chế tạo	36	82.631.743	37.547.465
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	4.436.250.000	390.875.000
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	300.000	300.000
HD chuyên môn, KHCN	1	5.000.000	1.600.000
Khai khoáng	1	13.600.000	13.600.000
Nghệ thuật và giải trí	1	4.800.000	1.440.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1	2.541.000	2.358.839
Thông tin và truyền thông	9	1.460.000	899.000
Vận tải kho bãi	1	160.000.000	48.000.000
Y tế và trợ giúp xã hội	1	120.000	36.000
Tổng	56	4.705.702.743	496.656.304
Năm 2007			
Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
Buôn bán, bán lẻ, sửa chữa	2	1.000.000	550.000
CN chế biến, chế tạo	36	212.908.750	107.548.250
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	32.650.000	9.450.000
Giáo dục và đào tạo	1	1.250.000	880.000
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	8.700.000	8.700.000
HD chuyên môn, KHCN	10	6.010.000	3.810.000
KD bất động sản	1	112.000.000	36.000.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	2	2.340.000	3.340.000
SX, pp điện, khí, nước, điều hòa	1	500.000	500.000
Thông tin và truyền thông	8	5.345.000	2.305.000
Vận tải kho bãi	1	6.000.000	3.000.000
Xây dựng	2	3.680.000	2.530.000
Y tế và trợ giúp xã hội	2	18.037.500	18.037.500
Tổng	70	410.421.250	196.650.750
Năm 2008			
Ngành đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ
Buôn bán, bán lẻ, sửa chữa	4	7.685.000	2.485.000
CN chế biến, chế tạo	37	313.175.600	102.862.833
Dịch vụ khác	3	11.100.000	11.100.000

Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	1.299.275.000	466.175.000
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	3.540.500	1.270.500
HĐ chuyên môn, KHCN	6	3.500.000	3.265.000
KD bất động sản	3	256.141.705	82.000.000
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1	2.800.000	2.800.000
Thông tin và truyền thông	14	2.938.750	1.763.750
Vận tải kho bãi	5	15.162.250	11.161.250
Y tế và trợ giúp xã hội	1	800.000	800.000
Tổng	81	1.916.118.805	685.383.333

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2008 [124, tr. 250-253].

Bảng 19: Đầu tư FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 15/12/2012)

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO NGÀNH (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 15/12/2012)				
TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	CN chế biến, chế tạo	8070	103,523,905,477	37,544,495,005
2	KD bất động sản	387	49,724,000,517	12,649,008,625
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	331	10,605,802,365	2,770,519,241
4	Xây dựng	928	9,916,847,249	3,542,264,409
5	SX, pp điện, khí, nước, đ. hòa	86	7,486,486,355	1,687,506,968
6	Thông tin và truyền thông	815	3,938,423,189	2,199,667,889
7	Nghệ thuật và giải trí	136	3,675,041,524	1,121,414,168
8	Vận tải kho bãi	346	3,476,274,013	1,063,691,231
9	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	497	3,343,971,317	1,735,448,666
10	Khai khoáng	78	3,177,402,237	2,570,986,746
11	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	863	2,814,007,203	1,519,564,300
12	Tài chính, n. hàng, bảo hiểm	76	1,321,650,673	1,171,885,673
13	Cấp nước; xử lý chất thải	28	1,233,909,770	299,732,990
14	Y tế và trợ giúp XH	81	1,219,329,977	239,190,441
15	HĐ chuyên môn, KHCN	1311	1,087,080,873	545,920,099
16	Dịch vụ khác	122	732,957,688	154,234,817
17	Giáo dục và đào tạo	161	457,773,758	137,624,635
18	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115	201,287,218	108,518,637
	Tổng số	14,431	207,936,151,403	71,061,674,540

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài [191]

2.2.2.3. Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam phân theo địa phương

Ở Việt Nam, trên cơ sở Luật đầu tư nước ngoài năm 1988 và đặc biệt là Luật đầu tư năm 2005 xác định việc phân cấp mạnh cho Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao và khu kinh tế (BQL) cấp giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) cũng như quản lý hoạt động đầu tư và giảm bớt những dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ chỉ chấp thuận về nguyên tắc đối với một số dự án quan trọng chưa có trong quy hoạch được duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế, cũng như các dự án còn lại sẽ do UBND cấp tỉnh và BQL tự quyết định và cấp GCNĐT.

Những nội dung trên đã phản ánh một bước tiến quan trọng việc thực hiện cải cách hành chính trong quản lý kinh tế nói chung và trong tiếp nhận đầu tư từ nước ngoài và từ Hoa Kỳ của Nhà nước Việt Nam.

Qua hơn 20 năm thực hiện, vốn ĐTNN ở Việt Nam đã trải rộng khắp cả nước, không còn tình trạng có địa phương “trắng” ĐTNN. Tuy nhiên, ĐTNN chủ yếu vẫn tập trung tại các địa bàn trọng điểm, có lợi thế. Nhưng cũng đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, làm cho các vùng này thực sự là vùng kinh tế động lực, lôi kéo phát triển kinh tế xã hội chung và các vùng phụ cận.

Tại Việt Nam, ĐTNN của Hoa Kỳ đã có mặt ở tất cả các vùng trọng điểm, nhưng chủ yếu vẫn tập trung tại các địa phương thuộc trọng điểm kinh tế phía Nam, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi và khu vực phát triển kinh tế năng động nhất, như: Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương. Đặc biệt, đến hết năm 2008, Bà Rịa – Vũng Tàu chỉ với 11 dự án đã vượt lên trở thành địa phương có số vốn đầu tư của Hoa Kỳ cao nhất, đạt 1,796 triệu USD, chiếm 44%; Thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 585 triệu USD, chiếm 13%; Đồng Nai đứng thứ ba với tổng vốn đăng ký 341 triệu USD, chiếm 9%; số còn lại là các địa phương khác [124, tr. 255].

Bảng 20: Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đến hết năm 2012*(phân theo địa phương)*

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỊA PHƯƠNG (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 15/12/2012)				
TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	TP Hồ Chí Minh	4235	32,254,488,099	11,788,913,840
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	291	26,338,986,818	7,315,323,140
3	Hà Nội	2461	21,207,716,809	7,627,776,543
4	Đồng Nai	1106	20,124,421,541	7,870,916,725
5	Bình Dương	2252	17,551,955,734	6,460,833,979
6	Hà Tĩnh	46	8,447,113,000	2,840,717,630
7	Hải Phòng	371	7,358,773,614	2,477,859,148
8	Thanh Hóa	44	7,150,235,144	518,958,987
9	Phú Yên	57	6,531,204,438	1,473,136,655
10	Hải Dương	274	5,377,129,794	1,615,151,490
11	Quảng Nam	79	4,984,233,719	1,229,309,806
12	Quảng Ninh	97	4,199,339,554	1,155,757,220
13	Bắc Ninh	297	4,164,325,552	892,687,432
14	Quảng Ngãi	23	3,814,218,479	637,757,449
15	Đà Nẵng	239	3,627,576,036	1,655,201,737
16	Long An	448	3,544,533,856	1,423,807,201
17	Kiên Giang	32	3,050,839,976	1,437,599,850
19	Vĩnh Phúc	148	2,466,927,298	723,249,269
20	Hưng Yên	240	2,119,413,392	796,732,175
21	Thừa Thiên-Huế	67	1,948,304,938	484,299,035
22	Tây Ninh	200	1,627,481,286	999,278,795
23	Bắc Giang	100	1,587,844,697	1,144,323,320
24	Nghệ An	33	1,543,728,529	249,273,308
25	Bình Thuận	100	1,473,442,568	430,118,900
26	Tiền Giang	51	1,072,713,528	388,139,732
27	Khánh Hòa	88	1,030,227,341	313,966,666
28	Ninh Bình	27	938,082,878	258,006,594
29	Lào Cai	35	855,286,322	281,895,857
30	Cần Thơ	59	801,090,186	722,856,072
31	Cà Mau	7	780,600,000	6,500,000
32	Ninh Thuận	29	775,641,566	254,819,678
33	Bình Phước	103	765,418,000	449,214,380
34	Bình Định	52	693,010,000	288,098,000

35	Hậu Giang	12	680,266,666	395,466,666
36	Hà Nam	55	508,467,490	168,593,165
37	Lâm Đồng	114	497,336,064	236,287,792
38	Phú Thọ	79	454,902,066	255,615,205
39	Hòa Bình	30	317,660,391	103,500,157
40	Bến Tre	31	255,491,518	157,319,927
41	Thái Bình	32	251,262,206	87,684,582
42	Nam Định	41	249,273,579	153,709,322
43	Lạng Sơn	30	192,503,586	130,340,314
44	Thái Nguyên	32	148,414,337	102,541,405
45	Đắc Lắc	5	146,368,750	11,168,750
46	Trà Vinh	31	130,263,596	76,640,596
47	Vĩnh Long	23	127,774,240	85,764,240
48	An Giang	20	123,590,190	58,951,817
49	Tuyên Quang	9	120,602,026	24,479,630
50	Sơn La	10	116,379,684	16,072,000
51	Yên Bái	19	99,976,995	65,769,111
52	Bạc Liêu	17	89,175,370	71,919,411
53	Gia Lai	12	85,651,616	21,810,000
54	Kon Tum	2	71,950,000	71,950,000
55	Quảng Trị	16	67,689,500	26,217,100
56	Đồng Tháp	16	46,830,537	40,970,537
58	Quảng Bình	5	34,783,800	15,213,800
59	Cao Bằng	14	34,625,000	29,200,000
60	Sóc Trăng	10	30,043,000	16,763,000
61	Đắc Nông	6	19,659,000	9,051,770
62	Bắc Cạn	7	17,905,667	8,437,667
63	Hà Giang	8	13,306,886	9,313,012
64	Lai Châu	4	4,001,136	3,001,136

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài [191]

Tóm lại, FDI của Hoa kỳ vào Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2012 là một trong những nguồn đầu tư trực tiếp tương đối lớn so với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Vốn đầu tư của Hoa Kỳ là nguồn vốn được thực hiện lớn nhất rót vào Việt Nam hai năm 2003 và 2004, 2006 và 2007, cùng năm 2009 vượt cả EU, Nhật Bản và Singapore. Sự tăng trưởng tương ứng với các thời gian trên đã cho thấy ĐTNN

của Hoa Kỳ đã tăng mạnh sau khi có BTA và sự kiện Việt Nam gia nhập WTO, cũng như việc Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế PNTR và Hiệp định TIFA.

Kết quả thu hút vốn FDI của Hoa Kỳ qua 12 năm thực hiện BTA cho thấy, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trong đó có lĩnh vực đầu tư sẽ phát triển một cách mạnh mẽ và đầy đủ nếu Việt Nam thuyết phục được Hoa Kỳ công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ và dành GSP cho Việt Nam.

2.2.2.4. Đầu tư của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (ĐTTTRNN) là hoạt động mới ở Việt Nam, nhưng là hoạt động phổ biến và có quá trình lịch sử trong quan hệ kinh tế quốc tế. Hoạt động này giúp doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường, nâng vị thế của đất nước trên thị trường quốc tế trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 4/2001) đã chính thức xác định chủ trương: “*Khuyến khích và hỗ trợ cho các doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài*”, Nhà nước có vai trò “*Tạo ra khuôn khổ pháp lý nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư ra nước ngoài để phát huy lợi thế so sánh của đất nước*”. Sau BTA, đặc biệt là khi Việt Nam gia nhập WTO, làn sóng đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ. Tính đến tháng 9 năm 2012, Việt Nam có 736 dự án của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra 57 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam đạt trên 15,085 tỷ USD. Tuy nhiên, hoạt động ĐTTTRNN cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế. Việc thực hiện công tác quản lý Nhà nước về hoạt động ĐTTTRNN còn nhiều bất cập.

Về đầu tư của Việt Nam sang Hoa Kỳ, Tính đến tháng 9/2006, các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư sang Hoa Kỳ 16 dự án với tổng vốn đầu tư khoảng 7,4 triệu USD, vốn pháp định khoảng 7,1 triệu USD [194]. Lũy kế đầu tư của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ tính đến tháng 9/2012 đạt 98 dự án với tổng số vốn đạt 350,155 triệu USD, đứng thứ 3 trong số 11 quốc gia có vốn ĐTRNN [191]. Mặc dù số lượng và quy mô các dự án của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư tại Hoa Kỳ còn rất khiêm tốn, nhưng việc xuất hiện các nhà đầu tư Việt Nam tại Hoa Kỳ cho thấy

quan hệ hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã bước sang một giai đoạn mới, chuyển từ xu hướng một chiều sang xu hướng hai chiều.

Bảng 21: Đầu tư FDI của Việt Nam phân theo nước tiếp nhận đầu tư
(Lũy kế đến tháng 9/2012)

STT	Nước tiếp nhận	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
1	Lào	222	3.799,90
2	Campuchia	127	2.566,42
3	Hoa Kỳ	98	350,155
4	Singapore	47	86,863
5	Hàn Quốc	20	8,49
6	Liên bang Nga	16	1.709
7	Nhật Bản	16	3,52
8	Australia	11	108,18
9	Malaysia	10	469,28
10	Hồng Kông	9	12,70
11	57 nước khác	154	3.982,3
	Tổng cộng	736	15.085,18

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư [191]

2.2.2.5. Viện trợ phát triển của Hoa Kỳ ở Việt Nam

Khi nghiên cứu về đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam, không thể không đề cập đến viện trợ phát triển của quốc gia này. Xét về mặt khái niệm, viện trợ phát triển chính thức (ODA) là một dạng của đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII), “là hình thức trong đó nhà đầu tư (thường là các chính phủ, các tổ chức quốc tế hay các tổ chức phi chính phủ (NGO), hỗ trợ cho chính phủ các nước khác, thường là các nước đang phát triển, trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của nước đó” [43, tr. 226].

Viện trợ ODA có nguồn gốc lịch sử từ Kế hoạch Marshall của Hoa Kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong bài diễn văn đọc tại Đại học Harvard (5/6/1947), Ngoại trưởng Hoa Kỳ George C. Marshall đã khai sinh ra kế hoạch mang tên ông và nhấn mạnh: “Bất cứ một chính phủ nào muốn tham dự vào công việc phục hưng nền

kinh tế đều được chính phủ Hợp chúng quốc hoàn toàn hợp tác, tôi tin chắc như vậy..” [99, tr. 303]. Tuy vậy, viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam từ năm 1950 đến năm 1975 chủ yếu là viện trợ nhằm thực hiện các quyền lợi chiến lược của Hoa Kỳ nhiều hơn là “phục hưng kinh tế”. Mặt khác, phần viện trợ kinh tế cho chính quyền bản địa cũng không mang lại hiệu quả như mong muốn.

Sau năm 1975, viện trợ ODA của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã mang đúng ý nghĩa chính thức của nó. Vốn ODA lúc đầu là sự trợ giúp dưới dạng viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay với các điều kiện ưu đãi của các nước phát triển cho các nước đang phát triển. Nhưng gần đây, vai trò khác của viện trợ đã được nhắc đến, *“ngoài việc cung cấp vốn: viện trợ phải chú trọng vào hỗ trợ các nước nhận vốn để có được thể chế và những chính sách phù hợp, chứ không đơn thuần chỉ là cấp vốn” [43, tr. 282].* Ngoài viện trợ ODA, Hoa Kỳ còn viện trợ nhân đạo qua các tổ chức NGO cho Việt Nam.

Trong thời gian Hoa Kỳ thực thi chính sách cấm vận, viện trợ nhân đạo của Hoa Kỳ cho Việt Nam cũng có bước khởi động đáng kể: *“Hoa Kỳ đã viện trợ cho Việt Nam 1 triệu USD trong lĩnh vực làm chân tay giả (25/4/1990). Đến năm 1992, Hoa Kỳ đã cung cấp 3 triệu USD viện trợ nhân đạo cho Việt Nam, đồng ý khôi phục đường liên lạc viễn thông trực tiếp với Việt Nam, bãi bỏ hạn chế đối với các dự án của các tổ chức phi chính phủ (NGO) của Hoa Kỳ hoạt động nhân đạo tại Việt Nam (30/4/1992)” [142, tr. 3].*

Sau khi Hoa Kỳ bãi bỏ chính sách cấm vận chống Việt Nam, hoạt động của các tổ chức phi chính phủ sôi động hơn cả về số lượng và chất lượng. Trong quá trình Việt Nam chuyển đổi nền kinh tế, ngày càng có nhiều tổ chức phi chính phủ Hoa Kỳ tham gia tài trợ cho Việt Nam. Cụ thể: *“Tính đến năm 1995, ở Bắc Mỹ có khoảng trên 80 tổ chức đang hoạt động phối hợp với các Bộ, ngành ở trung ương và hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước với các chương trình, dự án về viện trợ nhân đạo và phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng” [165, tr. 48].* Hoạt động của các tổ chức NGO - Hoa Kỳ tại Việt Nam đã góp phần đáng kể vào việc tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân Hoa Kỳ và Việt Nam. Hàng trăm dự án lớn, nhỏ đã

được ký kết và thực thi có hiệu quả giữa các bộ, ngành ở trung ương và các địa phương của Việt Nam. Những lĩnh vực chủ yếu mà các tổ chức NGO - Hoa Kỳ đang hoạt động tài trợ cho Việt Nam bao gồm: khắc phục hậu quả thiên tai, giúp đỡ người tàn tật, phát triển cộng đồng, phát triển kinh tế - nông nghiệp, xây dựng hạ tầng cơ sở, lâm nghiệp, môi trường, y tế, giáo dục, người tị nạn, cải cách kinh tế, khoa học và công nghệ, phúc lợi xã hội, trẻ em, phụ nữ.v.v..

Cùng với các tổ chức phi chính phủ Hoa Kỳ, hoạt động trợ giúp của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cũng đóng một vai trò rất quan trọng. Từ năm 1995 (sau khi Hoa Kỳ - Việt Nam bình thường hoá quan hệ), các chương trình của USAID được mở rộng, bao gồm sự trợ giúp cho cải cách tư pháp, quản lý điều hành, tăng trưởng kinh tế, HIV/AIDS, bảo vệ môi trường và ngăn ngừa thiên tai. USAID đã chính thức mở văn phòng tại Hà Nội vào tháng 9/2000 như một phần của cơ quan đại diện thường trực của tổ chức này tại khu vực châu Á. Những hoạt động bước đầu của cơ quan này đã có những thành tựu nhất định: *“Trong tài khoá 2005, tổng số tài trợ của Hoa Kỳ từ tất cả các tổ chức là xấp xỉ 65 triệu USD mà phần lớn nhất là của USAID”* [195].

USAID đang hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường mở, thông qua đẩy mạnh tự do hoá thương mại, đặc biệt lĩnh vực cải cách tư pháp cần phải được triển khai theo như cam kết trong BTA và theo những cam kết để Việt Nam gia nhập WTO. Đây cũng là nét đặc trưng của viện trợ ODA Hoa Kỳ sau năm 1975, cũng như so sánh với viện trợ phát triển của Hoa Kỳ với viện trợ phát triển của các quốc gia khác. Trong cuộc trả lời phỏng vấn của Thời báo Kinh tế Việt Nam (17/10/2000), Đại sứ Hoa Kỳ Douglas Peterson đã khẳng định rằng, quan điểm của Hoa Kỳ về viện trợ nước ngoài có khác so với các nước khác, Hoa Kỳ không viện trợ cho việc xây cầu, đường mà khoản viện trợ nước ngoài lớn nhất là việc tạo ra cho đối tác của mình khả năng tiếp cận thị trường, vì chính thị trường sẽ thúc đẩy công nghiệp phát triển, thúc đẩy xuất khẩu nông sản và hóa chất - những sản phẩm mà Việt Nam rất có nhiều tiềm năng và thế mạnh.

Trong lĩnh vực giáo dục và y tế, USAID phối hợp với Quỹ học bổng Fulbright và Quỹ Giáo dục Việt Nam, hàng năm Hoa Kỳ tài trợ cho sinh viên Việt Nam theo học cao học tại Hoa Kỳ, đặc biệt là trong các ngành khoa học và công nghệ. Chương trình Fulbright tại Việt Nam là chương trình lớn nhất ở châu Á. Số lượng sinh viên Việt Nam theo học tại các trường cao đẳng và đại học của Hoa Kỳ đã tăng lên đáng kể trong vài năm trở lại đây. Theo Open Doors 2011 - bản báo cáo thường niên về biến động trong giáo dục quốc tế ở Hoa Kỳ do Viện Giáo dục quốc tế xuất bản *“số lượng sinh viên Việt Nam đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ năm 2010 - 2011 đã tăng 14%, từ 13.112 lên 14.888 sinh viên”* [110, tr. 230]. Về y tế, đây là lĩnh vực nhận được viện trợ nhiều nhất của Hoa Kỳ. Gần 5 triệu USD trong số 25 triệu USD bổ sung cho việc chống lại dịch cúm gia cầm đã được dành cho Việt Nam. Khoản hỗ trợ này đang được triển khai gồm cả hỗ trợ tài chính để phối hợp với Tổ chức Y tế thế giới và Tổ chức Nông lương thế giới (FAO) nhằm giúp Việt Nam ngăn ngừa và có các biện pháp sẵn sàng đối phó với dịch bệnh, cũng như đẩy mạnh giáo dục cộng đồng và tăng cường năng lực cho Bộ Y tế Việt Nam.

Ngày 22 tháng 3 năm 2005, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội thông báo Chính phủ nước này cung cấp cho Việt Nam hơn 11.000 bộ dụng cụ bảo hộ cá nhân và 4 bộ dụng cụ phòng thí nghiệm, nhằm giúp cán bộ y tế ứng phó nhanh với những đợt bùng phát cúm gia cầm hoặc cúm A/H5N1 có thể xảy ra. Kể từ năm 2005 đến nay, *“Hoa Kỳ đã hỗ trợ xấp xỉ 35 triệu USD cho chương trình này”* [110, tr. 226].

Việt Nam là một trong 15 quốc gia nằm trong Kế hoạch Khẩn cấp Cứu trợ AIDS của Tổng thống Bush để chống lại căn bệnh AIDS. Tại Việt Nam, các nỗ lực của USAID hiện đang được triển khai ở 9 tỉnh, thành phố: Điện Biên, Hải phòng, Hà Nội, Lào Cai, Quảng Ninh, Nghệ An, An Giang, Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2011, trợ giúp của USAID trong lĩnh vực này đạt mức 46 triệu USD. [110, tr. 227].

Các chương trình trợ giúp khác bao gồm chương trình chống buôn bán ma túy, bảo vệ môi trường, chương trình hướng dẫn nông dân trồng cây ca cao đã thành công và hiện đang được áp dụng mở rộng tại các vùng cao nguyên Trung Bộ.

Cuối cùng, USAID cũng có một lịch sử hoạt động tại Việt Nam trong việc hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai và hiện nay đang có một chương trình cảnh báo bão biển và khắc phục hạn hán cho các tỉnh duyên hải miền trung Việt Nam. Từ năm 2000 đến nay, *“USAID đã cung cấp hơn 9 triệu USD cho các hoạt động cứu trợ khẩn cấp, giảm nhẹ và sẵn sàng ứng phó thiên tai tại Việt Nam”* [110, tr. 228].

Như vậy, viện trợ ODA của Hoa Kỳ luôn gắn với hoạt động thương mại và đầu tư, dù rằng quan điểm này có thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử và bị chi phối bởi các nhân tố chính trị- chiến lược của quốc gia này. Thời kỳ đầu *“viện trợ không phải là biện pháp chủ yếu thực hiện mục tiêu của chính sách thương mại, song nó cũng là một biện pháp sử dụng kết hợp để mở rộng thương mại và đầu tư”* [52, tr. 176]. Tuy nhiên, đến thập niên 90 của thế kỷ XX, quan niệm này đã khác, trong một cuộc trả lời phỏng vấn, J. Brian Atwood, một quan chức của cơ quan USAID nói, *“nếu các nước nhận viện trợ không cải cách phương thức kinh doanh của họ thì tổ chức này không thể làm việc với họ lâu hơn nữa”* [52, tr. 177].

Nhận thức đúng viện trợ Hoa Kỳ sẽ giúp Việt Nam tranh thủ và khắc phục được hạn chế nhằm tạo nguồn lực cho phát triển đất nước.

Tiểu kết Chương 2

Giai đoạn 1995 - 2000, dù quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đã được bình thường hóa, quan hệ thương mại đã có chuyển biến tích cực, nhưng quan hệ kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và mong muốn của hai quốc gia. Nhìn từ phía Hoa Kỳ, quan hệ kinh tế giữa hai chủ thể chưa có cơ sở pháp lý vững chắc, bởi lẽ Hoa Kỳ chưa xem Việt Nam là một chủ thể kinh tế có địa vị pháp lý rõ ràng (Hoa Kỳ chưa ký BTA với Việt Nam, chưa trao cho Việt Nam quy chế PNTR, chưa công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường...), cho nên vẫn áp dụng những quy định bất bình đẳng với chủ thể kinh tế Việt Nam. Tuy vậy, những thành tựu của quan hệ

kinh tế giai đoạn này đã tạo điều kiện và không gian để hai bên đi đến ký kết BTA, đồng thời là tiền đề trực tiếp cho sự phát triển của quan hệ kinh tế giai đoạn 2000 – 2012.

Từ khi có BTA và trải qua 12 năm thực hiện, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc trên cả hai lĩnh vực thương mại và đầu tư. Tổng kim ngạch thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam đạt trên 24 tỷ USD vào năm 2012. Đồng thời, tổng số vốn FDI của Hoa Kỳ tại Việt Nam tính đến hết tháng 12 năm 2012 đạt trên 10 tỷ USD, đưa Hoa Kỳ đứng thứ 7 trong tổng số 80 quốc gia, vùng lãnh thổ có FDI đầu tư vào Việt Nam. Đồng thời, ODA của Hoa Kỳ cho Việt Nam cũng đã đạt được những thành tựu lớn, mang lại hiệu quả thiết thực cả về kinh tế, chính trị, xã hội cho Việt Nam. Những con số trên càng có ý nghĩa khi quan hệ kinh tế song phương mới chính thức xác lập được 12 năm, điều này chứng tỏ quan hệ kinh tế song phương đã có bước tiến nhanh và vững chắc.

Thành tựu đó đã khẳng định sự tác động tích cực của BTA và các chính sách kinh tế thương mại hai bên dành cho nhau suốt giai đoạn này. Mỗi khi hai quốc gia có những chính sách mới, phù hợp với thực tiễn, đáp ứng đòi hỏi khách quan nhu cầu của hai nền kinh tế thì hiệu ứng tích cực trên thực tế chuyển biến rõ rệt. Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam phát triển mạnh sau các năm: 1995, 2000, 2006. Những mốc thời gian đó tương ứng với những chủ trương chính sách tích cực của hai quốc gia: bình thường hóa quan hệ ngoại giao (1995); bình thường hóa quan hệ kinh tế thông qua BTA (2000); Việt Nam gia nhập WTO và Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Quy chế PNTR (2006).

Dù vẫn còn những khó khăn, trở ngại do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan, nhưng những thành tựu đạt được của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) là rất đáng khích lệ. Trong thời gian tới, quan hệ kinh tế song phương sẽ tiếp tục phát triển mạnh nếu hai bên hoàn thiện ký kết Hiệp định Đầu tư song phương (BIT), Hiệp định thương mại tự do song phương (FTA) và đặc biệt là Hoa Kỳ dành cho Việt Nam quy chế Ưu đãi Thuế quan Phổ cập (GSP).

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VỀ TIẾN TRÌNH QUAN HỆ KINH TẾ HOA KỲ - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000 - 2012

Từ sau năm 2000, đặc biệt khi Hiệp định BTA có hiệu lực (2001) đến hết năm 2012, tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đã phát triển với tốc độ nhanh và trên một quy mô lớn. Mối quan hệ này đã tạo một động lực mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả hai quốc gia (nhất là phía Việt Nam). Tuy nhiên, tiến trình phát triển này cũng đang đặt ra nhiều thách thức, trở ngại cần được nhanh chóng khắc phục ở cả hai phía.

3.1. Những thành tựu và hạn chế

Trong tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, thành tựu và hạn chế đan xen nhau, song những thành tựu vượt bậc trên hai lĩnh vực quan hệ chủ yếu là thương mại và đầu tư là cơ bản.

3.1.1. Những thành tựu

Thành tựu quyết định chung mang tính chiến lược, làm nền tảng và động lực thúc đẩy tiến trình quan hệ thương mại và đầu tư giữa Hoa Kỳ và Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 đó là việc cả hai phía từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách kinh tế thương mại song phương.

Khởi đầu là việc ký kết Hiệp định BTA vào năm 2000 (có hiệu lực thực thi vào tháng 12/2001). Với BTA, quan hệ kinh tế giữa hai nước chính thức được xác lập và vận hành trên một nền tảng pháp lý vững chắc. Trên cơ sở đó đến năm 2006, Hoa Kỳ ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam gia nhập WTO, việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, *“sự kiện lịch sử này đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam, mở ra một giai đoạn đưa nền kinh tế hội nhập sâu hơn và toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế”* [72, tr. 7]. Cũng trong năm 2006, Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế PNTR. Năm 2007, hai nước tiếp tục ký Hiệp định TIFA. Hai quốc gia đang tiến tới ký các Hiệp định BIT, FTA và thực hiện Quy chế GSP.

Với những thỏa thuận đạt được, có thể khẳng định đây là những thành tựu về mặt chính sách kinh tế, thương mại của tiến trình quan hệ kinh tế Hoa kỳ - Việt Nam (2000 – 2012).

3.1.1.1. Về quan hệ thương mại

Dưới hiệu ứng tích cực của BTA và các chính sách tiếp theo, quan hệ kinh tế nói chung và quan hệ thương mại nói riêng giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đã có những bước tiến toàn diện, vượt bậc, nhất là phía Việt Nam. Sau BTA, nhịp độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của Việt Nam có những dấu hiệu bền vững hơn trước. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam không bị phân biệt đối xử tại thị trường Hoa Kỳ, điều này mang lại cơ hội mở rộng giao thương cho cả hai bên, nhanh chóng đưa Hoa Kỳ trở thành thị trường hàng đầu cho hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Nếu như năm 1999 (khi chưa có BTA), kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước chỉ mới đạt 838,89 triệu USD, thì đến năm 2001 con số này là 1,4 tỷ USD và tăng mạnh vào năm 2002 (khi BTA có hiệu lực), đạt 2,398 tỷ USD.

Năm 2005, kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt 7,763 tỷ USD, nhưng sang năm 2006, khi Việt Nam gia nhập WTO, đồng thời Hoa Kỳ trao cho Việt Nam PNTR, đặc biệt năm 2007 (khi những chính sách trên có hiệu lực trên thực tế) kim ngạch xuất nhập khẩu tăng một cách ngoạn mục: đạt 12,364 tỷ USD, gần gấp đôi con số của năm 2005.

Trong những năm 2008, 2009, dù bị tác động suy thoái kinh tế ở Hoa Kỳ, nhưng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước vẫn tăng và đạt trên 18 tỷ USD vào năm 2010. Năm 2012 (sau 12 năm thực hiện BTA), tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đạt trên 24 tỷ USD (tăng gấp hơn 28 lần con số của năm 1999).

Tính chung cả giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2012, tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam đạt 136 tỷ 401,477 triệu USD, trong đó Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam với trị giá 109 tỷ 332,329 triệu USD và xuất sang Việt Nam đạt 27 tỷ 069,148 triệu USD. Đây là một con số khích lệ, tự nó đã nói lên tất cả thành tựu của quan hệ kinh tế song phương Hoa Kỳ - Việt Nam

Đặc điểm của thị trường Hoa Kỳ cũng là thế mạnh để Việt Nam phát huy lợi thế xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa mỗi năm của Hoa Kỳ lên tới khoảng 1.250 tỷ USD, đây là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn nhất thế giới. Do chủng tộc và văn hóa đa dạng, nên nhu cầu và tập quán tiêu dùng của thị trường Hoa Kỳ cũng rất đa dạng. Thu nhập bình quân đầu người cao, song chênh lệch thu nhập cũng rất lớn. Số dân nhập cư vào Hoa Kỳ hàng năm cũng rất lớn (khoảng 1 triệu người/năm), trong đó phần đông là những lao động phổ thông, có thu nhập thấp. Yếu tố thu nhập và dân số này dẫn đến thị trường Hoa Kỳ có nhu cầu cả về hàng cao cấp đắt tiền lẫn hàng bình dân rẻ tiền tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa Việt Nam thâm nhập vào thị trường này.

Nhập khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ từ Việt Nam (tức xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ) có thể xem là lĩnh vực thành công nhất trong quan hệ kinh tế song phương giai đoạn 2000 – 2012. Theo số liệu đã thông kê cho thấy, nếu như trong năm 2005 và 2006, tổng kim ngạch hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ chỉ đạt tương ứng là 5,91 tỷ USD và 7,83 tỷ USD thì đến năm 2007, tổng trị giá hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đã vượt con số 10 tỷ USD. Từ năm 2008, tuy chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc suy thoái kinh tế bắt đầu tại Hoa Kỳ (12/2007) và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu sau đó, nhưng hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ vẫn tăng trưởng mạnh và đạt 19,668 tỷ USD vào năm 2012. *Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.*

Một thành tựu khác trong lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam đó là *cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu*. Điểm mạnh hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và các sản phẩm chế biến có hàm lượng lao động cao như dệt may, giày dép. Nhưng cơ cấu hàng xuất khẩu cũng đang có những chuyển dịch tích cực theo hướng đa dạng hóa chủng loại mặt hàng và tăng tỷ trọng hàng chế biến và chế tạo. Điều này phản ánh chuyển biến tích cực trong cơ cấu sản xuất của nền kinh tế Việt Nam, đồng thời nói lên thành công bước đầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Trong lĩnh vực xuất khẩu của Hoa Kỳ sang thị trường Việt Nam, trị giá cũng tăng đều qua các năm. Tổng trị giá xuất khẩu của hàng hóa Hoa Kỳ sang Việt Nam nhỏ hơn tổng trị giá mà quốc gia này nhập khẩu từ Việt Nam, tức là Hoa Kỳ luôn luôn nhập siêu. Như vậy, cán cân thương mại của Việt Nam trong buôn bán giữa hai nước luôn duy trì mức thặng dư lớn. Đây cũng có thể xem là thành tựu của phía Việt Nam trong quan hệ song phương. Mặt khác, các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Hoa Kỳ trong những năm qua bao gồm máy móc, thiết bị và dụng cụ, phụ tùng, bông các loại, chất dẻo nguyên liệu, thức ăn gia súc và nguyên liệu, nguyên phụ liệu dệt may, da giày... Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ luôn đứng đầu là nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, chiếm tỷ trọng khoảng 1/5 tổng trị giá nhập khẩu. Điều này cũng phản ánh trình độ tiên tiến của nền sản xuất Hoa Kỳ và do đó đã hỗ trợ đắc lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra ở Việt Nam.

Những thành tựu lớn thông qua quan hệ thương mại với Hoa Kỳ đã giúp Việt Nam cân bằng cán cân thương mại đối với thị trường thế giới, nhất là với thị trường Trung Quốc. Trung Quốc là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam, nhưng trong nhiều năm qua Việt Nam luôn nhập siêu từ quốc gia này

Nhìn từ góc độ của phía Hoa Kỳ, kể từ sau năm 1975, nhất là sau khi bình thường hoá quan hệ với Việt Nam, Hoa Kỳ đã không những không mất đi tầm ảnh hưởng ở Việt Nam và khu vực mà trái lại dưới tác động của quan hệ kinh tế, ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với Việt Nam và khu vực ngày càng gia tăng ở mức độ nhất định. Trên đà phát triển của quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị tiếp tục được củng cố với việc mở đầu bằng chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống B.Clinton năm 2000, kế tiếp là chuyến thăm của Tổng thống G. Bush vào cuối năm 2006.

3.1.1.2. Về quan hệ đầu tư

Cùng với quan hệ thương mại, quan hệ đầu tư Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012 cũng đạt những bước tiến mạnh mẽ. Sau BTA, Hoa Kỳ nhanh chóng vươn lên trở thành một trong những nhà đầu tư hàng đầu của Việt Nam.

Năm 2000, khi BTA chưa có hiệu lực thực thi, các công ty và doanh nghiệp Hoa Kỳ mới có 101 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn 1,1 tỷ USD, xếp thứ 10 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Khi BTA có hiệu lực (2001) và nhất là sau khi Việt Nam gia nhập WTO (2006), đồng thời Hoa Kỳ trao Quy chế PNTR, FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng mạnh mẽ.

Việt Nam đã có Luật đầu tư nước ngoài năm 1988 và sau đó tiếp tục sửa đổi bổ sung. Nhưng có thể nói, cam kết của Việt Nam về đầu tư nước ngoài trong BTA là cam kết toàn diện, đầy đủ nhất từ trước đến nay. Điều này đã tạo cơ hội tiếp cận thị trường cho các lĩnh vực mà doanh nghiệp Hoa Kỳ có lợi thế cạnh tranh đầu tư, như các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ cao, hóa dược, năng lượng, cơ khí chế tạo và cơ sở hạ tầng. Nhiều tập đoàn, công ty lớn của Hoa Kỳ như Intel, IBM, Citi Group, Coca Cola, Pepsi Cola, Chevron, AES đã hiện diện tại Việt Nam.

Tính đến hết năm 2012, lũy kế các dự án còn hiệu lực của Hoa Kỳ là 639 dự án với tổng vốn đăng ký trên 10,5 tỷ USD. Hoa Kỳ tiếp tục là một trong những quốc gia có FDI lớn, đứng thứ 7 trong số 80 quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn đầu tư tại Việt Nam. Trải qua 12 năm (kể từ BTA) thực hiện quan hệ đầu tư, FDI của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã mang lại một hiệu quả to lớn đối với cả hai phía.

Về mặt kinh tế, đầu tư FDI của Hoa Kỳ đã góp phần quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, FDI của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã góp phần không nhỏ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và chuyển giao công nghệ. Thông qua FDI của Hoa Kỳ, giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào đời sống kinh tế quốc tế.

Về mặt xã hội, cùng với ĐTNN nói chung, FDI của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã góp phần quan trọng tạo việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực cho đất nước. Nếu đem so sánh nguồn vốn đầu tư FDI và viện trợ của Hoa Kỳ ở Việt Nam giai đoạn này với thời kỳ trước năm 1975, chúng ta mới thấy được ý nghĩa và hiệu quả to lớn của nó.

Tóm lại, với kết quả đạt được qua tiến trình kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 đã góp phần quan trọng vào tốc độ tăng trưởng GDP một cách ổn định và bền vững của phía Việt Nam. Do đó, đã góp phần bảo đảm ổn định chính trị, kinh tế xã hội, giúp Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, vững bước trên con đường hội nhập quốc tế.

3.1.2. Những hạn chế

3.1.2.1. Về quan hệ thương mại

Với kim ngạch nhập khẩu hàng hóa mỗi năm lên tới trên 1.250 tỷ USD, Hoa Kỳ là thị trường khổng lồ đối với tất cả các loại hàng hóa mà Việt Nam có thể xuất khẩu. Tuy vậy, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ mới chiếm tỷ trọng khá nhỏ so với tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của thị trường này. Có thể thấy vấn đề này qua vài con số năm 2009: kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước là 14,36 tỷ USD, trong đó Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam 11,36 tỷ USD, xuất sang Việt Nam 3 tỷ USD, con số này cho thấy Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn nhất và là thị trường cung cấp hàng hóa lớn thứ 7 của Việt Nam. Nhưng ở chiều ngược lại, trị giá buôn bán hai chiều giữa Việt Nam với thị trường này chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ: thứ hạng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam so với các khu vực thị trường xuất nhập khẩu khác của Hoa Kỳ chỉ đứng ở vị trí thứ 30 với thị phần 0,6%, trong đó Việt Nam là nhà xuất khẩu đứng thứ 45 sang Hoa Kỳ với tỷ trọng 0,3% và là thị trường nhập khẩu đứng thứ 26 của Hoa Kỳ với tỷ trọng 0,8%.

Đối với phía Hoa Kỳ, nhiều doanh nghiệp của họ chưa quan tâm đến nhập khẩu từ Việt Nam hoặc còn nhập hàng từ Việt Nam thông qua các công ty trung gian ở nước thứ ba. Nguyên nhân của thực trạng này là do năng lực cung ứng và tiếp thị xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu, chủng loại hàng hóa còn nghèo nàn, chất lượng và mẫu mã chưa phù hợp, giá cả không cạnh tranh. Đồng thời, phía Việt Nam quy mô sản xuất còn nhỏ và khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp trong sản xuất và xuất khẩu còn yếu. Vì vậy, hoạt động xuất khẩu gặp khó

khẩn trong việc đáp ứng các đơn hàng lớn, với yêu cầu thời gian giao hàng nhanh của khách hàng Hoa Kỳ.

Đến năm 2012, với hơn 300 triệu dân (chiếm 1/23 dân số thế giới) nhưng Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn nhất thế giới. Vì vậy, cả thế giới đều hướng vào thị trường này, do đó cạnh tranh xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ rất gay gắt và quyết liệt. Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ vừa mới được xác lập, nên gặp bất lợi lớn khi cạnh tranh với các đối thủ xuất khẩu khác vào thị trường Hoa Kỳ. Các nước trong khu vực gần gũi với Việt Nam (ASEAN) đã có chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu từ vài thập niên trước, do đó những nước này cũng có ưu thế hơn Việt Nam trong chiến lược cạnh tranh hàng xuất khẩu.

Trong các đối thủ cạnh tranh hàng xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ thì Trung Quốc là một trong những đối thủ cạnh tranh quyết liệt nhất. Cạnh tranh diễn ra gay gắt đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: dệt may, giày dép, hải sản, thủ công mỹ nghệ. Mặt khác, *“cuối năm 2010, Trung Quốc đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới sau Mỹ, và hiện là nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu và dự trữ ngoại tệ với hơn 3000 tỷ USD”* [149, tr. 14], đây có thể coi là chướng ngại và thách thức lớn cho hàng hóa Việt Nam trong việc thâm nhập thị trường Hoa Kỳ.

Sau khi thực hiện BTA, phía Hoa Kỳ đã trao cho Việt Nam NTR nên đã tạo một động lực lớn cho hàng xuất khẩu Việt Nam vào thị trường này. Nhưng phía Hoa Kỳ vẫn còn một rào cản nữa đối với hàng hóa Việt Nam, đó là Việt Nam chưa được hưởng Quy chế GSP, do Hoa Kỳ vẫn chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ. GSP là mức thuế ưu đãi Hoa Kỳ dành cho các nước đang phát triển, hiện nay, có khoảng 3.500 loại sản phẩm từ trên 140 quốc gia và vùng lãnh thổ được hưởng Quy chế GSP của Hoa Kỳ - tức là được nhập khẩu miễn thuế vào Hoa Kỳ. Đại đa số các mặt hàng được hưởng GSP là những mặt hàng thuộc nhóm nông, hải sản, thực phẩm và đồ uống, nhựa và sản phẩm nhựa, cao su, đồ gỗ, đồ da, mây tre đan, đồ tiện nghi trong nhà... Đây cũng là nhóm mặt hàng xuất khẩu

chủ lực của Việt Nam. Mặt khác, những nước được hưởng Quy chế GSP là những nước có cơ cấu hàng xuất khẩu tương tự Việt Nam, hơn nữa trong số các nước đó lại có lịch sử quan hệ và trình độ phát triển kinh tế cao hơn Việt Nam (Thái Lan, Malaysia, Philipines, Indonesia...)

Trong cạnh tranh hàng xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ, Việt Nam còn gặp nhiều hạn chế khác so với các đối thủ cùng đẳng cấp trên thế giới. Đó là các nước châu Phi (khoảng 40 nước) được hưởng ưu đãi thương mại theo Luật cơ hội phát triển châu Phi, các nước khu vực Lòng chảo Caribea được hưởng ưu đãi theo Luật sáng kiến khu vực Lòng chảo Caribea..v.v.

Mặc dù Hoa Kỳ là nước đi tiên phong trong tự do thương mại, nhưng các biện pháp bảo hộ sản xuất nội địa của Hoa Kỳ đang có chiều hướng gia tăng. Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã và đang gặp phải sự cản trở của những chính sách bảo hộ này. Đây là một thực tế, vì thương mại tự do rất có lợi cho những nền kinh tế lớn mạnh như Hoa Kỳ, nhưng *“lĩnh vực nào tự do thương mại có thể đem lại lợi ích cho Mỹ, thì Mỹ thúc đẩy các nước khác phải thực hiện tự do hóa thương mại, còn lĩnh vực nào, mặt hàng nào mà Mỹ không thể cạnh tranh nổi, hoặc khó cạnh tranh thì Mỹ thực hiện bảo hộ”* [96, tr. 32].

Những thành tựu thương mại đạt được trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) là rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, nếu đặt nó trong tiềm năng của hai nền kinh tế thì còn khiêm tốn, đòi hỏi hai quốc gia phải có biện pháp khắc phục, tháo gỡ để quan hệ thương mại tiếp tục phát triển trong những năm tới.

3.1.2.2. Về quan hệ đầu tư

FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam thời gian qua tuy có tăng trưởng về số dự án và tổng vốn nhưng vẫn khiêm tốn so với tiềm năng của cả hai phía. Đến hết năm 2012, Hoa Kỳ chỉ đứng thứ 7 trong danh sách các quốc gia vùng lãnh thổ có FDI vào Việt Nam, điều này phản ánh sự mất cân đối giữa kết quả thương mại và đầu tư song phương. Nguyên nhân của tình trạng trên là do tác động của nhân tố chính trị khi giữa Hoa Kỳ và Việt Nam vẫn còn nhiều khác biệt, độ tin cậy lẫn nhau giữa hai chủ thể (nhất là phía Hoa Kỳ chưa cao). Bởi lẽ, nếu như lĩnh vực thương mại quan

hệ diễn ra có tính “mua đứt bán đoạn” và tạm thời trước mắt, đáp ứng đòi hỏi của thị trường thì trên lĩnh vực đầu tư của Hoa Kỳ, yếu tố ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau, gắn bó lâu dài trên cơ sở an ninh cho dòng vốn của Hoa Kỳ là điều kiện đi kèm với lợi nhuận.

Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam vẫn còn có sự mất cân đối về ngành nghề và vùng lãnh thổ. Các nhà đầu tư Hoa Kỳ chỉ quan tâm đầu tư vào những lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận cao và thường tập trung vào những địa phương có cơ sở hạ tầng tốt. Điều này không đáp ứng chủ trương phát triển kinh tế - xã hội một cách công bằng, toàn diện và bền vững của phía Việt Nam, do đó những năm qua, tuy nền kinh tế Việt Nam phát triển nhưng tình trạng phân hóa khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng miền, giữa nông thôn và thành thị chưa được giải quyết. Ở chiều ngược lại đầu tư của Việt Nam sang Hoa Kỳ tuy bắt đầu có những chuyển biến nhưng không đáng kể, điều này phản ánh quy mô nhỏ bé và tiềm lực kinh tế, khoa học – công nghệ còn thấp kém của phía Việt Nam.

Vấn đề chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư tuy đã có tác dụng nhất định, song vẫn chưa đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Một số nhà đầu tư Hoa Kỳ lợi dụng sự yếu kém trong quản lý kinh tế của Việt Nam để nhập vào Việt Nam một số máy móc, thiết bị có công nghệ thấp.

3.2. Một số đặc điểm và tính chất của tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012

3.2.1. Một số đặc điểm

Thứ nhất: Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) tuy có nguồn gốc từ rất sớm, nhưng do sự chi phối của những điều kiện lịch sử và sự khác biệt về thể chế chính trị giữa hai quốc gia, nên sự xác lập và phát triển còn rất mới mẻ. Tuy có xuất phát điểm chậm và thấp, nhưng ***mối quan hệ này đang có tốc độ phát triển nhanh chóng.*** Nhìn vào lịch sử quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Thái Lan (quốc gia trong khu vực với Việt Nam), chúng ta có thể thấy rõ đặc điểm nổi bật trên của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam.

Chúng ta đã biết, những năm 1832 – 1833 là thời điểm Hoa Kỳ nỗ lực để thiết lập quan hệ kinh tế với một loạt nước ở châu Á, thông qua việc Hoa Kỳ quyết tâm theo đuổi để ký Hiệp định thương mại với các quốc gia này (trong đó có Việt Nam và Thái Lan). Tuy nhiên, trong khi triều đình Nhà Nguyễn ở Việt Nam khước từ việc ký kết Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ (do Edmund Roberts dẫn đầu phái bộ) thì sau đó một năm, phái bộ này đến Thái Lan và *“Phái đoàn đã được chính vua Rama III tiếp đón trọng thể. Xuất phát từ nhận thức về vị thế và tầm quan trọng của Mỹ lúc bấy giờ, Rama III đã nhanh chóng ký Hiệp định Thương mại với Mỹ (20-3-1833) với những điều khoản tương tự như hiệp ước với Anh”* [23, tr. 33 – 38]. Như vậy có thể nói, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Thái Lan đã được thiết lập từ rất sớm, trong khi đó Việt Nam kể từ khi bỏ lỡ cơ hội năm 1832, phải mất 168 năm sau (2000) mới ký kết Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ!

Về “tuổi đời” quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam non trẻ hơn quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Thái Lan gấp nhiều lần, chỉ với 12 năm tiến hành BTA so với gần 200 năm của Thái Lan nhưng tổng kim ngạch thương mại hai chiều Hoa Kỳ - Việt Nam đạt hơn 24 tỷ USD vào năm 2012. Nếu lấy mốc năm 1833, khi phái đoàn Hoa Kỳ đến châu Á để tìm cách ký kết với các nước trong vùng Hiệp định thương mại, trong khi Việt Nam bỏ lỡ cơ hội thì Thái Lan đã ký kết hiệp định này với Hoa Kỳ, nghĩa là Việt Nam chậm hơn Thái Lan 168 năm. Tuy nhiên, với 12 năm thực hiện BTA, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu lớn nếu thử làm một vài so sánh với Thái Lan:

- Năm 2012, xuất khẩu dệt may của Thái Lan sang Hoa Kỳ đạt 1,2 tỷ USD [198], trong khi đó Việt Nam xuất khẩu mặt hàng này đạt gần 7,5 tỷ USD [188]

- Năm 2011, xuất khẩu thủy sản (lĩnh vực ưu thế nhất của Thái Lan) đạt 1,8 tỷ USD [197], trong khi đó xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam đạt gần 1,2 tỷ USD [188]

Đặc điểm này vừa phản ánh sự tụt hậu của Việt Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế (và với Hoa Kỳ) nhưng vừa phản ánh khả năng vươn lên bắt kịp nhịp độ phát triển của

các nước đi trước, đồng thời tạo cơ sở củng cố niềm tin vào chiến lược hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Thứ hai: Tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 diễn ra ***giữa hai nền kinh tế có sự chênh lệch rất lớn về quy mô và trình độ phát triển***. Đây là quan hệ giữa một nền kinh tế thị trường khổng lồ, phát triển nhất thế giới với một nền kinh tế có tiềm lực không lớn, lại đang trong quá trình chuyển đổi. Đặc điểm này vừa tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi để Việt Nam tận dụng phát triển, vừa đặt ra không ít thách thức, tuy nhiên, trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, mặt cơ hội lớn hơn thách thức, mặt hợp tác lớn hơn đấu tranh. Do vậy, trong quan hệ kinh tế, phía Việt Nam cần chủ động, tinh táo, khôn khéo, nhất là trong việc xử lý những vướng mắc nhạy cảm. Quan hệ đúng mực với Hoa Kỳ, chắc chắn Việt Nam sẽ có điều kiện khai thác nguồn lực vật chất, khoa học - kỹ thuật và công nghệ tiên tiến từ quốc gia này để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012), do sự chênh lệch về quy mô, trình độ phát triển của hai nền kinh tế, ***nên phía Hoa Kỳ luôn giữ thế chủ động trong cả tiến trình đàm phán WTO và thông qua PNTR***. Quá trình đi đến kết thúc đàm phán song phương về việc Việt Nam gia nhập WTO là quá trình kết hợp giữa đàm phán và vận động chính trị. Quá trình này chịu sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, gồm cả các hoạt động trên bàn đàm phán, tương tác giữa Chính phủ hai bên và giữa các nhóm lợi ích trong nội bộ nước Mỹ.

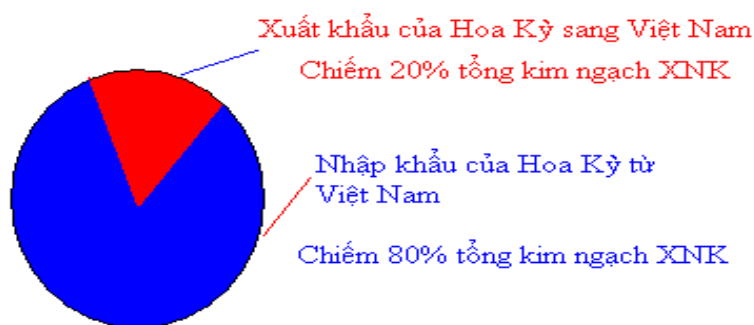
Thứ ba: Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) là ***lĩnh vực quan hệ có nhiều thuận lợi và có bước phát triển nhanh hơn các lĩnh vực quan hệ song phương khác khác*** (chính trị - chiến lược, giá trị...).

Có thể thấy, quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam nói chung, quan hệ kinh tế nói riêng đã có bước tiến với tốc độ nhanh. Nhưng mỗi quan hệ này luôn vượt lên trước các lĩnh vực quan hệ song phương khác như chính trị, chiến lược và giá trị (do chịu tác động của nhân tố lịch sử). Nếu so sánh quan hệ của Hoa Kỳ với các quốc gia trong khu vực, nhân tố chiến lược, giá trị luôn đi kèm và tương xứng với nhân tố kinh tế (Thái Lan, Philippines, Singapore...). Mặc dù kết quả thương mại song phương Hoa Kỳ - Việt Nam đủ tiêu chí để thiết lập quan hệ đối tác chiến lược nhưng thời gian qua, quan hệ hai nước mới chỉ

dừng lại ở mức quan hệ đối tác. Trong chuyến thăm Hoa Kỳ của Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam – Trương Tấn Sang giữa năm 2013 (khi thương mại hai chiều đã đạt trên 24 tỷ USD), hai nước cũng chỉ đi đến quyết định nâng tầm quan hệ đối tác lên quan hệ đối tác toàn diện. Nguyên nhân của thực trạng trên là do quan hệ song phương về an ninh - quốc phòng (chiến lược) chưa được cải thiện và còn nhiều điểm khác biệt giữa hai nước về các giá trị (tự do, dân chủ, nhân quyền, tôn giáo...). Đặc điểm này cũng có thể xem là đặc trưng của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, do đó bên cạnh mặt tiêu cực cũng có mặt thuận lợi khi quan hệ kinh tế phát triển sẽ kéo hai quốc gia xích lại gần nhau, tăng cường hiểu biết, củng cố niềm tin về những khác biệt về lịch sử, chính trị và giá trị giữa hai dân tộc.

Thứ tư: Trong quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012), ***cán cân thương mại luôn nghiêng về phía Việt Nam***. Năm 2012, Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam năm đạt 4.827,258 triệu USD, trong khi đó nhập khẩu từ Việt Nam là 19.667,940 triệu USD. Trong lĩnh vực đầu tư, Hoa Kỳ là nhà đầu tư lớn (đứng thứ 7 trong số 80 quốc gia, vùng lãnh thổ - 2012), đầu tư vào Việt Nam, nhưng đầu tư của Việt Nam sang Hoa Kỳ không đáng kể. Trong khi đó, quan hệ kinh tế Trung Quốc – Việt Nam, cán cân thương mại luôn nghiêng về Trung Quốc, năm 2012 Việt Nam nhập siêu từ nước này với tổng trị giá khổng lồ là: 16.397,631 triệu USD [189].

Đặc điểm này của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) phản ánh thuận lợi cơ bản của phía Việt Nam trong quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ. Do đó, phía Việt Nam phải xây dựng chiến lược sản xuất hàng xuất khẩu đúng đắn, đồng thời tạo môi trường hấp dẫn, thuận lợi để thu hút đầu tư của FDI Hoa Kỳ.



Biểu 5: Tỷ trọng trao đổi thương mại hai chiều Hoa Kỳ - Việt Nam năm 2012.



Biểu 6: Tỷ trọng trao đổi thương mại hai chiều Trung Quốc-Việt Nam năm 2012.

Nguồn: Biểu 5 và 6, tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê (189)

Trong quan hệ đầu tư song phương, **sự mất cân đối giữa dòng vốn FDI của Hoa Kỳ sang Việt Nam và dòng vốn FDI của Việt Nam sang Hoa Kỳ là rất lớn.** Nguyên nhân của tình trạng này là do sự chênh lệch quá lớn giữa quy mô và trình độ của hai nền kinh tế. Đồng thời, **khối lượng FDI và số dự án của phía Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu của cả hai phía.** Mặt khác, do sự khác biệt về chế độ chính trị cùng với sự tác động tiêu cực từ di sản quá khứ nên đầu tư của Hoa Kỳ dưới hình thức ODA cũng có đặc trưng so với các nước khác. Bởi lẽ, quan điểm của Hoa Kỳ về viện trợ nước ngoài ở Việt Nam có khác so với các nước khác, Hoa Kỳ không viện trợ cho việc xây cầu, đường mà khoản **viện trợ nước ngoài lớn nhất là nhằm tác động để thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế, chính trị của Việt Nam**, qua đó tạo ra cho đối tác của mình khả năng tiếp cận thị trường, vì chính thị trường sẽ thúc đẩy công nghiệp phát triển, thúc đẩy xuất khẩu nông sản và hóa chất - những sản phẩm mà Việt Nam rất có nhiều tiềm năng và thế mạnh

Thứ năm: Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012), là **quan hệ giữa hai chủ thể đã từng đối đầu căng thẳng trong quá khứ.** Do đó những ám ảnh của cuộc chiến tranh ở một mức độ nhất định vẫn còn chi phối, tác động đến thực trạng quan hệ kinh tế hiện nay.

Trong bài phát biểu tại Hà Nội năm 2000, Tổng thống B. Clinton đã nhấn mạnh đến hệ quả từ cuộc chiến tranh mà người Mỹ gọi là “cuộc chiến tranh Việt Nam” rằng *“Do cuộc xung đột này, nước Mỹ giờ đây là quê hương của 1 triệu người Mỹ có dòng dõi Việt Nam. Do cuộc xung đột này, 3 triệu cựu chiến binh Mỹ đã phục vụ tại Việt Nam, cũng như nhiều nhà báo, nhân viên sứ quán, nhân viên cứu trợ và nhiều người khác nữa, đã mãi mãi gắn bó với quốc gia của các bạn”* [6].

Riêng nhân tố người Mỹ gốc Việt có một sự tác động đáng kể đến tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, bởi lẽ hàng năm lượng kiều hối mà Việt kiều ở Mỹ gửi về Việt Nam rất lớn, nhiều Việt kiều trở về nước tìm cơ hội đầu tư làm tăng thêm nguồn vốn FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Mặt khác, người Mỹ gốc Việt là nhân tố quan trọng để góp phần mở đường cho hàng hóa Việt Nam thâm nhập và quảng bá vào thị trường Hoa Kỳ...

Vấn đề hậu quả của chiến tranh cũng đang tác động tiêu cực đến quan hệ kinh tế song phương hiện nay. Đó là vấn đề chất độc Dioxin và hậu quả đối với môi trường sản xuất, sức khỏe của lao động Việt Nam cũng như gánh nặng chi phí về y tế... Quá khứ đau buồn từ cuộc chiến vẫn chưa dễ gì được trút bỏ ở một bộ phận người dân và chính giới Mỹ, đặc biệt là một bộ phận người Mỹ gốc Việt, tác động xấu đến quá trình hoạch định chính sách kinh tế thương mại, đầu tư viện trợ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam.

3.2.2. Tính chất của tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 – 2012

Tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 là loại hình quan hệ song phương được hình thành và chịu sự chi phối của quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh (hay quan hệ quốc tế đương đại), ***đó là quan hệ hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi giữa hai chủ thể độc lập, có chủ quyền và địa vị pháp lý quốc tế, nhưng khác nhau về chế độ chính trị và bản chất của hai nền kinh tế.*** Điều này đã được khẳng định tại phần mở đầu của BTA: *“Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ mong muốn thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại bình đẳng và cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau”* [170, tr. 7].

Tính chất ***bình đẳng, hợp tác cùng có lợi*** trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam cũng phải được nhận thức một cách biện chứng, linh hoạt và thực tế, nhà tư tưởng vĩ đại của thế giới Friedrich Engels cuối thế kỷ XIX đã từng nhận định, đại ý : bình đẳng là quyền bất bình đẳng đối với những lao động không bình đẳng. Do đó, đặc điểm về sự chênh lệch về quy mô và trình độ của hai nền kinh tế Hoa Kỳ và Việt Nam có thể sẽ tác động, chi phối làm biến dạng tính chất bình đẳng của mối quan hệ. Mặt khác, Sự khác nhau về chế độ chính trị giữa Hoa Kỳ và Việt Nam cùng những tác động từ lịch sử đã làm cho một phần tính chất của mối quan hệ kinh tế song phương mang một đặc trưng riêng biệt, không có tính phổ biến trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Do khác biệt về thể chế chính trị nên ***thể chế kinh tế của Hoa Kỳ và Việt Nam cũng khác nhau về bản chất***: với Hoa Kỳ, đó là nền kinh tế thị trường TBCN, với Việt Nam, đó là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tuy nhiên, hai nền kinh tế này có thể khác nhau về mục tiêu, lý tưởng nhưng lại có sự thống nhất về động lực: kinh tế thị trường. Do đó, việc thống nhất và tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời tuân thủ các quy tắc, luật lệ thương mại quốc tế cũng như vận hành trên nguyên tắc của chính sách kinh tế thương mại song phương sẽ là thuận lợi và là cơ sở để hai nền kinh tế hợp tác lâu dài, bình đẳng cùng có lợi.

Sự khác biệt về thể chế chính trị cùng bản chất của hai nền kinh tế sẽ là mâu thuẫn cơ bản đòi hỏi hai chủ thể của quá trình (nhất là Việt Nam) phải tăng cường đấu tranh để khắc phục và hạn chế sự khác biệt. Nội dung này trong tính chất quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam cũng phản ánh quan điểm “vừa hợp tác vừa đấu tranh” của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế mới.

Tính chất hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam là xu thế chủ đạo của quá trình, nhưng có thể bị thay đổi, biến dạng một cách tương đối tại những thời điểm nhất định và trong những lĩnh vực cụ thể. Nhân tố tác động, làm biến đổi đến tính chất này của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đến từ hai hướng: (1) Tác động từ bên trong của mối quan hệ: đó là sự chênh lệch quá lớn về trình độ và quy mô của hai nền kinh tế và sự khác biệt các giá trị, chiến lược. (2) Tác động từ bên ngoài của

mối quan hệ: sự “trỗi dậy” của nền kinh tế Trung Quốc và sự “tương tác giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc”.

Tóm lại, tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 là mối quan hệ mang những đặc điểm của quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. Do sự khác biệt về thể chế chính trị và chênh lệch quá lớn giữa hai nền kinh tế cùng sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố khách quan, làm cho tính chất của mối quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam mang những đặc điểm riêng biệt, không có tính phổ biến trong phạm vi khu vực Đông Nam Á.

Những mâu thuẫn nảy sinh từ những đặc điểm và tính chất của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam cũng chính là những vấn đề đặt ra, cần phải được hai chủ thể kịp thời khắc phục, giải quyết nhằm tháo gỡ những rào cản, vướng mắc và tạo động lực cho mối quan hệ này tiếp tục phát triển.

3.3. Một số vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục

3.3.1. Những khác biệt cơ bản về thể chế chính trị, chiến lược và hệ giá trị giữa Hoa Kỳ và Việt Nam

Khác biệt lớn nhất và rất cơ bản giữa Hoa Kỳ và Việt Nam là thể chế chính trị. Khác biệt này đã có một lịch sử lâu dài tồn tại, dẫn đến giai đoạn đối đầu căng thẳng, đóng băng quan hệ, do đó không dễ gì giải quyết một cách nhanh chóng và triệt để. Hoa Kỳ là siêu cường theo thể chế chính trị TBCN, Tam quyền phân lập, đa nguyên về chính trị, đa đảng đối lập. Việt Nam là quốc gia theo thể chế XHCN, quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân và đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản. Do đó đối với phía Việt Nam, quan hệ kinh tế quốc tế nói chung và quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ nói riêng, trước hết phải xuất phát từ đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Theo đó, phát triển kinh tế thị trường phải định hướng XHCN, nghĩa là tăng trưởng kinh tế không chạy theo lợi nhuận, giá trị thặng dư bằng mọi giá mà phải gắn liền với công bằng xã hội, xóa bỏ áp bức bất công, xóa đói giảm nghèo... Khác biệt này dẫn đến nhiều khó khăn, trong đó khó khăn nhất là việc hoạch định chính sách chung về quan hệ kinh tế song phương giữa hai quốc gia.

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam là quan hệ giữa hai quốc gia có mục tiêu, lợi ích chiến lược khác nhau. Mục tiêu, lợi ích chiến lược của Việt Nam là xây dựng thành công CNXH, góp phần vào sự nghiệp khôi phục và củng cố CNXH thế giới. Mục tiêu, lợi ích chiến lược của Hoa Kỳ là “Mỹ hóa toàn cầu”, chuyển hóa thế giới vào quỹ đạo và vòng ảnh hưởng của Mỹ (“trật tự Mỹ”), xóa bỏ các nước XHCN còn lại trên hành tinh này.

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam là quan hệ giữa hai quốc gia còn những khác biệt về cách nhìn nhận các giá trị nhân quyền, dân chủ, tôn giáo, dân tộc. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ điều kiện lịch sử, văn hóa - xã hội nhưng không tách rời khác biệt về chính trị. xuất phát từ hai thể chế chính trị với mục tiêu, lý tưởng, lợi ích chiến lược khác nhau. Trong một thời gian dài, sự khác biệt đó đã dẫn đến xung đột, chiến tranh và thù địch và hiện nay vẫn là trở ngại lớn trên con đường tăng cường hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa hai nước. Do đó, sự khác biệt đã, đang và sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam.

Dưới áp lực của sự khác biệt này, một bộ phận trong chính giới Hoa Kỳ có những quan niệm phân biệt đối xử với Việt Nam. Họ lấy vấn đề chính trị khác biệt, vấn đề nhân quyền, vấn đề dân chủ theo quan điểm của nước lớn để áp đặt làm các rào cản trong quá trình thương lượng, đàm phán, hợp tác thương mại và đầu tư, viện trợ... Ngày 15/7/2003 Hạ viện Hoa Kỳ thông qua điều luật bổ sung dự luật chi tiêu đối ngoại của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ trong năm tài chính 2004-2005. Trong các điều khoản đó có điều áp đặt và gấn việc viện trợ không liên quan mục đích nhân đạo của Hoa Kỳ với vấn đề dân chủ, nhân quyền và tôn giáo ở Việt Nam, vì họ cho rằng Việt Nam vi phạm nhân quyền, đàn áp tôn giáo, sắc tộc... Trong khi đó, phía Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế được xem là nhiệm vụ trung tâm. Quá trình này phải lấy hệ giá trị văn hóa, lịch sử làm nền tảng tinh thần, vừa là động lực vừa là mục tiêu của phát triển. Đồng thời quá trình phát triển kinh tế phải trên cơ sở ổn định chính trị và phải bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam.

3.3.2. Sự chênh lệch về quy mô, trình độ, của hai nền kinh tế Hoa Kỳ và Việt Nam

Quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, là quan hệ giữa hai chủ thể có sự khác biệt về bản chất, quy mô, trình độ phát triển. Sự chênh lệch này sẽ dẫn tới sự bất cập, bất bình đẳng trong quan hệ hợp tác làm ăn với nhau.

Thứ nhất: Về bản chất, đây là sự khác biệt giữa một nền kinh tế thị trường TBCN (Hoa Kỳ) và một nền kinh tế thị trường định hướng XHCN (Việt Nam).

Thứ hai: Ở góc độ thị trường, đó là sự chênh lệch giữa một nền kinh tế thị trường phát triển vào bậc nhất thế giới với một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, có xuất phát điểm thấp và đang trong thời kỳ đầu của tiến trình công nghiệp hóa. Hoa Kỳ là nền kinh tế hùng hậu, dù đang bị suy thoái trầm trọng nhất kể từ sau cơn đại suy thoái 1929 - 1933, nhưng vẫn đứng đầu thế giới về tổng GDP (năm 2010, khoảng hơn 14.000 tỷ USD, trong khi đó tổng GDP Việt Nam có khoảng hơn 100 tỷ USD). Hoa Kỳ chi phối hầu hết các tổ chức kinh tế quốc tế như WTO, WB, IMF..., đồng USD của Hoa Kỳ có vai trò thông trị thế giới.

Thứ ba: Sự khác biệt giữa các chính sách của một nền kinh tế giữ vai trò chủ đạo và dẫn dắt xu thế tự do hóa về thương mại và đầu tư quốc tế (Hoa Kỳ) với một nền kinh tế đang bắt đầu tiếp cận xu thế này (Việt Nam). Việt Nam có nền kinh tế ở trình độ đang phát triển, có hệ thống pháp luật đang dần dần phù hợp với yêu cầu nền kinh tế thị trường, trình độ quản lý kinh tế của Việt Nam còn thấp, môi trường kinh doanh còn kém hấp dẫn. Do đó, chính sách kinh tế, thương mại giữa hai nước sẽ luôn luôn bị chi phối bởi những sự khác biệt này. Hoa Kỳ vẫn chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ, chưa dành cho Việt Nam GSP, cho nên vấn đề bảo hộ mậu dịch, các vụ kiện chống bán phá giá, hạn ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ đối với hàng hóa Việt Nam vẫn là trở ngại lớn trong quan hệ kinh tế song phương.

3.3.3. Những thách thức đối với quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam

Những thách thức của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam đến từ nhiều góc độ: Tình hình phát triển kinh tế của hai chủ thể; quan hệ chính trị của hai chủ thể; sự cạnh tranh gay gắt từ bên ngoài tác động vào bên trong mối quan hệ.

Thứ nhất: Tình hình suy thoái kinh tế của Hoa Kỳ hiện nay tuy đang từng bước được khắc phục, nhưng sức ép và gánh nặng từ hậu quả vẫn còn rất lớn. Nếu quá trình tái cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ hiện nay (được khởi xướng từ nhiều thập niên trước) không hiệu quả và quá trình phục hồi của nền kinh tế Hoa Kỳ diễn ra chậm sẽ làm mất ưu thế lãnh đạo kinh tế thế giới của quốc gia này. Mặc dù trên bình diện xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong vài năm tới, chưa có tác động xấu. Nhưng về lâu dài, để đối phó tình hình khó khăn, Hoa Kỳ sẽ tăng cường các biện pháp bảo hộ mậu dịch, hạn chế nhập khẩu, gia tăng hạn ngạch một số mặt hàng chiến lược. Biện pháp này trước hết sẽ đánh vào những mặt hàng xuất khẩu từ các đối tác nhỏ mà quyền lợi kinh tế, chiến lược và chính trị được Hoa Kỳ xem là thứ yếu, đồng thời, các mặt hàng đó có thể gây cạnh tranh cho nền sản xuất nội địa của Hoa Kỳ. Việt Nam có nguy cơ cao là đối tượng của chính sách này.

Thứ hai: Thách thức còn đến từ tình hình suy thoái của kinh tế Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang có nhiều biện pháp để khắc phục những yếu kém trong quản lý kinh tế trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tình hình phá sản hoặc bên bờ vực phá sản của nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ (lực lượng chủ lực sản xuất hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam) thời gian qua đang tác động xấu đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới và thị trường Hoa Kỳ.

Thứ ba: Nhân tố thứ ba có thể gây trở ngại lớn trong quan hệ thương mại Hoa Kỳ Việt - Nam đó là sự cạnh tranh quyết liệt của hàng hóa xuất khẩu của các nước trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc. Nếu trong thời cận đại, cách mạng công nghiệp đã đưa nước Anh trở thành “công xưởng của thế giới”, thì hiện nay, quá trình cải cách, mở cửa ở Trung Quốc đang đưa nước này trở thành “nhà máy sản xuất hàng hóa của thế giới”. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc tương đương Việt Nam, trong khi đó giá cả cạnh tranh hơn, mẫu mã đẹp hơn, sản xuất hiện đại và quy mô hơn. Đồng thời, khoảng cách vận chuyển từ các cảng duyên hải Trung Quốc đến bờ Tây Hoa Kỳ gần hơn Việt Nam, hệ thống cảng biển, hàng hải và tàu biển của họ tốt hơn, nhiều hơn, nhanh hơn Việt Nam. Do đó, Trung Quốc

đang là nước xuất khẩu lớn nhất vào thị trường Hoa Kỳ và đang gây khó khăn lớn cho hàng hóa Việt Nam. Trong khi đó, Trung Quốc cũng là nước xuất khẩu lớn nhất vào thị trường Việt Nam, với trị giá hàng hóa lớn hơn gấp nhiều lần trị giá hàng hóa Hoa Kỳ (Tổng giá trị thương mại Việt - Trung năm 2012 đạt 41 tỷ 174 triệu USD, con số này của Hoa Kỳ - Việt Nam là 24 tỷ 495 triệu USD).

Thứ tư: Sự tác động của quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc hiện nay cũng tiềm ẩn nguy cơ cản trở tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam. Tính chất hợp tác bình đẳng, cùng có lợi là xu hướng chủ đạo của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam hiện nay, tuy nhiên tính chất này có thể bị biến dạng trong những thời điểm nhất định và trong từng lĩnh vực cụ thể do sự tác động từ những thách thức của các nhân tố khách quan, trong đó nổi bật là thách thức đến từ quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc.

Dưới tác động mới của quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc đã kéo theo sự vận động của một loạt khái niệm chiến lược và chính sách đối ngoại mới từ cả hai phía. Đầu thế kỷ này Hoa Kỳ đang tìm cách kiềm chế Trung Quốc - một đối tác, nhưng cũng là đối thủ chiến lược của mình. Bên cạnh đó, trong chiến lược phát triển “trỗi dậy hòa bình” của mình, Trung Quốc đã công khai “đôi cánh” sức mạnh của mình với khái niệm cũ và mới: “*sức mạnh cứng*” và “*sức mạnh mềm*”. Trong lúc đó, nhằm đối phó và kiềm chế sức mạnh này của Trung Quốc, Hoa Kỳ cũng phô trương “*quyền lực cứng*” (quân sự) và bổ sung “*quyền lực khôn ngoan*” dưới thời Tổng thống B. Obama. Rõ ràng, quyền lợi kinh tế cùng với văn hóa truyền thống Trung Hoa đã cấu tạo nên “*sức mạnh mềm*” của Trung Quốc và quyền lợi kinh tế cùng hệ giá trị đã cấu tạo nên “*quyền lực khôn ngoan*” của Hoa Kỳ.

Hiện nay, tương tác chính trị - chiến lược giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đang là thách thức lớn đối với quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam. Bởi lẽ, cả Hoa Kỳ và Trung Quốc đều là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam, bản thân hai quốc gia này cũng là đối tác thương mại hàng đầu của nhau. Mâu thuẫn đặt ra gay gắt cho phía Việt Nam hiện nay đối với quan hệ “tay ba” này là:

- Đối với quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, kết quả thương mại đầu tư sau 12 năm thực hiện BTA cho thấy Việt Nam thu được nhiều thành tựu kinh tế khi

quan hệ với Hoa Kỳ (cán cân thương mại luôn nghiêng về phía Việt Nam). Tuy nhiên, trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc, cán cân thương mại luôn lệch hẳn về phía Trung Quốc, mặt khác hàng hóa Trung Quốc cạnh tranh gay gắt, quyết liệt với hàng hóa Việt Nam cả trên thị trường quốc tế lẫn trong nước.

- Đối với quan hệ chính trị, giá trị giữa Hoa Kỳ và Việt Nam: khi quan hệ với Hoa Kỳ, Việt Nam gặp nhiều khó khăn nan giải vì giữa hai quốc gia này khác biệt rất cơ bản về thể chế chính trị và quan niệm về các giá trị; Trong khi đó, quan hệ, hợp tác chiến lược và giá trị với Trung Quốc phía Việt Nam sẽ gặp thuận lợi hơn so với Hoa Kỳ vì cả hai quốc gia này đều theo thể chế XHCN và do Đảng Cộng sản duy nhất ở mỗi nước lãnh đạo, ít có sự khác biệt về hệ giá trị truyền thống văn hóa và lịch sử.

- Việt Nam sẽ gặp thuận lợi nếu tranh thủ tối đa lĩnh vực quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ để lấp “khoảng trống” quyền lợi kinh tế khi quan hệ với Trung Quốc. Mặt khác, Việt Nam tranh thủ thuận lợi về chiến lược và giá trị trong quan hệ với Trung Quốc để “kiềm chế” tham vọng áp đặt các giá trị và chiến lược của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, hiện nay Hoa Kỳ và Trung Quốc đang là đối tác chiến lược của nhau, cả hai quốc gia này vừa có lợi ích mâu thuẫn vừa cần nhau, nương tựa vào nhau để tồn tại và thực hiện các quyền lợi của mình. Đối với Việt Nam, đứng trước quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc, việc lựa chọn lợi ích kinh tế hay lợi ích chiến lược, giá trị, hay kết hợp một cách hài hòa giữa chúng trong quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ hay Trung Quốc là một thách thức lớn. Hiện nay, dù Hoa Kỳ đang nỗ lực để kiềm chế Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực, nhưng không có nghĩa Việt Nam sẽ nhận được ưu tiên đối với Hoa Kỳ. Bởi lẽ, quyền lợi của Hoa Kỳ trong quan hệ với Trung Quốc lớn hơn trong quan hệ với Việt Nam, do đó quan hệ với Việt Nam nói chung, quan hệ kinh tế nói riêng không được Hoa Kỳ đặt trên và trước quan hệ với Trung Quốc. Vì vậy, trong cạnh tranh kinh tế với Trung Quốc khi quan hệ với Hoa Kỳ, Việt Nam sẽ càng thêm khó khăn hơn.

Thứ năm, trong thời gian tới, đối với phía Việt Nam khi quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ cần phải cảnh giác với âm mưu của nhiều nhóm lợi ích ở Mỹ muốn tác

động để Việt Nam từ bỏ con đường kinh tế thị trường định hướng XHCN, chuyển sang kinh tế thị trường tự do theo kiểu Mỹ. Mặt khác, phía Việt Nam cũng phải luôn đối phó với các nhóm lợi ích ở Hoa Kỳ luôn chủ trương áp thuế chống hàng xuất khẩu của Việt Nam, gắn vấn đề quan hệ kinh tế với các điều kiện về dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo.

3.3.4. Một số giải pháp

Từ những thành tựu, hạn chế, những đặc điểm, tính chất của tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012) và trên cơ sở đánh giá vấn đề kinh tế dưới góc độ Sử học, đề tài đưa ra một số giải pháp có tính chất vĩ mô như sau:

3.3.4.1. Nhóm giải pháp hạn chế những khác biệt chính trị

Trên quan điểm, tôn trọng độc lập chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, Hoa Kỳ và Việt Nam cần đẩy mạnh nghiên cứu tìm hiểu về những khác biệt của nhau để tìm được điểm tương đồng, củng cố niềm tin.

Thứ nhất: Các nhà khoa học và chính giới hai bên cần nghiên cứu tìm hiểu đúng đắn mối quan hệ phức tạp của hai dân tộc trong quá khứ. Những nội dung trực tiếp liên quan đến lý tưởng chính trị có thể được hai bên tạm gác lại để hướng đến tương lai, (ví dụ như vấn đề ý thức hệ, lý tưởng chính trị, thể chế chính trị). Mặt khác, những nội dung có thể làm rõ, thống nhất quan điểm và cùng nhau rút kinh nghiệm thì cần phải được tiến hành để hai dân tộc có tiếng nói chung. (ví dụ như những vấn đề hậu quả chiến tranh, phương thức lãnh đạo và hoạch định chính sách của đảng cầm quyền, quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, luật pháp).

Thứ hai: Đề quan điểm chính trị giữa hai quốc gia có thể tránh được xung đột, đối kháng để có thể xích lại gần nhau hơn, hai bên cần tăng cường các đoàn cấp cao (đảng cầm quyền, lập pháp, hành pháp và tư pháp) thăm và làm việc với nhau. Cần đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu cơ sở lịch sử, văn hóa, xã hội của nhau. Ví như, trong chiến tranh, Hoa Kỳ đã sa lầy do không hiểu đúng đắn lịch sử, cơ sở văn hoá và con người Việt Nam thì ngày nay trong quan hệ song phương, vấn đề này cần được nhận thức đúng đắn, đầy đủ để phía Hoa Kỳ có thể hiểu rõ những vấn đề về các giá trị nhân quyền, dân chủ, tôn giáo ở Việt Nam.

Thứ ba: Cùng với các chuyến thăm chính thức lẫn nhau của các ngành, các cấp, cần phát huy hơn nữa hình thức ngoại giao nhân dân, trong đó phải kể đến vai trò của Hội Hữu nghị Việt - Mỹ. Mặt khác, các cơ quan thông tấn, báo chí của cả Việt Nam và Hoa Kỳ, ngoài việc thường xuyên đưa thông tin chân thực, khách quan về các vấn đề có liên quan để nhân dân hai nước chủ động nắm được các diễn biến thường nhật của các bên, cần dành một thời lượng thích đáng để thông tin về đất nước, con người Việt Nam và Hoa Kỳ, đặc biệt là các quan điểm tích cực, tư tưởng yêu chuộng hoà bình của đôi bên trong lịch sử và hiện tại.

Thứ tư: Phía Việt Nam cần đẩy mạnh nghiên cứu hệ thống chính trị, phương thức lãnh đạo và hoạch định chính sách của đảng cầm quyền ở Hoa Kỳ. Các nước trong khu vực có quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ đều có quan hệ chính trị, quân sự tốt với quốc gia này. Đồng thời về mặt giá trị, giữa Hoa Kỳ với các đối tác trong khu vực (Thái Lan, Philippines, Singapore, Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan...) có nhiều điểm chung. Riêng Trung Quốc, tuy không thống nhất với Hoa Kỳ về mặt giá trị, nhưng vì Trung Quốc là một cường quốc, lợi ích kinh tế của Hoa Kỳ với đối tác này quá lớn nên vấn đề này sẵn sàng được Hoa Kỳ thỏa hiệp và gạt sang một bên để dành ưu tiên cho kinh tế. Vì vậy, nếu không giải quyết tốt vấn đề chính trị với Hoa Kỳ thì vấn đề kinh tế khó có bước đột phá như mong muốn của Việt Nam.

Theo chúng tôi, để bảo đảm mối quan hệ kinh tế song phương tốt đẹp trong khi Việt Nam vẫn giữ vững độc lập chủ quyền, ổn định chính trị thì lãnh đạo hai nước cần tăng cường mức độ tin cậy lẫn nhau. Vì vậy, trước hết Việt Nam cần nghiên cứu tìm hiểu hệ thống chính trị Hoa Kỳ, phương thức lãnh đạo và hoạch định chính sách của đảng cầm quyền ở nước này. Đây cũng là chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được khẳng định tại Đại hội VIII (1996), “*chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác, quán triệt yêu cầu mở rộng đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ, chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài*” [37, t.43, tr. 78].

Qua nghiên cứu về hệ thống chính trị và đảng cầm quyền Hoa Kỳ chúng tôi nhận thấy: đây là vấn đề phức tạp, nhưng vẫn có thể tiếp cận và có thể tăng cường

hiều biết dù rằng Hoa Kỳ là quốc gia TBCN, theo thể chế đa nguyên về chính trị, tam quyền phân lập.

Quốc hội Mỹ là cơ quan lập pháp, theo cơ chế phân quyền trong “*tinh thần Hiến pháp*” quyền lực ngăn cản quyền lực của các nhà lập quốc thì Quốc hội bị hạn chế quyền lực. Tuy vậy, sự hạn chế này không triệt tiêu mà ngược lại, làm cho cơ quan này trở thành cơ quan lập pháp có nhiều quyền lực nhất thế giới. Do đó, đảng cầm quyền ở Mỹ cũng là một trong những đảng có nhiều quyền lực nhất thế giới.

Trong hoạch định chính sách, nhánh hành pháp Hoa Kỳ, tức Tổng thống và các cơ quan của Chính phủ, là cơ quan quan trọng nhất trong hoạch định chính sách “*trên thực tế 80% văn bản luật mà quốc hội xử lý được dự thảo với sáng kiến của ngành hành pháp*” [67, tr. 223]. Tổng thống Mỹ dù đứng đầu nhánh hành pháp nhưng trên thực tế “*khái niệm về một Tổng thống có quyền lập pháp đã được phổ biến từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai*” [67, tr. 223]. Đặc biệt, khi một tổng thống mới lên nắm quyền “*ông thường đưa ra chính sách ngoại giao – an ninh mới (có xem xét lại chính sách của các chính quyền trước). Nội dung của chính sách mới, bao gồm cả những điều chỉnh đó của các Tổng thống Mỹ được gọi là các học thuyết mang tên mình*” [115, tr. 38]. Mặt khác, với quyền phủ quyết, Tổng thống có thể áp dụng phương pháp chính trị phân biệt nhằm “*có thể sẽ giúp cho tổng thống nhấn mạnh vấn đề với cử tri về sự khác nhau về quan điểm của mình - của đảng cầm quyền với quan điểm của đảng đối lập*” [60, tr. 29].

Ở Hoa Kỳ, dù theo thể chế đa đảng nhưng xét về mặt thực tiễn, đây là cơ chế lưỡng đảng, xét về mặt lý luận, cơ chế lưỡng đảng này chỉ mang *bản chất của một đảng* vì “*có rất ít sự khác nhau về tư tưởng giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Hai đảng này giống nhau về những quan điểm cơ bản: hoàn toàn tán thành Chủ nghĩa Tư bản và các thể chế của nó, ủng hộ sứ mạng toàn cầu của Mỹ. Cơ cấu tổ chức của hai đảng về cơ bản giống nhau*” [67, tr. 289]. Như vậy, xét về mặt lý luận, dù là hai đảng nhưng đều thống nhất cả về tư tưởng, chính trị và có cơ cấu tổ chức như nhau: *thực chất, cơ chế lưỡng đảng này mang một bản chất chính trị duy*

nhất. Vì vậy, Việt Nam cũng có thể nghiên cứu phương thức lãnh đạo của cả hai đảng lớn nhất này ở Hoa Kỳ.

Nền dân chủ Mỹ với thể chế đa đảng, tam quyền phân lập nhưng trên thực tế sự tập trung quyền lực rất lớn, vì vậy, đảng cầm quyền ở Mỹ có một vai trò rất lớn trong việc hoạch định chính sách, trong đó có chính sách kinh tế thương mại.

Thứ năm: Ở Việt Nam, việc hoạch định chính sách không phức tạp như ở Hoa Kỳ. Trên cơ sở tổng kết lý luận và thực tiễn, thông qua các kỳ đại hội và các hội nghị trung ương, Đảng đề ra đường lối chung trong đó có đường lối phát triển kinh tế, kinh tế đối ngoại. Từ đường lối của Đảng, Quốc hội (cơ quan lập pháp) cụ thể hóa bằng luật, các chủ trương chính sách để cơ quan Chính phủ (hành pháp) thi hành. Quá trình này hoàn toàn thống nhất và tạo nên sự ổn định và có tầm nhìn chiến lược, nhưng (so với Hoa Kỳ) các chủ trương chính sách thường bị bất cập trước thực tiễn vận động phức tạp của trong nước và thế giới. Để khắc phục tình trạng này, ở Hoa Kỳ nhánh hành pháp (Tổng thống) có thể được trao quyền ứng phó nhanh mà không cần Quốc hội (lập pháp) phê chuẩn (ví dụ: sáng quyền lập pháp của Tổng thống, hay quyền đàm phán nhanh.v.v.). Trong đàm phán song phương, phía Việt Nam cần ***nỗ lực một cách tổng hợp để tác động toàn diện vào hệ thống chính trị Mỹ*** nhằm tạo ra các chính sách có lợi cho hàng hóa xuất khẩu của mình vào thị trường quốc gia này, đặc biệt cần nỗ lực để phía Hoa Kỳ không áp đặt điều kiện với hàng dệt may, một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ.

3.3.4.2. *Nhóm giải pháp hạn chế sự khác biệt của hai nền kinh tế*

Thứ nhất: Mặc dù mối quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ còn những khó khăn, trở lực, song nhìn tổng thể, Việt Nam cần nhận rõ những lợi ích trong quan hệ với Hoa Kỳ. Bởi lẽ, Hoa Kỳ có vai trò đáng kể trong các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội của Liên Hợp Quốc, các tổ chức khu vực, Hoa Kỳ có quan hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng với nhiều nước ASEAN. Hơn nữa, Hoa Kỳ có nhiều lợi thế hơn các nước lớn khác như khả năng về vốn, công nghệ, lại am hiểu thị trường Việt Nam. Hiện nay, có hơn 4 triệu người Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại nước

ngoài, với lượng kiều hối gửi về nước hàng năm rất lớn “*lượng kiều hối gửi về Việt Nam năm 2012 đạt 10 tỷ USD*” [193]. Hoa Kỳ là quốc gia có gần hai triệu người Mỹ gốc Việt sinh sống, đây là thị trường đáng kể, nhất là với các mặt hàng thực phẩm và là cầu nối rất tốt để đưa hàng hóa Việt Nam thâm nhập thị trường Hoa Kỳ.

Thứ hai: Từ những khó khăn trở ngại phát sinh trong tiến trình quan hệ kinh tế thời gian qua và để thực hiện đúng cam kết trong Hiệp định BTA, phía Hoa Kỳ cần xác định rõ giữa hợp tác liên kết kinh tế, thương mại với các vấn đề khác, không lấy các vấn đề như dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc làm điều kiện cho quan hệ kinh tế - thương mại, không thông qua các nước chịu ảnh hưởng của Hoa Kỳ để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Mặt khác, thực hiện quan hệ kinh tế công bằng, bình đẳng, cùng có lợi, Hoa Kỳ cần bỏ chính sách bảo hộ mậu dịch với hàng hóa Việt Nam, không khuyến khích các vụ kiện bán phá giá một cách phi lý.

Về phía Việt Nam, cần nâng cao vai trò điều tiết của Nhà nước trong hoạt động kinh tế vĩ mô, trên cơ sở tôn trọng các quy luật vận động của nền kinh tế thị trường; tăng cường xây dựng một nền kinh tế thị trường mở hiện đại, đồng thời mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Nhà nước cần có các chính sách kinh tế phù hợp với kinh tế thị trường hiện đại như: Chính sách phát triển kinh tế trên các lĩnh vực, chính sách về thu hút phát triển khoa học và công nghệ, chính sách tài, chính tiền tệ, thuế, hải quan..., để tạo hành lang pháp lý và tạo điều kiện cho các chủ thể sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước hoạt động sản xuất, buôn bán xuất nhập khẩu. Cũng từ những hạn chế chủ quan trong quan hệ đầu tư với Hoa Kỳ thời gian qua, Nhà nước Việt Nam cần quan tâm hơn đến chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chính sách ưu tiên cho hàng xuất khẩu, cần khắc phục những điểm chưa thật thuận lợi của môi trường đầu tư, đặc biệt là với những ngành mà phía Hoa Kỳ quan tâm như công nghệ cao, dịch vụ.

Để thực hiện thắng lợi công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phía Việt Nam phải xây dựng và hoàn thiện các chính sách và biện pháp thích hợp để tận dụng tối đa sức mạnh kinh tế của Hoa Kỳ. Đặc biệt là những kinh nghiệm quản lý

nhà nước về kinh tế, vai trò của nhà nước trong điều tiết nền kinh tế thị trường của Hoa Kỳ - quốc gia đã trải qua hàng trăm năm tiến hành công nghiệp hóa và phát triển kinh tế thị trường, có thể thấy: *“trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là một nước có nền kinh tế hàng hoá phát triển cao như Mỹ, sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế là một đòi hỏi tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất nhằm làm dịu những mâu thuẫn phát sinh giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất”* [14, tr. 5].

Những bất cập trong quản lý nhà nước về kinh tế, cùng những khó khăn của nền kinh tế Việt Nam những năm qua cũng đang đặt ra yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng và các doanh nghiệp nhà nước. Từ kinh nghiệm và thành quả về tái cấu trúc nền kinh tế Hoa Kỳ mấy thập niên qua nhằm đối phó với khủng hoảng, Việt Nam cần tăng cường nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm từ quá trình tái cấu trúc nền kinh tế của quốc gia này.

Thứ ba: Để thúc đẩy FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam, phía Việt Nam cần phải tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý nhằm nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư, đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Việt Nam ở nước ngoài nhất là ở Hoa Kỳ. Đồng thời Việt Nam cần phải đơn giản hoá hơn nữa các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, tăng cường công tác chống tham nhũng, cửa quyền, chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, dịch vụ giao thông bưu chính viễn thông.

Thứ tư: Để bảo đảm cho quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam tiếp tục phát triển dưới tác động xấu của quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc mang lại, Việt Nam cần giữ quan hệ đúng mực với Hoa Kỳ trên mọi phương diện. Mặt khác, cần đẩy mạnh quan hệ kinh tế song phương với Hoa Kỳ và tránh những diễn đàn buộc Việt Nam phải cạnh tranh với hàng hóa Trung Quốc, Việt Nam nên tích cực tham gia các tổ chức thương mại có Hoa Kỳ tham gia nhưng có thể thiếu vắng Trung Quốc, do đó đẩy nhanh tiến độ gia nhập Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sắp tới là công việc ưu tiên của Việt Nam.

3.4. Triển vọng của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam trong những năm tới

Từ những thuận lợi khách quan, chủ quan, những nỗ lực hoạch định chính sách đúng đắn của cả hai phía Hoa Kỳ và Việt Nam và đặc biệt là từ động lực mạnh mẽ do tiến trình của quan hệ kinh tế giai đoạn 2000 - 2012 tạo ra, quan hệ kinh tế song phương sẽ có nhiều chuyển biến đầy hứa hẹn trong những năm sắp tới.

3.4.1. Về quan hệ thương mại

Những năm qua, kể từ khi Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập xong những nguyên tắc trong quan hệ thương mại song phương với BTA và TIFA, quan hệ thương mại đã có bước phát triển vượt bậc. Hoa Kỳ đã trở thành một trong những bạn hàng lớn nhất của Việt Nam, nhưng Việt Nam chưa phải là bạn hàng lớn của Hoa Kỳ. Khác với nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á, nền kinh tế Việt Nam hiện nay và một số năm trước mắt khó có thể là quan trọng đến mức Hoa Kỳ phải có một sự quan tâm đặc biệt.

Nhưng Hoa Kỳ không thể không tính đến việc mở rộng quan hệ với Việt Nam trong chiến lược châu Á - Thái Bình Dương và đặc biệt với “*chiến lược trở lại châu Á*” được khởi xướng và triển khai dưới thời Tổng thống B. Obama. Như vậy, các vấn đề chính trị và chiến lược hiện nay, có thể là tác nhân quan trọng quy định triển vọng phát triển kinh tế giữa hai quốc gia trong thời gian tới. Mặc dù đây là trở ngại lớn, nhưng thời gian qua quan hệ kinh tế giữa hai nước vẫn luôn từng bước được mở rộng. Điều đó không chỉ làm tăng cường các quan hệ kinh tế của Hoa Kỳ với Việt Nam, mà còn làm tăng cường ảnh hưởng của Hoa Kỳ ở Đông Nam Á.

Đối với Việt Nam, vì lợi ích phát triển của mình, không thể không mở rộng quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ, và khi các quan hệ kinh tế được định hình, phát triển ổn định phù hợp với lợi ích của hai nước, Việt Nam cần đẩy mạnh các quan hệ hữu nghị khác với Hoa Kỳ như quan hệ về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, các quan hệ về chính trị, văn hoá... Trong thời gian tới, Hoa Kỳ vẫn là đối tác kinh tế lớn của Việt Nam trong số các bạn hàng nước ngoài. Bởi vì, việc đẩy mạnh quan hệ kinh tế thương mại với Hoa Kỳ đã giúp Việt Nam có một

tầm vé quan trọng để gia nhập WTO. Với thành tựu đạt được, việc tăng cường quan hệ thương mại với Hoa Kỳ chắc chắn sẽ còn mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển trong thời gian tới.

Hiện nay, cả hai nền kinh tế Hoa Kỳ và Việt Nam đang gặp khó khăn do suy thoái kinh tế toàn cầu, song tình hình quan hệ thương mại giữa hai nước có thể vẫn tiếp tục tăng trưởng. Từ năm 1994 đến năm 2012, đã có những lần tình hình kinh tế của cả hai nước gặp khó khăn do khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới tác động đến, nhưng nhịp độ tăng trưởng thương mại hai nước vẫn tăng nhanh (chủ yếu là nhập khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ từ Việt Nam). Nguyên nhân của thực trạng này là do cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ lực vẫn là nhóm mặt hàng nông, lâm, thủy sản và công nghiệp chế biến, chế tạo. Những mặt hàng này ít bị tác động do khủng hoảng từ phía nhà sản xuất (Việt Nam) và nhà nhập khẩu (Hoa Kỳ).

Sự tăng trưởng này có nhiều nguyên nhân trong đó quan trọng nhất là nhân tố chính sách kinh tế giữa hai nước thể hiện qua việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao, bình thường hóa quan hệ kinh tế (BTA), Việt Nam gia nhập WTO và Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế PNTR, hai nước ký TIFA.v.v. Bởi vậy, việc hoàn thiện các chính sách chung giữa hai nước trên lĩnh vực thương mại phải được xem là ưu tiên hàng đầu.

Trong những năm tới, nếu Việt Nam đàm phán thành công, thuyết phục được Hoa Kỳ dành Quy chế GSP, đồng thời hai nước ký tiếp các Hiệp định: BIT và FTA, thì thương mại giữa hai nước vẫn tiếp tục tăng, đặc biệt là xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Đồng thời, những năm tới, khả năng và nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ sẽ tăng lên nhanh chóng, Việt Nam cần tận dụng tích cực thị trường khổng lồ này, đẩy mạnh xuất khẩu, cũng như tăng cường nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ cho nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn vốn đầu tư của Hoa Kỳ. Kinh nghiệm thực tiễn hầu như tất cả các nước trong khu vực và trên thế giới đều tận dụng nhân tố Hoa Kỳ, coi đó như một nguồn tăng trưởng, để đẩy mạnh phát triển kinh tế, do đó Việt Nam tận dụng nhân tố Hoa Kỳ không phải là một trường hợp đặc biệt, ngoại lệ.

Một cách tiếp cận khác có thể xem là triển vọng để Việt Nam và Hoa Kỳ tăng cường hợp tác kinh tế, đó là sáng kiến thành lập Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Khởi đầu của TPP là cuộc thảo luận giữa Hoa Kỳ và Chile, New Zealand, Singapore trong Hội nghị APEC – 2002, Brunei tham gia đàm phán vào năm 2005 và tiến trình TPP bắt đầu từ năm 2006. Tháng 9/2008 Việt Nam cùng Peru và Australia là những quốc gia tiếp theo đề nghị tham gia đàm phán và gần đây là Nhật Bản. Với TPP, mục tiêu của Hoa Kỳ bên cạnh lợi ích cụ thể về thương mại và đầu tư còn nhằm thúc đẩy tiến trình thành lập Khu vực Mậu dịch tự do châu Á – Thái Bình Dương (FTAAP), đồng thời đây là cơ chế hợp lý để Hoa Kỳ thực hiện chiến lược quay trở lại châu Á. Hơn nữa, giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đang trong giai đoạn tương tác giá trị, cho nên TPP có thể vắng bóng Trung Quốc, đây có thể coi là một cơ hội kinh tế cho Việt Nam nếu muốn thoát khỏi sự cạnh tranh quyết liệt từ hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc trên thị trường Hoa Kỳ.

Trong những năm tới, nếu Việt Nam định hướng đúng sản xuất để xuất khẩu và nhập khẩu, và vận dụng hợp lý các luật chơi được quy định trong hiệp định thương mại song phương và các luật lệ kinh tế của Hoa Kỳ, cũng như tranh thủ các nhân tố mới đang xuất hiện, Việt Nam sẽ tận dụng được tối đa thị trường khổng lồ của quốc gia này để đưa tổng trị giá thương mại giữa hai nước tiếp tục tăng trưởng như giai đoạn 2000 - 2012.

3.4.2. Về quan hệ đầu tư

Những năm gần đây, dù đang bị cạnh tranh gay gắt và đang đối diện với nguy cơ “trỗi dậy” của Trung Quốc, nhưng Hoa Kỳ vẫn đang là nền kinh tế có tầm ảnh hưởng thế giới, hàng năm nước đầu tư ra nước ngoài khoảng 140 tỷ USD (mức những năm gần đây), đồng thời Hoa Kỳ có mạng lưới công ty xuyên quốc gia rộng khắp thế giới, có khả năng chuyển tải đầu tư của Hoa Kỳ vào mọi nơi trên thế giới cũng như vào mọi ngành nghề ở các nước. Khi đầu tư ra nước ngoài, Hoa Kỳ muốn chủ động nắm và kiểm soát nguồn nguyên liệu – năng lượng, chi phối các ngành chế tạo quan trọng, các hoạt động tài chính, ngân hàng, khổng chế thị trường, chuyển giao công nghệ, thu hút hàng hóa vào quốc gia.

Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ thực hiện quá trình đổi mới và tái cấu trúc nền kinh tế, phát triển các ngành hiện đại có hàm lượng khoa học cao. Để đạt được mục đích này, Hoa Kỳ tăng cường đầu tư ra nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả tư bản của mình, đồng thời chuyển giao nhanh công nghệ đã lỗi thời sang các nước đang phát triển và nhập khẩu những mặt hàng kém hiệu quả trong nước. Như vậy, Hoa Kỳ đang rất cần tìm nơi đến cho nguồn vốn đầu tư của mình. Đây cũng là cơ hội thuận lợi cho đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam trong những năm tới.

Tuy nhiên, dù đầu tư ở quốc gia nào thì mục tiêu hàng đầu của Hoa Kỳ là lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận trong thời hạn kinh doanh. Mô hình đầu tư của Hoa Kỳ chủ yếu là tư nhân nhỏ dựa trên trình độ kỹ thuật, công nghệ hiện đại, yếu tố này có thể tạo bất lợi cho đầu tư vào Việt Nam của Hoa Kỳ. Vì vậy, Việt Nam cần nắm bắt được tình hình và triển vọng phát triển kinh tế, cũng như các quan hệ kinh tế - chính trị trong nội bộ Hoa Kỳ, chính sách quan hệ quốc tế và khu vực của họ. Để từ đó, tiếp cận, những nhân tố liên quan trực tiếp đến FDI của Hoa Kỳ, bao gồm các chính sách đầu tư của các công ty Hoa Kỳ, các luật lệ liên quan, khả năng cạnh tranh thu hút vốn đầu tư của Hoa Kỳ, của các nước trong khu vực, cùng những chính sách thu hút đầu tư của các nước đó. Nhân tố quan trọng bậc nhất, theo chúng tôi là sức hấp dẫn của Việt Nam thông qua chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách thu hút đầu tư và môi trường đầu tư. Việt Nam phải tự tạo ra một lực hút mạnh để thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là từ các nước có công nghệ nguồn, Hoa Kỳ là một nước có ưu thế bậc nhất trong số đó.

Hiện nay, FDI của Hoa Kỳ có mặt ở hầu hết tất cả các nước trên thế giới, khoảng 75% tổng FDI của họ được chuyển đến khu vực các nước phát triển, gần 25% còn lại được chuyển vào các nước đang phát triển. Hoa Kỳ cũng đang chiếm ưu thế về tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của thế giới và có tổng vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất. Hoa Kỳ đang rất chú trọng phát triển “nền kinh tế mới” và luôn tìm cách tăng cường vị trí hàng đầu thế giới của mình trong các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại như thông tin, vô tuyến, điện tử, công nghiệp hàng không vũ trụ, năng lượng và chế tạo máy. Để mở rộng ảnh hưởng trên thế giới,

chúng ta nhận thấy rằng, đầu tư của Hoa Kỳ ra nước ngoài được tập trung vào đầu tư trực tiếp, đặc biệt là thông qua các chi nhánh của các TNC.

Trong tầm nhìn của giới đầu tư Hoa Kỳ, cũng như trong ngưỡng tương tác chính trị cho phép: Việt Nam đang là thị trường đáng quan tâm của Hoa Kỳ. Dù quyền lợi kinh tế của Hoa Kỳ ở Việt Nam chưa phải là ưu tiên số một, nhưng để khẳng định vị trí và giá trị của mình ở khu vực, cũng như chiến lược can dự trở lại, Hoa Kỳ không muốn mất cơ hội chiếm lĩnh thị trường đang phát triển sôi động sát biên giới phía nam Trung Quốc. Tiến trình TPP do Hoa Kỳ lãnh đạo đang là cơ hội và “mặt trận” để Hoa Kỳ phô diễn “quyền lực khôn ngoan” cùng giá trị của mình trước một “sức mạnh mềm” của Trung Quốc ở khu vực. Với tư cách là quốc gia đang trong tiến trình đàm phán TPP, Việt Nam có cơ hội để đón làn sóng đầu tư tiếp theo của Hoa Kỳ trong khu vực *“Hoa Kỳ khẳng định tăng cường quan hệ đầu tư, thương mại với Việt Nam trước hết là vì lợi ích kinh tế và mục tiêu chiến lược của Hoa Kỳ”* [11, tr. 23].

Trên thực tế, hoạt động đầu tư quốc tế của Hoa Kỳ dù ở bất kỳ nước nào cũng phải được sự hỗ trợ của Chính phủ Hoa Kỳ, mà những đại diện quan trọng là OPIC (Công ty Đầu tư tư nhân hải ngoại của Hoa Kỳ). Hiện nay, chương trình OPIC và hỗ trợ của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hoa Kỳ (Eximbank) đang hoạt động tích cực cho việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa Hoa Kỳ với Việt Nam. Hoạt động của Eximbank với Việt Nam trên thực tế có thể coi là một dạng đầu tư gián tiếp thông qua tài trợ xuất khẩu của Hoa Kỳ vào Việt Nam, cơ quan này đang đánh giá Việt Nam là quốc gia phát triển nhanh và đang tạo ra những cơ hội làm ăn to lớn cho các công ty Hoa Kỳ.

Về phía Việt Nam, kể từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (1987) và tiếp tục hoàn thiện bổ sung luật này những năm sau đó, môi trường đầu tư tại Việt Nam luôn trong xu hướng được cải thiện, tạo thế và lực mới trên trường quốc tế, tranh thủ được nguồn vốn, công nghệ, mở rộng hợp tác kinh tế và hội nhập vào khu vực và quốc tế. Bởi vì, đầu tư có một vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế xã hội vì: *“Trên giác độ nền kinh tế quốc dân, đầu tư vừa tác động đến tổng cầu, vừa tác động*

đến tổng cung, trên cơ sở đó thúc đẩy nền kinh tế, tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho dân cư, cải thiện chất lượng sống, góp phần phát triển bền vững” [17, tr. 23]. Cùng với việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1996, chính phủ Việt Nam và các cơ quan hữu quan đã ban hành hàng trăm các văn bản pháp luật nhằm tạo ra cơ sở pháp lý căn bản điều tiết các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thêm vào đó, những trở ngại về hành chính cũng được giảm dần thông qua những quy định mới về phi tập trung cấp quản lý, hệ thống “một cửa” đã dần dần được thực hiện. Thủ tục xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động đầu tư nước ngoài cũng được đơn giản hoá dần. Khu vực doanh nghiệp tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Như vậy, triển vọng thu hút đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam trong những năm tới là khá khả quan. Với đường lối đổi mới và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, Việt Nam đang là một thị trường có nhiều tiềm năng ở châu Á, chưa được khai thác nhiều, với những lợi thế so sánh về tài nguyên, nguồn nhân lực, sự ổn định về chính trị, thị trường tiêu thụ khá lớn. Đặc biệt, xét về yếu tố lao động giá rẻ thì Việt Nam vẫn có lợi thế hơn nhiều các nước ASEAN, và chắc chắn ưu điểm này vẫn còn phát huy tác dụng trong tương lai gần. Trong tương lai, khả năng phát triển của Việt Nam là khá mạnh mẽ, và các công ty Hoa Kỳ khi mở rộng quan hệ kinh tế, hoạt động đầu tư quốc tế không thể không tham gia nhiều hơn nữa vào thị trường Việt Nam.

Tóm lại, kinh tế và chính trị là hai thành tố cơ bản tạo nên bộ mặt của thế giới, giữa chúng có quan hệ thống nhất, biện chứng với nhau trong đó, chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế. Điều này nói lên tính thống nhất không thể tách rời và sự tác động qua lại giữa hai thành tố này, tạo động lực cho sự phát triển của mọi xã hội.

Đối với nền kinh tế TBCN Hoa Kỳ, quyền lợi kinh tế là cứu cánh. Những thành tựu Hoa Kỳ đạt được thông qua quan hệ kinh tế với Việt Nam có thể chưa phải là mối quan tâm hàng đầu của các nhà chiến lược Hoa Kỳ. Nhưng trên giác độ chiến lược, Hoa Kỳ đã có thể thay đổi một hình ảnh quá khứ của mình trong cách

nhìn của phía Việt Nam thông qua lợi ích kinh tế của cả hai bên. Đồng thời, khi quyền lợi chiến lược và giá trị chưa thể mở đường cho quyền lợi kinh tế thì sự đi trước của quyền lợi kinh tế (dù chưa lớn, chưa đáng quan tâm đối với Hoa Kỳ) cũng có một sự tác động trở lại nhất định.

Với phương châm đúng đắn: hội nhập nhưng không hòa tan, phát triển kinh tế đi đôi với giữ gìn bản sắc văn hóa và sự ổn định chính trị của phía Việt Nam, Hoa Kỳ không thể không tôn trọng những giá trị của Việt Nam. Tổng thống Hoa Kỳ B. Clinton trong bài phát biểu tại Hà Nội cũng đã chia sẻ về những băn khoăn chung này: làm sao để có thể nắm lấy những cơ hội của nền kinh tế toàn cầu mà vẫn tránh được những xáo động của nó? Làm thế nào để trong khi mở cửa đón những ý tưởng mới, chúng ta vẫn bảo vệ được truyền thống của chúng ta, nền văn hóa của chúng ta, lối sống của chúng ta? Do đó, với sự lớn mạnh của quyền lợi kinh tế của cả hai bên, phía Việt Nam về lâu dài, cũng không thể không quan tâm đến những quyền lợi giá trị và chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực và trên thế giới.

PHẦN KẾT LUẬN

Quan hệ kinh tế giữa Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ và Cộng hòa XHCN Việt Nam là một bộ phận của quan hệ kinh tế quốc tế. Dưới góc độ kinh tế đối ngoại, tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 đã được vận hành trên một cơ sở pháp lý vững chắc. Đó là kết quả của một quá trình đấu tranh, hợp tác để xây dựng và xác lập quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia. Từ kết quả nghiên cứu quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia trong giai đoạn này, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012 là một quá trình phát triển với tốc độ nhanh, thu được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Tuy nhiên, mối quan hệ này vẫn non trẻ so với lịch sử phát triển của quan hệ kinh tế quốc tế do chịu sự tác động sâu sắc của nhân tố quan hệ lịch sử, chính trị giữa hai chủ thể Hoa Kỳ và Việt Nam.

Tác động từ di sản lịch sử của giai đoạn trước năm 1975 làm cho quan hệ kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam chưa được xác lập, nên chưa tạo ra được tiền đề cho tiến trình quan hệ kinh tế của giai đoạn 2000 - 2012. Tuy nhiên, có thể nhìn nhận mặt tích cực ở khía cạnh rút ra bài học kinh nghiệm.

Tác động của giai đoạn lịch sử từ sau năm 1975 đến năm 2000 đã tạo ra tiền đề cần thiết cho tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012. Đây là giai đoạn nước Việt Nam mới hoàn toàn hòa bình thống nhất, có địa vị pháp lý trên trường quốc tế, do đó Hoa Kỳ và Việt Nam có đủ điều kiện cần và đủ để trực tiếp bắt tay xây dựng và thiết lập quan hệ kinh tế. Tác động tích cực của tiến trình bình thường hóa ngoại giao đã mở đường cho hai quốc gia tiến tới bình thường hóa quan hệ chính trị, từ đó mở đường cho quan hệ kinh tế có bước khởi đầu, tạo tiền đề vật chất trực tiếp cho hai nước ký kết BTA vào năm 2000.

2. Khi BTA được ký kết vào năm 2000, quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam chính thức được vận hành trên một nền tảng pháp lý vững chắc. Đây cũng là bước tiến quan trọng cả về kinh tế lẫn chính trị trong lộ trình bình thường hóa quan hệ

đầy đủ giữa hai quốc gia. Do đó, đứng ở góc độ lý thuyết kinh tế đối ngoại, khái niệm “*quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam*” đến giai đoạn mới có nội hàm đầy đủ vì quan hệ kinh song phương là quan hệ diễn ra giữa hai chủ thể độc lập, và “*cơ sở để xem xét là sự độc lập về kinh tế*” [43, tr. 17].

Với BTA, chủ thể kinh tế Việt Nam đã được phía Hoa Kỳ công nhận và đối xử một cách bình đẳng (yếu tố pháp lý đã được định hình về cơ bản, mặc dù cho đến hết năm 2012, Hoa Kỳ vẫn chưa công nhận chủ thể Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ nên chưa dành Quy chế GSP cho Việt Nam). BTA là văn bản pháp lý cơ bản nhất, chứng nhận quan hệ kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, là Hiệp định kinh tế quan trọng nhất Việt Nam ký kết với các đối tác bên ngoài.

3. Qua nghiên cứu tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam, chúng tôi nhận thấy mỗi quan hệ này có nhiều nội dung phức tạp, vì quan hệ kinh tế vừa diễn ra phải tuân thủ luật pháp và những quy định riêng của mỗi nước, vừa phải tuân thủ những nguyên tắc chung của hai nước và nguyên tắc của WTO. Điều này liên quan đến thể chế chính trị, hệ thống quyền lực, các cơ quan hoạch định chính sách của cả Hoa Kỳ và Việt Nam. Đồng thời, các lĩnh vực quan hệ kinh tế song phương không thể tách rời luật pháp và các quy định của WTO.

Qua tiến trình quan hệ kinh tế song phương với Hoa Kỳ, chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam đã có những thay đổi mạnh mẽ từ sau công cuộc đổi mới, đặc biệt khi Việt Nam và Hoa Kỳ ký BTA và Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Tuy nhiên, càng hội nhập sâu rộng hơn vào thế giới thì các chính sách cũng nhanh chóng cần được bổ sung hoàn thiện để Việt Nam có một hệ thống luật pháp và các chính sách kinh tế, thương mại tương thích với thế giới, trong đó có Hoa Kỳ.

4. Sự khác biệt về thể chế chính trị giữa Hoa Kỳ và Việt Nam dẫn đến, quá trình xây dựng chính sách của quan hệ kinh tế song phương luôn bị chậm so với đòi hỏi của thực tiễn. Tuy nhiên, mỗi khi giữa hai nước đạt được một thỏa thuận để có một chính sách chung thì thực tiễn quan hệ kinh tế trở nên sôi động và có bước phát triển đột biến. Những mốc quan trọng đánh dấu các chính sách tích cực giữa hai nước như: năm 1995, bình thường hóa quan hệ ngoại giao; năm 2000, hai nước ký

BTA, Hoa Kỳ dành cho Việt Nam NTR; năm 2007, Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế PNTR điều tương ứng với sự tăng nhanh của quan hệ thương mại và đầu tư. Vì vậy, một khi giữa hai nước xây dựng được một chính sách kinh tế đúng đắn, kịp thời sẽ tạo một động lực mạnh mẽ cho sự tăng trưởng của thương mại và đầu tư.

5. Trải qua 12 năm thực hiện BTA, quan hệ thương mại và đầu tư giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đã đạt được kết quả đáng khích lệ:

- Về kết quả quan hệ thương mại: Tổng trị giá thương mại hai chiều tăng nhanh qua các năm, đặc biệt tăng đột biến năm 2002 sau khi BTA có hiệu lực trên thực tế (giữa tháng 12 năm 2001, BTA mới có hiệu lực) và khi Hoa Kỳ trao cho Việt Nam PNTR (2007), *điều đáng lưu ý là quá trình này Việt Nam luôn xuất siêu (cán cân thương mại luôn thặng dư phía Việt Nam)*. Năm 1999 (khi chưa bắt đầu quá trình này), tổng trị giá thương mại hai nước chỉ đạt 838,89 triệu USD, đến năm 2001 (năm đầu tiên của quá trình quan hệ kinh tế khi có BTA), tổng trị giá thương mại hai nước đạt 1,4 tỷ USD và đến năm 2012 (năm kết thúc quá trình mà luận án khảo sát), tổng trị giá thương mại hai nước đã tăng trên 24 tỷ USD. Con số này càng có ý nghĩa khi quá trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam còn “non trẻ” so với nhiều nước trong khu vực, cũng như bất lợi của Việt Nam về những rào cản pháp lý và các nhân tố chính trị. Tính chung cả giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2012, tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu Hoa Kỳ - Việt Nam đạt 136 tỷ 401,477 triệu USD, trong đó Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam là 109 tỷ 332,329 triệu USD, Hoa Kỳ xuất sang Việt Nam đạt 27 tỷ 069,148 triệu USD.

- Về kết quả quan hệ đầu tư: Trong lĩnh vực đầu tư, thành quả lớn thu được chủ yếu là tổng vốn FDI vào Việt Nam tăng nhanh qua các năm, đồng thời phản ánh kết quả môi trường và chính sách thu hút đầu tư ở Việt Nam đang ngày được cải thiện. Năm 2012, lũy kế các dự án còn hiệu lực của Hoa Kỳ tại Việt Nam là 639 dự án với tổng vốn đăng ký trên 10,5 tỷ USD. *Hoa Kỳ tiếp tục là một trong những quốc gia có vốn đầu tư nước ngoài lớn ở Việt Nam, đứng thứ 7 trong số 80 quốc gia, vùng lãnh thổ có vốn đầu tư tại Việt Nam.*

6. Với những kết quả đạt được trong quan hệ thương mại và đầu tư giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, có thể khẳng định đây là một thắng lợi quan trọng của nhân dân và Chính phủ hai nước Hoa Kỳ và Việt Nam trong thực hiện quan hệ kinh tế đối ngoại. Thắng lợi đó đã góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước, đồng thời, tăng cường củng cố sự tin cậy hiểu biết, xích lại gần nhau giữa hai quốc gia vốn có một lịch sử thăng trầm: đối đầu và thù địch.

Kết quả trên cũng đang mở ra triển vọng lạc quan trong những năm tiếp theo khi hai nước hoàn thiện và bổ sung thêm các chính sách đúng đắn. Nhưng mối quan hệ này cũng đang đối mặt với nhiều thách thức lớn: (1) Sự suy thoái kinh tế ở cả hai quốc gia trong những năm gần đây, cùng với khủng hoảng kinh tế thế giới đang phát tác ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ kinh tế song phương. (2) Sự cạnh tranh gay gắt từ các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là nền kinh tế Trung Quốc. (3) Sự khác biệt về thể chế chính trị, hệ giá trị giữa Hoa Kỳ và Việt Nam cùng với địa - chiến lược của Việt Nam trong quan hệ quốc tế mới hiện nay dưới tác động của quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc có thể tạo ra một số thách thức cho quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam.

Nhìn một cách tổng thể, sự đan xen giữa triển vọng và thách thức của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam cần có sự nỗ lực của cả hai phía nhằm phát huy thuận lợi, hạn chế khó khăn nhằm đưa mối quan hệ tiếp tục tiến lên phía trước. Vì vậy, giữa Hoa Kỳ và Việt Nam cần thực hiện những nhiệm vụ trước mắt là:

Thứ nhất: Cả hai bên (Hoa Kỳ và Việt Nam) cần thu hẹp những khác biệt về văn hoá, chính trị, tư tưởng để tìm những điểm thống nhất, những lợi ích song trùng. Mặt khác, mỗi bên cần giữ gìn những bản sắc, những khác biệt, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau. Vì vậy, cả hai bên, nhất là phía Hoa Kỳ cần tạo lập môi trường hoà bình ổn định để phát triển quan hệ kinh tế. Lịch sử đã chứng minh: không thể phát triển mối quan hệ này nếu hai quốc gia chỉ theo đuổi những mục tiêu của riêng mình.

Thứ hai: Trong quá trình quan hệ thương mại, cả hai bên phải tôn trọng những điều kiện của BTA. Đặc biệt phía Hoa Kỳ không được lấy vấn đề bảo hộ

mậu dịch, khuyến khích các vụ kiện bán phá giá để làm rào cản từ hàng nhập khẩu của Việt Nam. Đồng thời phía Việt Nam cần tôn trọng và có những biện pháp bảo vệ quyền quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ ba: Để rút ngắn những khoảng cách về quy mô, trình độ của hai nền kinh tế cả hai bên (nhất là phía Việt Nam) cần đẩy mạnh hợp tác giáo dục, khoa học và công nghệ. Đồng thời, Hoa Kỳ cần đẩy mạnh đầu tư vào Việt Nam (trong đó cần chú trọng đến viện trợ phát triển cho Việt Nam).

Thứ tư: Để quan hệ kinh tế phát triển bền vững, phía Hoa Kỳ cần phải nhìn nhận đúng bản chất các vấn đề: dân tộc, dân chủ, nhân quyền, tôn giáo ở Việt Nam và nên xem xét lại quan điểm gần những khác biệt này làm điều kiện tiên quyết với quan hệ kinh tế cũng như viện trợ nhân đạo và viện trợ phát triển cho Việt Nam.

Thứ năm: Để quan hệ thương mại, đầu tư phát triển thuận lợi, phía Việt Nam cần có những bước đi nhanh chóng, vững chắc trong chính sách đổi mới. Trong đó, việc cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện pháp luật và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN cần phải được đưa lên hàng đầu. Đồng thời, phía Việt Nam cần nghiên cứu tìm hiểu hệ thống chính trị và đảng cầm quyền ở Hoa Kỳ, phương thức lãnh đạo của đảng cầm quyền, quản lý nhà nước của bộ máy công quyền ở quốc gia này.

Thứ sáu: Cả hai bên cần đẩy nhanh đàm phán để ký các hiệp định như, BIT, FTA, đồng thời Hoa Kỳ cần nhanh chóng trao GSP cho phía Việt Nam.

Ngày nay xu thế toàn cầu hoá đang ngày càng lan rộng, “*nó tương tác cùng các xu thế lớn khác của thời đại như khát vọng của nhân dân thế giới vì hoà bình và phát triển, sự tự khẳng định của từng dân tộc, sự đòi hỏi công bằng và tiến bộ xã hội, sự thức tỉnh của cá nhân con người*” [115, tr. 1]. Kết quả của tổng hợp các xu hướng ấy đang dần dần tạo ra một bộ mặt trong những thập kỷ tới của các quốc gia, của xã hội loài người.

Sự phát triển của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000 - 2012, đã góp phần thúc đẩy và tăng cường mối quan hệ hợp tác hữu nghị, hiểu biết lẫn

nhau giữa hai dân tộc, đáp ứng lòng mong mỏi của bao thế hệ nhân dân Hoa Kỳ và Việt Nam bắt đầu từ hơn hai trăm năm trước. Đồng thời, giúp Việt Nam nhận thức đúng đắn hơn về thực tiễn thời kỳ quá độ đi lên CNXH, giải phóng lực lượng sản xuất, sửa chữa được những sai lầm “*trong nhận thức sai lệch về kinh tế thị trường, coi nó là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản*” [103, tr. 108].

Quan hệ kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đang còn tiếp diễn với nhiều triển vọng và thách thức phía trước phải vượt qua, bởi đây là mối quan hệ kinh tế giữa hai chủ thể có sự khác biệt rất lớn và chưa có tiền lệ trong lịch sử. Hoa Kỳ là siêu cường số một thế giới đang theo đuổi nền kinh tế thị trường tự do tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn cầu với “tham vọng áp đặt các giá trị của mình”. Trong khi đó Việt Nam là quốc gia đang phát triển, đang từng bước thực hiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với phương châm “hội nhập nhưng không hoà tan” và luôn có ý thức giữ gìn các giá trị truyền thống của dân tộc. Tuy vậy, với những nỗ lực và những thành quả đạt được, chúng ta có thể lạc quan về triển vọng nhất định của mối quan hệ này trong những năm tới./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH
CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Viết Hùng (2013), “Tìm hiểu nhân tố chính trị trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ sau năm 1975”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6 (159), 6/2013.
2. Lê Viết Hùng (2013), “Vài nét về lịch sử viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 7 (447), 2013.
3. Lê Viết Hùng (2013), “Hiến pháp và đảng cầm quyền - nhìn từ Việt Nam và thế giới”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 187, 10/2013.
4. Lê Viết Hùng (2014), “Một số đặc điểm, tính chất của quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam (2000 – 2012)” *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 190, 01/2014.
5. Lê Viết Hùng (2014), “Bước phát triển mới của quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2001 - 2012”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1/2014.
6. Lê Viết Hùng (viết chung, 2013), “Vai trò của đầu tư trực tiếp đối với củng cố mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, 2 (155), 2/2013.
7. Lê Viết Hùng (viết chung, 2010), *Tiếp cận Lịch sử thế giới và Lịch sử Việt Nam - một cách nhìn*, Sách chuyên khảo, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Kim Anh (2012), *Vai trò của Hoa Kỳ đối với phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam*, Báo cáo tập sự, Viện nghiên cứu Châu Mỹ.
2. Lê Lan Anh (2011) “Nhìn lại chính sách của chính quyền Tổng thống B.Obama đối với ASEAN”, *Châu Mỹ ngày nay*, (4), tr. 9 - 15.
3. Lê Lan Anh (2011) “Nước Mỹ - Một thập kỷ nhìn lại”, *Châu Mỹ ngày nay*, (4), tr. 65 - 68.
4. Ngô Thị Lan Anh (2008) “Văn hóa và doanh nhân trong nền kinh tế Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 43 – 47.
5. Dixee R. Bartholomew - Feis (2007), *OSS và Hồ Chí Minh đồng minh bất ngờ trong cuộc chiến chống Phát xít Nhật*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
6. “Bài phát biểu của Tổng thống Bill Clinton tại Đại học Quốc gia Hà Nội” (2000), Tài liệu tham khảo đặc biệt 0212.01a, TTXVN, Hà Nội 17/11/2000.
7. Nguyễn Ngọc Bích (2002), *Buôn bán với Mỹ*, Nxb.Trẻ, Hà Nội.
8. Đỗ Đức Bình và Nguyễn Thượng Lạng, (2006), *Thu hút đầu tư của các doanh nghiệp Hoa Kỳ và Châu Mỹ vào Hà Nội*, Đề tài cấp Viện, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
9. Lê Thanh Bình (2002), *Kinh tế đối ngoại trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Bình (2006), “Những thay đổi trong cơ cấu hàng Việt Nam sang Mỹ”, *Tạp chí Việt – Mỹ*, (10), tr. 25 – 26.
11. Nguyễn Văn Bình (2009), “Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 12 – 24.
12. Ngô Xuân Bình (1993), *Kinh tế Mỹ*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
13. Ngô Xuân Bình (1995), *Quan hệ Mỹ - Nhật Bản sau chiến tranh lạnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Ngô Xuân Bình (1993), *Kinh tế Mỹ - Lý thuyết, chính sách đổi mới và thực tiễn*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
15. Ngô Xuân Bình (2002), “Đôi nét về lịch sử hình thành kinh doanh Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay* (4), tr. 3 – 8.
16. Kurt M.Campbell (Lê Lan Anh lược dịch), (2010), “Nguyên tắc can dự của Mỹ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, *Châu Mỹ ngày nay*, (5), tr. 25 – 30.
17. Trần Thị Minh Châu (CB), (2007), *Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Trần Kim Chi (2012), “Vietnam – United States Strategic Dialogue”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới”*, tr. 62 – 68.
19. Nguyễn Thị Kim Chi (2009), “Cơ sở pháp lý và hệ thống thực thi chính sách thương mại quốc tế của Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (9), tr. 30 – 38.
20. Nguyễn Thị Kim Chi (2009), “Chính sách thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt nam từ năm 2001 đến nay”, *Châu Mỹ ngày nay*, (7), tr. 11 – 24.
21. Nguyễn Thị Kim Chi (2010), “Một số vấn đề nổi bật trong quan hệ kinh tế Mỹ - Trung hiện nay và chính sách của Chính phủ Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 39 – 48.
22. Nguyễn Thị Kim Chi và Nguyễn Xuân Trung (2010), “Chính sách thương mại của Mỹ đối với Trung Quốc trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI”, *Châu Mỹ ngày nay*, (7), tr. 10 – 27.
23. Đặng Văn Chương (2005), “Quan hệ đối ngoại của Xiêm với các nước phương Tây dưới thời Rama III (1824 – 1851)”, *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, số 26, tr. 33 – 38.
24. Vũ Hoàng Chương (2005), *Những vấn đề về thị trường Hoa Kỳ - Xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam cần chú ý*, Đề tài cấp Viện, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
25. Vũ Hoàng Chương (2005), *Chính sách tài chính tiền tệ của Mỹ đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương*, Đề tài cấp Viện, Viện nghiên cứu châu Mỹ.

26. Hillary Clinton (2011), (Châu Mỹ ngày nay dịch theo Foreign Policy), “Thế kỷ Thái Bình Dương của Hoa Kỳ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (10), tr. 48 – 58.
27. Hoàng Ngọc Anh Cường (2010), “Một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI vào Hà Nội trong thời gian tới”, *Châu Mỹ ngày nay*, (4), tr. 11 - 17.
28. Nguyễn Anh Cường (2011), “Vài nét về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam (1976 -2008)”, *Châu Mỹ ngày nay*, (7), tr. 47 – 58.
29. Nguyễn Anh Cường (2011), “Chính sách của Mỹ ở Biển Đông”, *Châu Mỹ ngày nay*, (8), tr. 23 – 31.
30. Nguyễn Anh Cường (2012), “Một số nhận thức trong lịch sử quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ thời kỳ đổi mới”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr. 54 – 66.
31. Đỗ Lộc Diệp (2009), “Những nhân tố xã hội của tăng trưởng kinh tế ở Mỹ và các nền kinh tế phát triển hiện đại”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 3 – 14.
32. Nguyễn Anh Dũng (2010), “Chính sách đối ngoại của Mỹ hiện nay”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr. 37 – 45.
33. Nguyễn Hữu Dũng (2002), “Tìm hiểu cuộc chiến catfish của Mỹ chống cá tra và cá basa Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, số 4 (49), tr. 25 – 32.
34. Nguyễn Thùy Dương (2011), “Sự phát triển và những hạn chế trong quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN”, *Châu Mỹ ngày nay*, (3), tr. 27 – 33.
35. Thùy Dương (2011), “Về khả năng suy thoái mới của nền kinh tế Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (8), tr. 65 – 68.
36. Thùy Dương (2011), “Mục đích các chuyến thăm Châu Á – Thái Bình Dương của lãnh đạo Hoa Kỳ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (11), tr. 66 – 68.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, (2004), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Trần Văn Đào - Phan Doãn Nam (2001), *Giáo trình lịch sử quan hệ quốc tế 1945-1990*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
39. Đinh Quý Độ (2000), *Chính sách kinh tế của Mỹ đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương kể từ sau chiến tranh lạnh*, Nxb. Khoa học xã hội.

40. Phan Huy Đường (2009), “Hệ lụy của khủng hoảng thị trường tài chính Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (3), tr. 3 – 8.
41. Phan Huy Đường (2009), “Những bài học trong điều hành chính sách tiền tệ ở Việt Nam, *Châu Mỹ ngày nay*, (4), tr. 12 – 19.
42. Eri Frater (U.S. Embassy), (2012), “Vai trò của Hoa Kỳ trong vấn đề bảo vệ môi trường tại Tiểu vùng sông Mêkong”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 207 – 223.
43. *Giáo trình kinh tế đối ngoại Việt Nam*, (2005), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Tư Giang (2006), “Hoa Kỳ đã đầu tư bao nhiêu vào Việt Nam”, *Tạp chí Việt – Mỹ*, (10), tr. 27.
45. Lê Thu Hằng (2005), *Đặc điểm thị trường hàng dệt may Hoa Kỳ*, Đề tài cấp viện, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
46. Nguyễn Ngọc Hạnh (2005), *Chiến lược hợp tác kinh tế của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong những năm gần đây*, Đề tài cấp Viện, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
47. George C. Herring (1998), *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Hoàng Văn Hiến (CB) - Nguyễn Viết Thảo (2006), *Lịch sử quan hệ quốc tế 1945 - 1995*, Nxb. Đà Nẵng.
49. Hoàng Văn Hiến (2008), *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc (1961 -1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
50. Trần Bạch Hiếu (2009), “Hoạt động vận động hành lang trong quá trình xây dựng chính sách và pháp luật ở Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 23 – 28.
51. Trần Bạch Hiếu (2009), “Vai trò tích cực của cộng đồng người Việt tại Mỹ đối với quan hệ Việt – Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (11), tr. 45 – 52.
52. Vũ Đăng Hình (CB), (2002), *Chính sách kinh tế Mỹ dưới thời Bill Clinton*, Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội.
53. Vũ Đăng Hình (chủ biên), (2005), *Cấu trúc lại nền kinh tế Mỹ từ thập kỷ 70 của thế kỷ trước đến nay*, Nxb. Thế giới.

54. Vũ Đăng Hình (2008), “Những chính sách hỗ trợ nông nghiệp của Hoa Kỳ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (5), tr. 3 – 24.
55. Vũ Đăng Hình và Vũ Đăng Linh (2009), “Hậu quả của khủng hoảng tài chính Mỹ: Những ghi nhận ban đầu”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr. 25 – 37.
56. Hoàng Xuân Hòa, (2005), “Đặc điểm thị trường và những điều chỉnh trong chính sách thương mại của Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr. 13 – 24.
57. Trịnh Sơn Hoan, (2011) “Những đánh giá bước đầu về chủ nghĩa thực dụng Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (9), tr. 53 – 61.
58. Lê Viết Hùng (2013), “Vài nét về lịch sử viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7 (447), tr. 59 – 66.
59. Lê Viết Hùng (2013), “Tìm hiểu nhân tố chính trị trong quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam từ sau năm 1975”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6 (159), tr. 36 – 42.
60. Nguyễn Anh Hùng (2010), “Quyền phủ quyết của Tổng thống và Quốc hội Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 29 – 32.
61. Nguyễn Tiên Hùng (2009), “Bán phá giá và chống bán phá giá ở Việt Nam hiện nay”, *Châu Mỹ ngày nay*, (4), tr. 20 – 23.
62. Nguyễn Lan Hương (2009), “Nước Mỹ trước thời kỳ Tổng thống Obama”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 28 – 36.
63. Nguyễn Lan Hương (2010), “Điều chỉnh quan điểm nhận thức trong chính sách đối ngoại của chính quyền G.W.Bush”, *Châu Mỹ ngày nay*, (11), tr. 14 – 21.
64. Nguyễn Lan Hương (2011), “So sánh phương thức thực hiện chính sách đối ngoại của Tổng thống B.Clinton và Tổng thống G.W.Bush”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr. 25 – 38.
65. Nguyễn Lan Hương (2011), “Một số điều chỉnh chính sách đối ngoại của Tổng thống Obama”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 43 – 53.
66. Nguyễn Thái Yên Hương (CB, 2005), *Can thiệp nhân đạo trong chính sách đối ngoại của Mỹ*, Nxb. Thế giới.
67. Nguyễn Thái Yên Hương và Tạ Minh Tuấn (đồng CB, 2011) *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Nxb, Giáo dục. Hà Nội

68. Nguyễn Thái Yên Hương (2007), “Chính sách đối ngoại Mỹ trong những năm cuối nhiệm kỳ của Tổng thống George W. Bush”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 21 -32.
69. Tường Hữu (2005), *Sự thật về cuộc chiến tranh Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Tp. HCM.
70. Quang Khải (2006), *Bùi Viện sứ giả Việt Nam đầu tiên đến Hoa Kỳ*, Nxb. Lao động, TP.HCM.
71. Lê Huy Khôi (2009), “Nghiên cứu thiết lập khu vực mậu dịch tự do Việt Nam – Hoa Kỳ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (10), tr. 15 – 21.
72. *Khi Việt Nam đã vào WTO* (2007), NXb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. *Kinh tế đối ngoại Việt Nam* (Nhiều tác giả), (2005), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Bùi Thị Phương Lan (2011), *Quan hệ Việt nam – Hoa Kỳ” (1994 – 2010)*, Nxb. Khoa học xã hội.
75. Lao động (01/10/2010), “Quan hệ Việt – Mỹ đã đạt được những tiến bộ ngoạn mục”.
76. Nguyễn Kim Lân (2002), “Tác động của sự điều chỉnh chiến lược Toàn cầu của Mỹ đến an ninh ở khu vực Đông Nam Á và Châu Á – Thái Bình Dương”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 21 – 23.
77. V.I. Lênin *Toàn tập*, T.45, (1978), Nxb. Tiến bộ, Matxcova.
78. Nguyễn Văn Lịch và Nguyễn Minh Trang (2011), “Kinh tế Mỹ năm 2011 và triển vọng năm 2012”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr . 3 – 12.
79. *Lịch sử các học thuyết kinh tế* (2000), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Cù Chí Lợi (2012), “*Chính sách của Hoa Kỳ đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và những hàm ý đối với Việt Nam*”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 38 – 48.
81. Cù Chí Lợi (2010), “Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ: hướng tới môi quan hệ chiến lược”, *Châu Mỹ ngày nay*, (8), tr. 37 – 48.

82. Cù Chí Lợi (2011), “Những vấn đề của kinh tế Mỹ hiện nay”, *Châu Mỹ ngày nay*, (9), tr. 3 – 12.
83. Nguyễn Đình Lương (2003), “Dự luật HR-1950 gây cản trở quá trình thực hiện hiệp định thương mại song phương và quá trình phát triển quan hệ Việt Nam - Hoa K, *Châu Mỹ ngày nay*, (8), tr. 64 – 66.
84. C. Mác- F. Ăng Ghen (1981), *Tuyển tập*, T.2, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
85. Nguyễn Ngọc Mạnh (2007), “Kinh tế Mỹ năm 2006 tình hình và triển vọng”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 3 – 11.
86. Nguyễn Ngọc Mạnh (2009), “Quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ trong bối cảnh mới”, *Châu Mỹ ngày nay*, (9), tr. 3 – 8.
87. Nguyễn Ngọc Mạnh (2010), “Triển vọng quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ sau 15 năm bình thường hóa quan hệ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 14 -28.
88. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 2, (1995), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, (1995), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Nguyễn Tuấn Minh, (2011), “Một số vấn đề cơ bản của kinh tế Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (5), tr. 3 – 13.
91. Nguyễn Tuấn Minh (2011), “Những vấn đề chính trị nổi bật trong nước của Hoa Kỳ giai đoạn 2011 - 2020”, *Châu Mỹ ngày nay*, (10), tr. 19 – 32.
92. Nguyễn Tuấn Minh (2002) “*Quan hệ Mỹ - Việt: Cách nhìn và đánh giá từ phía người Mỹ*”, đề tài khoa học (Viện nghiên cứu Châu Mỹ) Hà Nội.
93. Nguyễn Tuấn Minh (2005), *Mỹ điều chỉnh chính sách kinh tế đối với ASEAN sau 11/9*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
94. Nguyễn Tuấn Minh (2011), “*Những vấn đề chính trị - kinh tế (trong nước) nổi bật của Hoa Kỳ giai đoạn 2011 – 2020 và tác động đến Việt Nam*” Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
95. Nguyễn Tuấn Minh và Vũ Đăng Linh, (2009), “Khủng hoảng tài chính - tín dụng ở Mỹ và một số vấn đề với Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 29 – 39.

96. Nguyễn Tuấn Minh (2009), “Những cơ sở hoạch định chính sách kinh tế của Mỹ và vấn đề đối với Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 30 – 39.
97. Nguyễn Tuấn Minh (2009), “Chính sách kinh tế của Hoa Kỳ đối với Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, (8), tr. 3 – 12.
98. Nguyễn Tuấn Minh (2010), “15 năm quan hệ thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 29 – 41.
99. Richard B. Morris (1967), *Những tài liệu căn bản về lịch sử Hoa Kỳ*, Việt Nam khảo dịch xã, Sài Gòn.
100. Trình Mưu - Nguyễn Hoàng Giáp (2007), *Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
101. Bùi thành Nam (2003), “NAFTA và những tác động tới nền kinh tế Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 3 – 8.
102. Bùi Thành Nam (2012) “Hợp tác kinh tế Việt Nam Hoa Kỳ: thực trạng và triển vọng”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 124 – 134.
103. Nguyễn Văn Nam (CB), (2006), *Phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
104. Nguyễn Dy Niên (2005), “Nhìn lại 10 năm quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ: kết quả và triển vọng”, *Tạp chí Cộng sản*, 10/2006.
105. Phạm Thu Nga (2004), *Quan hệ Việt - Mỹ 1939 - 1954*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
106. Lê Thị Vân Nga (2005), *Chính sách thương mại của Hoa Kỳ trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế*, Đề tài cấp viện, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
107. Lê Thị Vân Nga (2010), “Hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ: Hiện tại và tương lai”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 71 – 77.
108. Lê Thị Vân Nga (2012), “Kinh tế Mỹ năm 2011 và những vấn đề thách thức đối với quá trình phục hồi”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 12 – 21.
109. Kim Ngọc (2005), *Triển vọng kinh tế thế giới 2020*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

110. Hoàng Thị Lê Ngọc (2012), “Viện trợ phát triển của Hoa Kỳ với Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 224 – 238.
111. Nguyễn Nhâm (2011), “Chiến lược can dự trở lại Châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (5), tr. 34 - 41.
112. Nguyễn Nhâm (2011), “Những điểm mới trong chiến lược của Mỹ đối với ASEAN và Biển Đông”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 19 – 28.
113. Nhân dân (6/5/2001), “Giới doanh nghiệp Mỹ: Chính phủ Mỹ cần sớm thông qua Hiệp định thương mại”
114. Đặng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Nxb. Viện nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, Hà Nội.
115. Nguyễn Hồng Quang (2009), “Một số đánh giá bước đầu về ‘học thuyết Obama’”, *Châu Mỹ ngày nay*, (8), tr. 38 – 43.
116. Nguyễn Minh Quang (2010), “Kinh nghiệm xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Mỹ của một số nước châu Á”, *Châu Mỹ ngày nay*, (5), tr. 17- 22.
117. Nguyễn Thuý Quỳnh (2006), “Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ và việc gia nhập WTO của Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 37 – 45.
118. Lê Kim Sa - Lê Hải Vân (2003), “Quá trình chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang hiện đại hóa của nông nghiệp Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (4), tr. 3 – 15.
119. Lê Kim Sa (2004), “Chính sách kinh tế đối ngoại của Mỹ và những điều trong những năm đầu thế kỷ XXI”, *Châu Mỹ ngày nay*, (3), tr. 3 – 17.
120. Nguyễn Thiết Sơn (2004), *Việt Nam - Hoa Kỳ quan hệ thương mại và đầu tư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
121. Nguyễn Thiết Sơn (2003), *Quan hệ kinh tế Mỹ - Việt Nam, một số tác động với kinh tế Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
122. Nguyễn Thiết Sơn (2005), *Hệ thống chính trị và đảng cầm quyền ở Mỹ*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp viện, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
123. Nguyễn Thiết Sơn (2012), “The role of Trans – Pacific strategic Economic Partnership in Asia – Pacific Economic structure and the involvement of the

- USA in Vietnam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 153 – 154.
124. Nguyễn Thiết Sơn (chủ biên), (2011), “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ: vấn đề, chính sách và xu hướng*”, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
125. Nguyễn Thiết Sơn (2004) “*Việt Nam – Hoa Kỳ quan hệ thương mại và đầu tư*” Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
126. Nguyễn Thiết Sơn (2003), “Một năm thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam – Mỹ và những vấn đề”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr. 52 – 68.
127. Nguyễn Thiết Sơn (2005), “Chính sách và vai trò của Mỹ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr. 3 – 11.
128. Bùi Ngọc Sơn (2007), “Xuất khẩu hàng hóa Việt Nam vào thị trường Mỹ: tình hình và giải pháp”, *Châu Mỹ ngày nay*, (9), tr. 14 – 22.
129. Nguyễn Thiết Sơn (2012), “Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) và việc tham gia của Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 40 – 50.
130. Nguyễn Thiết Sơn (2009), “Những bước phát triển trong quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 3 – 11.
131. Nguyễn Thiết Sơn (2009), “Thị trường chứng khoán Mỹ trước thời gian suy thoái kinh tế toàn cầu”, *Châu Mỹ ngày nay*, (8), tr. 23 – 28.
132. Nguyễn Thiết Sơn (2010), “Quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ triển vọng và hợp tác”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 3 – 13
133. Nguyễn Thiết Sơn (2010), “Đầu tư nước ngoài và vai trò nhà nước của Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, số (7), tr. 3 – 9.
134. Nguyễn Thiết Sơn (2011), “Obama và chính sách Đông Nam Á của Mỹ hiện nay”, *Châu Mỹ ngày nay*, (3), tr. 3 – 15.
135. Nguyễn Thiết Sơn (2009), “Quan hệ kinh tế Việt – Mỹ trong bối cảnh Mỹ điều chỉnh chính sách đối ngoại”, *Châu Mỹ ngày nay*, (7), tr. 44 – 51.
136. Nguyễn Minh Tâm (2011), “Đầu tư gián tiếp nước ngoài ở Việt Nam năm 2010 và triển vọng”, *Châu Mỹ ngày nay*, (8), tr. 15 – 22.

137. Phạm Hồng Tiến (2000), Quan hệ thương mại Việt - Mỹ sau 5 năm nhìn lại, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, Số 5, tr.
138. Nguyễn Anh Thái (CB), (2007), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
139. Tô Hiến Thà “Sự vận động của dòng vốn FDI quốc tế và một số đề xuất đẩy mạnh thu hút FDI ở Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, số 141, 12/2009 tr. 23 - 27.
140. Đoàn Tất Thắng (2007), “Những vấn đề doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý khi bị Mỹ kiện bán phá giá”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 8 - 15.
141. Bùi Thị Thảo (2010), “Nhìn lại quá trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ và những chuyển biến trong quan hệ song phương đầu thế kỷ, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 52 – 65.
142. Phạm Thị Thi (2001), *Quan hệ Mỹ - Việt*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
143. Phạm Thị Thi (2001), “Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, (5), tr. 33 – 47.
144. Lê Thị Thu (2010), “Thực trạng kinh tế Mỹ năm 2009 và triển vọng”, *Châu Mỹ ngày nay*, (2), tr. 3 – 14.
145. Lê Thị Thu (2010), “Hỗ trợ phát triển của Hoa Kỳ cho Việt Nam trong những năm vừa qua”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 78 – 87.
146. Lê Khương Thuỳ (2005), *Quan hệ Việt - Mỹ 30 năm sau chiến tranh 10 năm bình thường hoá quan hệ*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
147. Lê Khương Thuỳ (2003), *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau chiến tranh lạnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
148. Lê Khương Thuỳ (2006), “Vài nét về lịch sử và cơ sở phát triển quan hệ Việt - Mỹ, *Châu Mỹ ngày nay*, (7), tr. 23 – 32.
149. Lê Khương Thuỳ (2012), “Thế và lực trong quan hệ Mỹ - Trung”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng đến tầm cao mới*, tr. 11 – 24.

150. Lê Khương Thùy (2010), “Sự điều chỉnh chính sách Đông Nam Á của chính quyền B.Obama”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr. 36 – 51.
151. Lê Khương Thùy (2011), “Sự điều chỉnh chính sách Đông Nam Á của chính quyền Obama”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr. 50 – 54.
152. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2012), “US Public Diplomacy and Experiences for Vietnam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 97 – 110.
153. “Thông điệp Liên bang năm 2012 của Tổng thống Obama” (2012), Tạp chí châu Mỹ ngày nay biên tập lại theo bản dịch của Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 31, ngày 5/2/2012 của TTXVN, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr.34 – 53.
154. Nguyễn Thị Thu Trang (2012), “Looking Back a Decade of Vietnam – USA trade Remedies Disputing”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 187 – 199.
155. *Toàn cầu hoá quan điểm và thực tiễn* (1999), Nxb. Thống kê, Hà Nội.
156. Nguyễn Minh Trang và Nguyễn Văn Lịch (2011), “Kinh tế Mỹ năm 2011 và triển vọng năm 2012”, *Châu Mỹ ngày nay*, (12), tr.3 – 10.
157. Lưu Ngọc Trinh (2009), “Quan hệ thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ sau khi ký Hiệp định thương mại song phương”, *Châu Mỹ ngày nay*, (7), tr. 3 – 9.
158. Nguyễn Xuân Trung và Lê Hải Hà (2009), “Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đối với đầu tư của Mỹ vào Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, (11), tr. 3 – 8.
159. Nguyễn Xuân Trung (2006), *Triển vọng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO*, Đề tài cấp viện, Viện nghiên cứu châu Mỹ.
160. Tạ Minh Tuấn (2012), “Cấu trúc an ninh khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và vai trò của Mỹ”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 4 – 10.
161. Nguyễn Minh Tuấn (2010), “Quan điểm và chính sách của Mỹ đối với vấn đề hội nhập ở Đông Á”, *Châu Mỹ ngày nay*, (3), tr. 11 – 15.

162. Nguyễn Vũ Tùng (2009), “Cuộc thảo luận về sức mạnh khôn ngoan và ảnh hưởng của nó tới chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời chính quyền Obama”, *Châu Mỹ ngày nay*, (5), tr. 37 – 46.
163. Trần Nguyễn Tuyên (2009), “Điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của chính quyền Obama và quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ hiện nay”, *Châu Mỹ ngày nay*, (9), tr. 30 – 35.
164. Trần Nguyễn Tuyên (2010), “Điều chỉnh chính sách đối ngoại của chính quyền Obama hiện nay”, *Châu Mỹ ngày nay*, (6), tr. 42 – 50.
165. Nguyễn Đức Uyên (1996), “Hoạt động tài trợ tại Việt Nam của các tổ chức phi chính phủ Bắc Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (1), tr.
166. Trần Thị Vinh (2011), “Nhìn lại lịch sử nước Mỹ thế kỷ XX: Một số đặc điểm của tiến trình phát triển kinh tế xã hội Mỹ”, *Châu Mỹ ngày nay*, (3), tr. 56 – 66.
167. Trần Đình Vượng (2000), “Đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Việt Nam”, *Châu Mỹ ngày nay*, (5), tr.
168. Phạm Xanh (2006), *Góp phần tìm hiểu quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
169. Ngô Quang Xuân (2012), “Vietnamese – American co-operation in Agent Orange”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng tới tầm cao mới*, tr. 79 – 87.

TIẾNG ANH

170. *Agreement Between the Socialist Republic of Vietnam and the United States of America on Trade Relations* (2002), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
171. Michael E. Brown, Sean M. Lynn John, Steven E. Miller (1998), *East Asian Security*, The MIT Press, Cambridge, pp. 32 – 41.
172. Frederick. Brown, (1997), *US - Vietnam Normalization - Past, Present, Future*, Palgrave, New York.

173. Fraser Cameron (2005), *U.S. Foreign Policy after the Cold War, Global Hegemon or Reluctant Sheriff?*, Routledge Taylor & Francis Group, New York, USA.
174. Michael R. Gordon (2006), *Rumsfeld, Visiting Vietnam, Seals Accord To Deepen military Cooperation*, New York Times.
175. Thomas H. Heriksen (2001), *Foreign Policy For America in the Twenty – First Century*, Stanford University, Hoover Institution Press Publication, California.
176. Staley Karnow (1997), *Vietnam, a History*, Penguin Books, New York.
177. Mark E. Manyin (2005), *The Vietnam – U.S. Normalization Process*, Congressional Research Service, The Library of Congress, USA.
178. James W. Morley (1997), *Vietnam Joins the World*, Mashashi Nishihara, M. E. Sharpe, New York.
179. E. Lanchovichina, Will Martin and E. Fukase (2000), *Influences of Vietnamese-American trade agreement*, World Bank.
180. Robert D. Schulzinger (2006), *A Time for Peace the Legacy of the Vietnam War*, Oxford University press, American.
181. James M. Scott (1997), *After the End – Making U.S Foreign Policy in the Post-Cold War World*, Duke University Press, Durham and London.
182. Jonathan Tombes, “*The Road to MFN – US – Vietnam Trade Relations Lurch toward Maturity*”, VBJ số tháng 6 năm 1998
183. Star – Vietnam, “*An Assessment of the Economic Impact of the United States – Vietnam Bilateral Trade Agreement*”, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

CÁC TRANG WEB

184. <http://www.vietfin.net/hoa-ky-thi-truong-xuat-khau-lon-nhat-cua-viet-nam-2012/>
185. <http://www.vietfin.net/hoa-ky-thi-truong-xuat-khau-lon-nhat-cua-viet-nam-2012/>
186. <http://www.baohaiquan.vn/pages/nhung-thi-truong-xuat-nhap-khau-chinh-nam-2011.aspx>
187. <http://www.vietfin.net/top-10-thi-truong-xuat-khau-va-nhap-khau-lon-cua-viet-nam-2012/>

188. <http://vinanet.vn/tin-thi-truong-hang-hoa-vietnam.gplist.294.gpopen.204768.gpside.1.gpnewtitle.hoa-ky-thi-truong-xuat-khau-lon-nhat-cua-viet-nam.asmx>
189. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629&ItemID=7020>
190. <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&p=2.39&aID=877>
191. <http://fia.mpi.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&p=2.39&aID=1395>
192. <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns100413083719>
193. www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2013/04/130430_overseas_remittance.shtml
194. www.kinhhte24h.com
195. <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/>
196. <http://vnexpress.net/gl/the-gioi/2006/04/3b9e8840/>
197. <http://gafin.vn/2012051804587652p39c45/thai-lan-tro-thanh-cuong-quoc-thuy-san-the-gioi.htm>
198. <http://www.dobico.vn/news/xuat-khau-hang-det-may-thai-lan-da-giam-trong-nam-2012-279.html>
199. <http://bangkok.usembassy.gov/relation/175usth/timeline-of-u/spotlight-on-treaty-of-amity.html>

PHỤ LỤC**Phụ lục 1****Bảng 1. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Việt Nam (1995 – 1997)***Đơn vị: 1000 USD*

STT		1995	1996	1997
1	Sản phẩm từ trứng, sữa, mật ong	751	655	6.926
2	Quả và hạt	3.599	4.075	2.417
3	Ngũ cốc	1.847	5.602	3.806
4	Chế phẩm khác	4.709	3.782	8.071
5	Chất thừa và phế thải từ ngành thực phẩm	1.763	1.787	2.350
6	Chất đốt khoáng, dầu mỏ	734	4.719	4.844
7	Hợp chất hoá vô cơ và hữu cơ	769	1.309	2.139
8	Hoá hữu cơ	2.467	6.100	4.891
9	Dược phẩm	2.790	4.146	4.137
10	Phân bón	35.909	52.259	8.943
11	Nhựa và sản phẩm nhựa	4.057	7.381	7.329
12	Cao su và sản phẩm từ cao su	120	667	1.349
13	Bột gỗ và Cellulo	632	1.547	1.339
14	Giấy, bìa, các sản phẩm bột giấy	9.586	10.684	4.111
15	Bông và sợi bông	7.259	11.596	12.091
16	Giấy dếp	1.357	14.196	16.405
17	Nhôm và các sản phẩm nhôm	4.266	11.154	13.679
18	Lò hạt nhân, nồi hơi, máy	65.025	67.667	53.251
19	Máy và thiết bị, thiết bị điện	24.583	42.114	43.942
20	Phương tiện vận tải	37.138	23.742	19.920
21	Thiết bị quang học, phim ảnh, đo lường	8.691	12.375	15.218

*Nguồn: Bộ thương mại Việt Nam, trích từ:**Thời báo kinh tế Sài Gòn 29/7/1997 [167, tr.42]*

Bảng 2: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam (1995 – 1997)*Đơn vị: 1,000 USD*

STT	Mặt hàng	1995	1996	1997
1	Cá và hải sản	19.583	33.990	46.376
2	Quả và hạt	901	7.973	15.900
3	Cà phê, chè, gia vị	146.455	110.910	108.208
4	Ngũ cốc	5	5.845	20.995
5	Chế phẩm từ cá thịt	11	75	10.477
6	Chế biến từ ngũ cốc, bột mì	412	1.150	1.828
7	Chế phẩm từ rau	195	1.987	2.917
8	Nhiên liệu khoáng, dầu mỏ	15	80.650	36.670
9	Cao su và sản phẩm từ cao su	1.572	564	3.031
10	Đồ phụ kiện quần áo dệt kim	1.775	3.588	5.326
11	Đồ phụ kiện quần áo	15.092	20.013	20.602
12	Giấy dép	3.308	39.196	97.644

*Nguồn: Bộ thương mại Mỹ, trích lại từ:**Thời báo kinh tế Sài Gòn 29/7/1997 [167, tr. 38]***Bảng 3: Mười địa phương thu hút nhiều nhất vốn đầu tư của Hoa Kỳ.***(Tính đến tháng 6 năm 2000)*

STT	Địa phương	Số dự án	Tỷ trọng	Số vốn (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	TP HCM	27	29,67	351,111	29,70
2	Đồng Nai	8	8,79	250,909	21,22
3	Hà Nội	21	23,08	196,118	16,59
4	Hải Dương	1	1,10	102,700	8,69
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	5,49	100,432	8,50
6	Bình Dương	10	10,99	50,910	4,31
7	Đà Nẵng	2	2,20	35,093	2,97

8	Hà Tây	1	1,10	20,000	1,96
9	Đắc Lắc	2	2,20	12,035	1,02
10	Quảng Nam	1	1,10	11,283	0,95
11	Địa phương khác	13	14,29	51,645	4,37
	Tổng cộng	91	100,0	1.182,236	100,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư [167, tr41]

Bảng 4: Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam năm 2009 (phân theo đối tác)

PHÂN THEO ĐỐI TÁC						
Tính từ 01/01/2009 đến 15/12/2009						
TT	Đối tác	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	Hoa Kỳ	43	5,948.2	12	3,854.9	9,803.1
2	Cayman Islands	3	2,016.5	1	2.4	2,018.9
3	Samoa	3	1,700.6	1	0.8	1,701.4
4	Hàn Quốc	204	1,597.7	43	63.3	1,661.0
5	Đài Loan	53	1,355.7	22	57.3	1,413.1
6	BritishVirginIslands	33	1,074.2	9	33.7	1,107.9
7	Hồng Kông	39	742.2	10	155.7	897.9
8	Singapore	98	469.1	23	250.2	719.3
9	Nhật Bản	77	138.3	39	234.4	372.7
10	Liên bang Nga	3	345.7	1	0.0	345.7
11	Trung Quốc	48	180.4	6	28.8	209.2
12	Luxembourg	2	1.1	2	186.7	187.8
13	Malaysia	29	150.7	9	18.1	168.7
14	Hà Lan	14	45.6	5	89.9	135.5

15	CHLB Đức	15	110.8	2	1.2	112.0
16	Pháp	32	87.9	6	16.5	104.4
17	Australia	24	90.0	3	1.3	91.3
18	Thái Lan	19	77.4	5	13.3	90.7
19	Đan Mạch	12	11.3	2	69.5	80.7
20	Isle of Man	1	35.0	1	20.0	55.0
21	Italia	5	49.4	0	0.0	49.4
22	Vương quốc Anh	8	40.6	4	2.7	43.3
23	Canada	14	31.8	0	0.0	31.8
24	New Zealand	0	0.0	1	23.3	23.3
25	Brunei	16	18.4	2	4.0	22.4
26	Tây Ban Nha	8	9.7	0	0.0	9.7
27	Indonesia	1	2.1	1	7.0	9.1
28	Cu Ba	0	0.0	0	0.0	0.0
29	Philippines	3	4.9	0	0.0	4.9
30	Bungary	1	0.9	1	1.5	2.4
31	Ma rốc	2	2.0	0	0.0	2.0
32	Thụy Sĩ	7	1.7	0	0.0	1.7
33	Ấn Độ	6	1.3	0	0.0	1.3
34	Nigeria	5	1.2	0	0.0	1.2
35	Bỉ	3	1.1	0	0.0	1.1
36	Maurice	1	1.0	0	0.0	1.0
37	Panama	0	0.0	1	0.5	0.5
38	Cộng hòa Séc	2	0.3	0	0.0	0.3
39	Na Uy	2	0.2	2	0.0	0.2
40	Srilanca	1	0.2	0	0.0	0.2
41	Uruguay	1	0.1	0	0.0	0.1
42	Thụy Điển	1	0.0	0	0.0	0.0
43	Belize	0	0.0	1	0.0	0.0
	Tổng số	839	16,345.4	215	5,136.7	21,482.1

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài [190]

**Bảng 5: So sánh vị trí các nước và vùng lãnh thổ ĐTNN
tại Việt Nam tính đến hết năm 2012.**

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỐI TÁC (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 15/12/2012)				
TT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Nhật Bản	1832	28,673,492,293	8,168,742,982
2	Đài Loan	2235	24,933,294,410	10,066,573,809
3	Hàn Quốc	3184	24,815,860,392	8,558,393,403
4	Singapore	1097	24,671,322,549	7,096,197,924
5	BritishVirginIslands	509	15,348,229,951	5,300,124,922
6	Hồng Kông	699	11,900,002,728	3,870,620,114
7	Hoa Kỳ	639	10,500,382,254	2,512,087,899
8	Malaysia	428	10,182,354,427	3,576,040,832
9	Cayman Islands	54	7,505,985,912	1,551,590,422
10	Thái Lan	298	6,053,840,790	2,696,371,169
11	Hà Lan	176	5,882,063,178	2,508,588,607
12	Brunei	130	4,805,684,177	989,604,375
13	Trung Quốc	894	4,711,333,063	2,368,610,514
14	Canada	126	4,689,556,394	1,023,751,865
15	Samoa	95	3,877,348,644	1,318,254,799
16	Pháp	375	3,137,278,529	1,618,405,054
17	Vương quốc Anh	162	2,616,159,101	1,594,989,066
18	Thụy Sĩ	92	1,997,717,319	1,368,745,657
19	Luxembourg	24	1,498,918,317	784,682,657
20	Australia	273	1,321,923,884	564,675,459
21	Liên bang Nga	87	1,068,187,869	766,462,039
22	CHLB ĐỨC	195	1,052,530,680	502,775,159
23	British West Indies	6	986,999,090	246,839,327
24	Síp	12	941,016,600	122,324,000

25	Đan Mạch	104	632,819,306	236,415,889
26	Phần Lan	8	336,217,000	44,762,000
27	Philippines	65	284,379,212	139,196,194
28	Indonesia	33	280,302,000	136,615,600
29	Italia	48	276,159,208	103,834,294
30	Ấn Độ	68	251,356,292	153,141,210
31	Slovakia	5	235,468,421	12,468,421
32	Mauritius	34	232,194,166	160,865,519
33	Bermuda	6	226,572,867	133,452,000
34	Cook Islands	3	142,000,000	22,571,000
35	Bỉ	42	129,259,640	38,283,580
36	TVQ Ả rập thống nhất	5	128,600,000	26,438,312
37	Channel Islands	14	113,976,000	41,055,063
38	Bahamas	3	108,652,540	22,952,540
39	Na Uy	30	100,477,675	37,155,738
40	Ba Lan	10	99,741,948	41,717,334
41	New Zealand	18	76,389,500	38,888,000
42	Belize	9	71,700,000	33,160,181
43	Isle of Man	2	70,000,000	10,400,000
44	Thổ Nhĩ Kỳ	9	68,800,000	23,460,000
45	Barbados	2	68,143,000	32,193,140
46	Lào	8	66,753,528	11,956,157
47	Cộng hòa Séc	26	63,457,271	31,168,539
48	Thụy Điển	29	61,805,114	21,227,114
49	Aó	21	60,165,000	43,356,800
50	Campuchia	11	53,407,391	21,097,391
51	Panama	9	51,020,000	39,460,000
52	Hungary	12	47,291,117	9,742,804
53	Ma Cao	8	45,200,000	26,600,000
54	Saint Kitts & Nevis	2	39,685,000	12,625,000
55	Liechtenstein	2	35,500,000	10,820,000
56	Israel	14	30,976,418	15,497,102

57	Bungary	7	29,860,000	26,619,000
58	Tây Ban Nha	29	29,074,882	16,638,065
59	CH Seychelles	7	28,600,000	12,700,000
60	Ukraina	12	27,287,667	15,821,818
61	Irắc	2	27,100,000	27,100,000
62	Costa Rica	1	16,450,000	16,450,000
63	Kenya	1	16,000,000	-
64	Saint Vincent	1	16,000,000	1,450,000
65	Srilanca	9	13,944,048	7,394,175
66	Dominica	2	11,000,000	3,400,000
67	St Vincent & The Grenadines	2	9,000,000	3,200,000
68	Cu Ba	1	6,600,000	2,200,000
69	Island of Nevis	1	6,000,000	1,000,000
70	Ireland	8	5,912,000	2,317,000
71	Oman	1	5,000,000	2,275,050
72	Slovenia	3	3,250,000	1,020,000
73	Turks & Caicos Islands	2	3,100,000	1,400,000
74	Brazil	1	2,600,000	1,200,000
75	Nigeria	17	2,254,066	2,254,066
76	Guatemala	1	1,866,185	894,000
77	Pakistan	8	1,675,131	825,131
78	Secbia	1	1,580,000	1,000,000
79	Quốc đảo Marshall	1	1,500,000	50,000
80	Rumani	2	1,400,000	700,000
81	CHDCND Triều Tiên	5	1,200,000	800,000
82	Guinea Bissau	1	1,192,979	529,979
83	Cộng hòa Kyrgyz	1	1,100,000	600,000
84	Syria	3	1,100,000	500,000
85	Ma rốc	1	1,000,000	250,000
86	Maurice	1	1,000,000	1,000,000

87	Libăng	4	805,000	560,000
88	Guam	1	500,000	500,000
89	Ai Cập	1	400,000	400,000
90	Bangladesh	1	200,000	100,000
91	Nam Phi	3	179,780	79,780
92	Achentina	1	120,000	120,000
93	Uruguay	1	100,000	100,000
94	West Indies	1	100,000	50,000
95	Mexico	1	50,000	50,000
96	Estonia	1	50,000	50,000
97	Sierra Leone	1	37,500	37,500
98	Iran	1	10,000	10,000
	Tổng số	14,431	207,936,151,403	71,061,674,540

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài [191]

Bảng 6: Đầu tư FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam năm 2009

(phân theo ngành kinh tế)

TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2009 PHÂN THEO NGÀNH Tính từ 01/01/2009 đến 15/12/2009						
TT	Ngành	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
1	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32	4,982.6	8	3,811.7	8,794.2
2	KD bất động sản	39	7,372.4	4	236.1	7,608.5
3	CN chế biến, chế tạo	245	2,220.0	131	749.3	2,969.2
4	Xây dựng	74	388.3	11	99.2	487.4
5	Khai khoáng	6	397.0	0	0.0	397.0
6	Nghệ thuật và giải trí	12	291.8	0	0.0	291.8
7	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	115	191.7	14	46.5	238.2
8	Vận tải kho bãi	26	109.8	5	74.8	184.6

9	SX,pp điện,khí,nước,đ.hòa	16	129.0	1	27.9	156.9
10	HD chuyên môn, KHCN	148	89.0	7	10.9	99.9
11	Thông tin và truyền thông	63	67.6	17	25.5	93.1
12	Nông,lâm nghiệp;thủy sản	16	62.4	8	22.5	84.9
13	Giáo dục và đào tạo	8	5.2	3	23.7	28.9
14	Dịch vụ khác	22	14.9	5	7.9	22.7
15	Cấp nước;xử lý chất thải	5	8.4	0	0.0	8.4
16	Y tế và trợ giúp XH	6	7.4	1	0.9	8.3
17	Hành chính và dvụ hỗ trợ	5	7.9	0	0.0	7.9
18	Tài chính,n.hàng,bảo hiểm	1	0.0	0	0.0	0.0
	Tổng số	839	16,345.4	215	5,136.7	21,482.1

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài [190]

**Bảng 7: So sánh kim ngạch xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ với Việt Nam
và các nước ASEAN**

Năm	Nhập khẩu từ các nước ASEAN			Xuất khẩu sang các nước ASEAN		
	1997	1998	%	1997	1998	%
Brunei	56	211	277	178	123	-31
Indonesia	9.188	9.338	2	4.522	2.291	-49
Lào	14	21	50	3	4	33
Malaixia	18.027	19.001	5	10.780	8.953	-17
Mianma	115	164	43	20	32	60
Philippin	10.445	11.949	14	7.417	6.736	-9
Singapore	20.075	18.357	-9	17.696	15.674	-11
Thái Lan	12.602	13.434	7	7.349	5.233	-29
Việt Nam	389	553	42	287	274	-5
ASEAN	70.911	73.028	3	48.252	39.320	-19

*Nguồn: US Derpartment of Commerce, trích lại từ: US - ASEAN
Business Report, 9/10/999*

**Bảng 8: Cơ cấu các mặt hàng và trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ
từ Việt Nam năm 2007.**

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Tổng
			10 089 128
Hải sản	USD		728 523
Hàng rau quả	"		20 305
Hạt điều	Tấn	51 924	227 851
Cà phê	"	134 966	212 666
Chè	"	3 628	2 426
Hạt tiêu	"	6 735	20 742
Quế	"	927	1 036
Gạo	"	1 316	523
Mỳ ăn liền	USD		3 508
Dầu thô	Tấn	1 474 237	782 205
Sản phẩm nhựa	USD		137 863
Cao su	Tấn	22 883	39 120
Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	USD		204 724
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	"		27 178
Gỗ và sản phẩm gỗ	"		948 473
Sản phẩm gốm sứ	"		39 540
Sản phẩm đá quý & kim loại quý	"		20 799
Hàng dệt may	"		4 465 193
Giày dép các loại	"		885 147
Máy vi tính và linh kiện	"		273 383
Dây điện và dây cáp điện	"		82 620
Đồ chơi trẻ em	"		27 424

Nguồn: Tổng cục thống kê [189]

**Bảng 9: Cơ cấu các mặt hàng và trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ
từ Việt Nam năm 2008.**

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Tổng
			11868509
Hàng dệt may	1000 USD		5105740
Giày dép các loại	1000 USD		1075130
Gỗ và sản phẩm gỗ	1000 USD		1063990
Dầu thô	Tấn	1459413	997980
Hải sản	1000 USD		738888
Máy vi tính và linh kiện	1000 USD		304871
Hạt điều	Tấn	48583	267718
Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	1000 USD		235095
Cà phê	Tấn	106393	210770
Sản phẩm nhựa	1000 USD		165517
Dây điện và dây cáp điện	1000 USD		97389
Hạt tiêu	Tấn	13569	46585
Cao su	Tấn	20169	43337
Sản phẩm gốm sứ	1000 USD		40638
Đồ chơi trẻ em	1000 USD		35825
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	1000 USD		32332
Sản phẩm đá quý & kim loại quý	1000 USD		22339
Hàng rau quả	1000 USD		19447
Mỳ ăn liền	1000 USD		6222
Chè	Tấn	3762	3024
Gạo	Tấn	2626	1610
Xe đạp và phụ tùng xe đạp	1000 USD		923
Quế	Tấn	680	878

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

**Bảng 10: Cơ cấu các mặt hàng và trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ
từ Việt Nam năm 2009.**

Đơn vị: 1000 USD

<i>Mặt hàng</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Lượng</i>	<i>Tổng</i>
			11355757
Hải sản	1000 USD		711149
Hàng rau quả	1000 USD		21644
Hạt điều	Tấn	53195	255224
Cà phê	Tấn	128050	196674
Chè	Tấn	5353	5730
Hạt tiêu	Tấn	14848	43615
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000 USD		26898
Dầu thô	Tấn	1057697	469934
Hóa chất	1000 USD		9571
Các sản phẩm hóa chất	1000 USD		7608
Sản phẩm từ chất dẻo	1000 USD		131966
Cao su	Tấn	18742	28521
Sản phẩm từ cao su	1000 USD		21584
Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	1000 USD		224138
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	1000 USD		24460
Gỗ và sản phẩm gỗ	1000 USD		1100184
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1000 USD		60612
Hàng dệt may	1000 USD		4994916
Giày dép các loại	1000 USD		1038826
Sản phẩm gốm sứ	1000 USD		29322
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1000 USD		38284
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1000 USD		34660
Sắt thép các loại	Tấn	4042	6483

	Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD		92317
	Máy vi tính và linh kiện	1000 USD		433219
	Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	1000 USD		243718
	Dây điện và dây cáp điện	1000 USD		91188
	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1000 USD		149581

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

**Bảng 11: Cơ cấu các mặt hàng và trị giá nhập khẩu
của Hoa Kỳ từ Việt Nam năm 2010.**

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Tổng g
			142 38132
Hải sản	1000 USD		9559 30
Hàng rau quả	1000 USD		2584 3
Hạt điều	Tấn	61771	3723 68
Cà phê	Tấn	153035	2501 32
Chè	Tấn	4577	4917
Hạt tiêu	Tấn	16027	5762 7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000 USD		2466 8
Dầu thô	Tấn	594058	3602

			21
Hóa chất	1000 USD		1561 6
Các sản phẩm hóa chất	1000 USD		1055 6
Sản phẩm từ chất dẻo	1000 USD		1074 73
Cao su	Tấn	23470	6332 6
Sản phẩm từ cao su	1000 USD		3635 5
Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	1000 USD		3321 98
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	1000 USD		3382 1
Gỗ và sản phẩm gỗ	1000 USD		1392 557
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1000 USD		7628 7
Hàng dệt may	1000 USD		6117 915
Giày dép các loại	1000 USD		1407 310
Sản phẩm gốm sứ	1000 USD		3303 6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1000 USD		5141 0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1000 USD		5139

			1
Sắt thép các loại	Tấn	2894	7210
Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD		1219 69
Máy vi tính và linh kiện	1000 USD		5938 79
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	1000 USD		3046 87
Dây điện và dây cáp điện	1000 USD		1537 71
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1000 USD		2097 75

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

Bảng 12: Cơ cấu và trị giá các mặt hàng Hoa Kỳ nhập khẩu năm 2011

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Tổng
			16 927 763
Hải sản	1000 USD		1 159 268
Hàng rau quả	1000 USD		28 864
Hạt điều	Tấn	47 895	397 659
Cà phê	Tấn	138 601	341 093
Chè	Tấn	4 506	4 937
Hạt tiêu	Tấn	23 066	144 843
Gạo	Tấn	17 409	11 332
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000 USD		27 122
Dầu thô	Tấn	493 862	428 918
Xăng dầu các loại	1000 USD	33 224	32 905
Hóa chất	1000 USD		14 735

Các sản phẩm hóa chất	1000 USD		15 506
Sản phẩm từ chất dẻo	Tấn		130 574
Cao su	1000 USD	24 534	89 552
Sản phẩm từ cao su	1000 USD		43 998
Túi xách, ví, vaili, mũ & ô dù	1000 USD		458 848
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	1000 USD		31 786
Gỗ và sản phẩm gỗ	1000 USD		1 435 099
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Tấn		72 145
Xơ, sợi dệt các loại	1000 USD	14 742	34 556
Hàng dệt may	1000 USD		6 883 607
Giày dép các loại	1000 USD		1 907 600
Sản phẩm gốm sứ	1000 USD		36 279
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1000 USD		34 599
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Tấn		72 557
Sắt thép các loại	1000 USD	3 251	6 370
Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD		284 743
Kim loại thường khác và sản phẩm	1000 USD		86 836
Máy vi tính và linh kiện	1000 USD		555 699
Điện thoại các loại và linh kiện	1000 USD		166 045
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1000 USD		42 010
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	1000 USD		592 109
Dây điện và dây cáp điện	1000 USD		214 303
Phương tiện vận tải và phụ tùng			320 621

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

Bảng 13. Cơ cấu và trị giá các mặt hàng Hoa Kỳ nhập khẩu năm 2012*Đơn vị: 1000 USD*

Mặt hàng	ĐVT	Lượ ng	Tổn g
			1966 7940
Hải sản			1166 915
Hàng rau quả	1000 USD		3986 9
Hạt điều	1000 USD	6065 5	4065 18
Cà phê	1000 USD	2035 16	4596 16
Chè	1000 USD	8170	8969
Hạt tiêu	1000 USD	1693 1	1203 84
Gạo		6272 8	2743 4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000 USD		2895 3
Dầu thô	1000 USD	4117 81	3601 28
Xăng dầu các loại	1000 USD	2433 6	2325 8
Hóa chất	1000 USD		1215 8
Các sản phẩm hóa chất	Tấn		1924

			6
Sản phẩm từ chất dẻo	1000 USD		1683 68
Cao su	Tấn	2345 3	6272 0
Sản phẩm từ cao su	1000 USD		4908 3
Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	1000 USD		6239 79
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	1000 USD		4111 5
Gỗ và sản phẩm gỗ	Tấn		1785 640
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Tấn		8359 7
Xơ, sợi dệt các loại	1000 USD	1675 8	3041 9
Hàng dệt may	Tấn		7458 252
Giày dép các loại	1000 USD		2243 034
Sản phẩm gốm sứ	1000 USD		3824 0
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	Tấn		4284 4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1000 USD		1068 39
Sắt thép các loại	1000 USD	1270	2027

		8	5
Sản phẩm từ sắt thép	Tấn		4246 61
Kim loại thường khác và sản phẩm			6901 0
Máy vi tính và linh kiện	1000 USD		9354 17
Điện thoại các loại và linh kiện	Tấn		1396 29
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1000 USD		1611
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	1000 USD		9443 12
Dây điện và dây cáp điện			7497 7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1000 USD		6175 19

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

**Bảng 14. Cơ cấu các mặt hàng và trị giá xuất khẩu
của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2007**

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Tổng
			1 699 676
Sữa và sản phẩm sữa	USD		39 271
Lúa mỳ	Tấn	130 164	39 104
Dầu mỡ động thực vật	USD		1 805
Thức ăn gia súc và NPL chế biến	"		63 993
Nguyên phụ liệu thuốc lá	"		22 208
Hoá chất	"		26 080

Các sản phẩm hoá chất	"		36 214
Nguyên phụ liệu dược phẩm	"		1 254
Tân dược	"		6 201
Phân bón các loại	Tấn	10 325	4 769
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		6 180
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	92 323	124 729
Cao su tổng hợp	Tấn	2 833	5 749
Gỗ và nguyên phụ liệu gỗ	USD		97 170
Bột giấy	Tấn	25 517	18 256
Giấy các loại	"	12 443	11 325
Bông các loại	"	63 974	81 484
Sợi các loại	"	525	501
Vải các loại	USD		17 741
NPL dệt may da giày	"		119 644
Kính xây dựng	Tấn		1 038
Sắt thép các loại	"	49 162	30 849
Kim loại thường khác	"	1 097	6 009
Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	USD		96 576
Máy móc thiết bị phụ tùng	"		330 620
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	5 509	142 059
Xe máy nguyên chiếc		242	402

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

**Bảng 15. Cơ cấu các mặt hàng và trị giá xuất khẩu
của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2008.**

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Tổng
			2635288

Máy móc thiết bị phụ tùng	1000 USD		423926
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	9877	255371
Bông các loại	Tấn	123972	194936
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	100217	157130
Thức ăn gia súc và NPL chế biến	1000 USD		140287
NPL dệt may da giày	1000 USD		132955
Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	1000 USD		129627
Gỗ và nguyên phụ liệu gỗ	1000 USD		123447
Sắt thép các loại	Tấn	86724	65686
Sữa và sản phẩm sữa	1000 USD		63497
Các sản phẩm hoá chất	1000 USD		55830
Bột giấy	Tấn	48042	35554
Hoá chất	1000 USD		33960
Lúa mỳ	Tấn	66556	29630
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1000 USD		21796
Tân dược	1000 USD		15937
Cao su tổng hợp	Tấn	5408	15498
Giấy các loại	Tấn	15687	15437
Vải các loại	1000 USD		13218
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1000 USD		10256
Kim loại thường khác	Tấn	564	3171
Phân bón các loại	Tấn	1109	2836
Kính xây dựng	1000 USD		2552
Dầu mỡ động thực vật	1000 USD		1763
Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	548	1482
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1000 USD		881
Sợi các loại	Tấn	327	514

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

**Bảng 16. Cơ cấu các mặt hàng và trị giá xuất khẩu
của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2009**

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Tổng
			3009392
Hàng thuỷ sản	1000 USD		12598
Sữa và sản phẩm sữa	1000 USD		45690
Hàng rau quả	1000 USD		24141
Lúa mỳ	Tấn	49792	13597
Dầu mỡ động thực vật	1000 USD		35283
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000 USD		2664
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1000 USD		176013
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1000 USD		23502
Sản phẩm khác từ dầu mỡ	1000 USD		7986
Hoá chất	1000 USD		57972
Sản phẩm hoá chất	1000 USD		93012
Dược phẩm	1000 USD		38583
Phân bón các loại	Tấn	154712	62033
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1000 USD		9702
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	122989	146866
Sản phẩm từ chất dẻo	1000 USD		20263
Cao su	Tấn	13422	10546
Sản phẩm từ cao su	1000 USD		16324
Gỗ và sản phẩm gỗ	1000 USD		103688
Giấy các loại	Tấn	14660	13424

Sản phẩm từ giấy	1000 USD		5156
Bông các loại	Tấn	148775	193649
Vải các loại	1000 USD		14755
NPL dệt may da giày	1000 USD		76719
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1000 USD		20622
Sắt thép các loại	Tấn	114245	55498
Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD		49520
Kim loại thường khác	Tấn	927	3091
Sản phẩm từ kim loại thường khác	1000 USD		3439
Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	1000 USD		89178
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1000 USD		716235
Dây Điện và dây cáp điện khác	1000 USD		19572
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	10509	269890
Linh kiện, phụ tùng ô tô	1000 USD		6475
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1000 USD		4216

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

**Bảng 17. Cơ cấu các mặt hàng và trị giá xuất khẩu
của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2010**

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng		ĐVT	Lượng	Tổng
				3766
				911
	Hàng thủy sản	1000 USD		16187

	Sữa và sản phẩm từ sữa	1000 USD		14109 9
	Hàng rau quả	1000 USD		34212
	Lúa mỳ	Tấn	55112	17619
	Dầu mỡ động thực vật	1000 USD		40281
	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000 USD		1592
	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1000 USD		35658 5
	Nguyên phụ liệu thuốc lá	1000 USD		21447
	Sản phẩm khác từ dầu mỡ	1000 USD		10756
	Hoá chất	1000 USD		79970
	Sản phẩm hoá chất	1000 USD		12230 6
	Dược phẩm	1000 USD		45576
	Phân bón các loại	Tấn	14346	9515
	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1000 USD		6565
	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	80794	14135 8
	Sản phẩm từ chất dẻo	1000 USD		35724
	Cao su	Tấn	22732	20073
	Sản phẩm từ cao su	1000 USD		10320
	Gỗ và sản phẩm gỗ	1000 USD		15128 3
	Giấy các loại	Tấn	18612	17697
	Sản phẩm từ giấy	1000 USD		7634
	Bông các loại	Tấn	12677 6	25423 8
	Vải các loại	1000 USD		14441

	Nguyên phụ liệu dệt may, da, giấy	1000 USD		15881 8
	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1000 USD		20542
	Sắt thép các loại	Tấn	33010	27153
	Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD		69498
	Kim loại thường khác	Tấn	796	4083
	Sản phẩm từ kim loại thường khác	1000 USD		3314
	Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	1000 USD		19445 3
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1000 USD		81495 2
	Dây điện và dây cáp điện	1000 USD		11524
	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	3798	95964
	Linh kiện, phụ tùng ô tô	1000 USD		8476
	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1000 USD		30962

Nguồn: Tổng Cục thống kê, [189]

**Bảng 18. Cơ cấu các mặt hàng và trị giá xuất khẩu
của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2011**

Đơn vị: 1000 USD

TT	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Tổng
				4 529 215
	Hàng thuỷ sản	1000 USD		16 810
	Sữa và sản phẩm từ sữa	1000 USD		166 804
	Hàng rau quả	1000 USD		37 287
	Lúa mỳ	Tấn	209 929	82 296
	Ngô	Tấn	3,61	1 831
	Dầu mỡ động thực vật	1000 USD		4 936

	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000 USD		1 819
	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1000 USD		248 532
	Nguyên phụ liệu thuốc lá	1000 USD		20 287
	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1000 USD		14 264
	Hoá chất	1000 USD		112 361
	Sản phẩm hoá chất	1000 USD		150 313
	Dược phẩm	1000 USD		55 095
	Phân bón các loại	Tấn	5 533	5 760
	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1000 USD		11 176
	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	84 363	200 794
	Sản phẩm từ chất dẻo	1000 USD		45 086
	Cao su	Tấn	28 693	27 283
	Sản phẩm từ cao su	1000 USD		14 767
	Gỗ và sản phẩm gỗ	1000 USD		150 666
	Giấy các loại	Tấn	12 764	14 131
	Sản phẩm từ giấy	1000 USD		9 143
	Bông các loại	Tấn	152 833	523 423
	Vải các loại	1000 USD		23 860
	Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày	1000 USD		183 281
	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1000 USD		17 185
	Phế liệu sắt thép	Tấn	459 053	213 076
	Sắt thép các loại	Tấn	45 054	34 395
	Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD		82 746
	Kim loại thường khác	Tấn	584	4 959
	Sản phẩm từ kim loại thường khác	1000 USD		4 858
	Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	1000 USD		397 379

	Điện thoại các loại và linh kiện	1000 USD		2 048
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1000 USD		851 169
	Dây điện và dây cáp điện	1000 USD		10 104
	Ô tô nguyên chiếc các loại	Tấn	2 856	75 196
	Linh kiện, phụ tùng ô tô	1000 USD		6 779
	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1000 USD		36 554

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

**Bảng 19. Cơ cấu các mặt hàng và trị giá xuất khẩu
của Hoa Kỳ sang Việt Nam năm 2012**

Đơn vị: 1000 USD

Mặt hàng	ĐVT	Lư ợng	T ổng
			4 827258
Hàng thủy sản	1000 USD		4 0668
Sữa và sản phẩm từ sữa	1000 USD		1 08081
Hàng rau quả	1000 USD		4 0642
Lúa mỳ		123 717	4 7562
Ngô	1000 USD	503	4 69

Dầu mỡ động thực vật	Tấn		7 032
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000 USD		2 220
Thức ăn gia súc và nguyên liệu			2 89314
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1000 USD		8 261
Sản phẩm khác từ dầu mỡ	1000 USD		1 2241
Hoá chất	1000 USD		1 32253
Sản phẩm hoá chất	Tấn		1 58325
Dược phẩm	1000 USD		6 8877
Phân bón các loại	Tấn	408 0	5 815
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1000 USD		1 3428
Chất dẻo nguyên liệu	1000 USD	794 10	1 85646
Sản phẩm từ chất dẻo	1000 USD		4 3808
Cao su	1000 USD	212 46	2 0384
Sản phẩm từ cao su	1000 USD		1 4773

Gỗ và sản phẩm gỗ	Tấn		1 96735
Giấy các loại		199 62	2 2277
Sản phẩm từ giấy	Tấn		5 477
Bông các loại	1000 USD	107 829	2 36327
Vải các loại	1000 USD		2 6872
Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày	Tấn		1 37429
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1000 USD		3 2770
Phế liệu sắt thép	Tấn	451 854	1 96814
Sắt thép các loại	1000 USD	940 8	1 0117
Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD		7 0028
Kim loại thường khác	Tấn	860	4 497
Sản phẩm từ kim loại thường khác	1000 USD		5 330
Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	Tấn		9 85425
Điện thoại các loại và linh kiện	1000 USD		2 8899

Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1000 USD		7 45185
Dây điện và dây cáp điện	Tấn		8 282
Ô tô nguyên chiếc các loại	1000 USD	174 7	5 6303
Linh kiện, phụ tùng ô tô	Tấn		6 121
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1000 USD		5 9095

Nguồn: Tổng Cục thống kê [189]

Phụ lục 2

THƯ CỦA TỔNG THỐNG MỸ G.W. BUSH TRÌNH QUỐC HỘI HỢP CHUNG QUỐC HOA KỲ

Theo khoản 407, Đạo luật thương mại năm 1974, được sửa đổi, bổ sung theo (19 U.S.C 2434) (“Đạo luật thương mại”), tôi xin chuyển lên Quốc hội bản sao của bản tuyên bố về thoả thuận không phân biệt đối xử về thuế đối với sản phẩm của

Việt Nam. Như phụ lục cho bản tuyên bố, tôi cũng gửi kèm theo đây văn bản của “Hiệp định giữa Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quan hệ thương mại” được ký kết ngày 13/7/2000, bao gồm những phụ lục có liên quan và thư từ trao đổi.

Việc thực thi hiệp định này sẽ tăng cường những mối quan hệ chính trị giữa Hoa Kỳ và Việt Nam và đem lại những lợi ích kinh tế cho cả hai nước. Điều đó cũng sẽ góp phần thúc đẩy cải cách về mặt chính trị và kinh tế ở Việt Nam.

Tôi tin tưởng rằng Hiệp định này quán triệt từng câu chữ cũng như tinh thần của đạo luật thương mại. Hiệp định quy định sự mở rộng từ cả hai phía đối với bản thoả thuận không phân biệt đối xử về thuế đồng thời cố gắng bảo đảm cho nhau những quyền lợi kinh tế. Hiệp định bao gồm những biện pháp bảo vệ nhằm bảo đảm hàng hoá nhập khẩu từ Việt Nam sẽ không làm lũng đoạn thị trường Hoa Kỳ.

Hiệp định cũng tạo điều kiện và mở rộng quyền hạn mà các doanh nghiệp Hoa Kỳ sẽ có khi giao dịch thương mại với Việt Nam cũng như với các pháp nhân, doanh nghiệp Việt Nam, và bao gồm những điều khoản quy định về việc giải quyết những tranh chấp về thương mại, những mối giao dịch đầu tư, tài chính và thiết lập văn phòng thương mại cấp chính phủ. Việt Nam cũng sẽ chấp nhận thực thi những tiêu chuẩn về bảo hộ sở hữu trí tuệ theo tiêu chuẩn của Chương 4 trong Hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) về những khía cạnh của sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại.

Vào ngày 01/06/2001, tôi đã khước từ việc ghép tiểu khoản 402 (a) và (b) của Đạo luật Thương mại đối với Việt Nam. Tôi đề nghị quốc hội - bằng nghị quyết chung theo khoản 151 (b) (3) của đạo luật Thương mại - nhanh chóng phê chuẩn thoả thuận không phân biệt đối xử đối với hàng hoá của Việt Nam như Hiệp định đã quy định.

GEORGE W. BUSH

NHÀ TRẮNG

08/06/2001

Nguồn:[38, tr.210]

Phụ lục 3

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC VỀ VIỆC CÔNG BỐ NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI

Ngày 4 - 12, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trần Đức Lương đã ký lệnh số 15/2001/L/CTN về việc công bố Nghị quyết của quốc hội, toàn văn như sau:

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào điều 78 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Nghị quyết số 48/2001/QH10 về việc phê chuẩn “Hiệp định giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại”, đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 28-11-2002.

**NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 10**

(Từ ngày 20-11 đến ngày 25-12-2001)

**VỀ VIỆC PHÊ CHUẨN “HIỆP ĐỊNH GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM VÀ HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ VỀ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI”**

Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An vừa ký Nghị quyết số 48/2001/QH10 về việc phê chuẩn “Hiệp định giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại”, toàn văn như sau:

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Theo đề nghị của Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Sau khi xem xét báo cáo của Chính Phủ, báo cáo của Uỷ ban Đối ngoại, ý kiến của các đại biểu quốc hội về việc phê chuẩn “Hiệp định giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại”.

QUYẾT NGHỊ:

1 - Phê chuẩn “Hiệp định giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại”.

2 - Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại với Hợp chủng quốc Hoa Kỳ trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, không kèm theo bất cứ điều kiện nào.

Hiệp định giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Mọi hành động đi ngược lại các nguyên tắc nói trên sẽ gây phương hại cho sự phát triển quan hệ hợp tác giữa hai bên, kể cả việc thực thi Hiệp định.

3 - Các cơ quan nhà nước quán triệt cho cán bộ các ngành các cấp và nhân dân ý nghĩa của Hiệp định, thuận lợi và khó khăn, ra sức phát huy nội lực, truyền thống yêu nước, bản sắc văn hoá dân tộc, tận dụng những thuận lợi và thời cơ, khắc phục các khó khăn và thách thức trong quá trình thực hiện Hiệp định nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giữ vững độc lập chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa.

4 - Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp khẩn trương xây dựng chương trình hành động cụ thể, đồng bộ, tiến hành việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo lộ trình của Hiệp định, tăng cường hệ thống các cơ quan tư pháp, hoàn thiện các cơ chế chính sách, đào tạo nguồn nhân lực, tạo môi trường cho hoạt động của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cần hiểu rõ các quy định của Hiệp định, ra sức mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả của sản xuất và thương mại, sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ. Các tầng lớp nhân dân trong cả nước cùng các doanh nghiệp tăng cường nội lực của nền kinh tế đất nước.

5 - Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, sẵn sàng phát triển sự hợp tác bình đẳng cùng có lợi với tất cả các quốc gia trên thế giới, vì hoà bình và phát triển.

6 - Chính phủ hoàn tất các thủ tục đối ngoại về phê chuẩn Hiệp định; ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức việc thi hành Hiệp định, kịp thời báo cáo Quốc hội khi nảy sinh yếu tố mới trong quá trình thực thi Hiệp định.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2001.

**QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHƯƠNG TRÌNH
HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM - HOA KỲ**
(12/3/2002)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Nghị quyết số 01/2002/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của
Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Mạnh Cẩm

Phụ lục 4
Hiệp định Thương mại Hoa Kỳ - Thái lan (1833)

Treaty of Amity and Commerce between Siam and the United States



Picture of the Preface of the Treaty of Amity and Commerce between Siam and the United States, 1833, in Thai, Portuguese, Chinese and English. Source: "The Eagle and the Elephant"

Signed at Sia-Yut'hia (Bangkok), 20th March, 1833

(Ratifications exchanged at Bangkok, 14th April 1836)

His Majesty the Sovereign and Magnificent King in the City of Sia-Yut'hia, has appointed the Chau Phaya-Phraklang, one of the first Ministers of State, to treat with Edmund Roberts, Minister of the United States of America, who has been sent by the Government thereof, on its behalf, to form a treaty of sincere friendship and entire good faith between the two nations. For this purpose the Siamese and the citizens of the United States of America shall, with sincerity, hold commercial intercourse in the Ports of their respective nations as long as heaven and earth shall endure.

This Treaty is concluded on Wednesday, the last of the fourth month of the year 1194, called Pi-marong-chat-tavasok, or the year of the Dragon, corresponding to the 20th day of March, in the year of our Lord 1833. One original is written in Siamese, the other in English; but as the Siamese are ignorant of English, and the Americans of Siamese, a Portuguese and a Chinese translation are annexed, to serve as testimony to the contents of the Treaty. The writing is of the same tenor and date in all the languages aforesaid. It is signed on the one part, with the name of the Chau Phaya-Phraklang, and sealed with the

seal of the lotus flower, of glass. On the other part, it is signed with the name of Edmund Roberts, and sealed with a seal containing an eagle and stars.

One copy will be kept in Siam, and another will be taken by Edmund Roberts to the United States. If the Government of the United States shall ratify the said Treaty, and attach the Seal of the Government, then Siam will also ratify it on its part, and attach the Seal of its Government.

Article I

There shall be a perpetual Peace between the Magnificent King of Siam and the United States of America.

Article II

The Citizens of the United States shall have free liberty to enter all the Ports of the Kingdom of Siam, with their cargoes, of whatever kind the said cargoes may consist; and they shall have liberty to sell the same to any of the subjects of the King, or others who may wish to purchase the same, or to barter the same for any produce or manufacture of the Kingdom, or other articles that may be found there. No prices shall be fixed by the officers of the King on the articles to be sold by the merchants of the United States, or the merchandise they may wish to buy, but the Trade shall be free on both sides to sell, or buy, or exchange, on the terms and for the prices the owners may think fit. Whenever the said citizens of the United States shall be ready to depart, they shall be at liberty so to do, and the proper officers shall furnish them with Passports: Provided always, there be no legal impediment to the contrary. Nothing contained in this Article shall be understood as granting permission to import and sell munitions of war to any person excepting to the King, who, if he does not require, will not be bound to purchase them; neither is permission granted to import opium, which is contraband; or to export rice, which cannot be embarked as an article of commerce. These only are prohibited.

Article III

Vessels of the United States entering any Port within His Majesty's dominions, and selling or purchasing cargoes of merchandise, shall pay in lieu of import and export duties, tonnage, licence to trade, or any other charge whatever, a measurement duty only, as follows: The measurement shall be made from side to side, in the middle of the vessel's length; and, if a single-decked vessel, on such single deck; if otherwise, on the lower deck. On every vessel selling merchandise, the sum of 1700 Ticals, or Bats, shall be paid for

every Siamese fathom in breadth, so measured, the said fathom being computed to contain 78 English or American inches, corresponding to 96 Siamese inches; but if the said vessel should come without merchandise, and purchase a cargo with specie only, she shall then pay the sum of 1,500 ticals, or bats, for each and every fathom before described. Furthermore, neither the aforesaid measurement duty, nor any other charge whatever, shall be paid by any vessel of the United States that enters a Siamese port for the purpose of refitting, or for refreshments, or to inquire the state of the market.

Article IV

If hereafter the Duties payable by foreign vessels be diminished in favour of any other nation, the same diminution shall be made in favour of the vessels of the United States.

Article V

If any vessel of the United States shall suffer shipwreck on any part of the Magnificent King's dominions, the persons escaping from the wreck shall be taken care of and hospitably entertained at the expense of the King, until they shall find an opportunity to be returned to their country; and the property saved from such wreck shall be carefully preserved and restored to its owners; and the United States will repay all expenses incurred by His Majesty on account of such wreck.

Article VI

If any citizen of the United States, coming to Siam for the purpose of trade, shall contract debts to any individual of Siam, or if any individual of Siam shall contract debts to any citizen of the United States, the debtor shall be obliged to bring forward and sell all his goods to pay his debts therewith. When the product of such bona fide sale shall not suffice, he shall no longer be liable for the remainder, nor shall the creditor be able to retain him as a slave, imprison, flog, or otherwise punish him, to compel the payment of any balance remaining due, but shall leave him at perfect liberty.

Article VII

Merchants of the United States coming to trade in the Kingdom of Siam and wishing to rent houses therein, shall rent the King's Factories, and pay the customary rent of the country. If the said merchants bring their goods on shore, the King's officers shall take account thereof, but shall not levy any duty thereupon.

Article VIII

If any citizens of the United States, or their vessels, or other property, shall be taken by pirates and brought within the dominions of the Magnificent King, the persons shall be set at liberty, and the property restored to its owners.

Article IX

Merchants of the United States, trading in the Kingdom of Siam, shall respect and follow the laws and customs of the country in all points.

Article X

If thereafter any foreign nation other than the Portuguese shall request and obtain His Majesty's consent to the appointment of Consuls to reside in Siam, the United States shall be at liberty to appoint Consuls to reside in Siam, equally with such other foreign nation.

Whereas, the undersigned, Edmund Roberts, a citizen of Portsmouth, in the State of New Hampshire, in the United States of America, being duly appointed as Envoy, by Letters Patent, under the Signature of the President and Seal of the United States of America, bearing date at the City of Washington, the 26th day of January, in the year of our Lord 1832, for negotiating and concluding a Treaty of Amity and Commerce between the United States of America and His Majesty, the King of Siam.

Now know ye, that I, Edmund Roberts, Envoy as aforesaid, do conclude the foregoing Treaty of Amity and Commerce, and every Article and Clause therein contained; reserving the same, nevertheless, for the final Ratification of the President of the United States of America, by and with the advice and consent of the Senate of the said United States.

Done at the Royal City of Sia-Yut'hia (commonly called Bangkok), on the 20th day of March, in the year of our Lord 1833, and of the Independence of the United States of America the 57th.

Edmund Roberts

Source: The Royal Thai Embassy, Washington D.C.